



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

NĂM 2021



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2022

Chỉ đạo biên soạn

Ông **NGUYỄN TRUNG TIẾN**

Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê

Tham gia biên soạn

Ông Phạm Hoài Nam - Vụ trưởng

Ông Nguyễn Huy Minh - Phó Vụ trưởng

Ông Vũ Mai Hoàng - Thống kê viên

Bà Nguyễn Thu Dung - Thống kê viên chính

Bà Nguyễn Thị Hồng Uyển - Thống kê viên

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan - Thống kê viên chính

Bà Bùi Thị Thu Phương - Thống kê viên

Bà Ngô Thị Ngọc Dung - Thống kê viên

VỤ THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG, TỔNG CỤC THỐNG KÊ

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 07 tháng 12 năm 2020, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã ban hành Quyết định số 1750/QĐ-TCTK về việc tiến hành Điều tra lao động việc làm năm 2021 (sau đây viết tắt là Điều tra LĐVL 2021), kèm theo Phương án điều tra. Mục đích của cuộc điều tra nhằm thu thập các thông tin về tình trạng tham gia thị trường lao động năm 2021 của những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang sống tại Việt Nam làm cơ sở tổng hợp, biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia về lao động, việc làm, thất nghiệp và thu nhập của người lao động. Qua đó giúp các cấp, các ngành đánh giá và dự báo tình hình biến động của thị trường lao động trên phạm vi cả nước giữa các quý trong năm cũng như với các cuộc điều tra lao động việc làm hàng năm đã tiến hành trước đây của Tổng cục Thống kê; xây dựng và hoạch định chính sách phát triển nguồn nhân lực, kế hoạch sản xuất - kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển của thị trường lao động.

Năm 2021, dựa trên khuyến nghị của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), Tổng cục Thống kê đã tổ chức thu thập và tính toán các chỉ tiêu thống kê lao động việc làm áp dụng Khung khái niệm mới đã được các quốc gia thống nhất sử dụng tại Hội nghị quốc tế về thống kê lao động việc làm lần thứ 19 tổ chức vào tháng 10 năm 2013 tại Geneva, Thụy Sĩ. Khung khái niệm này có tên gọi chung là tiêu chuẩn ICLS 19 được ban hành để thay thế tiêu chuẩn ICLS 13, năm 1982. Tiêu chuẩn ICLS 19 ra đời thay thế tiêu chuẩn ICLS 13 trong bối cảnh tốc độ khoa học công nghệ phát triển mạnh mẽ, nền kinh tế của hầu hết các quốc gia trên thế giới đã chuyển mạnh sang nền kinh tế thị trường hiện đại với tình trạng phụ thuộc vào các sản phẩm tự cung tự cấp hầu như không đáng kể. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS 13. Tiêu chuẩn ICLS 19 được khuyến nghị sử dụng chung trên toàn thế giới với mục tiêu đảm bảo tính so sánh giữa các nền kinh tế thị trường có trình độ phát triển khác nhau của tất cả các quốc gia.

Từ năm 2021, Tổng cục Thống kê sẽ chính thức công bố các chỉ tiêu thống kê về lao động việc làm dựa theo tiêu chuẩn ICLS 19. Hơn nữa, để đánh giá đầy đủ sự biến động của thị trường lao động qua thời gian, Tổng cục Thống kê sẽ đồng thời tính toán và công bố lại các chỉ tiêu thống kê lao động việc làm theo tiêu chuẩn ICLS 19 của các quý từ năm 2019 đến nay trong Báo cáo này làm căn cứ so sánh. Các thông tin về người lao động làm công việc tự sản tự tiêu trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng được ghi nhận và công bố trong Báo cáo này.

Báo cáo này sẽ trình bày các kết quả chủ yếu của cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2021, nhằm cung cấp các thông tin về lao động và việc làm cho người sử dụng. Do phạm vi thu thập thông tin liên quan đến thị trường lao động của những người từ 15 tuổi

trở lên hiện đang sống tại Việt Nam, vì vậy các chỉ tiêu về lao động và việc làm trong Báo cáo sẽ chủ yếu được tính cho nhóm người từ 15 tuổi trở lên. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, đánh giá và phân tích thông tin về lao động và việc làm của nhóm người trong độ tuổi lao động (từ năm 2020 trở về trước: nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi, năm 2021: nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng - theo Bộ luật Lao động 2019) nên Báo cáo này cũng sẽ trình bày một số chỉ tiêu lao động chủ yếu của nhóm đối tượng này. Số liệu được tổng hợp theo quý cho cấp toàn quốc và cấp vùng và theo năm cho cấp tỉnh/thành phố.

Cuộc Điều tra Lao động việc làm năm 2021 đã nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật của Tổ chức Lao động Quốc tế. Tổng cục Thống kê đánh giá cao sự hỗ trợ này và mong tiếp tục nhận được sự hỗ trợ của ILO cho các cuộc điều tra tới.

Tổng cục Thống kê hy vọng Báo cáo sẽ đáp ứng được những yêu cầu thông tin của các nhà hoạch định chính sách kinh tế - xã hội, những người làm công tác liên quan đến lao động và việc làm. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến xây dựng của bạn đọc để rút kinh nghiệm cho việc xuất bản các ấn phẩm sau ngày một tốt hơn.

Ý kiến đóng góp và thông tin chi tiết, xin liên hệ theo địa chỉ:

Vụ Thống kê Dân số và Lao động, Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội.

Điện thoại: +(84 24)73 046 666 (máy lẻ: 6688/8886/1603)

Fax: +(84 24) 73025656

Email: tkdslđ@gso.gov.vn

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	3
Tóm tắt các kết quả chủ yếu.....	7
PHẦN 1: KẾT QUẢ CHỦ YẾU.....	17
I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG	19
1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động.....	19
2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động	20
3. Đặc trưng của lực lượng lao động.....	22
4. Lực lượng lao động thanh niên	25
II. VIỆC LÀM	26
1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên	26
2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo.....	28
3. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp	29
4. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế	30
5. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm	33
6. Việc làm của thanh niên.....	33
III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC	34
1. Lao động tự làm và lao động gia đình	34
2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp.....	35
3. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương	36
4. Số giờ làm việc bình quân/tuần.....	39
5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương.....	41
IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM	42
1. Một số đặc trưng cơ bản của lao động thất nghiệp	43
2. Một số đặc trưng cơ bản của lao động thiếu việc làm	45
3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động	46
4. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp.....	49

V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	52
VI. LAO ĐỘNG DI CƯ	56
1. Đặc trưng của người di cư (người nhập cư)	56
2. Người di cư tham gia lực lượng lao động	58
PHẦN 2: BIỂU SỐ LIỆU	61
PHẦN 3: THIẾT KẾ ĐIỀU TRA VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN	189
PHẦN 4: PHỤ LỤC	201
Phụ lục 1: Phân bổ phạm vi điều tra mẫu chi tiết	202
Phụ lục 2: Phiếu điều tra	205

TÓM TẮT CÁC KẾT QUẢ CHỦ YẾU

1. Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2021 là 50,5 triệu người, giảm so với năm trước 792 nghìn người. Lực lượng lao động bao gồm 49,0 triệu người có việc làm và gần 1,5 triệu người thất nghiệp.

2. Lực lượng lao động của khu vực nông thôn chiếm 63,3%.

3. Năm 2021, có khoảng hơn 2/3 (chiếm 67,8%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động, giảm 6,6 điểm phần trăm so với năm 2020. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (74,3%) và nữ (61,6%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị là 4,5 điểm phần trăm.

4. Lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 10,1% tổng lực lượng lao động, tương đương với gần 5,1 triệu người. Trong số này, tỷ trọng nữ thanh niên đều thấp hơn nam theo thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội.

5. Năm 2021, số lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm là 49,0 triệu người, giảm 1,0 triệu người so với năm 2020. Trong đó, giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn và ở nam giới. Số lao động có việc làm ở khu vực nông thôn là 31,3 triệu người, giảm 1,5 triệu người và ở nam giới là 26,2 triệu người, giảm 729,5 nghìn người so với năm trước.

6. Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ là 3 vùng chiếm tỷ trọng lao động có việc làm lớn nhất cả nước, tương ứng lần lượt là 22,8%, 20,7% và 19,3%. Trong đó, hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp tỷ trọng khá lớn trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước (chiếm 16,6%).

7. Cả nước chỉ có khoảng 12,8 triệu người có việc làm (tương ứng với 26,1%) đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật. Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 23,8 điểm phần trăm (41,3% so với 17,5%).

8. Trong tổng số lao động có việc làm, lao động làm công hưởng lương vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu với 51,9%. So với năm 2020, số lao động giảm ở hầu hết các nhóm, lao động làm công hưởng lương giảm 487,1 nghìn người (tương ứng giảm 1,9%), nhóm chủ cơ sở giảm 23,7%, tự làm giảm 2,8% và xã viên hợp tác xã giảm 1,7% do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Ngược lại, nhóm lao động gia đình tăng so với năm trước 6,4%, điều này là do một bộ phận người lao động quay về làm công việc tạm thời và giúp thành viên gia đình mình để có thể gia tăng thu nhập trong điều kiện khi thị trường lao động bị suy giảm và không tìm được công việc mới do ảnh hưởng bởi dịch.

9. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng năm 2021 của lao động làm công ăn lương ở mức khoảng 6,6 triệu đồng/tháng. Trong đó, nam giới có thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn so với nữ giới (6,95 triệu đồng và 6,03 triệu đồng).

10. Khoảng 40,8% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và con số đáng lo ngại đó là có tới 31% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (6,4%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần là 21,5%. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ (6,1%) thấp hơn của nam (9,8%) và của nông thôn (9,3%) cao hơn thành thị (6,6%). Tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (13,1%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (3,9%).

11. Năm 2021, cả nước có gần 1,5 triệu người thất nghiệp; trong đó, khu vực thành thị chiếm 51,6%, nam chiếm số đông hơn nữ với 53,9% tổng số người thất nghiệp.

12. Cả nước có gần 1,5 triệu lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên, tăng 305,3 nghìn người so với năm trước. Trong đó, 60,0% lao động thiếu việc làm cư trú ở khu vực nông thôn (tương đương 867 nghìn người). Lao động nam thiếu việc làm hiện đang chiếm số đông (56,1% tổng số lao động thiếu việc làm cả nước).

13. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng - theo Bộ luật Lao động 2019) của Việt Nam năm 2021 là 3,20%; trong đó, ở khu vực thành thị là 4,33%, khu vực nông thôn là 2,50%.

14. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động cả nước là 3,10%; trong đó, khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị (2,96% và 3,33%). Tình trạng này trái ngược với xu hướng thị trường lao động trong những năm trước đại dịch Covid-19, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường cao hơn khu vực thành thị.

15. Số thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi năm 2021 chiếm 29,3% tổng số người thất nghiệp. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (8,55%) cao gấp 3,7 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (2,32%).

16. Trong tổng số hơn 892,7 nghìn người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 76,0% tham gia vào lực lượng lao động. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (81,4%) và nữ (71,3%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ số việc làm trên dân số của người di cư cao hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (69,3% và 65,8%).

17. Trong số người di cư, có khoảng 59,9 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 4,0% trong tổng số người thất nghiệp cả nước. Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (8,83%) cao hơn khoảng 3 lần so với tỷ lệ thất nghiệp chung của lao động từ 15 tuổi trở lên (2,94%).

**Biểu A: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động
qua Điều tra lao động và việc làm từ 2019-2021**

Chỉ tiêu	2019	2020	2021
1. Dân số (Nghìn người)	96 484	97 576	98 505
Nam	48 369	48 739	49 090
Nữ	48 115	48 837	49 415
Thành thị	33 470	35 931	36 567
Nông thôn	63 014	61 645	61 938
2. Dân số từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	73 180	74 374	74 603
Nam	36 208	36 513	36 416
Nữ	36 972	37 861	38 187
Thành thị	26 060	28 092	28 498
Nông thôn	47 120	46 282	46 105
3. Lực lượng lao động (Nghìn người)	55 767	54 843	50 561
Nam	29 370	28 866	27 041
Nữ	26 396	25 977	23 519
Thành thị	18 094	18 172	18 535
Nông thôn	37 673	36 671	32 026
4. Cơ cấu lực lượng lao động chia theo (%):			
<i>Giới tính:</i>	100,0	100,0	100,0
Nam	52,7	52,6	53,5
Nữ	47,3	47,4	46,5
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	100,0	100,0	100,0
Thành thị	32,4	33,1	36,7
Nông thôn	67,6	66,9	63,3
<i>Nhóm tuổi:</i>	100,0	100,0	100,0
15-19	4,0	3,3	2,9
20-24	8,8	7,8	7,2
25-29	12,3	11,8	11,3
30-34	13,4	13,6	13,6
35-39	13,2	14,0	14,3
40-44	11,6	12,4	12,4
45-49	11,0	11,4	11,4
50-54	9,7	9,9	9,7
55-59	7,3	7,3	7,9
60-64	4,5	4,5	4,9
65+	4,2	4,2	4,3

Chỉ tiêu	2019	2020	2021
<i>Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được:</i>	100,0	100,0	100,0
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT)	77,2	76,0	73,9
Sơ cấp	3,7	4,7	6,8
Trung cấp	4,7	4,4	4,1
Cao đẳng	3,8	3,8	3,6
Đại học trở lên	10,6	11,1	11,7
5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	76,8	74,4	67,7
Nam	81,9	79,9	74,2
Nữ	71,8	69,0	61,5
Thành thị	69,7	65,0	65,0
Nông thôn	80,7	80,1	69,4
6. Lao động có việc làm (nghìn người)	50 633,3	50 036,0	49 072,0
Nam	27 325,9	26 953,1	26 238,9
Nữ	23 307,4	23 082,9	22 833,1
Thành thị	17 255,3	17 294,1	17 766,7
Nông thôn	33 378,0	32 741,9	31 305,3
7. Cơ cấu lao động có việc làm chia theo (%):			
<i>Giới tính:</i>	100,0	100,0	100,0
Nam	54,0	53,9	53,5
Nữ	46,0	46,1	46,5
<i>Thành thị/nông thôn:</i>	100,0	100,0	100,0
Thành thị	34,1	34,6	36,2
Nông thôn	65,9	65,4	63,8
<i>Nhóm tuổi:</i>	100,0	100,0	100,0
15-19	3,4	2,9	2,7
20-24	8,6	7,4	6,8
25-29	12,6	11,9	11,2
30-34	14,0	14,0	13,6
35-39	13,9	14,6	14,4
40-44	12,2	12,9	12,5
45-49	11,4	11,7	11,6
50-54	9,7	10,0	9,8
55-59	7,0	7,1	8,0
60-64	4,0	4,2	5,0
65+	3,2	3,4	4,3

Chỉ tiêu	2019	2020	2021
Vị thế việc làm:	100,0	100,0	100,0
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh	2,9	2,9	2,3
Tự làm	33,6	34,4	34,1
Lao động gia đình	12,2	10,8	11,7
Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0
Làm công ăn lương	51,2	51,9	51,9
Khu vực kinh tế:	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	29,2	28,3	27,9
Công nghiệp và xây dựng	32,5	33,0	32,8
Dịch vụ	38,3	38,7	39,3
Nghề nghiệp	100,0	100,0	100,0
Các nhà lãnh đạo	1,0	1,1	1,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	8,5	8,6	7,3
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,7	3,5	3,3
Nhân viên trợ lý văn phòng	2,1	2,0	2,3
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	18,8	19,3	19,0
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,2	7,1	12,2
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	15,5	14,7	14,5
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	13,0	14,2	14,1
Lao động giản đơn	30,0	29,4	25,7
Khác	0,2	0,2	0,5
8. Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)	69,7	67,8	65,8
Nam	76,2	74,6	72,1
Nữ	63,4	61,3	59,8
Thành thị	66,5	61,9	62,3
Nông thôn	71,5	71,5	67,9

Chỉ tiêu	2019	2020	2021
9. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương (Nghìn đồng)	6 696,9	6 597,6	6 552,4
Nam	7 067,6	6 921,8	6 953,2
Nữ	6 203,6	6 170,9	6 029,8
Thành thị	7 734,5	7 378,1	7 322,8
Nông thôn	5 963,4	6 037,7	5 947,6
10. Số giờ làm việc bình quân một lao động/tuần (Giờ)	43,2	42,9	40,3
Nam	44,1	43,9	41,4
Nữ	42,2	41,7	39,0
Thành thị	44,6	43,6	40,5
Nông thôn	42,5	42,5	40,2
11. Thiếu việc làm (Nghìn người)	628,1	1 140,8	1 446,0
Nam	337,3	627,6	811,7
Nữ	290,8	513,2	634,4
Thành thị	120,4	275,4	578,6
Nông thôn	507,6	865,3	867,5
12. Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động (%)	1,31	2,39	3,10
Nam	1,28	2,43	3,23
Nữ	1,34	2,35	2,94
Thành thị	0,72	1,65	3,33
Nông thôn	1,62	2,80	2,96
13. Thất nghiệp (Nghìn người)	1 062,5	1 270,6	1 488,5
Nam	576,7	570,3	802,4
Nữ	485,8	700,3	686,1
Thành thị	478,5	636,1	768,2
Nông thôn	584,1	634,6	720,3
14. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (%)	2,20	2,68	3,20
Nam	2,18	2,19	3,15
Nữ	2,22	3,27	3,26
Thành thị	2,85	3,82	4,33
Nông thôn	1,85	2,04	2,50

Chỉ tiêu	2019	2020	2021
15. Thất nghiệp thanh niên (Nghìn người)	452,1	445,5	435,4
Nam	251,5	207,8	234,8
Nữ	200,6	237,7	200,6
Thành thị	204,5	202,5	200,9
Nông thôn	247,6	243,0	234,5
16. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	6,90	7,96	8,55
Nam	6,94	6,78	8,37
Nữ	6,85	9,40	8,76
Thành thị	9,85	10,58	11,83
Nông thôn	5,53	6,60	6,90

Ghi chú:

- Số liệu theo quý và năm 2019, 2020 trong Báo cáo này được tính toán lại theo khung khái niệm mới ICLS 19.

- Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam, trừ chỉ tiêu dân số được tính cho toàn bộ dân số, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho từ năm 2020 trở về trước: nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi, năm 2021: nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng - theo Bộ luật Lao động 2019 và tỷ lệ thất nghiệp thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

- Số liệu thành phần có thể không bằng tổng do làm tròn.

Biểu B: Một số chỉ tiêu chủ yếu của thị trường lao động theo quý, năm 2021

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
1. Dân số từ 15+ (Nghìn người)	74 227,3	74 517,7	74 762,2	74 896,9
Nam	35 905,3	35 987,2	36 258,3	36 314,9
Nữ	38 322,0	38 530,5	38 503,9	38 582,0
Thành thị	27 328,7	27 929,6	28 672,6	28 866,5
Nông thôn	46 898,6	46 588,1	46 089,6	46 030,3
2. Lực lượng lao động (Nghìn người)	51 021,7	51 066,4	49 068,6	50 739,5
Nam	27 042,3	27 078,6	26 193,2	26 967,9
Nữ	23 979,4	23 987,9	22 875,4	23 771,6
Thành thị	18 240,0	18 594,8	18 012,3	18 845,0
Nông thôn	32 781,7	32 471,6	31 056,3	31 894,5
3. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	68,7	68,5	65,6	67,7
Nam	75,3	75,2	72,2	74,3
Nữ	62,6	62,3	59,4	61,6
Thành thị	66,7	66,6	62,8	65,3
Nông thôn	69,9	69,7	67,4	69,3
4. Số người đang làm việc (Nghìn người)	49 904,0	49 839,0	47 248,9	49 073,6
Nam	26 399,8	26 445,2	25 226,1	26 096,0
Nữ	23 504,2	23 393,8	22 022,9	22 977,5
Thành thị	17 699,3	18 003,7	17 041,1	17 931,2
Nông thôn	32 204,7	31 835,4	30 207,9	31 142,4
5. Tỷ số việc làm trên dân số 15+ (%)	67,2	66,9	63,2	65,5
Nam	73,5	73,5	69,6	71,9
Nữ	61,3	60,7	57,2	59,6
Thành thị	64,8	64,5	59,4	62,1
Nông thôn	68,7	68,3	65,5	67,7
6. Tiền lương bình quân tháng của lao động làm công ăn lương (Nghìn đồng)	7 205	6 795	5 999	6 140
Nam	7 649	7 264	6 357	6 523
Nữ	6 643	6 202	5 536	5 636
Thành thị	8 207	7 721	6 579	6 722
Nông thôn	6 445	6 088	5 533	5 681

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
7. Số người thiếu việc làm theo giờ thực tế làm việc (Nghìn người)	1 040,9	1 217,0	2 000,0	1 602,8
Nam	620,1	677,6	1 114,0	855,4
Nữ	420,9	539,4	886,0	747,4
Thành thị	265,2	481,5	885,3	725,1
Nông thôn	775,7	735,5	1 114,7	877,7
8. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ thực tế làm việc (%)	2,09	2,44	4,23	3,27
Nam	2,35	2,56	4,42	3,28
Nữ	1,79	2,31	4,02	3,25
Thành thị	1,50	2,67	5,19	4,04
Nông thôn	2,41	2,31	3,69	2,82
9. Tỷ lệ thiếu việc làm theo giờ thực tế làm việc độ tuổi lao động (%)	2,20	2,60	4,46	3,37
Nam	2,47	2,72	4,61	3,37
Nữ	1,87	2,46	4,27	3,38
Thành thị	1,52	2,80	5,33	4,06
Nông thôn	2,60	2,49	3,94	2,95
10. Số người thất nghiệp (Nghìn người)	1 117,7	1 227,4	1 819,7	1 665,9
Nam	642,5	633,3	967,1	871,9
Nữ	475,2	594,1	852,6	794,0
Thành thị	540,7	591,1	971,2	913,8
Nông thôn	577,0	636,3	848,4	752,1
11. Tỷ lệ thất nghiệp (%)	2,19	2,40	3,71	3,28
Nam	2,38	2,34	3,69	3,23
Nữ	1,98	2,48	3,73	3,34
Thành thị	2,96	3,18	5,39	4,85
Nông thôn	1,76	1,96	2,73	2,36
12. Tỷ lệ thất nghiệp độ tuổi lao động (%)	2,42	2,62	3,98	3,56
Nam	2,54	2,49	3,90	3,41
Nữ	2,27	2,77	4,07	3,74
Thành thị	3,19	3,36	5,54	5,09
Nông thôn	1,98	2,17	3,02	2,61

Chỉ tiêu	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
13. Số thất nghiệp thanh niên (Nghìn người)	407,9	389,8	427,0	438,6
Nam	229,8	206,7	220,6	227,1
Nữ	178,1	183,1	206,4	211,5
Thành thị	188,8	162,4	191,0	210,1
Nông thôn	219,1	227,4	236,1	228,5
14. Tỷ lệ thất nghiệp thanh niên (%)	7,44	7,47	8,89	8,78
Nam	7,66	7,28	8,40	8,32
Nữ	7,17	7,70	9,47	9,33
Thành thị	10,34	9,57	12,71	13,23
Nông thôn	5,99	6,46	7,15	6,71

Ghi chú: Các chỉ tiêu trên được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên hiện đang ở Việt Nam, trừ chỉ tiêu tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trong độ tuổi lao động được tính cho nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng - theo Bộ luật Lao động 2019 và các chỉ tiêu liên quan đến thanh niên được tính cho những người từ 15-24 tuổi.

Phần 1

KẾT QUẢ CHỦ YẾU

I. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

Trong Báo cáo này, lực lượng lao động (LLLĐ) hay dân số hoạt động kinh tế bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

1. Quy mô và phân bố lực lượng lao động

Lực lượng lao động trung bình cả nước năm 2021 là 50,6 triệu người, giảm so với năm trước 792 nghìn người (tương đương giảm 1,54% so với năm 2020). Lực lượng lao động bao gồm 49,0 triệu người có việc làm và gần 1,5 triệu người thất nghiệp. Nữ giới (46,4%) chiếm tỷ trọng thấp hơn nam giới (53,6%) (Biểu 1.1). Mặc dù có sự tăng lên về tỷ trọng lực lượng lao động ở khu vực thành thị trong những năm gần đây, nhưng vẫn còn 63,3% lực lượng lao động nước ta tập trung ở khu vực nông thôn.

Biểu 1.1: Số lượng và phân bố lực lượng lao động, năm 2021

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động (<i>Nghìn người</i>)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Cả nước	50 560,5	100,0	100,0	100,0	46,5
Thành thị	18 535,0	36,7	35,9	37,5	47,6
Nông thôn	32 025,5	63,3	64,1	62,5	45,9
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	5 866,7	11,6	11,4	11,8	47,4
Đồng bằng sông Hồng	11 436,7	22,6	21,9	23,5	48,3
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	3 939,9	7,8	7,6	8,0	48,0
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10 462,2	20,7	20,5	21,0	47,1
Tây Nguyên	3 520,1	7,0	6,8	7,2	47,9
Đông Nam Bộ	9 913,4	19,6	19,7	19,5	46,2
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	4 622,5	9,1	9,2	9,1	46,4
Đồng bằng sông Cửu Long	9 361,4	18,5	19,8	17,1	42,9

Phần trăm nữ trong lực lượng lao động giữa thành thị và nông thôn chênh lệch không đáng kể, nhưng lại có sự khác biệt giữa các vùng. Đồng bằng sông Cửu Long ở

mức thấp nhất (42,9%) và cao nhất là 48,3% ở Đồng bằng sông Hồng. Số liệu cũng cho thấy, lực lượng lao động cả nước tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng (22,6%), tiếp đến là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (20,7%).

2. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Năm 2021, có khoảng hơn 2/3 (chiếm 67,8%) dân số từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động, giảm 6,6 điểm phần trăm so với năm 2020 (Biểu 1.2). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chênh lệch đáng kể giữa nam (74,3%) và nữ (61,6%) và không đồng đều giữa các vùng. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị là 4,5 điểm phần trăm.

Biểu 1.2: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động, năm 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam - nữ
Cả nước	67,8	74,3	61,6	12,7
Thành thị	65,0	71,0	59,5	11,5
Nông thôn	69,5	76,2	62,9	13,3
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	63,1	67,6	58,7	8,9
Đồng bằng sông Hồng	65,8	70,5	61,5	8,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	62,9	67,5	58,6	8,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	68,6	74,7	62,9	11,8
Tây Nguyên	81,2	85,1	77,4	7,7
Đông Nam Bộ	67,7	74,6	61,1	13,5
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	61,7	68,8	55,0	13,8
Đồng bằng sông Cửu Long	68,3	79,2	57,8	21,4

Đáng chú ý, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cao nhất là ở vùng Tây Nguyên (81,2%) và thấp nhất ở Trung du và miền núi phía Bắc (63,1%). Số liệu cho thấy, ở cả 6 vùng kinh tế - xã hội và 2 thành phố lớn nhất cả nước, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ giới đều thấp hơn nam giới. Thêm vào đó, mức chênh lệch tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giữa nam giới và nữ giới tăng dần từ Bắc vào Nam. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021 lần lượt là 62,9% và 61,7%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước. Thực tế, đây là hai thành phố lớn, tập trung nhiều trường cao đẳng, đại học, trung tâm dạy nghề nên thu hút một lực lượng lớn dân số trong độ tuổi lao động tới cư trú với mục đích học tập hơn là tham gia

thị trường lao động. Ngoài ra, một bộ phận không nhỏ dân số từ 15 tuổi trở lên đang sinh sống tại hai thành phố này thuộc đối tượng nghỉ hưu hoặc có xu hướng ở nhà làm công việc nội trợ thay vì tham gia làm việc tạo thu nhập.

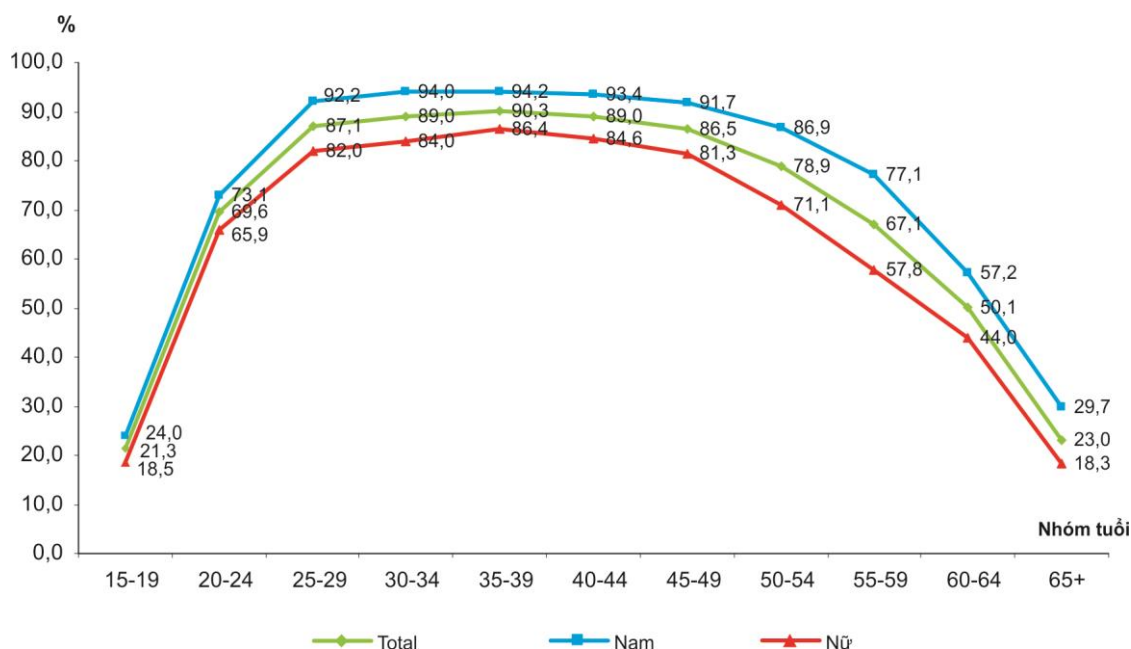
Biểu 1.3: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý, năm 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Cả nước	68,7	68,5	65,6	67,7
Nam	75,3	75,2	72,2	74,3
Nữ	62,6	62,3	59,4	61,6
Thành thị	66,7	66,6	62,8	65,3
Nông thôn	69,9	69,7	67,4	69,3
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	62,1	61,9	60,5	60,9
Đồng bằng sông Hồng	67,1	66,9	66,2	66,2
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	63,6	64,5	63,7	63,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	70,0	69,0	66,8	69,1
Tây Nguyên	80,3	79,8	80,9	81,7
Đông Nam Bộ	69,9	70,7	62,8	68,0
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	64,4	65,4	54,1	61,9
Đồng bằng sông Cửu Long	69,1	68,7	65,4	68,2

Biểu 1.3 trình bày tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chia theo quý trong năm 2021. Các làn sóng dịch Covid-19 ập đến và các biện pháp giãn cách xã hội đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình lao động việc làm trong các ngành và tại tất cả các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó, ảnh hưởng rõ rệt nhất vào quý 3 khi tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp, nhiều ca lây nhiễm trong cộng đồng xuất hiện và đặc biệt là việc áp dụng các quy định về giãn cách xã hội được thực hiện triệt để. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động có xu hướng thấp nhất ở quý 3 khi đại dịch Covid-19 bùng phát mạnh mẽ. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động ở thành thị đều thấp hơn nông thôn trong cả 4 quý. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động quý 3 thấp nhất, quý 4 dần hồi phục khi một số biện pháp giãn cách xã hội được nới lỏng, tăng 2,1 điểm phần trăm so với quý 3. Ở khu vực nông thôn, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động cũng cùng xu hướng với thành thị.

Hình 1.1: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2021



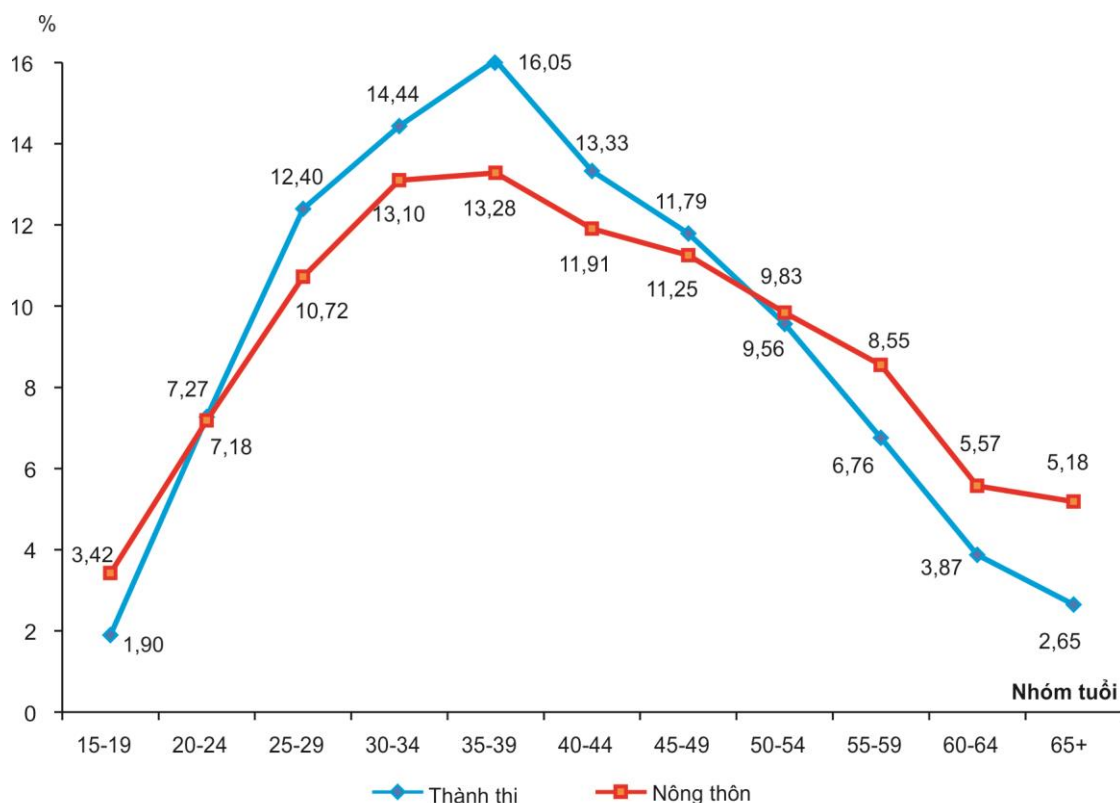
Hình 1.1 cho thấy, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ và nam ở tất cả các nhóm tuổi không có sự chênh lệch nhiều, chỉ có nhóm 55-59 tuổi thì nam giới cao hơn nữ giới là 19,3 điểm phần trăm. Nguyên nhân có thể do tuổi về hưu của phụ nữ là 55 tuổi và sau khi về hưu phụ nữ thường có xu hướng không tiếp tục tham gia vào thị trường lao động. Chênh lệch thấp nhất được ghi nhận ở nhóm tuổi 15-19 với mức độ tham gia lực lượng lao động của nam là 24,0%, cao hơn 5,5 điểm phần trăm so với nữ (18,5%).

3. Đặc trưng của lực lượng lao động

a. Tuổi

Có sự khác nhau đáng kể về phân bố lực lượng lao động theo tuổi giữa khu vực thành thị và nông thôn (Hình 1.2). Phần trăm lực lượng lao động nhóm tuổi trẻ (15-24) và già (50 tuổi trở lên) của khu vực thành thị thấp hơn của khu vực nông thôn. Ngược lại, đối với nhóm tuổi lao động chính (25-49) thì tỷ lệ này của khu vực thành thị lại cao hơn của khu vực nông thôn. Điều này cho thấy, người lao động ở khu vực thành thị tham gia vào lực lượng lao động muộn hơn và ra khỏi lực lượng lao động sớm hơn so với người lao động ở khu vực nông thôn.

Hình 1.2: Cơ cấu tuổi của lực lượng lao động theo thành thị/nông thôn, năm 2021



b. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo ở nước ta vẫn còn thấp (Biểu 1.4). Trong tổng số 50,6 triệu người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động của cả nước, chỉ có khoảng 13,2 triệu người đã được đào tạo, chiếm khoảng 26,1% tổng lực lượng lao động. Hiện cả nước có hơn 37,4 triệu người (chiếm khoảng 73,9% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) nhất định. Như vậy, nguồn nhân lực của nước ta trẻ và dồi dào nhưng trình độ tay nghề và chuyên môn kỹ thuật còn thấp.

So sánh số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (37,0%) và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (14,6%). Tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng. Nơi có tỷ trọng này cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (17,4%), Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (6,9%). Ở hai thành phố lớn nhất cả nước, Hà Nội có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao hơn Thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng 29,9% và 21,5%).

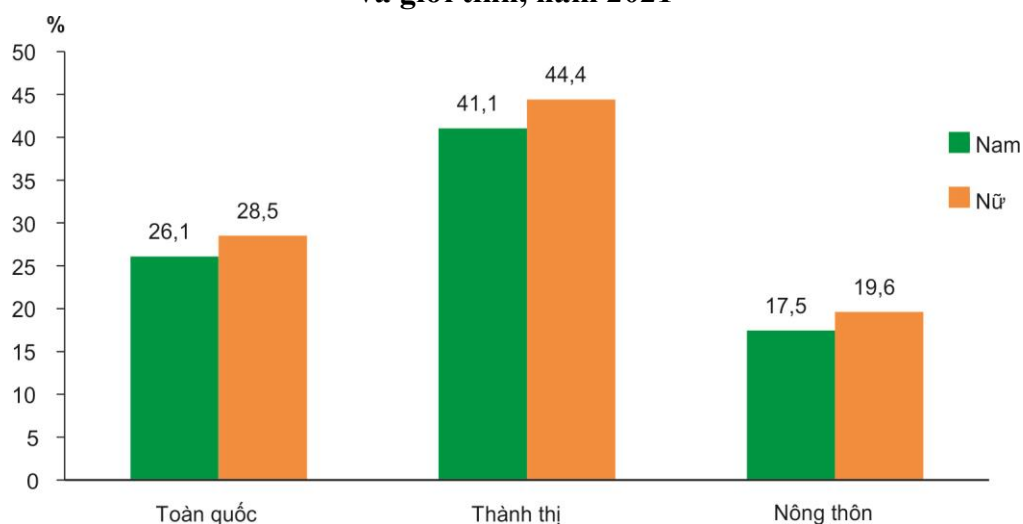
Biểu 1.4: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo, năm 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Cả nước	26,1	9,3	4,8	4,0	12,1
Nam	28,5	13,3	5,2	3,6	11,1
Nữ	23,3	4,5	4,3	4,6	13,2
Thành thị	41,1	13,3	6,5	5,8	22,6
Nông thôn	17,5	6,9	3,8	3,0	5,8
Các vùng					
Trung du và miền núi phía Bắc	25,9	11,5	7,0	5,0	9,9
Đồng bằng sông Hồng	37,0	13,5	6,1	5,3	17,4
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	50,3	16,0	7,2	6,5	29,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	25,8	9,6	4,8	4,4	11,1
Tây Nguyên	16,5	6,0	3,9	2,4	7,9
Đông Nam Bộ	28,3	8,4	4,0	4,2	14,3
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	35,6	6,9	3,6	5,3	21,5
Đồng bằng sông Cửu Long	14,6	4,4	2,9	2,0	6,9

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở khu vực thành thị là 41,1%, cao gấp 2,3 lần ở nông thôn. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của nam cao hơn nữ và ở khu vực thành thị cũng như nông thôn đều cho thấy xu hướng này (Hình 1.3).

Hình 1.3: Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo theo thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2021



4. Lực lượng lao động thanh niên

Trong Báo cáo này, lực lượng lao động thanh niên bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp từ 15 đến 24 tuổi trong tuần nghiên cứu (không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra).

Biểu 1.5: Số lượng và phân bố lực lượng lao động thanh niên, năm 2021

Nơi cư trú/vùng	Lực lượng lao động thanh niên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng lực lượng lao động thanh niên trên lực lượng lao động (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	5094,3	100,0	55,1	44,9	10,1	10,4	9,7
Thành thị	1698,5	100,0	52,1	47,9	9,2	9,1	9,2
Nông thôn	3395,9	100,0	56,5	43,5	10,6	11,1	10,0
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	649,2	100,0	55,2	44,8	11,1	11,6	10,5
Đồng bằng sông Hồng	954,5	100,0	52,1	47,9	8,3	8,4	8,3
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	331,0	100,0	51,9	48,1	8,4	8,4	8,4
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	951,7	100,0	57,0	43,0	9,1	9,8	8,3
Tây Nguyên	493,7	100,0	56,3	43,7	14,0	15,2	12,8
Đông Nam Bộ	1149,4	100,0	52,5	47,5	11,6	11,3	11,9
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	472,5	100,0	52,4	47,6	10,2	10,0	10,5
Đồng bằng sông Cửu Long	895,8	100,0	58,6	41,4	9,6	9,8	9,2

Biểu 1.5 cho thấy, lực lượng lao động thanh niên cả nước chiếm 10,1% tổng lực lượng lao động, tương đương với gần 5,1 triệu người. Trong số này, tỷ trọng nữ thanh niên đều thấp hơn nam theo thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội. Tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 17,1 điểm phần trăm, thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng, chỉ số này là 4,2 điểm phần trăm.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chung của thanh niên năm 2021 là 42,4%. Có sự chênh lệch giữa nam (45,2%) và nữ (39,3%) và không đồng đều giữa các vùng (Biểu 1.6). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị tới 9,4 điểm phần trăm. Cả nam giới và nữ giới đều có sự chênh lệch này, song mức độ chênh lệch của nam giới (12,1 điểm phần trăm) lớn hơn của nữ giới (6,5 điểm phần trăm).

Biểu 1.6: Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên, năm 2021*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Nam	Nữ	Chênh lệch nam - nữ
Cả nước	42,4	45,2	39,3	5,9
Thành thị	36,6	37,7	35,4	2,3
Nông thôn	46,0	49,8	41,9	7,9
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	43,8	46,3	41,1	5,2
Đồng bằng sông Hồng	36,0	36,9	35,0	1,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	29,9	30,5	29,3	1,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	40,0	44,4	35,3	9,0
Tây Nguyên	59,6	63,5	55,1	8,4
Đông Nam Bộ	44,5	45,4	43,6	1,7
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	35,2	35,3	35,1	0,1
Đồng bằng sông Cửu Long	42,6	48,2	36,7	11,5

Có sự khác biệt rõ rệt giữa các vùng về tỷ lệ tham gia lực lượng lao động thanh niên. Trong khi tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên khu vực Tây Nguyên đạt 59,6% thì tỷ lệ này của thanh niên ở vùng Đồng bằng sông Hồng chỉ là 36,0%. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của thanh niên tại 2 thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh năm 2021 lần lượt là 29,9% và 35,2%, thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ chung của cả nước. Thực tế, đây là hai thành phố lớn, tập trung nhiều trường cao đẳng, đại học, trung tâm dạy nghề nên thu hút một lực lượng lớn thanh niên tới cư trú với mục đích học tập hơn là tham gia thị trường lao động. Tỷ trọng nữ thanh niên tham gia hoạt động kinh tế đều thấp hơn nam theo thành thị, nông thôn và 6 vùng kinh tế - xã hội. Tỷ trọng này chênh lệch cao nhất là ở Đồng bằng sông Cửu Long, nam giới cao hơn nữ giới 11,5 điểm phần trăm, thấp nhất là ở Đông Nam Bộ, chỉ số này là 1,7 điểm phần trăm.

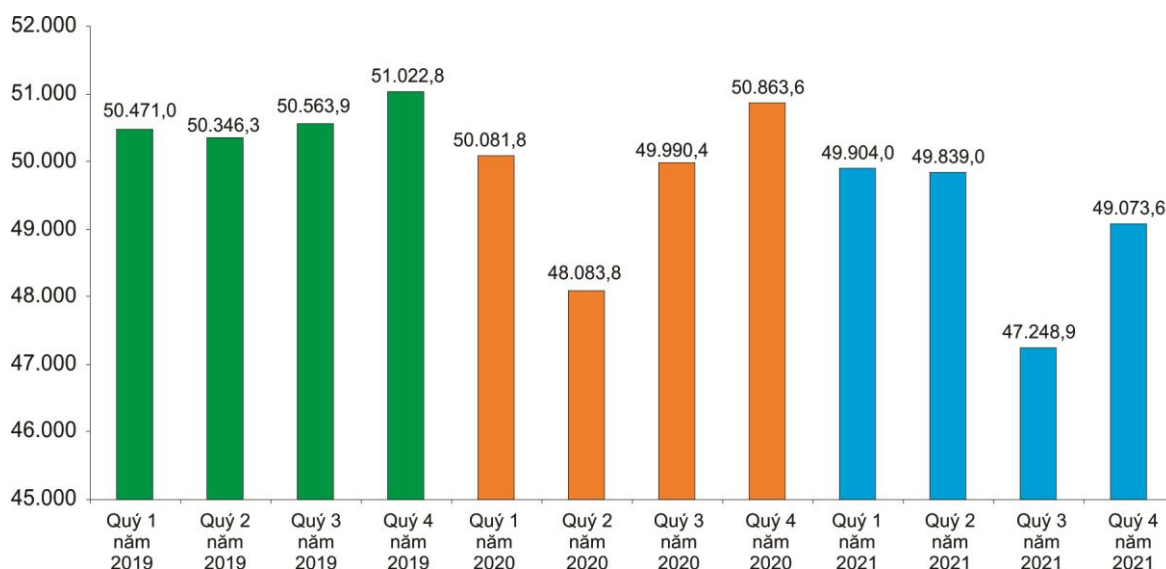
II. VIỆC LÀM

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm năm 2021 là 49,0 triệu người, giảm 1,0 triệu người so với năm 2020. Trong đó, giảm chủ yếu ở khu vực nông thôn và ở nam giới. Số lao động có việc làm ở khu vực nông thôn là 31,2 triệu người, giảm 1,5 triệu người và ở nam giới là 26,2 triệu người, giảm 729,5 nghìn người so với năm trước.

Dịch Covid-19 đã tác động mạnh đến tình hình lao động việc làm, đặc biệt là trong quý 3 năm 2021 đã làm cho tình hình lao động trở lên tồi tệ hơn, và làm số lao động có việc làm tính chung cả năm tiếp tục giảm sâu trong năm thứ 2 liên tiếp. Năm 2020 giảm 597,3 nghìn người (tương ứng giảm 1,2%) so với năm 2019 và năm 2021 tiếp tục giảm 1 triệu người (tương ứng giảm 2,0%) so với năm 2020.

Hình 2.1: Lao động có việc làm theo quý, giai đoạn 2019-2021

Đơn vị tính: Nghìn người



1. Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên

Trong 6 vùng kinh tế - xã hội thì vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ là 3 vùng chiếm tỷ trọng lao động có việc làm lớn nhất cả nước, tương ứng lần lượt là 22,8%, 20,7% và 19,3%. Trong đó, hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp tỷ trọng khá lớn trong tổng số lao động đang làm việc của cả nước (chiếm 16,6%).

Do tác động của đại dịch Covid-19 xảy ra đã làm cho lao động giảm ở hầu hết các vùng kinh tế - xã hội, và vùng chịu ảnh hưởng nhiều nhất là Đồng bằng sông Cửu Long, giảm 506,6 nghìn người (tương ứng giảm 5,3%), Đông Nam Bộ giảm 275,5 nghìn người (tương ứng giảm 2,8%) và vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm 263,3 nghìn người (tương ứng giảm 2,5%).

Tỷ số việc làm trên dân số từ 15 tuổi trở lên của quý 1 năm 2021 cao nhất, đạt 67,2% do tình hình dịch được kiểm soát tốt trong quý 4 năm 2020 và quý đầu năm 2021. Tuy nhiên, đến quý 3 năm 2021, tình hình dịch diễn ra phức tạp ở Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía nam đã làm số lượng người có việc làm giảm nghiêm trọng, tỷ số có việc làm trên dân số của cả nước giảm xuống mức thấp nhất là 63,2%. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long cũng là hai vùng có tỷ số việc làm trên dân số giảm cao

nhất trong quý này, tương ứng giảm 10,1 điểm phần trăm và 5,7 điểm phần trăm. Sang đến quý 4 năm 2021, khi tình hình dịch được kiểm soát thì tỷ lệ có việc làm trên dân số đã có dấu hiệu dần phục hồi.

Biểu 2.1: Phân bố lao động có việc làm và tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2021

Nơi cư trú/vùng	Số lượng (Nghìn người)	Tỷ trọng lao động có việc làm (%)			Tỷ số việc làm trên dân số (%)			
		Chung	Nam	Nữ	Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4
Toàn quốc	49 072 ,0	100,0	100,0	100,0	67,2	66,9	63,2	65,5
Trung du và miền núi phía Bắc	5 738,6	11,7	11,5	12,0	60,8	59,8	59,2	59,9
Đồng bằng sông Hồng	11 211,0	22,8	22,0	23,8	65,8	65,6	65,1	65,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	3 839,7	7,8	7,6	8,1	62,2	62,9	62,2	62,1
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	10 154,0	20,7	20,5	21,0	67,9	67,0	64,5	67,0
Tây Nguyên	3 489,3	7,1	6,9	7,3	79,8	79,0	80,3	81,1
Đông Nam Bộ	9 459,3	19,3	19,4	19,1	68,1	68,6	58,6	64,3
<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	4 331,5	8,8	8,9	8,8	62,7	62,8	48,7	57,0
Đồng bằng sông Cửu Long	9 019,9	18,4	19,7	16,9	67,8	67,5	61,8	64,6

2. Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo

Cả nước chỉ có khoảng 12,8 triệu người có việc làm (tương ứng với 26,1%) đã được đào tạo (Biểu 2.2). Có sự chênh lệch đáng kể về tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo giữa thành thị và nông thôn, mức chênh lệch này là 23,8 điểm phần trăm (41,3% so với 17,5%).

Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (14,7%) và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (36,8%). Tỷ lệ này ở hai trung tâm kinh tế - xã hội lớn nhất của cả nước là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn nhiều so với toàn quốc (tương ứng là 50,2% và 36,0%). Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên khác nhau đáng kể giữa các vùng, Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là những nơi tập trung nhiều lao động đang làm việc có trình độ đại học trở lên, số lao động có trình độ này ở hai thành phố chiếm 36,2% tổng số lao động có trình độ đại học của cả nước (trong đó, Hà Nội chiếm 20,0% và TP. Hồ Chí Minh chiếm 16,2%).

Biểu 2.2: Tỷ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo, năm 2021*Đơn vị tính: Phần trăm*

Nơi cư trú/vùng	Tổng số	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn quốc	26,1	6,8	4,1	3,5	11,6
Nam	28,6	10,0	4,6	3,2	10,8
Nữ	23,2	3,2	3,5	3,9	12,6
Thành thị	41,3	8,4	5,5	5,0	22,3
Nông thôn	17,5	6,0	3,3	2,7	5,5
Vùng KT - XH					
Trung du và miền núi phía Bắc	26,0	7,7	5,2	3,9	9,2
Đồng bằng sông Hồng	36,8	9,4	5,5	4,8	17,2
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	50,2	8,7	6,1	5,8	29,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	25,6	7,0	4,2	3,8	10,6
Tây Nguyên	16,4	4,2	3,2	2,0	7,0
Đông Nam Bộ	28,4	6,9	3,7	3,8	13,9
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	36,0	6,1	3,6	5,0	21,3
Đồng bằng sông Cửu Long	14,7	3,9	2,6	1,7	6,7

3. Cơ cấu lao động có việc làm theo nghề nghiệp

Năm 2021, có 25,7% “Lao động giản đơn” (tương đương gần 12,6 triệu người). Các nhóm nghề khác cũng chiếm tỷ trọng lớn, bao gồm: “Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng” (9,3 triệu người, tương đương 19,0%); “Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan” (gần 7,1 triệu người, tương đương 14,5%) và “Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị” (6,9 triệu người, tương đương 14,1%). Ngược lại, nhóm lao động CMKT bậc cao và CMKT bậc chung chỉ chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn trong tổng số lao động đang làm việc (tỷ trọng hai nhóm này chỉ chiếm hơn 10%).

Có 4 trong 9 nhóm nghề, nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới, nhưng chỉ có 24,9% “Nhà lãnh đạo” là nữ. Các nghề sử dụng nhiều lao động nữ hơn nam giới là “dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng”, “chuyên môn kỹ thuật bậc cao”, “chuyên môn kỹ thuật bậc trung” và “lao động giản đơn”.

Biểu 2.3: Số lượng và cơ cấu nghề nghiệp của lao động có việc làm, năm 2021

Nghề nghiệp	Số người có việc làm (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	49 072,0	100,0	100,0	100,0	46,5
1. Các nhà lãnh đạo	478,5	1,0	1,4	0,5	24,9
2. CMKT bậc cao	3 595,7	7,3	6,0	8,8	56,1
3. CMKT bậc trung	1 634,7	3,3	2,7	4,1	56,8
4. Nhân viên	1 126,7	2,3	2,1	2,5	51,2
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	9 300,7	19,0	13,8	24,8	61,0
6. LĐ có kỹ thuật trong nông, lâm và thủy sản	5 993,7	12,2	14,4	9,7	37,0
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	7 139,9	14,5	19,8	8,5	27,2
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6 928,5	14,1	14,6	13,5	44,6
9. Lao động giản đơn	12 628,9	25,7	24,4	27,3	49,3
10. Khác (*)	244,8	0,5	0,8	0,2	15,4

(*) Bao gồm những trường hợp không phân loại.

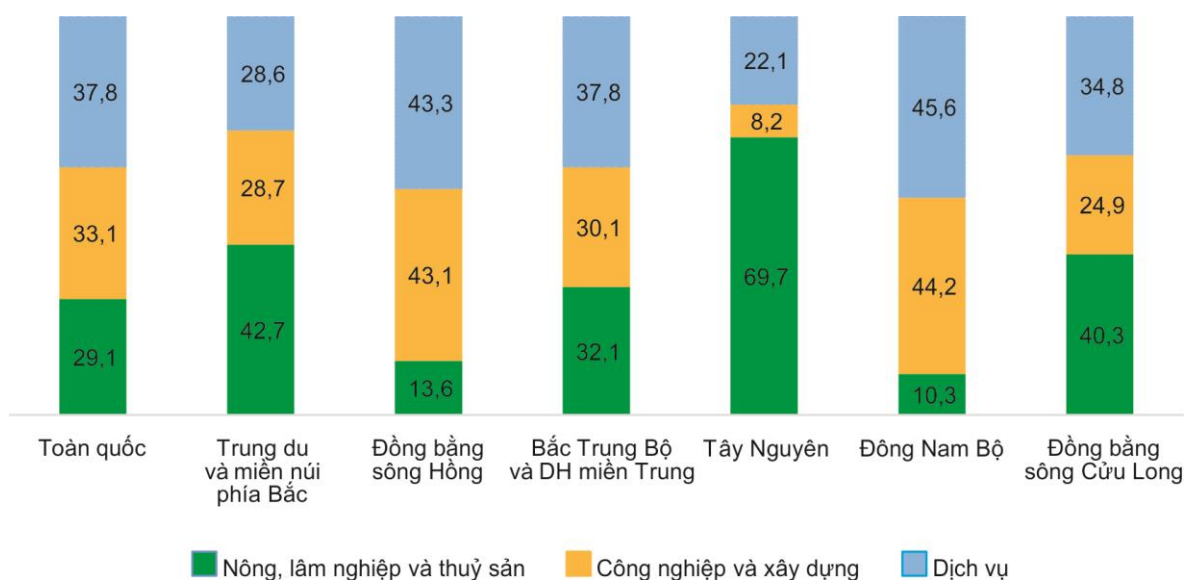
4. Cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực kinh tế

Hình 2.2 biểu thị tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế của toàn quốc và 6 vùng kinh tế - xã hội năm 2021. Trên toàn quốc, lao động trong khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (37,8%). Năm 2021, Tổng cục Thống kê đã áp dụng khái niệm mới về việc làm, do đó loại lao động tự sản, tự tiêu trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ra khỏi việc làm, điều này đã làm giảm tỷ trọng lao động trong khu vực này xuống thấp hơn so với tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng (29,1% so với 33,1%).

So với năm trước, xu hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn tiếp tục diễn ra (giảm 0,4 điểm phần trăm), tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ tăng (tăng 0,6 điểm phần trăm). Tuy nhiên, đối với khu vực công nghiệp và xây dựng trong năm 2021, số lượng cũng như tỷ trọng lao động trong ngành này bị sụt giảm do dịch Covid-19 (giảm 0,2 điểm phần trăm), điều này là chưa từng xảy ra trước đây.

Hình 2.2: Cơ cấu lao động chia theo vùng và khu vực kinh tế, năm 2021

Đơn vị tính: %



Ở các khu vực miền núi, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực “Nông, lâm nghiệp và thủy sản” còn khá cao, tỷ lệ này cao nhất ở Tây Nguyên với 69,7%, Trung du và miền núi phía Bắc là 42,7%. Các khu vực kinh tế phát triển như: vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, tỷ trọng lao động trong khu vực này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (13,6% và 10,3%), khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ tại hai vùng này chiếm tỷ trọng tương đương nhau.

Biểu 2.4: Cơ cấu lao động đang làm việc theo 3 khu vực ngành kinh tế, các quý giai đoạn 2019-2021

Đơn vị tính: Phần trăm

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Năm 2019				
Quý 1	100,0	30,1	31,4	38,4
Quý 2	100,0	29,2	32,4	38,4
Quý 3	100,0	28,3	33,3	38,4
Quý 4	100,0	28,0	32,9	39,1

	Tổng số	Chia ra		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Năm 2020				
Quý 1	100,0	28,0	33,0	39,0
Quý 2	100,0	27,7	33,3	39,0
Quý 3	100,0	28,0	33,2	38,8
Quý 4	100,0	27,5	33,6	38,9
Năm 2021				
Quý 1	100,0	28,2	32,3	39,5
Quý 2	100,0	27,6	33,4	39,0
Quý 3	100,0	30,6	33,1	36,3
Quý 4	100,0	29,2	34,3	36,5

Trước thời kỳ dịch Covid-19 xảy ra (năm 2019), cơ cấu lao động trong các khu vực kinh tế có xu hướng giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp và dịch vụ, và điều này có thể thấy ở tất cả các quý. Tuy nhiên, khi dịch Covid-19 bắt đầu xảy ra vào năm 2020 thì cơ cấu này có sự thay đổi, sau khi dịch bùng phát mạnh và lan rộng vào quý 2 năm 2020, với các biện pháp cách ly và giãn cách xã hội đã ảnh hưởng không nhỏ đến thị trường lao động và làm cho số lao động có việc làm ở các khu vực đều giảm, tuy nhiên đến quý 3 khi dịch đã được kiểm soát hơn, số lao động làm việc trong cả 3 khu vực đều tăng và đặc biệt cao ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, điều này đã làm cho cơ cấu lao động tạm thời có sự chuyển dịch ngược, tỷ trọng lao động trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên (giảm 0,3 điểm phần trăm so với quý trước), trong khi đó, tỷ trọng lao động trong hai khu vực còn lại giảm xuống (tương ứng giảm 0,1 và 0,2 điểm phần trăm), điều này làm đứt gãy xu hướng chuyển dịch từ trước tới nay. Điều này tiếp tục xảy ra trong đợt đỉnh dịch vào quý 3 năm 2021, tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng cao (tăng 3 điểm phần trăm so với quý trước) và chiếm tỷ trọng 30,6%, con số này cao hơn số đã đạt được trong năm 2019. Ngược lại, tỷ trọng lao động trong hai khu vực còn lại giảm, đặc biệt ở khu vực dịch vụ (giảm 2,7 điểm phần trăm), mức giảm khá cao từ trước tới nay.

5. Cơ cấu lao động có việc làm theo vị thế việc làm

Trong tổng số lao động có việc làm, lao động làm công hưởng lương vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu với 51,9%. So với năm 2020, số lao động làm công hưởng lương giảm 487,1 nghìn người (tương ứng giảm 1,9%), các nhóm lao động như chủ cơ sở, tự làm và xã viên hợp tác xã đều có xu hướng giảm (tương ứng giảm 23,7%, 2,8% và 1,7%) do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Ngược lại, nhóm lao động gia đình tăng so với năm trước 6,4%, điều này là do một bộ phận người lao động quay về làm công việc tạm thời và giúp thành viên gia đình mình để có thể gia tăng thu nhập trong điều kiện khi thị trường lao động bị suy giảm và không tìm được công việc mới do ảnh hưởng bởi dịch.

Xét về giới tính cho thấy, đối với các nhóm lao động làm công hưởng lương hay nhóm chủ cơ sở, lao động nữ đều chiếm tỷ trọng thấp hơn nhiều so với lao động nam, trong khi đó đối với nhóm lao động yếu thế như nhóm lao động gia đình thì nữ giới lại chiếm tỷ trọng chủ yếu (chiếm 65,4%), điều này thể hiện sự bất bình đẳng giới tính.

Biểu 2.5: Số lao động có việc làm và cơ cấu lao động theo vị thế việc làm, năm 2021

Vị thế việc làm	Số lượng (Nghìn người)	Cơ cấu (%)			
		Chung	Nam	Nữ	% nữ
Tổng số	49 072,0	100,0	100,0	100,0	46,5
Chủ cơ sở	1 104,7	2,3	3,2	1,2	24,9
Tự làm	16 757,4	34,1	34,3	33,9	46,2
Lao động gia đình	5 739,2	11,7	7,6	16,4	65,4
Xã viên hợp tác xã	8,7	0,0	0,0	0,0	38,1
Làm công hưởng lương	25 462,1	51,9	54,9	48,4	43,4

6. Việc làm của thanh niên

Trong định nghĩa của Báo cáo này, thanh niên là những người từ 15 đến 24 tuổi. Năm 2021, có khoảng 4,7 triệu người có việc làm là thanh niên, chiếm 9,5% trong tổng số lao động có việc làm (Biểu 2.6), giảm 489,5 nghìn người so với năm 2020. Tỷ lệ thanh niên có việc làm tập trung nhiều nhất vùng Đông Nam Bộ (22,3%, tương đương hơn 1,0 triệu người), tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng (18,7%, tương đương gần 869,6 nghìn người), đây cũng là hai vùng có hai thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, đầu tàu kinh tế và cũng là trung tâm kinh tế - chính trị của cả nước.

**Biểu 2.6: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên có việc làm,
năm 2021**

Nơi cư trú/vùng	Tổng số thanh niên có việc làm (<i>Nghìn người</i>)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng thanh niên có việc làm trong tổng số lao động có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	4 658,9	100,0	100,0	100,0	9,5	9,8	9,1
Thành thị	1 497,5	32,1	30,4	34,3	8,4	8,4	8,5
Nông thôn	3 161,4	67,9	69,6	65,7	10,1	10,6	9,5
Vùng kinh tế - xã hội							
Trung du và miền núi phía Bắc	607,8	13,0	12,9	13,2	10,6	11,0	10,1
Đồng bằng sông Hồng	869,6	18,7	17,3	20,3	7,8	7,7	7,8
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	298,8	6,4	6,0	7,0	7,8	7,7	7,9
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	854,1	18,3	19,1	17,4	8,4	9,1	7,6
Tây Nguyên	480,6	10,3	10,7	9,9	13,8	15,0	12,4
Đông Nam Bộ	1 040,7	22,3	21,5	23,4	11,0	10,8	11,2
<i>Trong đó:</i> TP. Hồ Chí Minh	405,9	8,7	8,4	9,1	9,4	9,3	9,4
Đồng bằng sông Cửu Long	806,2	17,3	18,6	15,8	8,9	9,2	8,5

Biểu 2.7 so sánh tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên đạt 38,7%, thấp hơn 27,0 điểm phần trăm so với tỷ số việc làm trên dân số của dân số từ 15 tuổi trở lên. Chênh lệch tỷ số này giữa dân số thanh niên và dân số 15 tuổi trở lên cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (31,8 điểm phần trăm), đây cũng là vùng tập trung nhiều các trường đại học, cao đẳng của cả nước.

Quan sát số liệu theo vùng cho thấy, tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên cao nhất ở vùng Tây Nguyên (58,0%), tiếp theo là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (41,0%), đây là hai vùng có trình độ phát triển kém của cả nước, lao động chủ yếu làm trong khu vực nông nghiệp.

Biểu 2.7: Tỷ số việc làm trên dân số của thanh niên và tỷ số việc làm trên dân số của dân số từ 15 tuổi trở lên, năm 2021

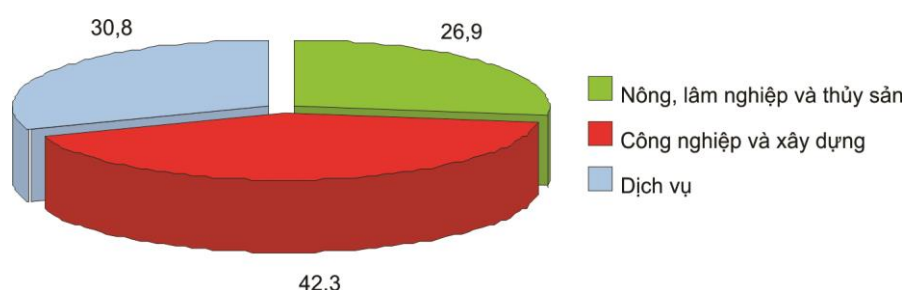
Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	Tỷ số việc làm trên dân số thanh niên			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	38,7	41,4	35,9	65,8	72,1	59,8
Thành thị	32,2	33,3	31,2	62,3	68,0	57,1
Nông thôn	42,8	46,4	38,9	67,9	74,5	61,5
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	41,0	42,9	38,9	61,7	65,9	57,7
Đồng bằng sông Hồng	32,8	33,0	32,6	64,5	68,9	60,5
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	27,0	27,2	26,8	61,3	65,7	57,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	35,9	40,0	31,5	66,6	72,5	61,0
Tây Nguyên	58,0	62,5	52,9	80,5	84,5	76,5
Đông Nam Bộ	40,3	41,5	39,0	64,6	71,2	58,2
<i>Trong đó: TP. Hồ Chí Minh</i>	30,2	30,8	29,6	57,8	64,6	51,5
Đồng bằng sông Cửu Long	38,4	43,8	32,5	65,8	76,5	55,5

Về cơ cấu ngành, khác với cơ cấu ngành chung của dân số 15 tuổi trở lên (ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng chủ yếu) thì đối với dân số thanh niên, lao động lại tập trung chủ yếu ở khu vực công nghiệp và xây dựng (chiếm 42,3%), tiếp theo là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (chiếm 30,8%), lao động khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng thấp nhất (26,9%).

Hình 2.3: Cơ cấu lao động có việc làm chia theo khu vực kinh tế, năm 2021

Đơn vị tính: %



III. ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ CHẤT LƯỢNG CÔNG VIỆC

1. Lao động tự làm và lao động gia đình

"Lao động tự làm" và "Lao động gia đình" là những nhóm lao động yếu thế, công việc không ổn định và hầu như không được hưởng một loại hình bảo hiểm xã hội nào. Trong toàn bộ nền kinh tế, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình chiếm tới 45,8% (22,5 triệu người), thấp hơn tỷ trọng người làm công ăn lương (51,9%) (Biểu 3.1). Đáng chú ý, tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm của nữ cao hơn nam 8,5 điểm phần trăm. Có gần ba phần tư số lao động tự làm và lao động gia đình sống ở khu vực nông thôn (73,4%), trong khi chỉ có khoảng một phần tư sống ở khu vực thành thị (25,6%).

Biểu 3.1: Số lượng và phân bố lao động tự làm và lao động gia đình, năm 2021

Nơi cư trú/vùng	Số lượng lao động tự làm và lao động gia đình (<i>Nghìn người</i>)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng lao động tự làm và lao động gia đình trong tổng số người có việc làm (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	22 496,5	100,0	100,0	100,0	45,8	41,9	50,4
Thành thị	5 980,6	26,6	25,6	27,6	33,7	30,2	37,5
Nông thôn	16 515,9	73,4	74,4	72,4	52,8	48,3	58,0
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	3 270,0	14,5	14,5	14,6	57,0	53,0	61,4
Đồng bằng sông Hồng	4 144,8	18,4	17,4	19,4	37,0	33,2	41,0
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	1 321,1	5,9	5,7	6,1	34,4	31,3	37,8
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4 833,0	21,5	19,4	23,5	47,6	39,7	56,5
Tây Nguyên	2 495,6	11,1	11,3	10,9	71,5	68,2	75,1
Đông Nam Bộ	2 751,6	12,2	12,8	11,6	29,1	27,7	30,7
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	1 209,5	5,4	5,7	5,0	27,9	27,1	28,9
Đồng bằng sông Cửu Long	5 001,5	22,2	24,5	20,0	55,4	52,2	59,7
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	1 512,3	6,7	7,6	5,9	32,5	32,6	32,3
25-54 tuổi	14 606,7	64,9	64,1	65,7	40,7	37,0	45,0
55-59 tuổi	2 654,9	11,8	11,5	12,1	67,6	58,0	79,7
60 tuổi trở lên	3 722,7	16,5	16,8	16,3	80,8	76,0	86,2

2. Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp

Lao động làm công ăn lương trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thường làm những công việc có chất lượng cao hơn trong lĩnh vực nông nghiệp. Tỷ trọng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp chiếm 48,2% trong tổng số người có việc làm (Biểu 3.2). Tỷ trọng này của khu vực thành thị cao gấp hơn 1,5 lần của khu vực nông thôn (61,6% so với 40,6%). Tương tự như vậy, số liệu cho nhóm thanh niên cao gấp hơn 4 lần nhóm tuổi từ 60 trở lên (61,9% so với 15,3%). Xem xét số liệu theo 6 vùng kinh tế - xã hội thì tỷ trọng này cao nhất ở vùng Đông Nam Bộ (65,8%) và thấp nhất ở vùng Tây Nguyên (17,6%). Bên cạnh đó, trong tổng số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp, nam chiếm tỷ trọng nhiều hơn nữ (56,0% so với 44,0%).

Biểu 3.2: Số lượng và phân bố phần trăm số người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp, năm 2021

Nơi cư trú/vùng	Số lượng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng trong tổng số người có việc làm (%)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng chia theo giới tính (%)	
			Chung	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cả nước	23 670,4	48,2	100,0	100,0	100,0	56,0	44,0
Thành thị	10 947,9	61,6	46,3	44,5	48,4	53,9	46,1
Nông thôn	12 722,5	40,6	53,7	55,5	51,6	57,8	42,2
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	2 309,1	40,2	9,8	9,9	9,6	56,6	43,4
Đồng bằng sông Hồng	6 691,3	59,7	28,3	27,0	29,9	53,5	46,5
Trong đó: Hà Nội	2 382,5	62,0	10,1	9,6	10,7	53,3	46,7
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	4 518,2	44,5	19,1	20,1	17,8	59,0	41,0
Tây Nguyên	615,1	17,6	2,6	2,7	2,5	58,0	42,0
Đông Nam Bộ	6 221,3	65,8	26,3	25,4	27,4	54,2	45,8
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	2 980,0	68,8	12,6	12,1	13,2	53,8	46,2
Đồng bằng sông Cửu Long	3 315,6	36,8	14,0	14,9	12,8	59,7	40,3

Nơi cư trú/vùng	Số lượng người làm công ăn lương trong lĩnh vực phi nông nghiệp (Nghìn người)	Tỷ trọng trong tổng số người có việc làm (%)	Phân bố phần trăm (%)			Tỷ trọng chia theo giới tính (%)	
			Chung	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	2 885,9	61,9	12,2	11,6	12,9	53,3	46,7
25-54 tuổi	19 024,1	53,0	80,4	79,0	82,1	55,0	45,0
55-59 tuổi	1 057,7	26,9	4,5	5,8	2,7	73,3	26,7
60 tuổi trở lên	702,8	15,3	3,0	3,6	2,2	67,1	32,9

3. Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương

Biểu 3.3 phản ánh sự khác biệt về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của nhóm lao động làm công ăn lương theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được. So sánh thu nhập từ việc làm bình quân/tháng theo giới cho thấy, thu nhập của nam giới cao hơn nữ giới ở tất cả các nhóm chuyên môn kỹ thuật và có sự chênh lệch thu nhập theo giới tính ở mức khoảng 13,3%. Chênh lệch thu nhập giữa nhóm có trình độ “Đại học trở lên” với nhóm “Chưa đào tạo chuyên môn kỹ thuật” khoảng 1,6 lần.

Biểu 3.3: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và trình độ chuyên môn kỹ thuật, năm 2021

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng (Nghìn đồng)			Chênh lệch thu nhập theo giới tính (%)
	Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	6 552,4	6 953,2	6 029,8	13,3
Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	5 581,7	5 906,6	5 137,1	13,0
Dạy nghề	6 954,0	7 396,7	5 718,6	22,7
Trung cấp chuyên nghiệp	6 835,3	7 355,9	6 051,0	17,7
Cao đẳng	7 107,0	7 873,4	6 460,4	17,9
Đại học trở lên	9 202,3	10 253,9	8 234,4	19,7

Ghi chú: Chênh lệch thu nhập theo giới tính được định nghĩa như sau $(E_m - E_w)/E_m$, trong đó E_m là tiền lương bình quân của nam và E_w là tiền lương bình quân của nữ.

Xét theo ngành kinh tế, thu nhập từ việc làm bình quân/tháng thay đổi từ mức thấp nhất là của ngành "Nông, lâm, thủy sản" (khoảng 4,7 triệu đồng) đến mức cao nhất là của ngành "Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế", khoảng 12,5 triệu đồng (Biểu 3.4).

Biểu 3.4: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo giới tính và ngành kinh tế, năm 2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Ngành kinh tế	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	6 552	6 953	6 030
A. Nông, lâm, thủy sản	4 701	5 288	3 643
B. Khai khoáng	8 658	9 142	6 462
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6 351	6 979	5 851
D. SX và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hoà không khí	8 910	9 133	7 794
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6 322	6 862	5 568
F. Xây dựng	6 194	6 284	5 411
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6 662	7 049	6 125
H. Vận tải kho bãi	7 729	7 846	7 016
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4 968	5 673	4 541
J. Thông tin và truyền thông	10 187	10 687	9 239
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9 814	9 948	9 705
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	9 010	9 241	8 665
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9 091	9 539	8 390
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6 701	6 762	6 592
O. Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP, BDXH bắt buộc	7 296	7 524	6 782
P. Giáo dục và đào tạo	7 248	8 210	6 925
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7 906	9 184	7 229
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5 919	6 477	5 356
S. Hoạt động dịch vụ khác	5 262	5 889	4 814
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	4 201	5 538	4 156
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (*)	12 542	6 667	14 948

Chú thích: (*) Ngành này có số lao động chiếm trong mẫu nhỏ, độ tin cậy thấp.

Biểu 3.5 phản ánh sự khác nhau về thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương theo nghề nghiệp và giới tính. Hầu hết các nhóm nghề đều có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao hơn 5,0 triệu đồng, chỉ riêng có nhóm lao động giản đơn có mức thu nhập thấp nhất là 4,8 triệu đồng. Nhóm "Nhà lãnh đạo" và "Chuyên môn kỹ thuật bậc cao" có mức thu nhập từ việc làm bình quân/tháng cao nhất, tương ứng là 10,8 triệu đồng và 9,2 triệu đồng.

Biểu 3.5: Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng của lao động làm công ăn lương chia theo nghề nghiệp và giới tính, năm 2021

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Nghề nghiệp	Thu nhập từ việc làm bình quân/tháng		
	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	6 552	6 953	6 030
1. Nhà lãnh đạo	10 829	11 324	9 540
2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	9 238	10 432	8 325
3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	7 528	8 528	6 819
4. Nhân viên	6 786	6 764	6 807
5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	5 486	5 947	4 989
6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	5 649	6 136	4 393
7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	6 092	6 427	5 089
8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	6 624	7 229	6 026
9. Nghề giản đơn	4 821	5 195	4 261

4. Số giờ làm việc bình quân/tuần

Biểu 3.6 cho biết tỷ trọng lao động của từng nhóm giờ làm việc trong tuần (tính theo số giờ làm việc thực tế của tất cả các công việc) chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng. Số liệu cho thấy, khoảng 40,8% lao động làm từ 40-48 giờ/tuần và có tới 31% lao động làm việc trên 48 giờ một tuần. Mặt khác, số lao động làm việc dưới 20 giờ/tuần chiếm tỷ trọng thấp (6,4%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 48 giờ một tuần của nam (33,8%) cao hơn của nữ (27,8%). Tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần của năm 2021 là 21,5%; tỷ trọng này chênh lệch đáng kể giữa thành thị (15,2%) và nông thôn (24,8%). Trong 6 vùng kinh tế - xã hội, tỷ trọng lao động làm việc dưới 35 giờ/tuần thấp nhất ở vùng Đông Nam Bộ (14,1%) và cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (38,4%). Tỷ trọng lao động làm việc trên 60 giờ cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (7,8%) và thấp nhất là vùng Tây Nguyên (2,8%).

**Biểu 3.6: Tỷ trọng lao động chia theo nhóm giờ làm việc trong tuần,
năm 2021**

Đơn vị tính: Phần trăm

Nơi cư trú/vùng	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ +
Cả nước	1,9	4,5	8,7	6,4	6,6	40,8	25,3	5,7
Nam	1,6	3,7	7,8	6,0	6,1	41,1	27,5	6,3
Nữ	2,2	5,4	9,8	7,0	7,1	40,6	22,8	5,0
Thành thị	1,3	2,6	6,0	5,3	4,9	50,1	24,6	5,1
Nông thôn	2,1	5,5	10,2	7,0	7,5	35,9	25,7	6,0
Các vùng								
Trung du và miền núi phía Bắc	1,0	3,2	8,3	7,3	7,9	40,0	27,1	5,0
Đồng bằng sông Hồng	1,1	2,5	5,1	5,3	4,5	43,4	30,3	7,8
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	0,9	2,2	4,6	5,6	3,5	54,7	23,3	5,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,7	5,2	10,2	6,6	7,7	34,7	27,3	6,6
Tây Nguyên	1,0	2,7	6,3	8,6	9,7	45,4	23,4	2,8
Đông Nam Bộ	1,4	2,1	5,6	5,0	4,3	53,6	22,5	5,5
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	1,7	1,8	4,6	4,5	4,0	57,5	21,2	4,7
Đồng bằng sông Cửu Long	4,3	10,2	16,2	7,7	7,9	30,8	19,0	3,9

Biểu 3.7 phản ánh số giờ làm việc bình quân thực tế/tuần chia theo giới tính, thành thị/nông thôn và các vùng. Số giờ làm việc bình quân/tuần của năm 2021 là 40,3 giờ/tuần, số giờ làm việc bình quân/tuần của nam cao hơn nữ (tương ứng 41,4 giờ và 39,0 giờ), vùng Đồng bằng sông Hồng có số giờ làm việc bình quân/tuần cao nhất trong 6 vùng (43,9 giờ/tuần), chênh lệch số giờ làm việc bình quân/tuần giữa thành thị và nông thôn khác nhau giữa các vùng. Mức chênh lệch này lớn nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (3,4 giờ/tuần), riêng hai thành phố lớn là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh số giờ làm việc bình quân/tuần khu vực nông thôn lại cao hơn thành thị, tương ứng là 2,3 giờ/tuần và 2,5 giờ/tuần.

Biểu 3.7: Số giờ làm việc bình quân/tuần, năm 2021

Đơn vị tính: Giờ

Giới tính/vùng	Số giờ làm việc bình quân/tuần			Chênh lệch thành thị - nông thôn
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	
Cả nước	40,3	40,5	40,2	0,3
Nam	41,4	41,2	41,6	-0,3
Nữ	39,0	39,7	38,6	1,1
Các vùng				
Trung du và miền núi phía Bắc	42,1	43,1	41,8	1,2
Đồng bằng sông Hồng	43,9	43,1	44,3	-1,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	41,5	40,3	42,6	-2,3
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	40,7	40,6	40,7	-0,2
Tây Nguyên	41,5	41,6	41,4	0,2
Đông Nam Bộ	39,4	39,2	39,8	-0,6
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	39,5	39,0	41,5	-2,5
Đồng bằng sông Cửu Long	34,8	37,4	34,0	3,4

5. Loại hợp đồng của lao động làm công ăn lương

Tỷ lệ lao động làm công ăn lương không có hợp đồng lao động của nữ (6,1%) thấp hơn của nam (9,8%) và của nông thôn (9,3%) cao hơn thành thị (6,6%). So sánh theo nhóm tuổi, tỷ trọng lao động từ 60 tuổi trở lên làm việc không có hợp đồng lao động là cao nhất (15,1%). Trong các vùng kinh tế, tỷ lệ này cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (13,1%) và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng (3,9%). Tỷ trọng người có việc làm có hợp đồng của nam (53,3%) thấp hơn nhiều so với nữ (73,7%), và của khu vực thành thị (74,3%) cao hơn nông thôn (52,7%). Tỷ lệ lao động có hợp đồng thấp nhất ở nhóm 60 tuổi trở lên (33,0%) và cao nhất ở nhóm 25-54 tuổi (64,9%).

Biểu 3.8: Tỷ trọng số người làm công ăn lương chia theo loại hợp đồng, năm 2021

Nơi cư trú/vùng	Phân bố phần trăm (%)		
	Có hợp đồng	Thỏa thuận miệng	Không có hợp đồng
Cả nước	62,2	29,7	8,2
Nam	53,3	36,9	9,8
Nữ	73,7	20,2	6,1
Thành thị	74,3	19,0	6,6
Nông thôn	52,7	38,0	9,3

Nơi cư trú/vùng	Phân bố phần trăm (%)		
	Có hợp đồng	Thỏa thuận miệng	Không có hợp đồng
Các vùng			
Trung du và miền núi phía Bắc	61,8	29,4	8,7
Đồng bằng sông Hồng	71,2	25,0	3,9
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	74,9	20,9	4,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	50,7	39,3	10,0
Tây Nguyên	43,4	45,0	11,5
Đông Nam Bộ	74,5	17,9	7,6
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	74,1	15,4	10,5
Đồng bằng sông Cửu Long	45,4	41,5	13,1
Nhóm tuổi			
15-24 tuổi	59,7	30,8	9,5
25-54 tuổi	64,9	27,6	7,5
55-59 tuổi	41,4	46,5	12,1
60 tuổi trở lên	33,0	51,9	15,1

IV. THẤT NGHIỆP VÀ THIẾU VIỆC LÀM

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu. Trong khi, lao động thiếu việc làm được tính cho những người có việc đã có tổng số giờ làm cho tất cả các công việc dưới 35 giờ/tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ.

Số liệu và phân tích về tình trạng thất nghiệp sẽ giúp đánh giá tình trạng cân đối giữa cung và cầu của thị trường lao động. Ở các nước đang phát triển, nơi mức độ thất nghiệp và an sinh xã hội thường thấp, việc kết hợp xem xét các chỉ tiêu thiếu việc làm sẽ phản ánh đầy đủ hơn tình trạng này, đồng thời còn đo lường được mức độ chưa sử dụng hết lực lượng lao động của một nền kinh tế.

Trong phần này, các chỉ tiêu thất nghiệp và thiếu việc làm sẽ được tính theo nhóm lao động từ 15 tuổi trở lên, trong độ tuổi lao động (từ năm 2020 trở về trước: nam từ 15 đến hết 59 tuổi và nữ từ 15 đến hết 54 tuổi, năm 2021: nam từ 15 đến 60 tuổi 3 tháng và nữ từ 15 đến 55 tuổi 4 tháng - theo Bộ luật Lao động 2019) và thanh niên (từ 15 đến 24 tuổi).

1. Một số đặc trưng cơ bản của lao động thất nghiệp

Năm 2021, cả nước có gần 1,5 triệu lao động thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, 51,6% lao động thất nghiệp cư trú ở khu vực thành thị (tương đương 768,2 nghìn người). Lao động thất nghiệp nam chiếm số đông hơn nữ (53,9% so với 46,1%). Nhóm tuổi 20-24 chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số người thất nghiệp và cả ở khu vực thành thị và nông thôn (chiếm hơn 20%).

Biểu 4.1: Số lượng và cơ cấu lao động thất nghiệp theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn và giới tính, năm 2021

Nhóm tuổi	Số người thất nghiệp (Ngàn người)	Tỷ trọng (%)			% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	
Tổng số	1 488,5	100,0	100,0	100,0	46,1
15-19 tuổi	131,1	8,8	9,4	8,1	42,2
20-24 tuổi	304,3	20,4	19,8	21,2	47,7
25-29 tuổi	242,1	16,3	16,7	15,8	44,7
30-34 tuổi	192,0	12,9	12,8	13,0	46,4
35-39 tuổi	169,1	11,4	10,5	12,4	50,3
40-44 tuổi	128,9	8,7	8,8	8,5	45,1
45-49 tuổi	118,0	7,9	7,4	8,5	49,4
50 tuổi trở lên	203,0	13,6	14,5	12,6	42,6
Thành thị	768,2	100,0	100,0	100,0	46,7
15-19 tuổi	46,0	6,0	6,9	4,9	38,3
20-24 tuổi	154,9	20,2	18,5	22,1	51,1
25-29 tuổi	131,3	17,1	17,4	16,8	45,8
30-34 tuổi	98,6	12,8	12,7	13,0	47,2
35-39 tuổi	93,0	12,1	11,5	12,8	49,4
40-44 tuổi	68,0	8,9	9,3	8,4	44,2
45-49 tuổi	64,1	8,3	8,0	8,8	49,2
50 tuổi trở lên	112,2	14,6	15,8	13,2	42,2
Nông thôn	720,3	100,0	100,0	100,0	45,5
15-19 tuổi	85,1	11,8	12,1	11,5	44,4
20-24 tuổi	149,4	20,7	21,2	20,1	44,2
25-29 tuổi	110,8	15,4	16,0	14,7	43,4
30-34 tuổi	93,4	13,0	12,9	13,0	45,6
35-39 tuổi	76,1	10,6	9,4	12,0	51,5
40-44 tuổi	60,9	8,5	8,3	8,6	46,2
45-49 tuổi	53,8	7,5	6,9	8,2	49,7
50 tuổi trở lên	90,7	12,6	13,1	12,0	43,2

Biểu 4.2 trình bày cơ cấu của lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được. Số liệu cho thấy, tỷ trọng của nhóm có trình độ “tốt nghiệp THCS” là cao nhất (24,8%), tiếp đến là nhóm có trình độ “tốt nghiệp THPT” với 21,9%. Nhóm người có trình độ từ đại học trở lên có tỷ trọng thất nghiệp khá cao với 13,4% (có thể do họ cố gắng tìm một công việc phù hợp với trình độ đào tạo). Nhóm có trình độ “tốt nghiệp THCS và tốt nghiệp THPT” tỷ trọng số người thất nghiệp cũng tương đối cao (có thể do lực lượng học sinh mới tốt nghiệp trung học cơ sở và trung học phổ thông còn có ý định tiếp tục đi học nên chưa sẵn sàng tham gia thị trường lao động).

Biểu 4.2: Cơ cấu lao động thất nghiệp theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, năm 2021

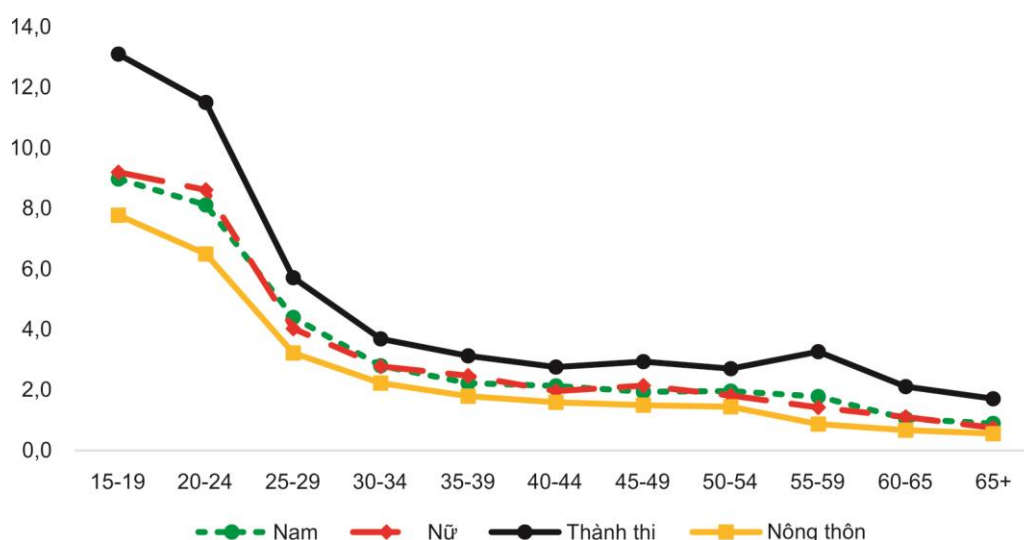
Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ học vấn	Tỷ trọng			% nữ
	Chung	Nam	Nữ	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	46,1
Chưa qua đào tạo/di học	1,6	1,3	2,0	57,0
Giáo dục phổ thông				
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	6,1	6,3	5,9	44,6
+ Tốt nghiệp tiểu học	18,9	19,0	18,7	45,7
+ Tốt nghiệp THCS	24,8	25,3	24,2	45,0
+ Tốt nghiệp THPT	21,9	21,3	22,7	47,6
Có chuyên môn kỹ thuật				
+ Sơ cấp	4,5	7,4	1,1	11,4
+ Trung cấp	3,5	3,3	3,8	49,7
+ Cao đẳng	5,3	4,9	5,8	50,4
+ Đại học trở lên	13,4	11,3	15,9	54,6

Hình 4.1 cho thấy sự khác biệt về tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn theo nhóm tuổi. Tỷ lệ này cao nhất ở nhóm tuổi 15-19 ở nam, nữ và thành thị, nông thôn (tương ứng là 9,0%, 9,2%; 13,1% và 7,8%). Sau độ tuổi này, tỷ lệ thất nghiệp có xu hướng giảm dần. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị cao hơn nông thôn ở tất cả các nhóm tuổi, với khác biệt lớn nhất là 5,3 điểm phần trăm ở nhóm tuổi 15-19.

Hình 4.1: Tỷ lệ thất nghiệp theo giới tính, khu vực thành thị, nông thôn và nhóm tuổi, năm 2021

Đơn vị tính: %



2. Một số đặc trưng cơ bản của lao động thiếu việc làm

Năm 2021, cả nước có gần 1,5 triệu lao động thiếu việc làm từ 15 tuổi trở lên, tăng 305,3 nghìn người so với năm trước. Trong đó, 60,0% lao động thiếu việc làm cư trú ở khu vực nông thôn (tương đương 867 nghìn người). Lao động nam thiếu việc làm hiện đang chiếm số đông (56,1% tổng số lao động thiếu việc làm cả nước). Đáng lưu ý, thanh niên thiếu việc làm (từ 15-24 tuổi) chiếm 12,5% tổng số lao động thiếu việc làm. Lao động thiếu việc làm nhiều nhất thuộc về nhóm tuổi 30-34 và 35-39 (mỗi nhóm chiếm 15,0%).

Cơ cấu của lao động thiếu việc làm theo 3 nhóm ngành kinh tế được thể hiện ở Biểu 4.3. Xu hướng các năm trước đây, đặc biệt trước khi dịch Covid-19 xuất hiện, tỷ trọng lao động thiếu việc làm thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản thường chiếm tỷ trọng cao nhất với trên 50% (năm 2019: 63,1%; năm 2020: 49,7%). Trong ba khu vực kinh tế năm 2021, lao động thiếu việc làm ở khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng cao nhất, với 36,1%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 35,1%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng thấp nhất với 28,8%. So với năm 2020, số lao động thiếu việc làm tăng ở khu vực công nghiệp, xây dựng và khu vực dịch vụ và giảm ở khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Cụ thể, ở khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 169,4 nghìn người; khu vực dịch vụ tăng 195,2 nghìn người và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 59,3 nghìn người.

Biểu 4.3: Số lượng và cơ cấu lao động thiếu việc làm theo một số đặc trưng cơ bản, giới tính và thành thị/nông thôn, năm 2021

Đặc trưng cơ bản	Số người thiếu việc làm (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)					% nữ
		Tổng số	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn	
Nhóm tuổi	1 446,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	43,9
15-19	58,2	4,0	4,5	3,4	2,7	4,9	36,9
20-24	123,0	8,5	8,8	8,1	7,6	9,1	41,7
25-29	171,9	11,9	11,4	12,5	12,6	11,4	46,3
30-34	216,3	15,0	16,0	13,7	15,4	14,7	40,1
35-39	217,1	15,0	14,9	15,1	15,6	14,6	44,2
40-44	183,8	12,7	12,1	13,6	13,2	12,4	46,8
45-49	173,3	12,0	11,9	12,1	12,5	11,6	44,4
50-54	132,1	9,1	9,0	9,4	9,4	9,0	44,9
55-59	97,0	6,7	6,6	6,9	6,5	6,8	44,9
60-64	41,8	2,9	2,7	3,2	2,6	3,1	48,2
65+	31,5	2,2	2,2	2,2	1,9	2,3	43,4
Nhóm ngành kinh tế	1 446,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	43,9
NLTS	507,6	35,1	34,2	36,2	8,6	52,8	45,3
CN và XD	415,8	28,8	31,5	25,2	37,3	23,0	38,5
Dịch vụ	522,6	36,1	34,3	38,5	54,0	24,2	46,8

3. Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động

Biểu 4.4 trình bày về tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động theo một số đặc trưng cơ bản. Năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi của Việt Nam là 3,20%, cao hơn 0,52 điểm phần trăm so với năm 2020 (2,68%). Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị cao gấp hơn 1,7 lần khu vực nông thôn (4,33% so với 2,50%). Mức độ thất nghiệp của nữ cao hơn 0,11 điểm phần trăm so với nam (3,26% và 3,15%). Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động khu vực thành thị là 4,33%, tăng 1,06 điểm phần trăm so với năm 2020. Mặc dù Chính phủ đã có các chính sách chủ động thích ứng linh hoạt trong phòng chống Covid-19, vừa thực hiện phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội nhưng tính chung cả năm 2021 thị trường lao động vẫn còn gặp nhiều khó khăn, với tỷ lệ thất nghiệp cao hơn năm trước, trong đó khu vực thành thị vượt mốc 4%.

So sánh giữa các vùng kinh tế - xã hội, Đông Nam Bộ hiện là vùng có tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi cao nhất (4,66%), tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long (4,05%). Tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất thuộc về Tây Nguyên (0,96%). Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nhiều so với Hà Nội (6,40% so với 2,68%).

Phân tổ tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ cho thấy, nhóm những người có trình độ cao đẳng và tốt nghiệp trung học phổ thông có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, tương ứng là (4,43% và 4,30%) và những người tốt nghiệp sơ cấp nghề có tỷ lệ thấp nhất (2,00%). Có hiện trạng này là do nhóm lao động có trình độ chuyên môn thấp thường sẵn sàng làm các công việc giản đơn và không đòi hỏi chuyên môn cao với mức lương thấp trong khi những người có trình độ học vấn cao lại cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp hơn. Ngoài ra, chính sách tuyển lao động của các nhà tuyển dụng đối với nhóm lao động có trình độ cao cũng ảnh hưởng đến tỷ lệ này, bởi yêu cầu đối với lao động đã qua đào tạo ở các trình độ càng cao càng khắt khe hơn so với lao động giản đơn và cũng do nhóm lao động đã qua đào tạo thường có yêu cầu về mức thu nhập cao hơn nhóm lao động giản đơn. Điều này phần nào phản ánh chất lượng việc làm của thị trường lao động Việt Nam hiện vẫn còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động có trình độ CMKT cao.

Biểu 4.4: Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động, năm 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng cơ bản	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	3,20	4,33	2,50	3,15	3,26
Các vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	2,42	2,72	2,34	2,67	2,12
Đồng bằng sông Hồng	2,18	3,14	1,60	2,41	1,91
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	2,68	3,97	1,47	2,89	2,44
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,30	4,46	2,72	3,21	3,41
Tây Nguyên	0,96	1,73	0,67	0,71	1,26
Đông Nam Bộ	4,66	5,51	2,95	4,52	4,84
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	6,40	7,27	2,98	6,19	6,65
Đồng bằng sông Cửu Long	4,05	4,72	3,82	3,63	4,68
Trình độ học vấn cao nhất đạt được					
<i>Chưa qua đào tạo/di học</i>	2,29	3,70	1,99	2,26	2,32
Giáo dục phổ thông					
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	3,12	4,49	2,70	3,17	3,06
+ Tốt nghiệp tiểu học	3,10	4,89	2,44	3,11	3,08
+ Tốt nghiệp THCS	2,84	4,38	2,25	2,86	2,81
+ Tốt nghiệp THPT	4,30	5,49	3,43	4,39	4,20

Các đặc trưng cơ bản	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Có chuyên môn kỹ thuật					
+ Sơ cấp nghề	2,00	2,59	1,52	2,25	1,04
+ Trung cấp	2,66	3,38	1,98	2,22	3,34
+ Cao đẳng	4,43	5,68	3,06	4,50	4,36
+ Đại học trở lên	3,38	3,62	2,84	3,16	3,60

Trong năm 2021, cứ 1000 lao động đang làm việc trong độ tuổi thì có tới 31 người thiếu việc làm. Số liệu biểu 4.5 chỉ ra rằng, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động chung toàn quốc hiện là 3,10%. Tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị (2,96% và 3,33%). Tình trạng này trái ngược với xu hướng thị trường lao động trong những năm trước đại dịch Covid-19, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường cao hơn khu vực thành thị¹. Như vậy, đại dịch Covid-19 vẫn đang gây nhiều xáo trộn cho thị trường lao động khu vực thành thị. Lao động khu vực này vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn để có được việc làm đầy đủ.

So sánh theo vùng, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất với 4,33%, trong khi đó tỷ lệ này thấp nhất là ở Đồng bằng sông Hồng (1,50%). Thành phố Hà Nội có tỷ lệ thiếu việc làm thấp hơn Thành phố Hồ Chí Minh (tương ứng 1,43% và 3,59%).

Phân tổ tỷ lệ thiếu việc làm theo trình độ cho thấy, nhóm những người có trình độ trung cấp và tốt nghiệp đại học trở lên có tỷ lệ thiếu việc làm thấp nhất, tương ứng là (2,45% và 1,45%) và những người chưa bao giờ đi học có tỷ lệ cao nhất (5,08%).

Biểu 4.5: Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động, năm 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Các đặc trưng cơ bản	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn quốc	3,10	3,33	2,96	3,23	2,94
Các vùng kinh tế - xã hội					
Trung du và miền núi phía Bắc	1,92	1,78	1,96	2,15	1,63
Đồng bằng sông Hồng	1,50	1,42	1,55	1,58	1,42
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	1,43	1,09	1,74	1,46	1,39

¹ Năm 2020, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 1,65%, ở khu vực nông thôn là 2,80%. Năm 2019, tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi ở khu vực thành thị là 0,72%, ở khu vực nông thôn là 1,62%.

Các đặc trưng cơ bản	Chung	Khu vực cư trú		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,66	4,13	3,43	3,85	3,43
Tây Nguyên	3,56	3,25	3,68	3,58	3,55
Đông Nam Bộ	3,76	4,28	2,74	3,63	3,92
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	3,59	3,95	2,24	3,63	3,54
Đồng bằng sông Cửu Long	4,33	3,78	4,51	4,57	3,96
<i>Trình độ học vấn cao nhất đạt được</i>					
<i>Chưa qua đào tạo/đi học</i>	5,08	6,34	4,81	5,22	4,95
<i>Giáo dục phổ thông</i>					
+ Chưa tốt nghiệp tiểu học	4,58	4,61	4,57	4,58	4,57
+ Tốt nghiệp tiểu học	3,86	4,49	3,63	3,90	3,81
+ Tốt nghiệp THCS	3,07	4,02	2,71	3,13	2,99
+ Tốt nghiệp THPT	2,96	3,53	2,55	3,11	2,80
<i>Có chuyên môn kỹ thuật</i>					
+ Sơ cấp nghề	3,34	3,99	2,82	3,72	1,90
+ Trung cấp	2,45	2,97	1,96	2,53	2,33
+ Cao đẳng	2,73	3,32	2,10	2,80	2,66
+ Đại học trở lên	1,45	1,48	1,36	1,47	1,42

4. Một số đặc trưng về thanh niên thất nghiệp

Thanh niên được xem là một trong những nhóm lao động dễ bị ảnh hưởng nhất bởi các biến động trên thị trường lao động. Vì vậy, thất nghiệp thanh niên luôn được xem là vấn đề quan tâm của xã hội. Số liệu chỉ ra rằng, năm 2021, dân số thanh niên (tuổi từ 15-24) chiếm khoảng 16,1% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên trong cả nước, và chiếm tới 29,3% tổng số lao động thất nghiệp (tương đương khoảng 435,4 nghìn người).

Biểu 4.6 cho thấy, thanh niên thất nghiệp tập trung đông nhất ở 2 vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và Đông Nam Bộ (tương ứng là 22,4% và 25,0%, hay 97,6 nghìn người và 108,7 nghìn người), trong khi Tây Nguyên là vùng có số thanh niên thất nghiệp ít nhất (chiếm khoảng 3,0% hay 13,1 nghìn người).

**Biểu 4.6: Số lượng và phân bố phần trăm của thanh niên thất nghiệp
theo vùng kinh tế - xã hội, năm 2021**

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên thất nghiệp (Nghìn người)	Phân bố phần trăm thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ trọng thanh niên thất nghiệp trong tổng số người thất nghiệp (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	435,4	100,0	100,0	100,0	29,3	29,3	29,2
Trung du và miền núi phía Bắc	41,5	9,5	11,2	7,6	32,4	34,1	29,8
Đồng bằng sông Hồng	84,9	19,5	22,5	16,0	37,6	40,2	34,0
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	32,2	7,4	8,0	6,7	32,2	33,4	30,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	97,6	22,4	22,5	22,3	31,7	32,3	30,9
Tây Nguyên	13,1	3,0	1,8	4,4	42,6	35,3	47,3
Đông Nam Bộ	108,7	25,0	21,8	28,7	23,9	21,5	26,6
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	66,6	15,3	13,3	17,6	22,9	20,6	25,4
Đồng bằng sông Cửu Long	89,6	20,6	20,2	21,0	26,2	26,3	26,2

Năm 2021, tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao hơn khoảng 3,7 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của những người từ 25 tuổi trở lên (Biểu 4.7). Trên bình diện chung của cả nước, tỷ lệ thất nghiệp của nữ thanh niên cao hơn so với nam (8,76% và 8,37%). Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên cao nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (lần lượt là 10,26% và 10,00%), thấp nhất là vùng Tây Nguyên với tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên là 2,66%. Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tương đối cao (xoay quanh 10%).

**Biểu 4.7: So sánh tỷ lệ thất nghiệp thanh niên với tỷ lệ thất nghiệp
của những người từ 25 tuổi trở lên, năm 2021**

Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	8,55	8,37	8,76	2,32	2,34	2,29
Trung du và miền núi phía Bắc	6,39	7,31	5,26	1,66	1,86	1,45
Đồng bằng sông Hồng	8,89	10,63	7,00	1,34	1,45	1,23
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	9,74	10,89	8,50	1,88	1,99	1,76

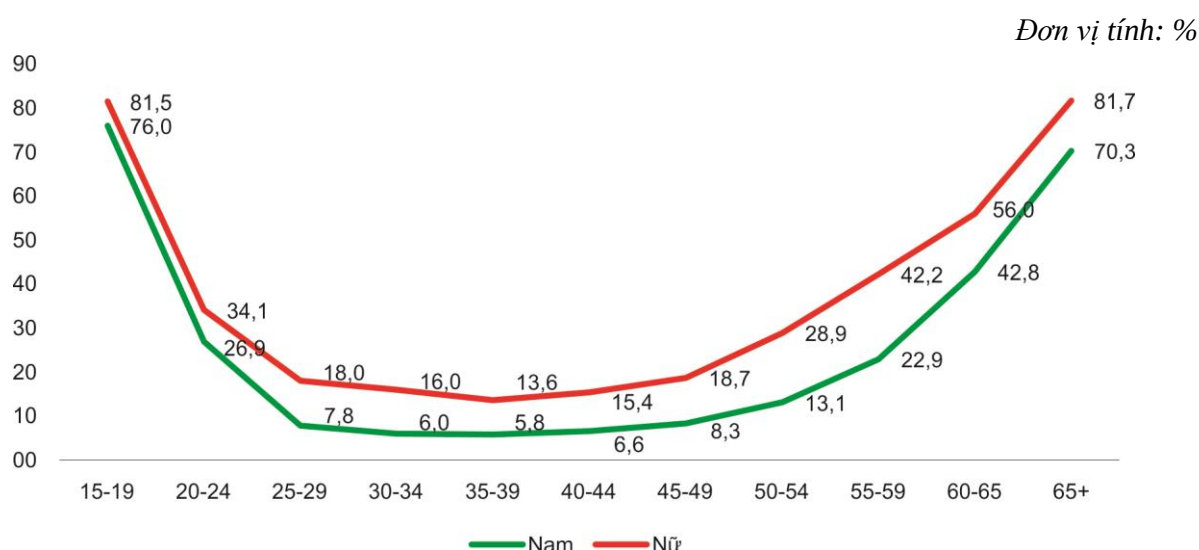
Vùng kinh tế - xã hội	Tỷ lệ thanh niên thất nghiệp (%)			Tỷ lệ thất nghiệp từ 25 tuổi trở lên (%)		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10,26	9,75	10,94	2,21	2,22	2,21
Tây Nguyên	2,66	1,56	4,08	0,59	0,51	0,67
Đông Nam Bộ	9,46	8,47	10,55	3,94	3,95	3,93
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	14,10	12,62	15,73	5,41	5,40	5,41
Đồng bằng sông Cửu Long	10,00	9,03	11,37	2,98	2,76	3,26

V. DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Năm 2021, cả nước có khoảng 24 triệu người từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế, chiếm 31,2% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên hiện đang có mặt ở Việt Nam tại thời điểm điều tra. Trong đó, nữ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế nhiều hơn nam (chiếm 61% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế).

Hình 5.1 trình bày tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính. Trái ngược với mức độ tham gia hoạt động kinh tế (đã trình bày ở phần trên), tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế của nữ luôn cao hơn nam ở tất cả các nhóm tuổi. Hai đường đồ thị biểu diễn tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo tuổi của nam và nữ đều có hình chữ U. Do một phần hệ lụy của thời kỳ đi học cũng như các quy định về tuổi lao động và điều kiện sức khỏe mà tỷ lệ này được tìm thấy là cao nhất ở nhóm tuổi già (65 tuổi trở lên) và tuổi trẻ (15-19 tuổi) và thấp nhất ở các nhóm tuổi lao động chính.

Hình 5.1: Tỷ lệ dân số không tham gia hoạt động kinh tế đặc trưng theo nhóm tuổi và giới tính, năm 2021



Trong thực tế, dân số không hoạt động kinh tế vẫn có những đóng góp đáng kể cho xã hội qua việc hoàn thành trách nhiệm cho gia đình hay phát triển kỹ năng của họ để tham gia vào thị trường lao động. Biểu 5.1 cho thấy phân bố người không hoạt động kinh tế theo 6 vùng kinh tế - xã hội, theo đó số người không tham gia lực lượng lao động tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng (24,7%), tiếp theo là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (19,9%).

Trong số những người không hoạt động kinh tế, nhóm từ 60 tuổi trở lên vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (40,3%) và cao thứ hai là nhóm tuổi thanh niên 15-24 tuổi (28,8%). Mức độ không tham gia hoạt động kinh tế ở nữ vẫn cao hơn so với nam ở tất cả các nhóm tuổi.

Biểu 5.1: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo vùng kinh tế - xã hội và nhóm tuổi, năm 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Đặc trưng cơ bản	Tổng số	Khu vực cư trú		Giới tính		% nữ
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ	
Toàn quốc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	61,0
Trung du và miền núi phía Bắc	14,3	6,9	19,5	15,8	13,3	56,9
Đồng bằng sông Hồng	24,7	25,5	24,1	26,4	23,6	58,3
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	9,7	12,9	7,3	10,5	9,1	57,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,9	17,2	21,9	20,0	19,9	60,8
Tây Nguyên	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4	60,5
Đông Nam Bộ	19,7	33,3	10,1	19,4	19,9	61,6
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	12,0	23,0	4,1	12,0	11,9	60,9
Đồng bằng sông Cửu Long	18,0	13,8	21,1	15,0	20,0	67,6
Nhóm tuổi						
15-24 tuổi	28,8	29,6	28,3	36,2	24,1	51,0
25-54 tuổi	22,7	20,6	24,2	17,5	26,0	69,9
55-59 tuổi	8,1	8,7	7,7	7,0	8,8	66,3
60 tuổi trở lên	40,3	41,1	39,8	39,2	41,0	62,1

Biểu 5.2 cho thấy, số thanh niên không hoạt động kinh tế cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ (chiếm tỷ trọng tương ứng là 24,5% và 20,7%). Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế của nam (36,2%) cao hơn của nữ khoảng 12,1 điểm phần trăm (24,1%). Xu hướng vượt trội này là tương tự cho tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

Biểu 5.2: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không hoạt động kinh tế, năm 2021

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không hoạt động kinh tế (Nghìn người)	Phân bố thanh niên không hoạt động kinh tế (%)			Tỷ trọng thanh niên không hoạt động kinh tế trong tổng số người không hoạt động kinh tế (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	6 934,1	100,0	100,0	100,0	28,8	36,2	24,1
Trung du và miền núi phía Bắc	833,1	12,0	12,2	11,8	24,3	28,1	21,4
Đồng bằng sông Hồng	1 699,2	24,5	25,0	24,0	28,6	34,4	24,6
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	774,4	11,2	11,5	10,8	33,4	39,7	28,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 429,4	20,6	20,0	21,2	29,9	36,3	25,7
Tây Nguyên	335,2	4,8	4,7	5,0	41,2	49,6	35,6
Đông Nam Bộ	1 432,1	20,7	21,4	19,9	30,2	40,0	24,1
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	869,7	12,5	13,4	11,7	30,3	40,5	23,7
Đồng bằng sông Cửu Long	1 205	17,4	16,6	18,1	27,8	40,2	21,8

Hơn bốn phần năm (85,3%) dân số 15 tuổi trở lên không hoạt động kinh tế thuộc nhóm giáo dục phổ thông và tỷ lệ nữ chiếm đa số. Biểu 5.3 cho thấy, trong dân số không tham gia hoạt động kinh tế thì có đến 60,1% là nữ, nhóm dân số có trình độ sơ cấp và cao đẳng không tham gia hoạt động kinh tế chiếm tỷ trọng thấp nhất cả nước (tương ứng 1,3% và 1,4%).

Biểu 5.3: Cơ cấu dân số không hoạt động kinh tế chia theo trình độ đào tạo, năm 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Trình độ đào tạo	Tổng số	Nam	Nữ	% nữ
Tổng số	100,0	100,0	100,0	60,1
Chưa từng đào tạo/đi học	5,1	3,5	6,2	73,1
Giáo dục phổ thông				
Dưới tiểu học	11,5	7,4	14,3	74,3
Tốt nghiệp tiểu học	17,7	15,2	19,5	65,9
Tốt nghiệp THCS	32,2	35,4	29,9	56,0
Tốt nghiệp THPT	23,9	26,9	21,9	55,1

Trình độ đào tạo	Tổng số	Nam	Nữ	% nữ
<i>Đào tạo nghề/chuyên nghiệp</i>				
Sơ cấp	1,3	2,3	0,7	29,6
Trung cấp	3,1	3,3	2,9	57,3
Cao đẳng	1,4	1,0	1,6	70,6
Đại học trở lên	3,8	5,0	3,0	47,4

Tỷ lệ thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo (viết gọn là tỷ lệ NEET, tiếng Anh: Youth not in employment, education or training) là hơn 2 triệu người, chiếm 16,6% tổng dân số thanh niên (Biểu 5.4). Số thanh niên này tập trung nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (23,4%), tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (21,7%), tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ (18,2%).

Biểu 5.4: Số lượng và phân bố phần trăm thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập hoặc đào tạo, năm 2021

Vùng kinh tế - xã hội	Số thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập/đào tạo (Nghìn người)	Phân bố thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập/đào tạo (%)			Tỷ trọng thanh niên không có việc làm và không tham gia học tập/đào tạo trong tổng số dân số thanh niên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	2 021,2	100,0	100,0	100,0	16,6	14,8	18,5
Trung du và miền núi phía Bắc	346,1	17,1	18,1	16,3	23,0	21,4	24,8
Đồng bằng sông Hồng	312,8	15,5	16,3	14,8	11,5	10,9	12,1
<i>Trong đó:</i> Hà Nội	109,3	5,4	5,4	5,4	9,8	8,9	10,7
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	439,3	21,7	21,3	22,1	18,0	15,7	20,4
Tây Nguyên	83,0	4,1	3,4	4,7	10,0	7,2	13,1
Đông Nam Bộ	367,7	18,2	19,7	16,9	14,2	13,8	14,7
<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	189,2	9,4	10,7	8,2	14,1	14,2	14,0
Đồng bằng sông Cửu Long	472,3	23,4	21,2	25,2	22,4	18,1	27,1

VI. LAO ĐỘNG DI CƯ

Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định. Di cư tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nên vấn đề di cư nhận được sự quan tâm không những của các nhà lập chính sách mà còn của toàn xã hội.

Trong Báo cáo phân tích này, người di cư được tính cho những người từ 15 tuổi trở lên di chuyển từ xã/phường/thị trấn khác đến xã/phường/thị trấn cư trú hiện tại trong vòng 12 tháng trước thời điểm điều tra. Thêm vào đó, người di cư đề cập ở phần này là người nhập cư, bao gồm người nhập cư nội địa và người nhập cư từ nước ngoài về hiện đang có mặt ở Việt Nam vào thời điểm điều tra.

1. Đặc trưng của người di cư (người nhập cư)

Bên cạnh việc tác động đến thay đổi cấu trúc tuổi và giới tính ở các vùng và các tỉnh/thành phố, di cư còn làm thay đổi quá trình đô thị hóa ở nước ta. Sự biến động dân số này đòi hỏi phải có những chính sách và chương trình phù hợp nhằm tạo điều kiện cho người di cư có cuộc sống ổn định, đặc biệt là đối với nữ giới. Các chính sách này cũng cần quan tâm tới mức độ tiếp cận các dịch vụ xã hội cũng như khoảng cách kinh tế - xã hội giữa nơi đi và nơi đến của người di cư.

Năm 2021, số người di cư từ 15 tuổi trở lên là 892,7 nghìn người, trong đó 53,6% là phụ nữ và phần lớn là di chuyển đến khu vực thành thị (65,7%) (Biểu 6.1). Tuy vậy, tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên vẫn khá thấp (1,2%), ở thành thị cao hơn 3 lần so với nông thôn (2,1% so với 0,7%).

Quan sát giữa các vùng kinh tế - xã hội, vùng có số lượng người di cư đến nhiều nhất là Đông Nam Bộ, hiện chiếm gần một nửa trong tổng số người di cư 15 tuổi trở lên (45,5%). Trong đó, riêng Thành phố Hồ Chí Minh đã đóng góp tới 28,3%, tương đương 253 nghìn người.

Tỷ trọng người di cư ở nhóm tuổi 25-54 là cao nhất (54,6%), tiếp theo là nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) chiếm 39,6%. Xu hướng này cũng đúng đối với cả nam và nữ. Tuy nhiên, tỷ trọng người di cư ở nhóm tuổi 25-54 và nhóm thanh niên (15-24 tuổi) chênh lệch nhau ở nhóm nam giới nhiều hơn so với nữ giới (tương ứng là 20,1% và 10,6%).

Biểu 6.1: Số lượng và phân bố người di cư từ 15 tuổi trở lên, năm 2021

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	Tỷ trọng (%)			Tỷ trọng người di cư trên tổng dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	892,7	100,0	100,0	100,0	1,2	1,1	1,3
Thành thị	586,2	65,7	68,2	63,5	2,1	2,1	2,0
Nông thôn	306,5	34,3	31,8	36,5	0,7	0,6	0,7
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	51,5	5,8	4,8	6,6	0,6	0,4	0,7
Đồng bằng sông Hồng	196,3	22,0	21,1	22,8	1,1	1,0	1,2
<i>Trong đó: Hà Nội</i>	90,4	10,1	10,3	10,0	1,4	1,4	1,5
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	115,2	12,9	12,1	13,6	1,0	0,8	1,1
Tây Nguyên	18,8	2,1	2,1	2,1	0,8	0,7	0,8
Đông Nam Bộ	406,0	45,5	49,1	42,3	0,4	0,4	0,5
<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	253,0	28,3	31,1	25,9	3,4	3,6	3,2
Đồng bằng sông Cửu Long	104,8	11,7	10,8	12,6	0,8	0,7	0,9
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	353,6	39,6	37,7	41,3	2,9	2,5	3,4
25-54 tuổi	487,5	54,6	57,8	51,8	1,2	1,1	1,2
55-59 tuổi	18,3	2,0	1,8	2,2	0,3	0,3	0,3
60 tuổi trở lên	33,3	3,7	2,7	4,7	0,2	0,2	0,3

2. Người di cư tham gia lực lượng lao động

Trong tổng số người di cư từ 15 tuổi trở lên, có tới 76,0% tham gia vào lực lượng lao động, tương đương 678,2 nghìn người (Biểu 6.2), cao hơn so với tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 8,2 điểm phần trăm (67,8%). Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư chênh lệch đáng kể giữa nam (81,4%) và nữ (71,3%) và không đồng đều giữa các vùng. Khác với xu hướng chung, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 3,6 điểm phần trăm (77,2% so với 73,6%) và sự khác biệt này chủ yếu ở nhóm lao động nữ (73,4% lao động di cư ở khu vực thành thị tham gia lực lượng lao động trong khi ở khu vực nông thôn chỉ có 67,6%).

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư cao nhất là ở vùng Đông Nam Bộ (83,3%) và thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long (61,9%). Chênh lệch về giới trong mức độ tham gia lực lượng lao động của người di cư lớn nhất là ở vùng Tây Nguyên, nữ giới thấp hơn nam giới 23,6 điểm phần trăm, tiếp đến là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (16,5%).

Biểu 6.2: Số lượng và phân bố người di cư tham gia lực lượng lao động, năm 2021

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư tham gia lực lượng lao động (Nghìn người)	Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của người di cư (%)			Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
Cả nước	678,2	76,0	81,4	71,3	67,8	74,3	61,6
Thành thị	452,7	77,2	81,4	73,4	65,0	71,0	59,5
Nông thôn	225,5	73,6	81,5	67,6	69,5	76,2	62,9
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	36,4	70,6	80,8	64,3	63,1	67,6	58,7
Đồng bằng sông Hồng	146,0	74,3	78,0	71,5	65,8	70,5	61,5
Trong đó: Hà Nội	58,2	64,3	66,8	62,0	62,9	67,5	58,6
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	78,4	68,1	74,0	63,5	68,6	74,7	62,9
Tây Nguyên	14,5	77,2	89,8	66,2	81,2	85,1	77,4
Đông Nam Bộ	338,0	83,3	87,7	78,7	67,7	74,6	61,1
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	201,3	79,6	83,6	75,4	61,7	68,8	55,0
Đồng bằng sông Cửu Long	64,9	61,9	66,2	58,8	68,3	79,2	57,8
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	224,0	63,4	65,9	61,4	42,4	45,2	39,3
25-54 tuổi	435,4	89,3	94,1	84,7	87,1	92,3	81,9
55-59 tuổi	12,0	65,6	77,3	57,2	67,1	77,1	57,8
60 tuổi trở lên	6,8	20,3	27,0	17,0	32,4	40,0	26,8

Năm 2021, ước tính cả nước có 618,3 nghìn người di cư có việc làm (Biểu 6.3). Kết quả cho thấy tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (69,3%) cao hơn so với tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (65,8%), tỷ lệ người di cư từ 15 tuổi

trở lên có việc làm của nam cao hơn của nữ (73,8% và 65,4%). Tỷ lệ người di cư có việc làm ở khu vực thành thị cao hơn so với khu vực nông thôn (71,2% và 65,5%).

Quan sát tỷ số việc làm trên dân số của người di cư theo các vùng cho thấy, vùng có tỷ số cao nhất là Đông Nam Bộ (78%) và thấp nhất là Đồng bằng sông Cửu Long (54,2%). Trong tổng số 353,6 nghìn người di cư thanh niên, số có việc làm chiếm 54,3% (192 nghìn người).

Biểu 6.3: Số lượng và phân bố người di cư có việc làm, năm 2021

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư có việc làm (Nghìn người)	Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên của người di cư (%)			Tỷ số việc làm trên dân số 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	618,3	69,3	73,8	65,4	65,8	72,1	59,8
Thành thị	417,5	71,2	75,0	67,7	62,3	68,0	57,1
Nông thôn	200,8	65,5	71,1	61,3	67,9	74,5	61,5
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	31,4	60,9	68,6	56,2	61,7	65,9	57,7
Đồng bằng sông Hồng	137,1	69,8	72,1	68,0	64,5	68,9	60,5
Trong đó: Hà Nội	55,5	61,3	63,5	59,4	61,3	65,7	57,2
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	64,0	55,5	58,9	52,9	66,6	72,5	61,0
Tây Nguyên	12,4	66,3	81,0	53,4	80,5	84,5	76,5
Đông Nam Bộ	316,6	78,0	82,3	73,6	64,6	71,2	58,2
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	192,9	76,2	79,5	72,9	57,8	64,6	51,5
Đồng bằng sông Cửu Long	56,8	54,2	55,6	53,2	65,8	76,5	55,5
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	192,0	54,3	56,5	52,5	38,7	41,4	35,9
25-54 tuổi	407,8	83,7	87,0	80,4	84,9	89,9	79,8
55-59 tuổi	11,8	64,3	77,3	55,1	66,0	75,7	56,9
60 tuổi trở lên	6,8	20,3	27,0	17,0	32,1	39,6	26,5

Cả nước có khoảng 59,9 nghìn người di cư thất nghiệp, chiếm 4,0% trong tổng số người thất nghiệp cả nước (Biểu 6.4). Đáng chú ý là tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (8,83%) cao hơn 3 lần so với tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (hiện là 2,94%), tỷ lệ thất nghiệp của người di cư ở nông thôn (10,95%) cao hơn thành thị

(7,78%). Xem xét theo giới tính, tỷ lệ thất nghiệp của nam di cư lại cao hơn so với tỷ lệ này của nữ (9,39% so với 8,29%). Theo xu hướng chung, tỷ lệ thất nghiệp thanh niên luôn cao nhất ở cả nhóm di cư và dân số chung (tương ứng là 14,31% và 8,55%). Xem xét theo vùng, tỷ lệ thất nghiệp của người di cư thấp nhất thuộc về vùng Đồng bằng sông Hồng (6,07%) và cao nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (18,41%).

Biểu 6.4: Số lượng và phân bố người di cư thất nghiệp, năm 2021

Đặc trưng cơ bản	Số người di cư thất nghiệp (Nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp của người di cư (%)			Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Cả nước	59,9	8,83	9,39	8,29	2,94	2,97	2,92
Thành thị	35,2	7,78	7,83	7,74	4,14	4,22	4,06
Nông thôn	24,7	10,95	12,73	9,32	2,25	2,27	2,23
Các vùng							
Trung du và miền núi phía Bắc	5,0	13,74	15,17	12,61	2,18	2,49	1,84
Đồng bằng sông Hồng	8,9	6,07	7,54	4,77	1,97	2,22	1,70
Trong đó: Hà Nội	2,7	4,58	4,91	4,27	2,54	2,74	2,33
Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	14,4	18,41	20,39	16,63	2,95	2,96	2,94
Tây Nguyên	2,1	14,18	9,85	19,34	0,88	0,67	1,10
Đông Nam Bộ	21,5	6,35	6,17	6,54	4,58	4,46	4,72
Trong đó: TP. Hồ Chí Minh	8,4	4,19	4,89	3,38	6,29	6,13	6,49
Đồng bằng sông Cửu Long	8,1	12,50	16,01	9,56	3,65	3,37	4,01
Nhóm tuổi							
15-24 tuổi	32,1	14,31	14,24	14,36	8,55	8,37	8,76
25-54 tuổi	27,6	6,35	7,54	5,06	2,56	2,58	2,55
55-59 tuổi	0,2	1,90	0,00	3,73	1,63	1,78	1,43
60 tuổi trở lên	-	-	-	-	0,96	0,98	0,94

Phần 2

BIỂU SỐ LIỆU

Biểu 1

PHÂN BỐ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO GIỚI TÍNH, TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	12,5	12,5	12,4	11,7	11,5	12,0	8,6	9,6	7,5	14,3	15,8	13,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,3	23,0	23,5	22,8	22,0	23,8	15,2	16,4	13,7	24,7	26,4	23,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,4	20,3	20,5	20,7	20,5	21,0	20,7	20,4	21,1	19,9	20,0	19,9
V4	Tây Nguyên	5,8	5,9	5,7	7,1	6,9	7,3	2,1	1,5	2,7	3,4	3,4	3,4
V5	Đông Nam Bộ	19,6	19,6	19,6	19,3	19,4	19,1	30,5	29,7	31,5	19,7	19,4	19,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	18,4	18,5	18,2	18,4	19,7	16,9	22,9	22,5	23,5	18,0	15,0	20,0
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	8,4	8,3	8,5	7,8	7,6	8,1	6,7	7,0	6,4	9,7	10,5	9,1
02	Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,7	0,7	0,7	0,9	1,0	0,8	1,0	1,1	0,9
04	Cao Bằng	0,5	0,5	0,5	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5	0,3	1,0	1,2	0,8
06	Bắc Kạn	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4	0,2	0,4	0,5	0,3
08	Tuyên Quang	0,8	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,8	0,7	1,0	0,9	0,9	0,8
10	Lào Cai	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,5	0,5	0,4	0,6	0,6	0,6
11	Điện Biên	0,6	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6	0,1	0,1	0,1	0,5	0,5	0,4
12	Lai Châu	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,4	0,2	0,2	0,1	0,6	0,8	0,6
14	Sơn La	1,2	1,2	1,2	1,1	1,1	1,1	0,4	0,4	0,3	1,4	1,6	1,3
15	Yên Bái	0,8	0,8	0,8	0,7	0,8	0,7	0,7	0,8	0,6	1,0	0,9	1,0
17	Hoà Bình	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,8	1,0	0,6	0,7	0,8	0,7
19	Thái Nguyên	1,3	1,3	1,3	1,2	1,1	1,3	0,6	0,7	0,5	1,6	1,8	1,5
20	Lạng Sơn	0,8	0,8	0,8	0,6	0,6	0,6	1,6	1,8	1,3	1,1	1,3	1,0

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	1,4	1,4	1,3	1,3	1,4	1,3	0,9	1,0	0,8	1,5	1,6	1,4
24	Bắc Giang	1,9	1,9	1,9	1,9	1,8	2,0	1,0	1,0	1,0	1,7	1,9	1,6
25	Phú Thọ	1,5	1,4	1,5	1,4	1,3	1,4	0,4	0,5	0,3	1,7	1,8	1,7
26	Vĩnh Phúc	1,2	1,1	1,2	1,2	1,1	1,2	0,6	0,6	0,6	1,2	1,2	1,2
27	Bắc Ninh	1,5	1,4	1,5	1,5	1,4	1,6	1,3	1,2	1,5	1,3	1,5	1,2
30	Hải Dương	1,9	1,8	1,9	1,9	1,8	2,0	0,7	0,6	0,7	1,9	2,0	1,9
31	Hải Phòng	2,1	2,1	2,1	2,1	2,0	2,1	1,5	1,8	1,2	2,2	2,3	2,1
33	Hưng Yên	1,3	1,3	1,3	1,4	1,3	1,5	0,8	1,0	0,6	1,1	1,2	1,1
34	Thái Bình	1,9	1,9	2,0	1,9	1,9	2,0	0,9	1,2	0,6	2,1	2,1	2,0
35	Hà Nam	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9	0,5	0,5	0,5	0,9	1,1	0,9
36	Nam Định	1,8	1,8	1,9	1,9	1,8	2,0	0,9	1,1	0,6	1,7	1,8	1,7
37	Ninh Bình	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	0,4	0,5	0,2	1,0	1,1	1,0
38	Thanh Hoá	3,7	3,7	3,7	4,0	3,8	4,1	1,4	1,4	1,4	3,3	3,4	3,2
40	Nghệ An	3,2	3,2	3,3	3,2	3,2	3,3	2,0	2,3	1,7	3,3	3,4	3,3
42	Hà Tĩnh	1,2	1,2	1,3	1,0	1,0	1,0	1,6	1,5	1,7	1,6	1,6	1,6
44	Quảng Bình	0,8	0,8	0,9	0,9	0,8	0,9	0,9	1,0	0,8	0,8	0,8	0,8
45	Quảng Trị	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,7	0,8	0,8	0,7	0,5	0,5	0,5
46	Thừa Thiên Huế	1,2	1,2	1,2	1,1	1,1	1,2	1,3	1,1	1,6	1,2	1,3	1,1
48	Đà Nẵng	1,2	1,2	1,2	1,1	1,1	1,1	3,0	3,1	2,9	1,4	1,5	1,3
49	Quảng Nam	1,5	1,5	1,6	1,6	1,6	1,7	2,0	2,1	1,9	1,4	1,3	1,4
51	Quảng Ngãi	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	0,9	0,9	0,9	1,1	1,1	1,1
52	Bình Định	1,6	1,6	1,6	1,7	1,6	1,7	1,3	1,2	1,5	1,4	1,4	1,3
54	Phú Yên	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9	0,9	0,8
56	Khánh Hoà	1,3	1,3	1,3	1,2	1,3	1,1	2,3	2,1	2,5	1,4	1,4	1,5
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7	0,5	0,4	0,5

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	1,3	1,3	1,2	1,4	1,4	1,3	1,5	1,3	1,8	1,1	0,9	1,1
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,7	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3
64	Gia Lai	1,5	1,5	1,4	1,9	1,8	1,9	0,4	0,3	0,6	0,7	0,8	0,7
66	Đắk Lắk	1,9	1,9	1,8	2,3	2,2	2,3	0,7	0,6	0,9	1,1	1,1	1,1
67	Đắk Nông	0,6	0,7	0,6	0,8	0,8	0,8	0,2	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3
68	Lâm Đồng	1,3	1,3	1,3	1,6	1,5	1,6	0,7	0,5	1,0	0,9	0,8	0,9
70	Bình Phước	1,0	1,0	1,0	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1	0,7	0,7	0,7
72	Tây Ninh	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4	1,2	1,1	1,3	0,8	1,2	1,0	1,3
74	Bình Dương	2,8	2,8	2,8	3,3	3,3	3,3	2,4	2,4	2,5	1,8	1,6	2,0
75	Đồng Nai	3,3	3,4	3,2	3,5	3,5	3,5	2,5	2,3	2,7	2,9	3,0	2,8
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2	1,1	3,8	3,5	4,1	1,2	1,2	1,2
79	Thành phố Hồ Chí Minh	10,0	9,9	10,2	8,8	8,9	8,8	19,5	18,9	20,3	12,0	12,0	11,9
80	Long An	1,8	1,9	1,8	2,0	2,0	1,9	1,4	1,3	1,5	1,6	1,4	1,7
82	Tiền Giang	1,9	1,9	1,9	2,0	2,0	2,0	4,6	4,4	4,8	1,5	1,3	1,7
83	Bến Tre	1,4	1,4	1,4	1,6	1,6	1,5	0,9	0,7	1,2	1,1	0,9	1,3
84	Trà Vinh	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,0	1,3	1,2	1,3	1,0	0,8	1,2
86	Vĩnh Long	1,1	1,1	1,1	1,2	1,2	1,1	1,1	1,1	1,0	0,9	0,8	1,0
87	Đồng Tháp	1,7	1,7	1,7	1,8	1,8	1,7	2,9	2,8	3,1	1,5	1,4	1,5
89	An Giang	2,0	2,0	2,0	1,8	2,0	1,6	2,6	2,5	2,6	2,3	1,9	2,5
91	Kiên Giang	1,8	1,9	1,8	1,8	2,0	1,6	2,7	2,7	2,7	1,9	1,5	2,1
92	Cần Thơ	1,3	1,3	1,3	1,1	1,3	1,0	1,4	1,7	1,1	1,7	1,6	1,8
93	Hậu Giang	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,7	1,3	1,2	1,4	0,7	0,7	0,8
94	Sóc Trăng	1,3	1,3	1,2	1,2	1,4	1,0	1,2	1,0	1,3	1,3	1,0	1,5
95	Bạc Liêu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	0,8	0,7	0,8	0,5	1,1	0,7	1,3
96	Cà Mau	1,3	1,3	1,2	1,2	1,4	1,0	0,9	0,9	0,9	1,4	1,0	1,6

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6,9	6,7	7,0	7,0	6,6	7,5	4,2	4,9	3,3	6,9	7,4	6,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,3	23,2	23,3	22,4	21,8	23,0	16,0	16,1	15,9	25,5	27,3	24,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	17,7	17,6	17,7	18,0	17,6	18,3	17,9	17,9	17,8	17,2	17,7	16,8
V4	Tây Nguyên	4,6	4,7	4,5	5,4	5,3	5,4	2,0	1,6	2,4	3,4	3,5	3,3
V5	Đông Nam Bộ	34,7	34,7	34,6	34,9	35,4	34,4	46,7	45,5	48,0	33,3	32,1	34,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	12,9	13,0	12,8	12,4	13,3	11,3	13,4	14,0	12,6	13,8	12,0	14,9
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	11,0	11,0	11,1	10,1	9,9	10,3	9,4	9,1	9,8	12,9	13,9	12,3
02	Hà Giang	0,4	0,4	0,3	0,4	0,4	0,4	0,3	0,4	0,2	0,3	0,3	0,3
04	Cao Bằng	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,2	0,3	0,4	0,3
06	Bắc Kạn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
08	Tuyên Quang	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,1	0,1	0,2	0,3	0,3	0,3
10	Lào Cai	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,6	0,3	0,5	0,5	0,5
11	Điện Biên	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2
12	Lai Châu	0,2	0,2	0,2	0,3	0,2	0,4	0,0	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1
14	Sơn La	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,3	0,3	0,2	0,4	0,5	0,4
15	Yên Bái	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5	0,1	0,2	0,1	0,5	0,5	0,5
17	Hoà Bình	0,6	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6	0,3	0,3	0,2	0,6	0,6	0,5
19	Thái Nguyên	1,1	1,1	1,2	1,0	0,9	1,1	0,8	1,0	0,5	1,4	1,5	1,3
20	Lạng Sơn	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5	0,5	0,6	0,4	0,5	0,5	0,5
22	Quảng Ninh	2,5	2,5	2,4	2,4	2,4	2,4	1,4	1,7	1,1	2,7	2,8	2,6
24	Bắc Giang	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,6	0,5	0,6	0,9	1,0	0,8

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	0,7	0,7	0,8	0,7	0,7	0,8	0,1	0,2	0,0	0,8	0,8	0,8
26	Vĩnh Phúc	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,6	0,6	0,5	0,9	0,9	0,8
27	Bắc Ninh	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	0,7	0,6	0,9	1,3	1,4	1,3
30	Hải Dương	1,6	1,7	1,6	1,6	1,6	1,7	0,6	0,6	0,6	1,8	2,0	1,6
31	Hải Phòng	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,6	2,1	2,2	1,9	2,6	2,7	2,5
33	Hưng Yên	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,3	0,2	0,3	0,5	0,5	0,5
34	Thái Bình	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6	0,1	0,1	0,1	0,7	0,8	0,6
35	Hà Nam	0,7	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7	0,3	0,3	0,4	0,6	0,7	0,6
36	Nam Định	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,1	0,4	0,5	0,3	1,0	1,0	1,0
37	Ninh Bình	0,5	0,5	0,6	0,6	0,5	0,6	0,1	0,1	0,1	0,6	0,6	0,5
38	Thanh Hoá	2,6	2,5	2,6	2,7	2,5	2,8	0,8	0,7	1,0	2,6	2,7	2,4
40	Nghệ An	1,3	1,3	1,4	1,4	1,3	1,5	0,8	0,9	0,6	1,4	1,5	1,3
42	Hà Tĩnh	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6	0,8	0,3	0,2	0,4	0,7	0,7	0,7
44	Quảng Bình	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5	0,4
45	Quảng Trị	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,8	0,4	0,4	0,4	0,4
46	Thừa Thiên Huế	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6	1,4	1,2	1,5	1,7	1,8	1,6
48	Đà Nẵng	2,8	2,8	2,8	2,6	2,5	2,7	5,4	5,8	5,0	2,9	3,1	2,8
49	Quảng Nam	1,0	1,0	1,1	1,1	1,1	1,2	2,0	2,0	2,0	0,9	0,9	0,9
51	Quảng Ngãi	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8	0,4	0,3	0,5	0,6	0,6	0,6
52	Bình Định	1,7	1,7	1,7	1,8	1,7	1,9	1,5	1,6	1,4	1,6	1,6	1,5
54	Phú Yên	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,4	0,3	0,4	0,8	0,8	0,7
56	Khánh Hoà	1,5	1,5	1,5	1,3	1,4	1,2	2,3	2,0	2,6	1,7	1,6	1,7
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
60	Bình Thuận	1,3	1,3	1,3	1,4	1,5	1,3	1,0	1,0	0,9	1,1	0,9	1,3

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,5	0,5	0,5	0,6	0,5	0,6	0,1	0,1	0,1	0,3	0,4	0,3
64	Gia Lai	1,2	1,2	1,2	1,5	1,4	1,5	0,2	0,2	0,3	0,7	0,8	0,7
66	Đắk Lắk	1,3	1,3	1,2	1,4	1,4	1,4	0,5	0,5	0,5	1,0	1,1	1,0
67	Đắk Nông	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2	0,2
68	Lâm Đồng	1,4	1,4	1,4	1,6	1,6	1,6	1,1	0,8	1,4	1,1	1,1	1,1
70	Bình Phước	0,7	0,7	0,6	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9	0,9	0,5	0,5	0,5
72	Tây Ninh	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2	1,1	0,9	1,1	0,6	1,1	0,9	1,2
74	Bình Dương	6,2	6,5	6,0	7,8	8,1	7,6	4,3	4,1	4,4	3,6	3,1	3,9
75	Đồng Nai	3,9	3,9	3,8	4,2	4,1	4,3	1,6	1,5	1,6	3,4	3,6	3,3
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	1,9	1,9	1,8	1,7	1,8	1,7	4,8	4,7	4,9	1,8	1,8	1,9
79	Thành phố Hồ Chí Minh	20,9	20,7	21,2	19,2	19,4	19,0	34,3	33,2	35,5	23,0	22,3	23,4
80	Long An	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,6	0,6	0,6	0,9	0,9	0,9
82	Tiền Giang	0,7	0,7	0,8	0,7	0,7	0,7	1,2	1,2	1,1	0,8	0,7	0,8
83	Bến Tre	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,4
84	Trà Vinh	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,4	0,6
86	Vĩnh Long	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,6	0,8	0,8	0,8	0,7	0,6	0,7
87	Đồng Tháp	0,9	0,9	0,9	0,9	1,0	0,9	1,5	1,7	1,4	0,8	0,7	0,8
89	An Giang	1,8	1,8	1,8	1,7	1,8	1,5	2,1	2,0	2,2	2,0	1,7	2,1
91	Kiên Giang	1,4	1,5	1,4	1,4	1,5	1,2	1,4	1,5	1,4	1,5	1,3	1,6
92	Cần Thơ	2,5	2,6	2,5	2,2	2,5	1,9	2,2	2,7	1,6	3,1	2,8	3,3
93	Hậu Giang	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	1,1	0,9	1,3	0,6	0,5	0,6
94	Sóc Trăng	1,1	1,1	1,1	1,0	1,2	0,9	0,6	0,5	0,7	1,2	1,0	1,3
95	Bạc Liêu	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8	0,6	0,6	0,8	0,4	0,7	0,5	0,9
96	Cà Mau	0,8	0,8	0,7	0,7	0,8	0,6	0,8	0,9	0,6	0,8	0,6	0,9

Biểu 1 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,9	16,0	15,8	14,3	14,2	14,6	13,4	14,4	12,1	19,5	21,9	18,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,3	22,9	23,6	23,1	22,1	24,3	14,3	16,7	11,3	24,1	25,7	23,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,2	22,0	22,3	22,2	22,0	22,5	23,7	23,0	24,7	21,9	21,7	22,0
V4	Tây Nguyên	6,6	6,7	6,5	8,1	7,8	8,4	2,2	1,4	3,0	3,4	3,4	3,4
V5	Đông Nam Bộ	10,3	10,6	10,1	10,4	10,7	10,1	13,3	13,1	13,5	10,1	10,1	10,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	21,7	21,9	21,6	21,8	23,2	20,2	33,2	31,3	35,4	21,1	17,1	23,5
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	6,8	6,7	6,8	6,6	6,3	6,8	3,8	4,8	2,7	7,3	8,0	6,9
02	Hà Giang	1,1	1,1	1,0	0,9	0,9	0,9	1,6	1,7	1,4	1,4	1,7	1,3
04	Cao Bằng	0,6	0,7	0,6	0,3	0,3	0,3	0,5	0,7	0,4	1,5	1,8	1,2
06	Bắc Kạn	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3	0,3	0,4	0,5	0,3	0,6	0,8	0,5
08	Tuyên Quang	1,1	1,1	1,1	1,0	1,0	1,0	1,6	1,4	1,8	1,2	1,3	1,2
10	Lào Cai	0,8	0,9	0,8	0,9	0,9	0,9	0,5	0,5	0,5	0,7	0,7	0,7
11	Điện Biên	0,8	0,8	0,7	0,8	0,8	0,8	0,0	0,0	0,0	0,7	0,7	0,6
12	Lai Châu	0,6	0,6	0,6	0,4	0,3	0,4	0,3	0,3	0,2	1,0	1,3	0,9
14	Sơn La	1,7	1,7	1,6	1,5	1,5	1,5	0,4	0,5	0,4	2,1	2,4	1,9
15	Yên Bái	1,0	1,0	1,0	0,9	1,0	0,8	1,3	1,4	1,1	1,3	1,3	1,3
17	Hoà Bình	1,1	1,1	1,0	1,2	1,1	1,2	1,4	1,6	1,1	0,8	0,9	0,8
19	Thái Nguyên	1,4	1,4	1,5	1,3	1,2	1,4	0,4	0,4	0,5	1,8	2,0	1,6
20	Lạng Sơn	1,0	1,0	1,0	0,7	0,7	0,7	2,7	3,1	2,2	1,6	1,9	1,4
22	Quảng Ninh	0,7	0,8	0,7	0,7	0,8	0,7	0,4	0,4	0,4	0,6	0,6	0,7
24	Bắc Giang	2,4	2,4	2,4	2,5	2,4	2,6	1,5	1,5	1,4	2,4	2,6	2,2

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	1,9	1,9	2,0	1,7	1,7	1,8	0,7	0,7	0,7	2,3	2,5	2,2
26	Vĩnh Phúc	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	0,6	0,5	0,6	1,4	1,4	1,4
27	Bắc Ninh	1,5	1,5	1,5	1,6	1,4	1,7	2,0	1,8	2,2	1,4	1,6	1,2
30	Hải Dương	2,0	2,0	2,1	2,1	1,9	2,2	0,7	0,7	0,8	2,1	2,1	2,1
31	Hải Phòng	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	0,9	1,3	0,5	1,9	2,0	1,9
33	Hưng Yên	1,7	1,7	1,8	1,8	1,7	2,0	1,4	1,8	0,9	1,6	1,7	1,4
34	Thái Bình	2,8	2,7	2,9	2,7	2,6	2,8	1,8	2,3	1,2	3,0	3,1	3,0
35	Hà Nam	1,0	1,0	1,1	1,0	0,9	1,1	0,6	0,6	0,6	1,2	1,3	1,0
36	Nam Định	2,3	2,3	2,4	2,4	2,2	2,6	1,4	1,7	1,1	2,3	2,4	2,1
37	Ninh Bình	1,3	1,2	1,3	1,2	1,2	1,3	0,7	0,9	0,4	1,3	1,5	1,3
38	Thanh Hoá	4,4	4,3	4,5	4,7	4,5	4,9	2,0	2,3	1,7	3,8	3,9	3,8
40	Nghệ An	4,4	4,4	4,5	4,3	4,3	4,3	3,3	3,7	2,8	4,7	4,7	4,8
42	Hà Tĩnh	1,5	1,5	1,6	1,2	1,2	1,2	3,0	2,9	3,2	2,3	2,3	2,2
44	Quảng Bình	1,1	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	1,4	1,6	1,1	1,1	1,1	1,1
45	Quảng Trị	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,9	0,8	1,1	0,6	0,6	0,6
46	Thừa Thiên Huế	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8	0,9	1,2	0,9	1,6	0,9	0,9	0,8
48	Đà Nẵng	0,2	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2	0,4	0,2	0,7	0,3	0,3	0,3
49	Quảng Nam	1,8	1,8	1,9	1,9	1,9	1,9	2,0	2,3	1,8	1,7	1,5	1,8
51	Quảng Ngãi	1,6	1,6	1,6	1,7	1,6	1,7	1,4	1,5	1,3	1,5	1,5	1,5
52	Bình Định	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6	1,6	1,2	0,8	1,6	1,2	1,3	1,2
54	Phú Yên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,6	1,4	1,8	0,9	1,0	0,9
56	Khánh Hoà	1,2	1,2	1,2	1,1	1,2	1,1	2,3	2,2	2,3	1,3	1,2	1,3
58	Ninh Thuận	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7	0,6	0,9	0,9	0,9	0,5	0,4	0,6
60	Bình Thuận	1,2	1,3	1,2	1,3	1,4	1,3	2,1	1,6	2,7	1,0	0,9	1,0

Biểu 1 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7	0,7	0,1	0,1	0,1	0,3	0,3	0,3
64	Gia Lai	1,6	1,7	1,6	2,1	2,0	2,2	0,6	0,4	0,8	0,7	0,8	0,7
66	Đắk Lắk	2,2	2,3	2,2	2,7	2,6	2,9	1,0	0,7	1,3	1,2	1,2	1,2
67	Đắk Nông	0,8	0,9	0,8	1,0	1,0	1,1	0,2	0,2	0,2	0,4	0,5	0,4
68	Lâm Đồng	1,3	1,3	1,2	1,6	1,5	1,6	0,3	0,1	0,5	0,7	0,7	0,7
70	Bình Phước	1,2	1,3	1,2	1,4	1,4	1,5	1,4	1,5	1,3	0,8	0,8	0,8
72	Tây Ninh	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	1,3	1,3	1,6	1,0	1,3	1,1	1,4
74	Bình Dương	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8	0,4	0,5	0,4	0,6	0,5	0,6
75	Đồng Nai	2,9	3,0	2,8	3,1	3,2	3,0	3,5	3,2	3,9	2,5	2,5	2,5
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8	2,8	2,3	3,3	0,7	0,7	0,8
79	Thành phố Hồ Chí Minh	3,3	3,4	3,2	2,9	3,1	2,8	3,8	4,0	3,6	4,1	4,4	4,0
80	Long An	2,4	2,4	2,4	2,6	2,7	2,5	2,2	2,1	2,4	2,0	1,8	2,2
82	Tiền Giang	2,6	2,6	2,6	2,7	2,8	2,7	8,2	7,7	8,8	2,1	1,8	2,3
83	Bến Tre	2,0	2,0	2,1	2,2	2,3	2,2	1,8	1,4	2,3	1,7	1,3	1,9
84	Trà Vinh	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	1,3	2,2	2,1	2,2	1,4	1,1	1,6
86	Vĩnh Long	1,3	1,3	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4	1,3	1,1	1,0	1,3
87	Đồng Tháp	2,2	2,2	2,2	2,2	2,3	2,2	4,4	4,0	5,0	2,0	2,0	1,9
89	An Giang	2,1	2,1	2,1	1,9	2,1	1,6	3,1	3,1	3,1	2,5	2,0	2,8
91	Kiên Giang	2,1	2,2	2,0	2,0	2,3	1,8	4,0	3,9	4,1	2,1	1,7	2,4
92	Cần Thơ	0,6	0,6	0,6	0,5	0,6	0,5	0,7	0,7	0,7	0,8	0,7	0,8
93	Hậu Giang	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9	0,8	1,6	1,6	1,6	0,8	0,7	0,9
94	Sóc Trăng	1,4	1,4	1,3	1,3	1,5	1,1	1,7	1,5	2,0	1,4	1,0	1,7
95	Bạc Liêu	1,1	1,2	1,1	1,1	1,3	0,9	0,8	0,8	0,7	1,3	0,8	1,6
96	Cà Mau	1,6	1,6	1,5	1,5	1,7	1,2	1,1	1,0	1,1	1,8	1,3	2,1

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 2

CƠ CẤU DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ, NĂM 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	65,8	72,1	59,8	2,0	2,2	1,8	32,2	25,7	38,4
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	61,7	65,9	57,7	1,4	1,7	1,1	36,9	32,4	41,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	64,5	68,9	60,5	1,3	1,6	1,0	34,2	29,5	38,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	66,6	72,5	61,0	2,0	2,2	1,8	31,4	25,3	37,1
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	80,5	84,5	76,5	0,7	0,6	0,9	18,8	14,9	22,6
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	64,6	71,2	58,2	3,1	3,3	2,9	32,3	25,4	38,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	65,8	76,5	55,5	2,5	2,7	2,3	31,7	20,8	42,2
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	61,3	65,7	57,2	1,6	1,9	1,4	37,1	32,5	41,4
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	58,8	62,3	55,4	2,3	2,8	1,8	38,9	34,9	42,9
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	39,3	40,5	38,1	1,5	1,9	1,1	59,2	57,6	60,8
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	58,1	58,0	58,3	1,9	2,6	1,1	40,0	39,4	40,6
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	62,8	69,7	56,0	2,1	2,0	2,2	35,1	28,3	41,8
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	70,5	76,0	65,0	1,3	1,5	1,1	28,2	22,4	34,0
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	71,9	75,7	68,1	0,3	0,4	0,3	27,7	23,9	31,6
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	51,3	50,8	51,7	0,8	1,0	0,5	47,9	48,2	47,7
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	61,3	65,8	56,8	0,6	0,7	0,5	38,1	33,5	42,7
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	59,6	68,2	51,3	1,7	2,1	1,3	38,7	29,7	47,4
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	71,5	75,6	67,4	1,9	2,4	1,3	26,7	21,9	31,3
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	59,9	63,4	56,7	0,9	1,2	0,7	39,2	35,4	42,7
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	50,2	53,9	46,5	3,9	4,8	2,9	45,9	41,2	50,6

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	63,9	69,9	58,0	1,3	1,6	1,0	34,7	28,5	41,0
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	68,5	72,0	65,1	1,1	1,2	1,0	30,4	26,8	33,9
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	61,6	66,6	57,0	0,6	0,7	0,4	37,8	32,6	42,6
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	66,3	72,1	60,8	1,0	1,1	0,9	32,8	26,8	38,3
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	68,5	71,1	66,2	1,8	1,8	1,8	29,6	27,1	32,0
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	66,1	70,7	61,8	0,7	0,8	0,6	33,2	28,5	37,5
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	64,6	69,4	60,0	1,4	1,9	1,0	34,0	28,7	38,9
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	70,5	73,3	67,8	1,3	1,7	0,8	28,3	24,9	31,3
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	64,9	70,0	60,3	0,9	1,3	0,6	34,1	28,7	39,2
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	65,0	68,0	62,1	1,1	1,1	1,0	34,0	30,8	36,9
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	68,5	72,2	65,1	1,0	1,4	0,6	30,5	26,4	34,3
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	65,7	70,2	61,5	0,8	1,1	0,4	33,5	28,6	38,1
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	70,6	75,3	66,2	0,8	0,9	0,7	28,7	23,9	33,2
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	65,6	71,8	59,7	1,2	1,6	0,9	33,2	26,6	39,4
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	54,2	60,7	48,5	2,7	2,9	2,5	43,1	36,4	49,1
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	66,3	71,5	61,4	2,2	2,7	1,7	31,6	25,8	37,0
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	69,9	74,2	65,8	2,5	2,8	2,1	27,7	23,0	32,1
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	64,4	68,9	60,1	2,2	2,0	2,4	33,4	29,1	37,5
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	58,8	62,7	55,2	4,9	5,6	4,3	36,3	31,7	40,6
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	68,7	75,3	62,7	2,6	3,1	2,2	28,6	21,6	35,1
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	70,0	75,5	64,8	1,4	1,6	1,3	28,6	23,0	34,0
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	69,9	74,8	65,3	1,7	1,7	1,7	28,3	23,5	32,9
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	67,1	73,2	61,0	2,1	2,1	2,1	30,8	24,7	36,8
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	60,8	69,7	52,4	3,5	3,6	3,4	35,7	26,8	44,2
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	70,9	79,0	62,6	2,3	2,4	2,3	26,8	18,6	35,2

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	70,9	79,4	62,5	2,4	2,2	2,5	26,8	18,4	35,0
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	79,9	83,6	76,3	0,4	0,3	0,4	19,7	16,1	23,3
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	83,2	86,0	80,4	0,6	0,4	0,7	16,3	13,5	18,9
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	79,6	83,8	75,4	0,8	0,7	0,9	19,7	15,5	23,8
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	82,7	86,5	78,7	0,5	0,5	0,5	16,8	13,0	20,8
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	78,1	83,2	73,1	1,0	0,7	1,4	20,9	16,1	25,6
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	76,3	80,9	71,8	2,2	2,5	2,0	21,4	16,6	26,2
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	67,8	76,9	59,0	1,7	2,3	1,2	30,5	20,8	39,9
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	77,4	83,7	71,1	1,7	1,8	1,6	20,9	14,4	27,3
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	70,3	75,8	64,7	1,5	1,5	1,5	28,2	22,7	33,7
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	62,2	69,0	55,6	6,2	6,3	6,1	31,6	24,6	38,2
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	57,8	64,6	51,5	3,9	4,2	3,6	38,3	31,2	45,0
80	Long An	100,0	100,0	100,0	70,9	78,5	63,3	1,5	1,6	1,4	27,6	19,9	35,2
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	69,2	76,9	61,9	4,8	5,1	4,5	26,0	18,0	33,6
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	73,0	83,0	63,7	1,3	1,1	1,5	25,7	15,9	34,8
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	66,1	77,9	54,9	2,4	2,6	2,3	31,5	19,6	42,8
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	70,1	78,4	62,3	2,0	2,3	1,7	27,9	19,3	35,9
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	68,7	74,9	62,5	3,5	3,6	3,3	27,9	21,5	34,2
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	60,3	72,5	48,5	2,6	2,8	2,4	37,1	24,7	49,0
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	64,2	76,2	52,1	2,9	3,1	2,7	32,9	20,7	45,3
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	56,4	67,4	45,7	2,2	2,8	1,5	41,5	29,8	52,7
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	65,4	74,9	56,1	3,5	3,5	3,4	31,1	21,6	40,5
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	63,9	77,8	50,2	1,8	1,7	2,0	34,3	20,4	47,8
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	64,0	80,9	47,5	1,4	1,8	1,0	34,7	17,3	51,5
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	62,5	78,1	46,8	1,4	1,6	1,3	36,0	20,2	51,9

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	62,3	68,0	57,1	2,7	3,0	2,4	35,0	29,0	40,5
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	63,5	66,2	61,2	1,6	2,2	1,1	34,8	31,6	37,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	59,9	63,8	56,3	1,9	2,1	1,6	38,3	34,1	42,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	63,3	67,9	59,2	2,7	3,0	2,4	33,9	29,1	38,4
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	73,1	77,4	68,9	1,2	1,0	1,3	25,8	21,6	29,8
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	62,8	69,3	56,7	3,6	3,9	3,4	33,6	26,8	39,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	59,9	69,9	50,5	2,8	3,2	2,4	37,3	26,9	47,1
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	56,8	60,9	53,0	2,3	2,5	2,1	40,9	36,6	44,9
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	70,0	72,3	67,9	2,5	3,7	1,3	27,5	24,1	30,8
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	66,7	66,9	66,6	2,0	2,5	1,5	31,3	30,6	31,9
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	74,0	73,8	74,2	2,7	3,9	1,7	23,3	22,3	24,1
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	63,6	68,9	58,9	1,2	0,7	1,6	35,2	30,4	39,4
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	63,9	66,5	61,5	2,3	3,2	1,4	33,8	30,3	37,1
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	67,5	68,9	66,1	1,9	2,4	1,4	30,6	28,6	32,5
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	87,4	85,9	88,4	0,6	1,1	0,3	12,0	13,0	11,2
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	65,0	68,4	61,7	1,6	2,0	1,1	33,5	29,6	37,1
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	62,2	68,7	56,5	0,7	1,1	0,4	37,1	30,2	43,2
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	64,1	66,2	62,2	1,2	1,8	0,7	34,7	31,9	37,1
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	56,1	58,5	54,0	1,8	2,7	1,0	42,1	38,8	45,0
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	60,4	63,3	57,9	2,8	3,5	2,2	36,8	33,2	40,0
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	60,6	65,3	56,1	1,5	2,0	1,1	37,9	32,7	42,7
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	64,1	65,7	62,7	1,7	1,7	1,6	34,2	32,6	35,7

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	60,6	65,2	56,5	0,5	0,9	0,1	39,0	33,9	43,4
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	64,6	68,3	61,2	1,7	2,1	1,4	33,7	29,6	37,4
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	65,1	68,8	61,8	1,4	1,3	1,6	33,4	30,0	36,6
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	61,4	63,8	59,1	1,0	1,0	0,9	37,6	35,1	40,0
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	62,2	66,1	58,6	2,2	2,6	1,8	35,6	31,3	39,6
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	67,2	71,5	63,4	1,3	1,2	1,5	31,4	27,4	35,1
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	58,5	58,6	58,5	0,3	0,5	0,2	41,1	40,9	41,3
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	64,5	68,7	60,6	1,4	1,5	1,4	34,1	29,9	37,9
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	64,3	68,9	60,2	1,1	1,7	0,6	34,6	29,4	39,1
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	63,7	67,9	60,0	0,4	0,6	0,3	35,9	31,5	39,7
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	64,4	67,7	61,5	0,9	0,8	1,0	34,7	31,5	37,5
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	62,6	64,2	61,3	1,6	2,1	1,1	35,8	33,7	37,7
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	63,9	67,6	60,9	1,2	1,0	1,3	34,9	31,3	37,8
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	67,7	70,5	65,1	2,5	2,7	2,4	29,8	26,8	32,5
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	70,5	72,5	68,6	3,2	4,4	2,0	26,4	23,1	29,4
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	61,6	66,1	57,5	2,2	2,2	2,3	36,1	31,7	40,2
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	58,0	61,4	54,9	5,2	6,2	4,3	36,7	32,4	40,7
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	65,6	69,5	62,2	5,2	5,9	4,5	29,2	24,6	33,3
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	68,7	74,3	63,5	1,7	1,4	1,8	29,7	24,2	34,7
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	65,8	69,2	62,8	2,4	2,9	1,9	31,8	27,9	35,3
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	64,6	70,8	58,5	1,3	1,3	1,3	34,2	27,9	40,2
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	56,2	64,7	48,2	4,2	4,0	4,3	39,6	31,3	47,5
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	68,3	75,1	61,7	2,4	2,6	2,3	29,2	22,3	36,0
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	67,7	77,2	58,6	2,0	2,3	1,7	30,4	20,5	39,7

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	73,6	76,0	71,2	0,6	0,5	0,6	25,9	23,5	28,2
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	77,4	81,1	73,8	0,5	0,5	0,6	22,1	18,4	25,6
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	70,4	74,6	66,4	1,0	1,1	1,0	28,6	24,3	32,7
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	78,1	82,2	74,0	0,9	0,6	1,2	21,0	17,2	24,8
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	70,7	76,3	65,5	2,1	1,8	2,4	27,2	22,0	32,1
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	71,6	76,5	66,8	3,6	3,8	3,4	24,8	19,7	29,7
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	63,8	72,7	55,6	2,1	3,0	1,4	34,0	24,3	43,0
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	78,1	84,3	72,0	1,8	1,9	1,8	20,0	13,7	26,3
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	68,0	72,4	63,8	1,1	1,2	1,0	30,9	26,4	35,1
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	58,6	64,9	52,5	6,9	7,4	6,4	34,5	27,7	41,0
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	57,2	64,0	51,2	4,4	4,8	4,1	38,4	31,2	44,8
80	Long An	100,0	100,0	100,0	62,3	68,1	56,8	1,8	2,1	1,5	35,9	29,8	41,6
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	60,0	66,9	54,2	4,2	5,1	3,6	35,8	28,0	42,2
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	66,5	74,7	59,1	0,7	0,6	0,8	32,8	24,7	40,1
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	62,5	73,4	52,9	2,3	2,2	2,3	35,3	24,4	44,7
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	62,4	70,4	55,1	3,3	3,7	2,9	34,3	26,0	42,0
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	65,8	72,6	59,5	4,6	5,7	3,7	29,5	21,7	36,8
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	58,2	68,6	48,8	3,2	3,4	3,0	38,6	28,1	48,2
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	60,2	71,5	49,2	2,8	3,1	2,4	37,0	25,4	48,4
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	54,8	65,7	44,4	2,3	3,1	1,6	42,9	31,2	54,1
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	59,6	69,0	50,4	4,9	4,4	5,3	35,6	26,6	44,2
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	60,6	72,7	48,9	1,6	1,4	1,7	37,8	25,8	49,4
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	62,7	75,7	50,3	2,2	3,1	1,3	35,1	21,2	48,4
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	59,5	72,0	47,7	2,7	3,5	2,0	37,7	24,5	50,4

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		100,0	100,0	100,0	67,9	74,5	61,5	1,6	1,7	1,4	30,5	23,8	37,1
Vùng kinh tế - xã hội													
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	61,2	65,8	56,7	1,3	1,6	1,1	37,5	32,6	42,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	67,4	72,0	63,1	1,0	1,3	0,7	31,6	26,7	36,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	68,2	74,7	61,9	1,7	1,8	1,5	30,1	23,5	36,5
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	83,7	87,5	79,9	0,5	0,4	0,7	15,8	12,1	19,4
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	68,3	75,1	61,4	2,0	2,1	1,9	29,7	22,7	36,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	68,0	78,9	57,3	2,4	2,5	2,3	29,6	18,6	40,4
Tỉnh/thành phố													
01	Hà Nội	100,0	100,0	100,0	66,0	70,4	61,7	0,9	1,2	0,6	33,2	28,4	37,8
02	Hà Giang	100,0	100,0	100,0	56,6	60,3	52,7	2,3	2,6	1,9	41,2	37,0	45,4
04	Cao Bằng	100,0	100,0	100,0	29,7	31,9	27,5	1,3	1,7	0,9	69,0	66,4	71,6
06	Bắc Kạn	100,0	100,0	100,0	53,6	53,7	53,5	1,6	2,3	1,0	44,8	44,0	45,5
08	Tuyên Quang	100,0	100,0	100,0	62,6	69,8	55,4	2,3	2,2	2,3	35,1	28,0	42,2
10	Lào Cai	100,0	100,0	100,0	73,0	79,4	66,3	0,9	0,9	0,9	26,1	19,6	32,8
11	Điện Biên	100,0	100,0	100,0	72,8	77,1	68,6	0,0	0,0	0,0	27,1	22,9	31,4
12	Lai Châu	100,0	100,0	100,0	43,5	44,4	42,6	0,8	1,0	0,6	55,8	54,6	56,9
14	Sơn La	100,0	100,0	100,0	60,7	65,4	56,0	0,4	0,5	0,3	38,9	34,1	43,7
15	Yên Bái	100,0	100,0	100,0	58,9	68,1	49,8	2,0	2,4	1,6	39,1	29,5	48,7
17	Hoà Bình	100,0	100,0	100,0	73,8	78,5	69,2	2,1	2,6	1,5	24,1	18,9	29,3
19	Thái Nguyên	100,0	100,0	100,0	61,8	65,7	58,1	0,5	0,5	0,5	37,8	33,8	41,5
20	Lạng Sơn	100,0	100,0	100,0	47,2	51,4	42,8	4,2	5,2	3,2	48,6	43,4	54,1
22	Quảng Ninh	100,0	100,0	100,0	71,2	79,0	62,4	0,9	0,9	0,8	28,0	20,0	36,8
24	Bắc Giang	100,0	100,0	100,0	69,5	73,4	65,7	0,9	1,1	0,8	29,6	25,5	33,5

Biểu 2 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
25	Phú Thọ	100,0	100,0	100,0	61,9	67,0	57,1	0,6	0,7	0,5	37,6	32,3	42,4
26	Vĩnh Phúc	100,0	100,0	100,0	67,0	73,7	60,7	0,7	0,7	0,7	32,3	25,7	38,7
27	Bắc Ninh	100,0	100,0	100,0	70,5	72,4	68,7	2,0	2,1	2,0	27,5	25,5	29,3
30	Hải Dương	100,0	100,0	100,0	68,4	74,3	63,1	0,6	0,6	0,5	31,1	25,1	36,4
31	Hải Phòng	100,0	100,0	100,0	66,7	72,2	61,3	0,8	1,2	0,3	32,6	26,5	38,3
33	Hưng Yên	100,0	100,0	100,0	71,1	73,7	68,7	1,3	1,8	0,7	27,6	24,5	30,6
34	Thái Bình	100,0	100,0	100,0	65,8	71,5	60,5	1,0	1,4	0,6	33,2	27,1	38,9
35	Hà Nam	100,0	100,0	100,0	65,2	67,8	62,7	0,9	1,0	0,8	33,9	31,2	36,5
36	Nam Định	100,0	100,0	100,0	69,6	73,1	66,4	0,9	1,3	0,6	29,5	25,6	33,0
37	Ninh Bình	100,0	100,0	100,0	66,3	70,8	61,9	0,9	1,3	0,4	32,9	27,9	37,6
38	Thanh Hoá	100,0	100,0	100,0	72,8	77,9	67,9	0,7	0,9	0,5	26,5	21,2	31,5
40	Nghệ An	100,0	100,0	100,0	66,2	73,2	59,4	1,2	1,5	0,9	32,7	25,3	39,7
42	Hà Tĩnh	100,0	100,0	100,0	51,5	58,8	44,9	3,1	3,4	2,8	45,4	37,8	52,3
44	Quảng Bình	100,0	100,0	100,0	65,8	71,8	60,2	2,0	2,7	1,4	32,1	25,5	38,3
45	Quảng Trị	100,0	100,0	100,0	69,6	75,0	64,4	2,1	2,1	2,2	28,3	22,9	33,4
46	Thừa Thiên Huế	100,0	100,0	100,0	67,6	72,2	63,1	2,2	1,8	2,6	30,2	26,0	34,3
48	Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	64,3	71,6	56,9	2,7	1,6	4,0	32,9	26,8	39,2
49	Quảng Nam	100,0	100,0	100,0	69,8	77,3	63,0	1,7	2,2	1,3	28,4	20,5	35,7
51	Quảng Ngãi	100,0	100,0	100,0	70,3	75,8	65,1	1,3	1,6	1,1	28,3	22,7	33,8
52	Bình Định	100,0	100,0	100,0	72,9	78,6	67,2	1,3	0,9	1,6	25,9	20,4	31,2
54	Phú Yên	100,0	100,0	100,0	68,3	74,4	62,3	2,5	2,4	2,6	29,2	23,1	35,2
56	Khánh Hoà	100,0	100,0	100,0	64,4	73,4	55,6	3,0	3,2	2,8	32,6	23,4	41,6
58	Ninh Thuận	100,0	100,0	100,0	72,3	81,2	63,1	2,3	2,3	2,2	25,4	16,5	34,7
60	Bình Thuận	100,0	100,0	100,0	73,0	80,9	65,1	2,6	2,1	3,1	24,4	17,0	31,8

Biểu 2 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Dân số từ 15 tuổi trở lên			Làm việc			Thất nghiệp			Không hoạt động kinh tế		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
62	Kon Tum	100,0	100,0	100,0	83,2	87,5	78,9	0,3	0,2	0,3	16,5	12,3	20,7
64	Gia Lai	100,0	100,0	100,0	85,7	88,2	83,3	0,6	0,4	0,7	13,7	11,4	16,0
66	Đắk Lắk	100,0	100,0	100,0	82,7	87,0	78,5	0,7	0,5	0,8	16,6	12,5	20,6
67	Đắk Nông	100,0	100,0	100,0	83,6	87,4	79,6	0,4	0,4	0,4	16,0	12,2	20,0
68	Lâm Đồng	100,0	100,0	100,0	83,1	87,6	78,4	0,4	0,1	0,6	16,6	12,3	20,9
70	Bình Phước	100,0	100,0	100,0	77,9	82,3	73,5	1,8	2,1	1,5	20,3	15,7	25,0
72	Tây Ninh	100,0	100,0	100,0	69,7	78,9	60,7	1,5	2,0	1,0	28,8	19,1	38,3
74	Bình Dương	100,0	100,0	100,0	73,1	80,1	66,7	1,0	1,3	0,7	26,0	18,6	32,6
75	Đồng Nai	100,0	100,0	100,0	72,2	78,4	65,5	1,9	1,8	1,9	26,0	19,8	32,5
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	100,0	100,0	67,3	74,7	60,0	5,3	4,8	5,7	27,4	20,4	34,3
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	59,9	67,1	52,7	1,8	2,0	1,6	38,3	30,9	45,8
80	Long An	100,0	100,0	100,0	72,8	80,8	64,9	1,4	1,5	1,4	25,7	17,7	33,7
82	Tiền Giang	100,0	100,0	100,0	70,8	78,5	63,4	4,9	5,1	4,7	24,3	16,4	31,9
83	Bến Tre	100,0	100,0	100,0	73,8	83,9	64,3	1,4	1,2	1,5	24,8	14,9	34,2
84	Trà Vinh	100,0	100,0	100,0	66,9	78,8	55,4	2,4	2,6	2,2	30,7	18,6	42,3
86	Vĩnh Long	100,0	100,0	100,0	72,5	80,8	64,6	1,6	1,9	1,4	25,9	17,4	34,1
87	Đồng Tháp	100,0	100,0	100,0	69,4	75,5	63,3	3,2	3,1	3,2	27,5	21,4	33,5
89	An Giang	100,0	100,0	100,0	61,3	74,5	48,4	2,3	2,6	2,1	36,3	23,0	49,5
91	Kiên Giang	100,0	100,0	100,0	65,9	78,1	53,3	3,0	3,1	2,8	31,2	18,8	43,9
92	Cần Thơ	100,0	100,0	100,0	60,5	71,8	49,3	1,7	1,9	1,5	37,8	26,3	49,2
93	Hậu Giang	100,0	100,0	100,0	67,8	77,2	58,4	2,9	3,2	2,6	29,3	19,6	39,0
94	Sóc Trăng	100,0	100,0	100,0	65,5	80,3	50,9	2,0	1,9	2,1	32,5	17,8	47,0
95	Bạc Liêu	100,0	100,0	100,0	64,5	82,9	46,4	1,1	1,2	0,9	34,5	15,8	52,7
96	Cà Mau	100,0	100,0	100,0	63,4	79,9	46,6	1,1	1,1	1,1	35,5	19,0	52,4

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra

Biểu 3

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2021

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		51 021,7	27 042,3	23 979,4	51 066,4	27 078,6	23 987,9	49 068,6	26 193,2	22 875,4	50 739,5	26 967,9	23 771,6
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 725,2	3 029,5	2 695,7	5 742,6	3 031,8	2 710,8	5 636,2	2 987,0	2 649,1	5 725,3	3 016,9	2 708,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	11 585,8	5 820,4	5 765,4	11 589,0	5 836,4	5 752,6	11 514,8	5 909,0	5 605,7	11 568,7	5 975,6	5 593,2
	Trong đó: Hà Nội	3 953,5	2 033,9	1 919,6	4 001,4	2 047,3	1 954,1	3 960,8	2 059,9	1 900,8	3 944,0	2 065,2	1 878,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10 591,8	5 564,6	5 027,2	10 481,4	5 485,2	4 996,2	10 184,9	5 326,0	4 859,0	10 656,2	5 592,6	5 063,6
V4	Tây Nguyên	3 403,6	1 789,8	1 613,8	3 395,2	1 781,1	1 614,1	3 460,0	1 789,8	1 670,2	3 519,8	1 824,3	1 695,6
V5	Đông Nam Bộ	10 321,0	5 534,2	4 786,8	10 492,0	5 621,7	4 870,3	9 339,5	5 071,3	4 268,2	9 915,5	5 256,9	4 658,6
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	4 861,0	2 572,3	2 288,7	4 966,4	2 628,6	2 337,8	4 109,8	2 209,9	1 899,9	4 613,3	2 457,9	2 155,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 394,4	5 303,8	4 090,6	9 366,2	5 322,3	4 043,9	8 933,3	5 110,0	3 823,3	9 354,0	5 301,8	4 052,2
THÀNH THỊ		18 240,0	9 560,9	8 679,1	18 594,8	9 728,9	8 865,9	18 012,3	9 479,5	8 532,8	18 845,0	9 903,3	8 941,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 173,0	578,7	594,3	1 305,2	650,1	655,1	1 335,2	659,9	675,3	1 229,8	605,2	624,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 954,3	2 010,5	1 943,8	3 979,7	2 005,1	1 974,6	3 983,1	2 034,2	1 948,8	4 162,2	2 140,3	2 021,9
	Trong đó: Hà Nội	1 765,1	903,6	861,5	1 749,7	890,3	859,4	1 739,0	909,5	829,6	1 857,4	983,8	873,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3 057,7	1 571,0	1 486,6	3 410,4	1 741,0	1 669,4	3 477,9	1 772,7	1 705,2	3 456,1	1 779,3	1 676,8
V4	Tây Nguyên	892,8	462,8	430,0	875,9	454,5	421,4	890,3	460,5	429,8	983,9	508,2	475,8
V5	Đông Nam Bộ	6 837,2	3 654,3	3 182,9	6 830,3	3 651,4	3 178,9	6 268,5	3 390,8	2 877,8	6 701,5	3 575,0	3 126,5
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	3 822,4	2 012,3	1 810,1	3 747,2	1 977,9	1 769,4	3 260,5	1 740,7	1 519,8	3 761,6	1 988,2	1 773,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 325,0	1 283,5	1 041,5	2 193,3	1 226,9	966,4	2 057,4	1 161,4	896,0	2 311,4	1 295,3	1 016,1

Biểu 3 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

Mã số	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		32 781,7	17 481,4	15 300,3	32 471,6	17 349,6	15 122,0	31 056,3	16 713,6	14 342,7	31 894,5	17 064,6	14 829,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 552,3	2 450,8	2 101,5	4 437,4	2 381,7	2 055,7	4 301,0	2 327,1	1 973,8	4 495,4	2 411,6	2 083,8
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 631,5	3 809,9	3 821,6	7 609,3	3 831,3	3 778,0	7 531,7	3 874,8	3 656,9	7 406,5	3 835,3	3 571,2
	Trong đó: Hà Nội	2 188,5	1 130,3	1 058,2	2 251,7	1 157,0	1 094,7	2 221,7	1 150,4	1 071,3	2 086,6	1 081,4	1 005,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 534,1	3 993,6	3 540,6	7 071,0	3 744,2	3 326,8	6 707,0	3 553,2	3 153,8	7 200,1	3 813,2	3 386,8
V4	Tây Nguyên	2 510,7	1 327,0	1 183,7	2 519,4	1 326,7	1 192,7	2 569,7	1 329,3	1 240,4	2 535,9	1 316,1	1 219,8
V5	Đông Nam Bộ	3 483,8	1 879,9	1 603,8	3 661,7	1 970,3	1 691,4	3 071,0	1 680,5	1 390,4	3 214,0	1 681,9	1 532,1
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	1 038,6	560,0	478,6	1 219,1	650,7	568,4	849,3	469,2	380,1	851,8	469,7	382,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	7 069,3	4 020,2	3 049,1	7 172,9	4 095,4	3 077,5	6 875,9	3 948,6	2 927,3	7 042,6	4 006,5	3 036,0

Biểu 4**TỶ LỆ THAM GIA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2021***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		67,8	74,3	61,6	65,0	71,0	59,5	69,5	76,2	62,9
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	63,1	67,6	58,7	65,2	68,4	62,3	62,5	67,4	57,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	65,8	70,5	61,5	61,7	65,9	57,9	68,4	73,3	63,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	68,6	74,7	62,9	66,1	70,9	61,6	69,9	76,5	63,5
V4	Tây Nguyên	81,2	85,1	77,4	74,2	78,4	70,2	84,2	87,9	80,6
V5	Đông Nam Bộ	67,7	74,6	61,1	66,4	73,2	60,1	70,3	77,3	63,2
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	68,3	79,2	57,8	62,7	73,1	52,9	70,4	81,4	59,6
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	62,9	67,5	58,6	59,1	63,4	55,1	66,8	71,6	62,2
02	Hà Giang	61,1	65,1	57,1	72,5	75,9	69,2	58,8	63,0	54,6
04	Cao Bằng	40,8	42,4	39,2	68,7	69,4	68,1	31,0	33,6	28,4
06	Bắc Kạn	60,0	60,6	59,4	76,7	77,7	75,9	55,2	56,0	54,5
08	Tuyên Quang	64,9	71,7	58,2	64,8	69,6	60,6	64,9	72,0	57,8
10	Lào Cai	71,8	77,6	66,0	66,2	69,7	62,9	73,9	80,4	67,2
11	Điện Biên	72,3	76,1	68,4	69,4	71,4	67,5	72,9	77,1	68,6
12	Lai Châu	52,1	51,8	52,3	88,0	87,0	88,8	44,2	45,4	43,1
14	Sơn La	61,9	66,5	57,3	66,5	70,4	62,9	61,1	65,9	56,3
15	Yên Bái	61,3	70,3	52,6	62,9	69,8	56,8	60,9	70,5	51,3
17	Hoà Bình	73,3	78,1	68,7	65,3	68,1	62,9	75,9	81,1	70,7
19	Thái Nguyên	60,8	64,6	57,3	57,9	61,2	55,0	62,2	66,2	58,5
20	Lạng Sơn	54,1	58,8	49,4	63,2	66,8	60,0	51,4	56,6	45,9

Biểu 4 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	65,3	71,5	59,0	62,1	67,3	57,3	72,0	80,0	63,2
24	Bắc Giang	69,6	73,2	66,1	65,8	67,4	64,3	70,4	74,5	66,5
25	Phú Thọ	62,2	67,4	57,4	61,0	66,1	56,6	62,4	67,7	57,6
26	Vĩnh Phúc	67,2	73,2	61,7	66,3	70,4	62,6	67,7	74,3	61,3
27	Bắc Ninh	70,4	72,9	68,0	66,6	70,0	63,4	72,5	74,5	70,7
30	Hải Dương	66,8	71,5	62,5	62,4	64,9	60,0	68,9	74,9	63,6
31	Hải Phòng	66,0	71,3	61,1	64,4	68,7	60,4	67,4	73,5	61,7
33	Hưng Yên	71,7	75,1	68,7	68,6	72,6	64,9	72,4	75,5	69,4
34	Thái Bình	65,9	71,3	60,8	58,9	59,1	58,7	66,8	72,9	61,1
35	Hà Nam	66,0	69,2	63,1	65,9	70,1	62,1	66,1	68,8	63,5
36	Nam Định	69,5	73,6	65,7	65,4	70,6	60,9	70,5	74,4	67,0
37	Ninh Bình	66,5	71,4	61,9	64,1	68,5	60,3	67,1	72,1	62,4
38	Thanh Hoá	71,3	76,1	66,8	65,3	68,5	62,5	73,5	78,8	68,5
40	Nghệ An	66,8	73,4	60,6	64,2	66,3	62,3	67,3	74,7	60,3
42	Hà Tĩnh	56,9	63,6	50,9	65,1	68,7	62,2	54,6	62,2	47,7
44	Quảng Bình	68,4	74,2	63,0	70,2	73,2	67,5	67,9	74,5	61,7
45	Quảng Trị	72,3	77,0	67,9	73,6	76,9	70,6	71,7	77,1	66,6
46	Thừa Thiên Huế	66,6	70,9	62,5	63,9	68,3	59,8	69,8	74,0	65,7
48	Đà Nẵng	63,7	68,3	59,4	63,3	67,6	59,3	67,1	73,2	60,8
49	Quảng Nam	71,4	78,4	64,9	70,8	75,4	66,7	71,6	79,5	64,3
51	Quảng Ngãi	71,4	77,0	66,0	70,3	75,8	65,3	71,7	77,3	66,2
52	Bình Định	71,7	76,5	67,1	68,2	72,1	64,7	74,1	79,6	68,8
54	Phú Yên	69,2	75,3	63,2	65,8	72,1	59,8	70,8	76,9	64,8
56	Khánh Hoà	64,3	73,2	55,8	60,4	68,7	52,5	67,4	76,6	58,4
58	Ninh Thuận	73,2	81,4	64,8	70,8	77,7	64,0	74,6	83,5	65,3

Biểu 4 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
60	Bình Thuận	73,2	81,6	65,0	69,6	79,5	60,3	75,6	83,0	68,2
62	Kon Tum	80,3	83,9	76,7	74,1	76,5	71,8	83,5	87,7	79,3
64	Gia Lai	83,7	86,5	81,1	77,9	81,6	74,4	86,3	88,6	84,0
66	Đắk Lắk	80,3	84,5	76,2	71,4	75,7	67,3	83,4	87,5	79,4
67	Đắk Nông	83,2	87,0	79,2	79,0	82,8	75,2	84,0	87,8	80,0
68	Lâm Đồng	79,1	83,9	74,4	72,8	78,0	67,9	83,4	87,7	79,1
70	Bình Phước	78,6	83,4	73,8	75,2	80,3	70,3	79,7	84,3	75,0
72	Tây Ninh	69,5	79,2	60,1	66,0	75,7	57,0	71,2	80,9	61,7
74	Bình Dương	79,1	85,6	72,7	80,0	86,3	73,7	74,0	81,4	67,4
75	Đồng Nai	71,8	77,3	66,3	69,1	73,6	64,9	74,0	80,2	67,5
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	68,4	75,4	61,8	65,5	72,3	59,0	72,6	79,6	65,7
79	Thành phố Hồ Chí Minh	61,7	68,8	55,0	61,6	68,8	55,2	61,7	69,1	54,2
80	Long An	72,4	80,1	64,8	64,1	70,2	58,4	74,3	82,3	66,3
82	Tiền Giang	74,0	82,0	66,4	64,2	72,0	57,8	75,7	83,6	68,1
83	Bến Tre	74,3	84,1	65,2	67,2	75,3	59,9	75,2	85,1	65,8
84	Trà Vinh	68,5	80,4	57,2	64,7	75,6	55,3	69,3	81,4	57,7
86	Vĩnh Long	72,1	80,7	64,1	65,7	74,0	58,0	74,1	82,6	65,9
87	Đồng Tháp	72,1	78,5	65,8	70,5	78,3	63,2	72,5	78,6	66,5
89	An Giang	62,9	75,3	51,0	61,4	71,9	51,8	63,7	77,0	50,5
91	Kiên Giang	67,1	79,3	54,7	63,0	74,6	51,6	68,8	81,2	56,1
92	Cần Thơ	58,5	70,2	47,3	57,1	68,8	45,9	62,2	73,7	50,8
93	Hậu Giang	68,9	78,4	59,5	64,4	73,4	55,8	70,7	80,4	61,0
94	Sóc Trăng	65,7	79,6	52,2	62,2	74,2	50,6	67,5	82,2	53,0
95	Bạc Liêu	65,3	82,7	48,5	64,9	78,8	51,6	65,5	84,2	47,3
96	Cà Mau	64,0	79,8	48,1	62,3	75,5	49,6	64,5	81,0	47,6

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 5**CƠ CẤU TUỔI CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2021***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,9	3,1	2,6	1,9	2,0	1,7	3,4	3,7	3,1
	20-24 tuổi	7,2	7,3	7,2	7,3	7,1	7,5	7,2	7,4	7,0
	25-29 tuổi	11,3	11,3	11,4	12,4	12,0	12,9	10,7	10,9	10,5
	30-34 tuổi	13,6	13,6	13,6	14,4	14,1	14,8	13,1	13,3	12,9
	35-39 tuổi	14,3	14,0	14,7	16,1	15,6	16,5	13,3	13,0	13,6
	40-44 tuổi	12,4	12,3	12,6	13,3	13,2	13,5	11,9	11,8	12,1
	45-49 tuổi	11,4	11,3	11,6	11,8	11,8	11,7	11,3	11,1	11,5
	50-54 tuổi	9,7	9,9	9,5	9,6	10,1	9,0	9,8	9,9	9,8
	55-59 tuổi	7,9	8,2	7,5	6,8	7,5	5,9	8,5	8,6	8,5
	60-64 tuổi	4,9	4,8	5,1	3,9	3,9	3,8	5,6	5,4	5,8
	65 tuổi trở lên	4,3	4,2	4,3	2,6	2,6	2,7	5,2	5,1	5,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	3,7	3,8	3,5	1,2	1,4	1,0	4,4	4,5	4,3
	20-24 tuổi	7,4	7,8	7,0	4,9	5,5	4,4	8,1	8,4	7,7
	25-29 tuổi	11,7	12,0	11,4	10,6	10,3	10,9	12,0	12,4	11,5
	30-34 tuổi	14,7	15,0	14,4	15,3	15,0	15,6	14,6	15,0	14,1
	35-39 tuổi	15,1	15,0	15,1	16,4	16,6	16,2	14,7	14,6	14,8
	40-44 tuổi	12,0	11,9	12,2	13,2	13,0	13,4	11,7	11,6	11,8
	45-49 tuổi	10,7	10,8	10,5	12,2	11,9	12,4	10,3	10,5	10,0
	50-54 tuổi	8,4	8,4	8,5	9,3	9,8	8,8	8,2	8,0	8,4
	55-59 tuổi	7,5	6,9	8,1	8,0	7,9	8,1	7,3	6,6	8,2
	60-64 tuổi	5,1	5,1	5,0	5,5	5,7	5,4	4,9	4,9	4,9
	65 tuổi trở lên	3,8	3,3	4,3	3,3	3,0	3,7	3,9	3,4	4,4

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	3,7	3,8	3,5	1,2	1,4	1,0	4,4	4,5	4,3
	20-24 tuổi	7,4	7,8	7,0	4,9	5,5	4,4	8,1	8,4	7,7
	25-29 tuổi	11,7	12,0	11,4	10,6	10,3	10,9	12,0	12,4	11,5
	30-34 tuổi	14,7	15,0	14,4	15,3	15,0	15,6	14,6	15,0	14,1
	35-39 tuổi	15,1	15,0	15,1	16,4	16,6	16,2	14,7	14,6	14,8
	40-44 tuổi	12,0	11,9	12,2	13,2	13,0	13,4	11,7	11,6	11,8
	45-49 tuổi	10,7	10,8	10,5	12,2	11,9	12,4	10,3	10,5	10,0
	50-54 tuổi	8,4	8,4	8,5	9,3	9,8	8,8	8,2	8,0	8,4
	55-59 tuổi	7,5	6,9	8,1	8,0	7,9	8,1	7,3	6,6	8,2
	60-64 tuổi	5,1	5,1	5,0	5,5	5,7	5,4	4,9	4,9	4,9
	65 tuổi trở lên	3,8	3,3	4,3	3,3	3,0	3,7	3,9	3,4	4,4
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	1,1	1,2	0,9	0,7	0,6	0,8	1,4	1,7	1,0
	20-24 tuổi	7,3	7,2	7,5	7,1	6,5	7,8	7,5	7,8	7,2
	25-29 tuổi	12,7	12,1	13,3	12,9	12,4	13,6	12,4	11,9	13,0
	30-34 tuổi	15,3	15,0	15,6	14,5	13,8	15,3	16,0	16,0	15,9
	35-39 tuổi	16,1	15,4	16,8	17,5	16,3	18,8	14,8	14,7	14,9
	40-44 tuổi	13,5	13,8	13,2	15,2	15,9	14,4	12,1	11,9	12,2
	45-49 tuổi	12,0	11,9	12,0	12,9	12,9	12,9	11,1	11,1	11,1
	50-54 tuổi	8,0	8,7	7,2	7,9	8,9	6,8	8,1	8,6	7,6
	55-59 tuổi	6,9	7,6	6,3	5,6	6,8	4,4	8,1	8,2	8,0
	60-64 tuổi	4,5	4,7	4,3	3,8	4,0	3,5	5,2	5,2	5,1
	65 tuổi trở lên	2,6	2,4	2,9	1,8	1,8	1,8	3,4	3,0	3,9

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,6	3,0	2,2	1,6	1,8	1,4	3,1	3,5	2,6
	20-24 tuổi	6,5	6,8	6,1	5,7	5,7	5,7	6,8	7,3	6,3
	25-29 tuổi	10,8	10,9	10,7	11,4	11,1	11,7	10,6	10,8	10,3
	30-34 tuổi	12,6	12,8	12,4	13,4	13,3	13,6	12,2	12,5	11,8
	35-39 tuổi	13,2	13,0	13,5	15,4	15,2	15,6	12,2	12,1	12,4
	40-44 tuổi	11,8	11,7	12,0	13,1	13,1	13,1	11,3	11,1	11,5
	45-49 tuổi	12,0	11,7	12,4	12,5	12,3	12,7	11,8	11,4	12,3
	50-54 tuổi	10,8	10,9	10,8	11,0	11,1	10,9	10,8	10,8	10,7
	55-59 tuổi	8,7	8,9	8,5	8,1	8,9	7,3	9,0	8,9	9,1
	60-64 tuổi	5,4	5,1	5,8	4,2	4,0	4,4	6,0	5,6	6,4
	65 tuổi trở lên	5,4	5,3	5,7	3,6	3,5	3,7	6,3	6,0	6,6
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,6	6,4	4,9	2,6	2,9	2,3	6,8	7,6	5,9
	20-24 tuổi	8,4	8,8	7,9	6,1	6,4	5,7	9,3	9,7	8,8
	25-29 tuổi	12,1	12,4	11,6	10,6	10,4	10,7	12,6	13,2	12,0
	30-34 tuổi	13,4	13,2	13,6	13,1	13,1	13,1	13,5	13,2	13,9
	35-39 tuổi	12,5	12,0	13,1	14,8	14,0	15,6	11,7	11,3	12,1
	40-44 tuổi	11,9	11,1	12,7	12,5	11,8	13,3	11,6	10,8	12,5
	45-49 tuổi	11,6	11,9	11,2	12,9	13,6	12,2	11,1	11,3	10,9
	50-54 tuổi	9,2	9,1	9,4	11,3	11,1	11,5	8,4	8,3	8,5
	55-59 tuổi	7,4	7,3	7,5	8,3	8,4	8,2	7,0	6,9	7,2
	60-64 tuổi	4,4	4,3	4,5	4,8	5,0	4,5	4,3	4,1	4,5
	65 tuổi trở lên	3,5	3,5	3,5	3,1	3,2	2,9	3,7	3,6	3,8

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	2,6	2,7	2,5	2,3	2,4	2,3	3,2	3,4	3,0
	20-24 tuổi	9,0	8,6	9,4	9,4	8,9	10,1	8,0	8,0	8,0
	25-29 tuổi	14,1	13,5	14,9	15,1	14,4	16,0	12,2	11,8	12,5
	30-34 tuổi	15,5	15,5	15,5	15,9	15,8	16,0	14,7	15,0	14,4
	35-39 tuổi	15,7	15,2	16,3	16,5	16,2	16,7	14,1	13,1	15,4
	40-44 tuổi	12,9	12,9	13,0	12,8	12,7	12,9	13,3	13,2	13,3
	45-49 tuổi	10,7	10,7	10,7	10,3	10,4	10,3	11,4	11,2	11,6
	50-54 tuổi	9,0	9,5	8,4	8,8	9,6	7,9	9,4	9,4	9,4
	55-59 tuổi	5,7	6,5	4,8	5,1	5,9	4,1	6,9	7,5	6,2
	60-64 tuổi	2,9	3,0	2,8	2,4	2,5	2,4	3,8	3,9	3,7
	65 tuổi trở lên	1,9	2,0	1,7	1,3	1,3	1,3	3,0	3,4	2,5
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	1,8	2,0	1,6	1,6	1,7	1,5	2,5	3,0	2,0
	20-24 tuổi	8,4	8,0	8,9	8,7	8,2	9,4	7,1	7,3	6,9
	25-29 tuổi	15,1	13,9	16,5	15,6	14,5	16,9	13,3	12,0	14,9
	30-34 tuổi	15,2	15,6	14,6	15,5	15,8	15,2	13,8	14,9	12,3
	35-39 tuổi	15,6	14,8	16,4	15,7	15,3	16,1	15,2	13,1	17,8
	40-44 tuổi	13,2	13,4	13,1	12,7	12,9	12,5	15,2	15,1	15,3
	45-49 tuổi	11,0	11,1	10,9	10,8	10,9	10,6	12,0	11,8	12,1
	50-54 tuổi	9,2	9,9	8,4	9,0	9,7	8,1	10,0	10,5	9,2
	55-59 tuổi	5,8	6,4	5,1	5,8	6,3	5,2	5,9	6,9	4,6
	60-64 tuổi	2,9	3,0	2,9	3,0	3,1	2,9	2,7	2,4	3,0
	65 tuổi trở lên	1,7	1,8	1,6	1,5	1,5	1,6	2,4	2,8	1,8

Biểu 5 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	3,4	3,8	3,0	2,9	3,1	2,5	3,6	4,0	3,1
	20-24 tuổi	6,1	6,0	6,3	6,3	6,2	6,5	6,1	5,9	6,2
	25-29 tuổi	8,7	9,1	8,2	9,4	9,6	9,1	8,5	8,9	7,9
	30-34 tuổi	11,4	11,6	11,3	11,3	11,1	11,5	11,5	11,7	11,2
	35-39 tuổi	13,2	13,1	13,4	14,3	13,9	14,7	12,9	12,9	13,0
	40-44 tuổi	13,1	12,8	13,6	14,0	13,5	14,7	12,8	12,5	13,2
	45-49 tuổi	11,7	11,5	11,9	12,3	12,7	11,7	11,5	11,1	12,0
	50-54 tuổi	11,0	11,0	11,0	10,9	11,1	10,6	11,1	11,0	11,2
	55-59 tuổi	9,3	9,4	9,2	8,8	9,2	8,3	9,5	9,4	9,5
	60-64 tuổi	5,9	5,6	6,2	5,4	5,1	5,7	6,0	5,8	6,4
	65 tuổi trở lên	6,0	6,2	5,8	4,5	4,5	4,5	6,5	6,7	6,3

Biểu 6

**CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO TRÌNH ĐỘ
CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2021**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	73,9	71,5	76,7	58,9	55,6	62,6	82,5	80,4	85,1
	Sơ cấp	6,8	10,0	3,1	8,3	12,7	3,4	5,9	8,4	2,9
	Trung cấp	4,1	4,6	3,5	5,5	5,8	5,2	3,3	3,9	2,6
	Cao đẳng	3,6	3,2	4,0	5,1	4,7	5,5	2,7	2,4	3,1
	Đại học trở lên	11,7	10,8	12,7	22,2	21,2	23,3	5,6	4,9	6,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	74,1	72,4	76,0	46,7	43,1	50,2	81,8	79,9	83,9
	Sơ cấp	7,7	10,5	4,5	10,9	17,0	5,1	6,8	8,9	4,3
	Trung cấp	5,2	5,9	4,3	9,7	10,5	8,9	3,9	4,7	2,9
	Cao đẳng	3,9	3,2	4,7	7,0	5,7	8,2	3,0	2,6	3,6
	Đại học trở lên	9,2	8,0	10,5	25,7	23,8	27,6	4,5	3,9	5,2
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	63,0	59,1	67,3	42,0	37,5	46,6	74,8	70,9	79,1
	Sơ cấp	9,4	13,7	4,8	10,0	15,4	4,5	9,0	12,7	4,9
	Trung cấp	5,5	6,7	4,2	7,1	7,9	6,3	4,5	6,0	3,0
	Cao đẳng	4,8	4,4	5,3	6,1	5,5	6,7	4,1	3,7	4,4
	Đại học trở lên	17,3	16,3	18,5	34,7	33,6	35,9	7,6	6,7	8,6
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	49,7	47,0	52,7	30,4	27,2	33,8	67,0	64,3	70,0
	Sơ cấp	8,5	12,7	4,0	7,1	11,4	2,7	9,8	13,9	5,3
	Trung cấp	6,1	6,7	5,5	6,1	6,0	6,2	6,1	7,2	4,8
	Cao đẳng	5,9	4,9	6,9	6,1	5,6	6,6	5,7	4,3	7,2
	Đại học trở lên	29,8	28,7	30,9	50,3	49,8	50,7	11,4	10,2	12,8

Biểu 6 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	74,2	71,4	77,4	58,1	54,0	62,5	81,8	79,2	84,7
	Sơ cấp	7,0	10,8	2,7	9,1	14,6	3,3	6,0	9,1	2,4
	Trung cấp	4,2	4,7	3,7	5,9	6,0	5,7	3,4	4,1	2,7
	Cao đẳng	3,9	3,5	4,3	5,9	5,4	6,5	2,9	2,6	3,3
	Đại học trở lên	10,7	9,7	11,9	21,0	20,0	22,1	5,9	5,1	6,9
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	83,5	81,4	85,7	66,1	61,9	70,5	90,1	88,7	91,6
	Sơ cấp	4,2	7,2	1,0	7,7	13,0	2,1	2,9	5,0	0,6
	Trung cấp	3,2	3,1	3,3	5,5	5,7	5,4	2,3	2,1	2,5
	Cao đẳng	2,0	1,6	2,5	3,3	2,8	3,8	1,5	1,2	1,9
	Đại học trở lên	7,1	6,7	7,5	17,4	16,6	18,2	3,2	3,0	3,4
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	71,7	68,9	74,9	66,2	62,9	69,8	82,4	79,9	85,5
	Sơ cấp	6,7	10,1	2,8	7,1	10,7	3,1	6,0	9,1	2,2
	Trung cấp	3,7	3,8	3,5	3,9	4,1	3,8	3,1	3,3	2,9
	Cao đẳng	3,9	3,9	3,9	4,7	4,8	4,6	2,4	2,3	2,5
	Đại học trở lên	14,0	13,3	14,8	18,1	17,5	18,7	6,0	5,4	6,8
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	64,4	62,7	66,3	60,9	58,5	63,6	77,9	78,0	77,7
	Sơ cấp	5,9	8,9	2,4	5,8	8,8	2,3	6,4	9,2	2,8
	Trung cấp	3,5	3,3	3,6	3,4	3,3	3,5	3,6	3,2	4,2
	Cao đẳng	5,1	4,9	5,3	5,6	5,5	5,6	3,2	2,6	4,0
	Đại học trở lên	21,2	20,2	22,4	24,4	23,8	25,0	8,9	7,0	11,2

Biểu 6 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,4	84,0	87,3	73,6	70,9	77,2	89,2	88,2	90,6
	Sơ cấp	3,8	5,5	1,7	5,8	8,9	1,9	3,2	4,4	1,6
	Trung cấp	2,5	2,8	2,2	4,1	4,3	3,8	2,0	2,3	1,6
	Cao đẳng	1,7	1,5	2,0	2,9	2,6	3,4	1,3	1,1	1,5
	Đại học trở lên	6,6	6,3	6,9	13,5	13,3	13,6	4,3	4,0	4,7

Biểu 7

SỐ NGƯỜI CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2021

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		49 904,0	26 399,8	23 504,2	49 839,0	26 445,2	23 393,8	47 248,9	25 226,1	22 022,9	49 073,6	26 096,0	22 977,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	5 602,7	2 953,2	2 649,5	5 551,9	2 927,0	2 624,9	5 518,8	2 915,2	2 603,7	5 631,7	2 959,6	2 672,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	11 361,8	5 679,1	5 682,8	11 362,6	5 723,7	5 638,8	11 313,5	5 783,2	5 530,3	11 384,5	5 867,1	5 517,4
	Trong đó: Hà Nội	3 867,1	1 984,7	1 882,4	3 900,3	2 004,1	1 896,2	3 866,6	1 995,9	1 870,6	3 853,8	2 013,3	1 840,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10 277,4	5 390,0	4 887,5	10 170,9	5 328,9	4 842,0	9 834,9	5 137,9	4 696,9	10 328,8	5 429,1	4 899,6
V4	Tây Nguyên	3 384,7	1 781,3	1 603,4	3 363,6	1 768,7	1 594,9	3 433,7	1 779,9	1 653,8	3 494,0	1 814,2	1 679,8
V5	Đông Nam Bộ	10 050,4	5 378,9	4 671,5	10 186,6	5 463,3	4 723,3	8 707,2	4 751,6	3 955,5	9 368,3	4 976,7	4 391,6
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	4 735,2	2 497,0	2 238,2	4 762,2	2 526,6	2 235,6	3 702,0	2 012,0	1 690,0	4 246,4	2 262,9	1 983,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	9 226,9	5 217,3	4 009,6	9 203,5	5 233,7	3 969,8	8 440,9	4 858,3	3 582,6	8 866,3	5 049,2	3 817,1
THÀNH THỊ		17 699,3	9 255,6	8 443,7	18 003,7	9 433,2	8 570,4	17 041,1	8 966,5	8 074,5	17 931,2	9 423,4	8 507,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1 151,0	564,6	586,4	1 259,6	626,1	633,4	1 303,8	639,3	664,5	1 206,7	589,1	617,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	3 846,8	1 951,0	1 895,8	3 854,4	1 950,3	1 904,1	3 880,1	1 970,1	1 910,0	4 056,9	2 081,3	1 975,6
	Trong đó: Hà Nội	1 700,2	868,6	831,7	1 671,6	860,1	811,5	1 675,4	867,6	807,9	1 788,8	946,2	842,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2 917,6	1 494,3	1 423,3	3 286,3	1 676,7	1 609,7	3 299,0	1 676,2	1 622,8	3 291,8	1 700,2	1 591,6
V4	Tây Nguyên	883,9	457,6	426,4	869,9	451,1	418,8	878,8	457,0	421,7	971,5	503,1	468,4
V5	Đông Nam Bộ	6 626,0	3 533,4	3 092,6	6 595,9	3 535,0	3 060,9	5 775,2	3 144,5	2 630,7	6 248,3	3 335,0	2 913,4
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	3 707,6	1 944,0	1 763,6	3 572,3	1 892,5	1 679,8	2 874,2	1 555,2	1 319,0	3 429,1	1 809,7	1 619,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	2 274,0	1 254,7	1 019,3	2 137,5	1 194,1	943,5	1 904,1	1 079,4	824,7	2 155,9	1 214,7	941,2

Biểu 7 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
NÔNG THÔN		32 204,7	17 144,2	15 060,5	31 835,4	17 012,0	14 823,4	30 207,9	16 259,5	13 948,3	31 142,4	16 672,6	14 469,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4 451,7	2 388,6	2 063,1	4 292,3	2 300,9	1 991,4	4 215,0	2 275,8	1 939,1	4 425,0	2 370,5	2 054,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 515,0	3 728,1	3 787,0	7 508,1	3 773,4	3 734,8	7 433,3	3 813,1	3 620,3	7 327,6	3 785,8	3 541,8
	Trong đó: Hà Nội	2 166,9	1 116,2	1 050,7	2 228,7	1 144,0	1 084,7	2 191,1	1 128,3	1 062,8	2 065,0	1 067,1	997,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7 359,9	3 895,7	3 464,2	6 884,6	3 652,2	3 232,3	6 535,9	3 461,7	3 074,2	7 036,9	3 728,9	3 308,1
V4	Tây Nguyên	2 500,8	1 323,7	1 177,0	2 493,8	1 317,6	1 176,1	2 554,9	1 322,8	1 232,1	2 522,4	1 311,1	1 211,3
V5	Đông Nam Bộ	3 424,4	1 845,5	1 578,9	3 590,7	1 928,3	1 662,4	2 931,9	1 607,1	1 324,8	3 119,9	1 641,7	1 478,2
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	1 027,5	553,0	474,6	1 190,0	634,1	555,8	827,8	456,8	371,0	817,3	453,2	364,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 952,9	3 962,6	2 990,3	7 065,9	4 039,6	3 026,3	6 536,8	3 779,0	2 757,8	6 710,5	3 834,6	2 875,9

Biểu 8

TỶ SỐ VIỆC LÀM TRÊN DÂN SỐ CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		65,8	72,1	59,8	62,3	68,0	57,1	67,9	74,5	61,5
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	61,7	65,9	57,7	63,5	66,2	61,2	61,2	65,8	56,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	64,5	68,9	60,5	59,9	63,8	56,3	67,4	72,0	63,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	66,6	72,5	61,0	63,3	67,9	59,2	68,2	74,7	61,9
V4	Tây Nguyên	80,5	84,5	76,5	73,1	77,4	68,9	83,7	87,5	79,9
V5	Đông Nam Bộ	64,6	71,2	58,2	62,8	69,3	56,7	68,3	75,1	61,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	65,8	76,5	55,5	59,9	69,9	50,5	68,0	78,9	57,3
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	61,3	65,7	57,2	56,8	60,9	53,0	66,0	70,4	61,7
02	Hà Giang	58,8	62,3	55,4	70,0	72,3	67,9	56,6	60,3	52,7
04	Cao Bằng	39,3	40,5	38,1	66,7	66,9	66,6	29,7	31,9	27,5
06	Bắc Kạn	58,1	58,0	58,3	74,0	73,8	74,2	53,6	53,7	53,5
08	Tuyên Quang	62,8	69,7	56,0	63,6	68,9	58,9	62,6	69,8	55,4
10	Lào Cai	70,5	76,0	65,0	63,9	66,5	61,5	73,0	79,4	66,3
11	Điện Biên	71,9	75,7	68,1	67,5	68,9	66,1	72,8	77,1	68,6
12	Lai Châu	51,3	50,8	51,7	87,4	85,9	88,4	43,5	44,4	42,6
14	Sơn La	61,3	65,8	56,8	65,0	68,4	61,7	60,7	65,4	56,0
15	Yên Bái	59,6	68,2	51,3	62,2	68,7	56,5	58,9	68,1	49,8
17	Hoà Bình	71,5	75,6	67,4	64,1	66,2	62,2	73,8	78,5	69,2
19	Thái Nguyên	59,9	63,4	56,7	56,1	58,5	54,0	61,8	65,7	58,1
20	Lạng Sơn	50,2	53,9	46,5	60,4	63,3	57,9	47,2	51,4	42,8
22	Quảng Ninh	63,9	69,9	58,0	60,6	65,3	56,1	71,2	79,0	62,4
24	Bắc Giang	68,5	72,0	65,1	64,1	65,7	62,7	69,5	73,4	65,7
25	Phú Thọ	61,6	66,6	57,0	60,6	65,2	56,5	61,9	67,0	57,1
26	Vĩnh Phúc	66,3	72,1	60,8	64,6	68,3	61,2	67,0	73,7	60,7
27	Bắc Ninh	68,5	71,1	66,2	65,1	68,8	61,8	70,5	72,4	68,7
30	Hải Dương	66,1	70,7	61,8	61,4	63,8	59,1	68,4	74,3	63,1
31	Hải Phòng	64,6	69,4	60,0	62,2	66,1	58,6	66,7	72,2	61,3

Biểu 8 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
33	Hưng Yên	70,5	73,3	67,8	67,2	71,5	63,4	71,1	73,7	68,7
34	Thái Bình	64,9	70,0	60,3	58,5	58,6	58,5	65,8	71,5	60,5
35	Hà Nam	65,0	68,0	62,1	64,5	68,7	60,6	65,2	67,8	62,7
36	Nam Định	68,5	72,2	65,1	64,3	68,9	60,2	69,6	73,1	66,4
37	Ninh Bình	65,7	70,2	61,5	63,7	67,9	60,0	66,3	70,8	61,9
38	Thanh Hoá	70,6	75,3	66,2	64,4	67,7	61,5	72,8	77,9	67,9
40	Nghệ An	65,6	71,8	59,7	62,6	64,2	61,3	66,2	73,2	59,4
42	Hà Tĩnh	54,2	60,7	48,5	63,9	67,6	60,9	51,5	58,8	44,9
44	Quảng Bình	66,3	71,5	61,4	67,7	70,5	65,1	65,8	71,8	60,2
45	Quảng Trị	69,9	74,2	65,8	70,5	72,5	68,6	69,6	75,0	64,4
46	Thừa Thiên Huế	64,4	68,9	60,1	61,6	66,1	57,5	67,6	72,2	63,1
48	Đà Nẵng	58,8	62,7	55,2	58,0	61,4	54,9	64,3	71,6	56,9
49	Quảng Nam	68,7	75,3	62,7	65,6	69,5	62,2	69,8	77,3	63,0
51	Quảng Ngãi	70,0	75,5	64,8	68,7	74,3	63,5	70,3	75,8	65,1
52	Bình Định	69,9	74,8	65,3	65,8	69,2	62,8	72,9	78,6	67,2
54	Phú Yên	67,1	73,2	61,0	64,6	70,8	58,5	68,3	74,4	62,3
56	Khánh Hoà	60,8	69,7	52,4	56,2	64,7	48,2	64,4	73,4	55,6
58	Ninh Thuận	70,9	79,0	62,6	68,3	75,1	61,7	72,3	81,2	63,1
60	Bình Thuận	70,9	79,4	62,5	67,7	77,2	58,6	73,0	80,9	65,1
62	Kon Tum	79,9	83,6	76,3	73,6	76,0	71,2	83,2	87,5	78,9
64	Gia Lai	83,2	86,0	80,4	77,4	81,1	73,8	85,7	88,2	83,3
66	Đắk Lắk	79,6	83,8	75,4	70,4	74,6	66,4	82,7	87,0	78,5
67	Đắk Nông	82,7	86,5	78,7	78,1	82,2	74,0	83,6	87,4	79,6
68	Lâm Đồng	78,1	83,2	73,1	70,7	76,3	65,5	83,1	87,6	78,4
70	Bình Phước	76,3	80,9	71,8	71,6	76,5	66,8	77,9	82,3	73,5
72	Tây Ninh	67,8	76,9	59,0	63,8	72,7	55,6	69,7	78,9	60,7
74	Bình Dương	77,4	83,7	71,1	78,1	84,3	72,0	73,1	80,1	66,7
75	Đồng Nai	70,3	75,8	64,7	68,0	72,4	63,8	72,2	78,4	65,5
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	62,2	69,0	55,6	58,6	64,9	52,5	67,3	74,7	60,0
79	Thành phố Hồ Chí Minh	57,8	64,6	51,5	57,2	64,0	51,2	59,9	67,1	52,7
80	Long An	70,9	78,5	63,3	62,3	68,1	56,8	72,8	80,8	64,9

Biểu 8 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
82	Tiền Giang	69,2	76,9	61,9	60,0	66,9	54,2	70,8	78,5	63,4
83	Bến Tre	73,0	83,0	63,7	66,5	74,7	59,1	73,8	83,9	64,3
84	Trà Vinh	66,1	77,9	54,9	62,5	73,4	52,9	66,9	78,8	55,4
86	Vĩnh Long	70,1	78,4	62,3	62,4	70,4	55,1	72,5	80,8	64,6
87	Đồng Tháp	68,7	74,9	62,5	65,8	72,6	59,5	69,4	75,5	63,3
89	An Giang	60,3	72,5	48,5	58,2	68,6	48,8	61,3	74,5	48,4
91	Kiên Giang	64,2	76,2	52,1	60,2	71,5	49,2	65,9	78,1	53,3
92	Cần Thơ	56,4	67,4	45,7	54,8	65,7	44,4	60,5	71,8	49,3
93	Hậu Giang	65,4	74,9	56,1	59,6	69,0	50,4	67,8	77,2	58,4
94	Sóc Trăng	63,9	77,8	50,2	60,6	72,7	48,9	65,5	80,3	50,9
95	Bạc Liêu	64,0	80,9	47,5	62,7	75,7	50,3	64,5	82,9	46,4
96	Cà Mau	62,5	78,1	46,8	59,5	72,0	47,7	63,4	79,9	46,6

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 9

**CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT, NĂM 2021**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Trình độ CMKT/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	73,9	71,4	76,8	58,7	55,2	62,5	82,5	80,3	85,1
	Sơ cấp	6,8	10,0	3,2	8,4	12,8	3,5	6,0	8,5	3,0
	Trung cấp	4,1	4,6	3,5	5,5	5,9	5,2	3,3	4,0	2,6
	Cao đẳng	3,5	3,2	3,9	5,0	4,7	5,4	2,7	2,3	3,0
	Đại học trở lên	11,6	10,8	12,6	22,3	21,4	23,3	5,5	4,9	6,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	74,0	72,3	76,0	46,4	42,5	50,2	81,7	79,8	83,8
	Sơ cấp	7,7	10,6	4,6	11,0	17,1	5,1	6,8	8,9	4,4
	Trung cấp	5,2	5,9	4,3	9,7	10,6	8,8	3,9	4,7	2,9
	Cao đẳng	3,9	3,2	4,6	6,9	5,8	8,0	3,0	2,6	3,6
	Đại học trở lên	9,2	8,0	10,5	26,0	24,0	27,9	4,6	3,9	5,3
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	63,2	59,1	67,5	41,9	37,3	46,7	74,8	70,8	79,1
	Dạy nghề	9,4	13,8	4,8	10,2	15,6	4,5	9,0	12,8	5,0
	Trung cấp	5,5	6,7	4,1	7,1	8,0	6,2	4,6	6,0	3,0
	Cao đẳng	4,8	4,3	5,2	6,0	5,4	6,7	4,1	3,7	4,4
	Đại học trở lên	17,2	16,2	18,3	34,8	33,7	35,9	7,6	6,7	8,5
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	49,8	47,0	52,7	30,1	27,0	33,3	66,9	64,1	70,1
	Sơ cấp	8,7	12,9	4,1	7,3	11,5	2,8	9,9	14,1	5,2
	Trung cấp	6,1	6,8	5,4	6,1	6,1	6,1	6,1	7,3	4,8
	Cao đẳng	5,8	4,8	6,9	6,0	5,3	6,6	5,7	4,3	7,1
	Đại học trở lên	29,7	28,5	30,9	50,6	50,0	51,2	11,4	10,2	12,8

Biểu 9 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	74,4	71,5	77,7	58,1	53,8	62,7	81,9	79,3	85,0
	Sơ cấp	7,0	10,8	2,7	9,2	14,7	3,4	6,0	9,1	2,4
	Trung cấp	4,2	4,7	3,6	5,9	6,1	5,7	3,4	4,1	2,6
	Cao đẳng	3,8	3,4	4,3	5,8	5,4	6,3	2,9	2,5	3,3
	Đại học trở lên	10,6	9,6	11,7	21,0	20,1	22,0	5,8	5,0	6,7
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	83,6	81,4	86,0	66,3	61,9	71,1	90,1	88,7	91,7
	Sơ cấp	4,2	7,1	1,0	7,7	13,0	2,1	2,9	5,0	0,6
	Trung cấp	3,2	3,1	3,3	5,6	5,8	5,4	2,3	2,1	2,5
	Cao đẳng	2,0	1,6	2,4	3,2	2,8	3,7	1,5	1,2	1,9
	Đại học trở lên	7,0	6,7	7,4	17,2	16,6	17,8	3,2	3,0	3,4
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	71,6	68,7	75,0	65,9	62,6	69,7	82,5	79,9	85,7
	Sơ cấp	6,9	10,3	2,9	7,3	10,9	3,3	6,1	9,2	2,2
	Trung cấp	3,7	3,8	3,6	4,0	4,1	3,8	3,2	3,3	3,0
	Cao đẳng	3,8	3,9	3,8	4,6	4,7	4,5	2,4	2,3	2,5
	Đại học trở lên	13,9	13,3	14,7	18,1	17,6	18,6	5,9	5,3	6,7
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	64,0	62,2	66,0	60,3	57,8	63,0	78,0	77,8	78,2
	Sơ cấp	6,1	9,2	2,6	6,0	9,2	2,5	6,6	9,4	2,9
	Trung cấp	3,6	3,3	3,9	3,5	3,3	3,8	3,7	3,2	4,3
	Cao đẳng	5,0	4,9	5,2	5,5	5,6	5,5	3,2	2,7	3,7
	Đại học trở lên	21,3	20,3	22,4	24,7	24,2	25,2	8,5	6,8	10,8

Biểu 9 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Trình độ CMKT/ đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Không có trình độ chuyên môn kỹ thuật	85,3	83,8	87,1	73,2	70,4	76,8	89,1	88,1	90,5
	Sơ cấp	3,9	5,5	1,7	5,9	8,9	2,0	3,2	4,4	1,6
	Trung cấp	2,6	2,8	2,2	4,2	4,5	3,9	2,0	2,3	1,7
	Cao đẳng	1,7	1,4	1,9	2,9	2,5	3,4	1,3	1,1	1,5
	Đại học trở lên	6,7	6,4	7,0	13,8	13,8	13,9	4,4	4,1	4,7

Biểu 10**CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO NGHỀ NGHIỆP, NĂM 2021***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,0	1,4	0,5	1,7	2,5	0,9	0,5	0,8	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	7,3	6,0	8,8	14,3	12,4	16,3	3,4	2,5	4,5
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,3	2,7	4,1	5,4	4,7	6,1	2,2	1,6	2,9
	4. Nhân viên	2,3	2,1	2,5	3,9	3,4	4,4	1,4	1,4	1,4
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	19,0	13,8	24,8	27,3	20,4	34,9	14,2	10,2	18,9
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	12,2	14,4	9,7	4,1	5,1	2,9	16,8	19,5	13,7
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,5	19,8	8,5	13,4	18,5	7,9	15,2	20,5	8,9
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	14,1	14,6	13,5	15,8	18,5	12,9	13,1	12,5	13,9
	9. Nghề giản đơn	25,7	24,4	27,3	13,2	13,1	13,4	32,8	30,6	35,5
	10. Khác	0,5	0,8	0,2	0,8	1,3	0,3	0,3	0,5	0,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,2	1,7	0,8	3,0	4,2	1,9	0,7	1,0	0,4
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,4	3,8	7,2	15,7	12,1	19,2	2,5	1,7	3,5
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,2	2,2	4,2	6,6	5,3	7,8	2,2	1,5	3,1
	4. Nhân viên	1,5	1,5	1,5	3,3	2,8	3,7	1,0	1,2	0,9
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	13,5	10,6	16,8	26,7	20,8	32,4	9,9	8,0	12,0
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	16,1	16,5	15,7	5,1	4,8	5,3	19,2	19,5	18,9
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,6	18,3	6,4	11,3	16,9	5,9	13,0	18,7	6,5
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	10,7	11,3	10,0	11,3	15,2	7,5	10,5	10,3	10,7
	9. Nghề giản đơn	35,2	33,3	37,3	15,6	15,4	15,8	40,7	37,9	43,8
	10. Khác	0,5	0,8	0,1	1,5	2,5	0,5	0,2	0,4	0,0

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,4	2,0	0,7	2,6	3,8	1,4	0,6	1,0	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	10,4	8,5	12,4	20,9	18,2	23,8	4,7	3,3	6,1
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4,1	3,2	5,0	6,3	5,6	7,1	2,8	1,9	3,7
	4. Nhân viên	3,3	2,9	3,8	5,9	4,7	7,1	1,9	1,9	2,0
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	20,5	16,7	24,5	26,9	21,5	32,4	17,0	14,2	20,1
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	2,8	3,0	2,6	1,0	1,2	0,8	3,8	4,0	3,7
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	19,1	27,4	10,2	10,8	15,4	6,1	23,6	33,9	12,5
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	19,8	20,1	19,5	14,9	19,0	10,6	22,5	20,6	24,5
	9. Nghề giản đơn	17,9	15,0	21,0	9,4	8,6	10,2	22,5	18,5	26,9
	10. Khác	0,8	1,2	0,3	1,3	2,0	0,5	0,5	0,7	0,2
	Trong đó: Hà Nội	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,9	2,8	1,0	3,4	4,9	1,7	0,7	1,0	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	18,9	16,6	21,4	31,7	29,0	34,5	7,8	6,0	9,8
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5,8	4,4	7,4	7,3	6,5	8,1	4,6	2,6	6,7
	4. Nhân viên	4,5	3,7	5,3	7,3	5,7	8,9	2,1	2,0	2,1
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	23,3	19,3	27,7	26,9	22,2	31,9	20,2	16,7	24,0
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,4	1,4	1,4	0,6	0,6	0,5	2,0	2,0	2,1
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	18,7	24,9	12,0	6,6	9,3	3,8	29,2	38,2	19,3
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	11,5	14,8	8,0	7,8	12,8	2,6	14,8	16,6	12,8
	9. Nghề giản đơn	12,7	10,3	15,3	7,1	6,8	7,4	17,6	13,3	22,3
	10. Khác	1,2	1,8	0,5	1,3	2,2	0,4	1,1	1,6	0,5

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,1	1,6	0,5	2,0	3,1	0,8	0,7	1,0	0,3
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	6,3	4,9	7,9	12,5	10,4	14,7	3,5	2,5	4,7
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,3	2,7	3,9	5,2	4,5	6,0	2,4	1,9	3,0
	4. Nhân viên	1,8	1,7	2,0	3,2	2,7	3,6	1,2	1,3	1,2
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	19,4	11,8	27,8	30,2	19,7	41,3	14,4	8,4	21,3
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	14,3	15,7	12,8	5,8	7,2	4,3	18,2	19,4	16,9
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17,8	24,6	10,1	16,2	22,6	9,4	18,5	25,5	10,4
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	8,3	10,1	6,3	9,2	12,9	5,2	7,9	8,8	6,9
	9. Nghề giản đơn	27,3	26,1	28,6	15,0	15,4	14,5	32,9	30,8	35,3
	10. Khác	0,5	0,8	0,1	0,8	1,5	0,2	0,3	0,5	0,0
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,7	0,9	0,3	1,5	2,2	0,7	0,3	0,5	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,8	3,0	4,7	9,8	8,1	11,6	1,6	1,2	2,1
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,2	1,6	3,0	4,4	3,4	5,5	1,4	0,9	2,0
	4. Nhân viên	1,0	0,9	1,1	2,4	2,2	2,7	0,5	0,5	0,5
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	11,5	7,3	16,1	25,3	17,0	34,2	6,3	3,7	9,2
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	33,6	38,9	27,9	19,4	22,4	16,1	39,0	45,0	32,4
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	5,4	8,1	2,4	10,1	15,6	4,2	3,6	5,3	1,7
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	2,4	4,0	0,6	4,7	8,5	0,7	1,5	2,3	0,6
	9. Nghề giản đơn	38,9	34,4	43,7	21,4	18,9	24,0	45,4	40,2	51,2
	10. Khác	0,5	0,8	0,1	1,0	1,7	0,3	0,3	0,5	0,0

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,8	1,1	0,4	1,0	1,4	0,5	0,4	0,6	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	10,4	9,3	11,7	13,6	12,7	14,7	4,3	3,1	5,6
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	4,3	3,9	4,7	5,2	4,9	5,6	2,4	1,9	3,1
	4. Nhân viên	3,3	3,1	3,5	3,8	3,6	4,0	2,3	2,1	2,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	22,6	17,9	28,0	25,2	20,0	30,9	17,6	13,9	22,2
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	3,9	5,1	2,6	0,9	1,4	0,4	9,7	11,8	7,0
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	14,3	18,8	9,0	14,5	19,2	9,1	13,9	18,0	8,9
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	24,9	24,6	25,4	25,1	26,0	24,2	24,6	22,0	27,7
	9. Nghề giản đơn	15,2	15,8	14,5	10,3	10,2	10,4	24,5	25,9	22,7
	10. Khác	0,4	0,6	0,2	0,5	0,7	0,2	0,4	0,6	0,1
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	1,0	1,4	0,4	1,1	1,7	0,5	0,3	0,5	0,0
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	16,1	14,7	17,7	18,7	17,7	19,8	6,5	4,2	9,4
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	5,8	5,2	6,6	6,4	6,0	6,9	3,7	2,4	5,5
	4. Nhân viên	3,7	3,1	4,4	4,0	3,4	4,6	2,7	2,0	3,6
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	28,2	22,9	34,3	30,0	24,2	36,5	21,4	18,5	25,2
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,1	1,6	0,5	0,1	0,2	0,0	4,9	6,9	2,4
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,7	17,5	7,0	10,9	15,1	6,2	19,2	26,0	10,3
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	20,9	22,2	19,3	19,1	21,8	16,1	27,4	23,5	32,5
	9. Nghề giản đơn	10,0	10,5	9,4	9,2	9,2	9,1	13,1	14,9	10,7
	10. Khác	0,6	0,9	0,2	0,5	0,8	0,3	0,8	1,2	0,2

Biểu 10 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nghề nghiệp/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	1. Nhà lãnh đạo	0,5	0,7	0,4	1,2	1,5	0,8	0,3	0,4	0,2
	2. Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	3,9	3,4	4,7	7,8	7,0	8,8	2,7	2,3	3,3
	3. Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,0	1,6	2,6	4,0	3,4	4,7	1,4	1,1	1,8
	4. Nhân viên	1,5	1,5	1,6	2,7	2,4	3,0	1,2	1,2	1,2
	5. Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	19,1	12,9	27,5	31,2	21,7	43,5	15,2	10,1	22,2
	6. Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	19,4	25,1	11,9	8,9	12,0	4,9	22,8	29,2	14,2
	7. Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	10,3	12,3	7,7	14,0	18,5	8,2	9,2	10,3	7,6
	8. Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	9,0	9,1	8,8	8,4	10,8	5,4	9,2	8,6	10,0
	9. Nghề giản đơn	33,8	33,0	34,8	21,2	21,8	20,4	37,8	36,5	39,6
	10. Khác	0,3	0,5	0,1	0,7	1,0	0,3	0,2	0,3	0,0

Biểu 11

CƠ CẤU LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO VỊ THỂ VIỆC LÀM, NĂM 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,3	3,2	1,2	3,3	4,4	2,1	1,7	2,5	0,7
	Tự làm	34,1	34,3	33,9	26,4	24,7	28,3	38,5	39,6	37,3
	Lao động gia đình	11,7	7,6	16,4	7,2	5,5	9,2	14,2	8,7	20,7
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	51,9	54,9	48,4	63,0	65,4	60,4	45,6	49,2	41,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,3	2,0	0,6	3,1	4,5	1,7	0,9	1,3	0,3
	Tự làm	38,5	42,2	34,3	30,9	29,5	32,2	40,6	45,5	35,0
	Lao động gia đình	18,5	10,8	27,1	8,9	6,3	11,4	21,2	11,9	31,8
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	41,7	45,0	38,0	57,1	59,6	54,8	37,3	41,3	32,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,5	3,9	1,0	3,5	5,0	1,9	1,9	3,3	0,4
	Tự làm	29,4	28,7	30,1	24,0	23,7	24,4	32,3	31,4	33,3
	Lao động gia đình	7,6	4,5	10,9	6,1	4,1	8,1	8,4	4,7	12,4
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	60,5	62,9	58,0	66,4	67,3	65,5	57,3	60,6	53,8

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	3,2	4,7	1,6	3,9	5,1	2,7	2,6	4,3	0,7
	Tự làm	25,6	26,5	24,7	20,7	21,1	20,2	30,0	31,1	28,7
	Lao động gia đình	8,8	4,8	13,1	5,8	3,7	8,1	11,3	5,7	17,6
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	62,4	64,1	60,6	69,6	70,1	69,0	56,1	59,0	53,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,5	3,6	1,4	4,1	5,5	2,5	1,8	2,7	0,8
	Tự làm	38,1	33,1	43,7	30,3	25,0	35,8	41,6	36,6	47,5
	Lao động gia đình	9,5	6,6	12,8	8,2	7,1	9,5	10,1	6,4	14,4
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	49,8	56,7	42,1	57,4	62,3	52,2	46,4	54,3	37,2
V4	Tây Nguyên	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	1,3	1,8	0,7	2,5	3,4	1,5	0,8	1,2	0,4
	Tự làm	46,1	51,3	40,4	41,7	41,5	41,8	47,8	55,0	39,9
	Lao động gia đình	25,4	16,9	34,7	14,9	10,5	19,5	29,3	19,3	40,4
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	27,2	30,0	24,2	41,0	44,5	37,2	22,0	24,6	19,3

Biểu 11 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Vị thế việc làm/đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,5	3,1	1,7	2,8	3,4	2,0	2,0	2,6	1,1
	Tự làm	22,8	23,1	22,4	20,1	19,1	21,3	27,8	30,4	24,6
	Lao động gia đình	6,3	4,6	8,3	4,6	3,7	5,6	9,5	6,1	13,8
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	68,4	69,1	67,5	72,5	73,7	71,1	60,7	60,8	60,5
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	3,1	3,8	2,2	3,3	4,0	2,5	2,3	3,1	1,4
	Tự làm	23,4	23,5	23,4	23,0	22,4	23,7	24,9	27,0	22,1
	Lao động gia đình	4,5	3,6	5,5	4,6	3,9	5,4	4,1	2,7	5,9
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	69,0	69,1	68,9	69,1	69,6	68,4	68,7	67,2	70,6
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	Chủ cơ sở	2,3	3,1	1,4	3,9	4,8	2,9	1,8	2,6	0,9
	Tự làm	40,2	42,4	37,2	33,6	31,9	35,9	42,3	45,8	37,6
	Lao động gia đình	15,3	9,8	22,6	11,2	7,8	15,5	16,6	10,5	24,9
	Xã viên hợp tác xã	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
	Làm công ăn lương	42,2	44,7	38,9	51,3	55,5	45,7	39,3	41,2	36,6

Biểu 12

**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ, NĂM 2021**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		7 205	7 649	6 643	6 795	7 264	6 202	5 999	6 357	5 536	6 140	6 523	5 636
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 611	6 748	6 436	6 191	6 336	6 002	5 894	5 990	5 767	6 179	6 363	5 946
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 640	8 145	7 089	7 223	7 782	6 611	6 889	7 388	6 325	7 054	7 544	6 476
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	8 738	9 226	8 191	8 336	8 920	7 688	7 769	8 388	7 082	7 850	8 343	7 260
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6 201	6 678	5 493	5 993	6 493	5 271	5 619	6 021	5 029	5 540	5 964	4 880
V4	Tây Nguyên	5 921	6 313	5 418	5 547	5 951	5 018	5 442	5 870	4 851	5 604	5 989	5 047
V5	Đông Nam Bộ	8 503	9 093	7 808	7 955	8 542	7 262	5 949	6 320	5 486	6 371	6 844	5 816
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	8 951	9 640	8 186	8 367	8 993	7 671	6 132	6 533	5 637	6 953	7 532	6 283
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 155	6 688	5 346	5 757	6 296	4 958	5 033	5 394	4 497	4 959	5 327	4 382
THÀNH THỊ		8 207	8 793	7 516	7 721	8 313	7 025	6 579	7 007	6 058	6 722	7 194	6 144
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7 280	7 632	6 920	6 980	7 238	6 706	6 712	7 001	6 408	6 901	7 360	6 441
V2	Đồng bằng sông Hồng	8 866	9 565	8 132	8 497	9 291	7 684	8 133	8 862	7 352	8 172	8 821	7 448
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	10 201	10 885	9 488	9 958	10 731	9 148	9 455	10 292	8 530	9 294	9 958	8 514
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6 800	7 349	6 107	6 529	7 126	5 801	6 035	6 480	5 482	5 898	6 371	5 280
V4	Tây Nguyên	6 869	7 360	6 255	6 518	6 960	5 973	6 315	6 880	5 587	6 467	7 008	5 730
V5	Đông Nam Bộ	8 997	9 682	8 188	8 376	9 028	7 595	6 182	6 574	5 685	6 559	7 080	5 933
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	9 388	10 187	8 512	8 757	9 487	7 938	6 321	6 757	5 780	7 236	7 889	6 482
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 479	6 945	5 784	6 089	6 544	5 418	5 238	5 532	4 783	5 242	5 493	4 827

Biểu 12 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	6 445	6 827	5 932	6 088	6 508	5 527	5 533	5 859	5 089	5 681	6 023	5 206
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 344	6 442	6 206	5 818	5 965	5 605	5 505	5 578	5 397	5 884	6 013	5 705
V2	Đồng bằng sông Hồng	6 886	7 298	6 425	6 465	6 930	5 934	6 138	6 534	5 678	6 351	6 773	5 836
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7 285	7 689	6 795	6 825	7 317	6 251	6 163	6 582	5 695	6 323	6 666	5 903
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 910	6 383	5 148	5 687	6 169	4 916	5 357	5 763	4 691	5 331	5 752	4 605
V4	Tây Nguyên	5 282	5 621	4 842	4 961	5 367	4 408	4 851	5 220	4 319	4 998	5 304	4 536
V5	Đông Nam Bộ	7 388	7 759	6 949	7 063	7 491	6 571	5 368	5 672	5 000	5 929	6 268	5 551
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	7 342	7 682	6 946	7 208	7 497	6 898	5 400	5 654	5 095	5 800	6 084	5 465
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 021	6 584	5 164	5 631	6 202	4 782	4 949	5 336	4 382	4 838	5 254	4 200

Biểu 13

**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2021**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		7 205	7 649	6 643	6 795	7 264	6 202	5 999	6 357	5 536	6 140	6 523	5 636
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 878	5 504	3 757	4 726	5 362	3 664	4 434	4 951	3 487	4 658	5 223	3 628
	Công nghiệp và xây dựng	7 139	7 534	6 587	6 664	7 105	6 052	5 749	6 093	5 267	5 885	6 237	5 386
	Dịch vụ	7 705	8 294	7 083	7 357	7 940	6 741	6 659	7 114	6 163	6 842	7 359	6 277
THÀNH THỊ		8 207	8 793	7 516	7 721	8 313	7 025	6 579	7 007	6 058	6 722	7 194	6 144
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 728	6 361	3 997	5 692	6 293	4 381	5 031	5 565	3 769	4 988	5 499	3 575
	Công nghiệp và xây dựng	8 102	8 643	7 364	7 472	8 038	6 694	6 072	6 468	5 518	6 186	6 637	5 565
	Dịch vụ	8 387	9 067	7 693	8 016	8 694	7 331	7 105	7 648	6 536	7 306	7 896	6 681
NÔNG THÔN		6 445	6 827	5 932	6 088	6 508	5 527	5 533	5 859	5 089	5 681	6 023	5 206
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 754	5 358	3 732	4 576	5 200	3 573	4 341	4 846	3 451	4 600	5 167	3 635
	Công nghiệp và xây dựng	6 609	6 934	6 152	6 215	6 590	5 691	5 557	5 871	5 119	5 712	6 011	5 281
	Dịch vụ	6 732	7 235	6 174	6 399	6 902	5 829	5 953	6 309	5 539	6 081	6 510	5 589
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		6 611	6 748	6 436	6 191	6 336	6 002	5 894	5 990	5 767	6 179	6 363	5 946
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 180	4 582	3 548	4 051	4 735	3 170	3 619	3 873	3 349	3 793	4 190	3 284
	Công nghiệp và xây dựng	6 425	6 543	6 242	5 830	5 996	5 566	5 430	5 567	5 208	5 859	6 037	5 594
	Dịch vụ	7 100	7 367	6 847	6 932	7 141	6 729	6 836	7 019	6 653	6 910	7 237	6 596

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 640	8 145	7 089	7 223	7 782	6 611	6 889	7 388	6 325	7 054	7 544	6 476
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 965	5 515	3 976	4 472	4 947	3 872	4 073	4 625	3 462	4 929	5 554	3 937
	Công nghiệp và xây dựng	7 162	7 634	6 610	6 690	7 213	6 073	6 401	6 860	5 851	6 623	7 087	6 046
	Dịch vụ	8 424	9 067	7 796	8 153	8 869	7 455	7 817	8 457	7 164	7 854	8 459	7 214
	Trong đó: Hà Nội	8 738	9 226	8 191	8 336	8 920	7 688	7 769	8 388	7 082	7 850	8 343	7 260
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 955	5 271	4 092	5 106	6 537	4 173	4 170	5 057	3 363	5 387	5 943	4 728
	Công nghiệp và xây dựng	7 901	8 404	7 147	7 371	7 943	6 538	6 739	7 299	5 956	6 926	7 369	6 270
	Dịch vụ	9 351	9 994	8 760	9 091	9 853	8 397	8 621	9 465	7 837	8 613	9 293	7 924
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6 201	6 678	5 493	5 993	6 493	5 271	5 619	6 021	5 029	5 540	5 964	4 880
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 937	5 748	3 269	5 034	5 835	3 229	4 965	5 590	3 366	4 876	5 612	3 211
	Công nghiệp và xây dựng	6 163	6 601	5 315	5 898	6 358	5 062	5 461	5 852	4 764	5 370	5 754	4 619
	Dịch vụ	6 595	7 141	6 042	6 357	6 938	5 774	5 995	6 457	5 524	5 969	6 494	5 429
V4	Tây Nguyên	5 921	6 313	5 418	5 547	5 951	5 018	5 442	5 870	4 851	5 604	5 989	5 047
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4 196	4 567	3 719	3 998	4 314	3 618	3 790	3 982	3 532	4 219	4 574	3 704
	Công nghiệp và xây dựng	6 483	6 811	5 380	6 016	6 317	5 062	5 685	6 076	4 359	5 794	5 986	4 986
	Dịch vụ	7 092	7 714	6 575	6 709	7 344	6 130	6 625	7 500	5 833	6 769	7 605	6 013

Biểu 13 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	8 503	9 093	7 808	7 955	8 542	7 262	5 949	6 320	5 486	6 371	6 844	5 816
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 546	5 919	4 958	5 452	5 822	4 939	4 729	5 028	4 227	5 179	5 444	4 756
	Công nghiệp và xây dựng	8 467	9 049	7 769	7 854	8 459	7 122	5 708	6 070	5 256	6 038	6 488	5 515
	Dịch vụ	8 828	9 495	8 079	8 351	8 963	7 666	6 484	6 898	5 978	7 122	7 684	6 470
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	8 951	9 640	8 186	8 367	8 993	7 671	6 132	6 533	5 637	6 953	7 532	6 283
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 243	6 158	3 529	5 885	5 697	5 969	5 304	5 304	-	7 797	7 797	-
	Công nghiệp và xây dựng	8 546	9 201	7 757	7 868	8 525	7 049	5 233	5 598	4 749	6 408	6 939	5 788
	Dịch vụ	9 291	10 036	8 518	8 792	9 426	8 145	6 828	7 307	6 273	7 443	8 074	6 725
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 155	6 688	5 346	5 757	6 296	4 958	5 033	5 394	4 497	4 959	5 327	4 382
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5 025	5 691	3 625	4 707	5 388	3 408	4 333	4 880	3 193	4 550	5 168	3 311
	Công nghiệp và xây dựng	6 196	6 670	5 448	5 816	6 318	5 036	4 928	5 258	4 433	4 674	4 995	4 148
	Dịch vụ	6 468	7 100	5 645	6 040	6 629	5 283	5 431	5 819	4 922	5 565	5 957	5 041

Biểu 14

**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2021**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		7 205	7 649	6 643	6 795	7 264	6 202	5 999	6 357	5 536	6 140	6 523	5 636
	Nhà nước	7 911	8 436	7 454	7 572	8 127	7 086	7 345	7 982	6 754	7 566	8 185	7 001
	Ngoài nhà nước	6 874	7 364	6 093	6 498	7 008	5 680	5 586	5 979	4 927	5 754	6 167	5 056
	Đầu tư nước ngoài	8 049	8 824	7 563	7 366	8 111	6 922	6 194	6 601	5 932	6 335	6 909	5 962
THÀNH THỊ		8 207	8 793	7 516	7 721	8 313	7 025	6 579	7 007	6 058	6 722	7 194	6 144
	Nhà nước	8 687	9 445	8 004	8 352	9 086	7 700	8 071	8 843	7 319	8 229	8 963	7 529
	Ngoài nhà nước	7 934	8 515	7 106	7 444	8 051	6 563	6 054	6 477	5 411	6 313	6 747	5 644
	Đầu tư nước ngoài	8 784	9 542	8 236	8 037	8 703	7 571	6 404	6 758	6 145	6 320	6 987	5 852
NÔNG THÔN		6 445	6 827	5 932	6 088	6 508	5 527	5 533	5 859	5 089	5 681	6 023	5 206
	Nhà nước	7 029	7 245	6 849	6 599	6 912	6 328	6 395	6 787	6 055	6 670	7 075	6 322
	Ngoài nhà nước	6 154	6 638	5 319	5 869	6 358	5 026	5 263	5 657	4 557	5 373	5 794	4 610
	Đầu tư nước ngoài	7 461	8 150	7 077	6 813	7 523	6 444	6 011	6 443	5 764	6 347	6 839	6 048
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 611	6 748	6 436	6 191	6 336	6 002	5 894	5 990	5 767	6 179	6 363	5 946
	Nhà nước	7 631	7 901	7 417	7 473	7 672	7 306	7 427	7 714	7 183	7 591	8 077	7 208
	Ngoài nhà nước	6 000	6 254	5 510	5 556	5 853	4 955	5 189	5 417	4 724	5 485	5 791	4 900
	Đầu tư nước ngoài	7 471	8 256	7 055	6 532	7 155	6 244	6 007	6 453	5 788	6 694	7 205	6 418

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 640	8 145	7 089	7 223	7 782	6 611	6 889	7 388	6 325	7 054	7 544	6 476
	Nhà nước	8 209	8 742	7 787	8 013	8 750	7 427	8 128	9 128	7 292	8 100	8 959	7 344
	Ngoài nhà nước	7 447	7 964	6 729	7 043	7 584	6 276	6 521	6 983	5 834	6 732	7 170	6 074
	Đầu tư nước ngoài	7 852	8 642	7 439	7 086	7 806	6 727	6 845	7 390	6 554	7 164	7 932	6 676
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	8 738	9 226	8 191	8 336	8 920	7 688	7 769	8 388	7 082	7 850	8 343	7 260
	Nhà nước	9 069	9 733	8 549	9 080	10 020	8 311	9 175	10 581	8 017	9 070	10 160	8 101
	Ngoài nhà nước	8 559	9 042	7 916	8 033	8 604	7 288	7 119	7 643	6 417	7 295	7 708	6 711
	Đầu tư nước ngoài	9 566	10 185	9 172	8 847	9 262	8 588	8 281	8 674	8 011	8 725	9 412	8 183
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6 201	6 678	5 493	5 993	6 493	5 271	5 619	6 021	5 029	5 540	5 964	4 880
	Nhà nước	7 140	7 531	6 815	6 960	7 476	6 539	6 834	7 431	6 319	6 997	7 550	6 491
	Ngoài nhà nước	5 967	6 518	4 942	5 749	6 315	4 722	5 272	5 743	4 389	5 208	5 694	4 260
	Đầu tư nước ngoài	6 316	7 295	5 925	6 184	6 989	5 868	5 989	6 472	5 806	5 437	6 100	5 192
V4	Tây Nguyên	5 921	6 313	5 418	5 547	5 951	5 018	5 442	5 870	4 851	5 604	5 989	5 047
	Nhà nước	7 705	8 368	7 163	7 244	7 977	6 662	7 159	7 800	6 535	7 512	8 234	6 846
	Ngoài nhà nước	5 230	5 718	4 476	4 948	5 437	4 167	4 750	5 233	3 964	4 876	5 338	4 064
	Đầu tư nước ngoài	6 063	6 890	5 452	5 695	5 997	5 487	5 941	8 210	4 814	5 582	6 874	4 966

Biểu 14 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	8 503	9 093	7 808	7 955	8 542	7 262	5 949	6 320	5 486	6 371	6 844	5 816
	Nhà nước	9 028	9 809	8 330	8 380	8 985	7 812	7 246	7 974	6 449	8 045	8 655	7 501
	Ngoài nhà nước	8 320	8 916	7 456	7 849	8 448	6 971	5 686	6 046	5 125	6 272	6 736	5 565
	Đầu tư nước ngoài	8 746	9 366	8 263	8 060	8 681	7 596	5 984	6 336	5 691	6 068	6 553	5 705
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	8 951	9 640	8 186	8 367	8 993	7 671	6 132	6 533	5 637	6 953	7 532	6 283
	Nhà nước	9 551	10 518	8 760	9 133	9 676	8 618	7 316	8 102	6 382	8 213	8 461	8 008
	Ngoài nhà nước	8 833	9 504	8 001	8 231	8 858	7 475	6 030	6 361	5 591	6 781	7 426	5 929
	Đầu tư nước ngoài	9 097	9 818	8 578	8 595	9 546	7 958	5 099	5 243	4 997	7 060	7 688	6 695
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	6 155	6 688	5 346	5 757	6 296	4 958	5 033	5 394	4 497	4 959	5 327	4 382
	Nhà nước	7 435	8 028	6 711	6 947	7 511	6 267	6 472	6 848	6 029	6 789	7 231	6 269
	Ngoài nhà nước	5 855	6 441	4 839	5 501	6 085	4 500	4 676	5 091	3 948	4 595	5 018	3 815
	Đầu tư nước ngoài	6 681	7 036	6 497	6 137	6 626	5 904	5 266	5 723	5 031	5 059	5 335	4 901

Biểu 15**THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2021***Đơn vị tính: Nghìn đồng*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		6 552	6 953	6 030	7 323	7 831	6 718	5 948	6 312	5 437
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	6 206	6 346	6 023	6 946	7 284	6 593	5 890	5 999	5 732
V2	Đồng bằng sông Hồng	7 230	7 722	6 663	8 447	9 151	7 693	6 457	6 864	5 964
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5 842	6 286	5 172	6 294	6 804	5 653	5 587	6 026	4 847
V4	Tây Nguyên	5 684	6 094	5 131	6 552	7 061	5 898	5 078	5 443	4 568
V5	Đông Nam Bộ	7 261	7 747	6 680	7 589	8 144	6 938	6 516	6 870	6 074
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	5 516	5 969	4 819	5 809	6 171	5 240	5 393	5 883	4 645
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	8 235	8 758	7 638	9 703	10 438	8 917	6 649	7 053	6 156
02	Hà Giang	6 285	6 074	6 720	7 433	7 610	7 252	5 602	5 474	6 034
04	Cao Bằng	6 406	6 231	6 613	7 192	7 203	7 180	5 442	5 203	5 784
06	Bắc Kạn	6 226	6 366	6 046	6 869	7 166	6 564	5 608	5 735	5 403
08	Tuyên Quang	5 329	5 407	5 207	6 187	6 578	5 734	5 114	5 156	5 043
10	Lào Cai	6 166	6 278	5 985	7 242	7 651	6 770	5 424	5 526	5 212
11	Điện Biên	6 892	6 665	7 311	8 277	8 657	7 889	6 076	5 854	6 681
12	Lai Châu	6 021	6 182	5 812	6 273	6 679	5 889	5 849	5 915	5 742
14	Sơn La	6 300	6 491	6 043	7 110	7 392	6 774	5 858	6 038	5 598
15	Yên Bái	5 516	5 702	5 213	6 628	7 053	6 135	5 115	5 300	4 772

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	5 950	6 003	5 867	6 848	7 252	6 451	5 462	5 501	5 381
19	Thái Nguyên	6 236	6 537	5 907	6 638	7 048	6 239	6 015	6 280	5 707
20	Lạng Sơn	6 409	6 281	6 584	7 677	7 861	7 479	5 719	5 548	5 987
22	Quảng Ninh	6 402	7 061	5 507	6 742	7 586	5 727	5 704	6 139	4 947
24	Bắc Giang	6 801	7 120	6 465	7 061	7 410	6 714	6 731	7 045	6 396
25	Phú Thọ	5 970	6 237	5 637	6 628	6 985	6 250	5 788	6 049	5 446
26	Vĩnh Phúc	7 073	7 498	6 597	7 694	8 086	7 299	6 804	7 260	6 268
27	Bắc Ninh	7 407	7 876	6 936	7 952	8 464	7 440	7 132	7 580	6 681
30	Hải Dương	6 883	7 441	6 277	6 952	7 568	6 308	6 850	7 382	6 262
31	Hải Phòng	7 390	7 978	6 662	8 108	8 942	7 162	6 795	7 234	6 212
33	Hưng Yên	6 526	6 991	6 045	6 830	7 381	6 270	6 460	6 908	5 997
34	Thái Bình	6 360	6 773	5 824	6 871	7 619	6 195	6 292	6 681	5 763
35	Hà Nam	6 145	6 583	5 633	6 992	7 600	6 384	5 754	6 162	5 243
36	Nam Định	5 865	6 154	5 545	6 922	7 342	6 506	5 584	5 860	5 272
37	Ninh Bình	5 947	6 411	5 370	7 020	7 785	6 217	5 635	6 050	5 093
38	Thanh Hoá	6 111	6 480	5 617	6 898	7 438	6 300	5 797	6 140	5 300
40	Nghệ An	5 833	6 177	5 196	6 934	7 730	6 112	5 594	5 925	4 890
42	Hà Tĩnh	6 204	6 670	5 398	6 618	7 199	5 906	6 041	6 498	5 126
44	Quảng Bình	5 703	6 055	5 057	5 964	6 303	5 523	5 592	5 968	4 783
45	Quảng Trị	5 838	6 128	5 404	6 841	7 374	6 200	5 103	5 348	4 672
46	Thừa Thiên Huế	5 550	5 893	5 095	5 835	6 254	5 326	5 187	5 473	4 765

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48	Đà Nẵng	6 349	6 776	5 828	6 457	6 852	5 980	5 670	6 318	4 819
49	Quảng Nam	5 998	6 457	5 346	6 138	6 530	5 666	5 948	6 433	5 216
51	Quảng Ngãi	6 074	6 628	5 173	6 905	7 448	6 112	5 826	6 396	4 868
52	Bình Định	5 611	6 393	4 401	5 718	6 462	4 760	5 523	6 343	4 036
54	Phú Yên	5 256	5 839	4 333	5 693	6 238	4 886	5 021	5 633	4 018
56	Khánh Hoà	5 362	5 709	4 831	5 680	6 023	5 191	5 134	5 494	4 552
58	Ninh Thuận	4 663	5 173	3 812	5 347	5 834	4 586	4 272	4 809	3 340
60	Bình Thuận	5 885	6 571	4 879	6 224	6 943	5 065	5 617	6 256	4 746
62	Kon Tum	6 298	6 749	5 715	6 796	7 265	6 227	5 906	6 363	5 284
64	Gia Lai	5 657	6 017	5 167	6 469	6 988	5 783	4 966	5 209	4 627
66	Đắk Lắk	5 270	5 560	4 839	6 293	6 638	5 826	4 728	5 022	4 268
67	Đắk Nông	5 489	5 891	4 907	7 087	7 661	6 311	4 847	5 208	4 312
68	Lâm Đồng	6 117	6 800	5 313	6 706	7 385	5 887	5 569	6 245	4 791
70	Bình Phước	6 464	7 046	5 786	6 746	7 392	6 014	6 365	6 927	5 705
72	Tây Ninh	5 734	6 028	5 322	5 937	6 172	5 616	5 632	5 958	5 174
74	Bình Dương	6 860	7 300	6 340	6 849	7 295	6 315	6 938	7 335	6 509
75	Đồng Nai	7 371	7 715	6 960	7 924	8 340	7 456	6 842	7 148	6 458
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	6 937	7 972	5 478	7 605	8 804	5 867	5 864	6 596	4 877
79	Thành phố Hồ Chí Minh	7 684	8 211	7 069	7 969	8 575	7 275	6 611	6 892	6 262
80	Long An	6 237	6 679	5 708	6 610	6 901	6 266	6 165	6 636	5 599
82	Tiền Giang	5 992	6 727	5 053	6 360	6 858	5 780	5 919	6 703	4 900

Biểu 15 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
83	Bến Tre	5 249	5 710	4 589	6 489	6 778	6 069	5 110	5 589	4 425
84	Trà Vinh	4 905	5 293	4 232	5 641	5 841	5 344	4 721	5 166	3 919
86	Vĩnh Long	4 587	4 991	4 092	4 986	5 180	4 735	4 436	4 918	3 860
87	Đồng Tháp	5 190	5 825	4 362	5 153	5 515	4 627	5 199	5 913	4 297
89	An Giang	5 350	5 715	4 575	5 591	5 956	4 925	5 200	5 576	4 315
91	Kiên Giang	5 788	6 257	4 879	6 310	6 757	5 535	5 477	5 978	4 440
92	Cần Thơ	5 701	6 079	5 085	5 907	6 312	5 266	4 974	5 297	4 389
93	Hậu Giang	5 456	5 728	5 019	5 486	5 769	5 022	5 438	5 702	5 017
94	Sóc Trăng	4 969	5 268	4 426	5 321	5 616	4 679	4 738	5 014	4 287
95	Bạc Liêu	5 195	5 561	4 538	5 490	5 975	4 677	5 033	5 342	4 457
96	Cà Mau	5 927	6 380	4 940	5 967	6 442	5 153	5 908	6 354	4 810

Biểu 16

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO VÙNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ QUÝ, NĂM 2021**

Đơn vị tính: Giờ

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		43,7	44,8	42,4	42,7	43,9	41,3	34,4	35,5	33,1	40,0	41,0	38,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,5	42,0	42,2	43,5	40,7	40,7	42,1	39,1	42,8	43,9	41,6	41,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	46,5	44,1	44,7	46,0	43,4	40,3	41,2	39,3	45,0	46,0	43,9	43,9
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	46,9	44,9	44,1	45,2	42,9	32,3	32,6	32,1	43,6	44,5	42,5	42,5
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,4	41,3	42,8	44,5	41,0	36,5	38,2	34,6	40,0	41,4	38,4	38,4
V4	Tây Nguyên	44,1	40,9	42,3	43,8	40,5	39,1	40,6	37,5	41,7	43,4	39,7	39,7
V5	Đông Nam Bộ	47,2	45,9	44,0	44,8	43,0	26,0	27,2	24,5	38,2	38,9	37,4	37,4
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	47,6	46,4	43,2	44,1	42,1	23,3	24,6	21,7	39,1	39,6	38,5	38,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	41,3	38,1	39,1	40,4	37,4	26,6	28,2	24,4	32,9	34,5	30,8	30,8
THÀNH THỊ		45,4	46,1	44,7	43,5	44,4	42,5	32,2	33,0	31,3	40,0	40,6	39,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	45,5	44,2	43,0	43,6	42,4	40,9	42,4	39,5	44,0	44,6	43,4	43,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	46,1	44,4	44,2	45,2	43,2	38,6	39,4	37,8	44,7	45,3	44,1	44,1
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	45,6	43,9	42,7	43,5	41,8	31,0	32,0	30,0	42,4	43,0	41,7	41,7
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,5	43,4	43,3	44,5	42,2	35,3	36,5	34,0	39,8	40,6	38,9	38,9
V4	Tây Nguyên	44,5	43,0	43,3	44,3	42,1	37,9	38,9	36,8	41,6	42,7	40,4	40,4
V5	Đông Nam Bộ	47,8	46,5	43,6	44,6	42,5	25,1	26,0	24,1	37,6	38,2	37,0	37,0
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	47,6	46,1	42,2	43,5	40,8	22,9	23,9	21,7	38,4	38,9	37,8	37,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	43,8	42,7	42,2	42,8	41,4	26,8	28,1	25,0	35,2	36,4	33,7	33,7

Biểu 16 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	42,7	44,1	41,1	42,2	43,7	40,6	35,6	36,9	34,0	40,0	41,3	38,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	44,3	41,4	41,9	43,5	40,2	40,6	42,0	39,0	42,5	43,7	41,1	41,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	46,7	44,0	44,9	46,3	43,4	41,1	42,0	40,1	45,2	46,4	43,8	43,8
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	47,9	45,7	45,1	46,4	43,7	33,3	33,1	33,6	44,6	45,9	43,3	43,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	44,3	40,5	42,6	44,6	40,3	37,1	39,0	34,9	40,1	41,8	38,2	38,2
V4	Tây Nguyên	44,0	40,2	41,9	43,7	40,0	39,5	41,1	37,7	41,7	43,7	39,5	39,5
V5	Đông Nam Bộ	46,0	44,8	44,6	45,2	43,9	27,7	29,5	25,5	39,4	40,4	38,4	38,4
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	47,6	47,6	46,0	46,0	46,1	24,5	27,0	21,5	41,9	42,3	41,4	41,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	40,6	36,5	38,2	39,7	36,2	26,5	28,2	24,1	32,1	33,8	29,9	29,9

Biểu 17

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO KHU VỰC KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2021**

Đơn vị tính: Giờ

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		43,7	44,8	42,4	42,7	43,9	41,3	34,4	35,5	33,1	40,0	41,0	38,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,7	39,1	34,0	36,5	38,7	34,0	32,9	34,4	31,2	34,8	36,8	32,6
	Công nghiệp và xây dựng	48,2	48,4	47,9	47,0	47,4	46,4	37,7	38,0	37,3	44,2	44,4	43,8
	Dịch vụ	45,0	45,8	44,2	43,3	44,4	42,3	32,5	33,7	31,4	40,2	41,0	39,4
THÀNH THỊ		45,4	46,1	44,7	43,5	44,4	42,5	32,2	33,0	31,3	40,0	40,6	39,3
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,0	40,3	34,7	38,3	40,6	35,1	34,0	35,5	32,1	36,4	38,4	33,5
	Công nghiệp và xây dựng	47,7	47,9	47,4	45,6	46,0	45,0	33,5	33,8	33,0	41,3	41,5	41,0
	Dịch vụ	45,1	45,7	44,6	43,0	43,9	42,1	31,2	32,0	30,4	39,7	40,4	39,1
NÔNG THÔN		42,7	44,1	41,1	42,2	43,7	40,6	35,6	36,9	34,0	40,0	41,3	38,4
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,6	38,9	33,9	36,3	38,5	33,9	32,8	34,3	31,0	34,6	36,6	32,5
	Công nghiệp và xây dựng	48,4	48,7	48,1	47,8	48,3	47,2	40,2	40,6	39,7	45,8	46,1	45,4
	Dịch vụ	44,8	45,8	43,8	43,8	45,0	42,6	34,2	35,9	32,6	40,7	41,8	39,8
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		43,3	44,5	42,0	42,2	43,5	40,7	40,7	42,1	39,1	42,8	43,9	41,6
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	38,6	39,7	37,4	38,7	40,2	37,2	37,7	38,8	36,6	38,6	40,0	37,3
	Công nghiệp và xây dựng	48,6	49,2	47,6	47,3	47,7	46,6	45,9	46,2	45,4	47,9	48,3	47,3
	Dịch vụ	44,8	45,4	44,2	42,4	43,2	41,6	39,8	41,5	38,1	43,4	43,7	43,0

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
125	V2 Đồng bằng sông Hồng	45,3	46,5	44,1	44,7	46,0	43,4	40,3	41,2	39,3	45,0	46,0	43,9
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	35,1	37,7	33,2	35,7	38,1	33,9	33,7	35,9	31,9	34,9	37,3	32,9
	Công nghiệp và xây dựng	49,2	49,4	48,8	48,5	48,9	48,0	45,3	44,8	45,9	49,1	49,4	48,8
	Dịch vụ	45,0	45,9	44,1	43,7	44,9	42,6	37,3	38,4	36,1	43,9	44,6	43,2
	Trong đó: Hà Nội	45,9	46,9	44,9	44,1	45,2	42,9	32,3	32,6	32,1	43,6	44,5	42,5
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	40,9	42,1	40,1	40,6	41,7	39,8	32,4	34,4	30,9	39,5	41,6	37,9
	Công nghiệp và xây dựng	48,6	49,0	47,9	46,9	47,3	46,1	34,5	33,5	36,0	46,4	47,0	45,5
	Dịch vụ	45,2	46,0	44,4	42,9	44,1	41,9	31,0	31,6	30,3	42,4	43,1	41,8
	V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	42,9	44,4	41,3	42,8	44,5	41,0	36,5	38,2	34,6	40,0	41,4	38,4
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,8	39,8	33,9	37,1	40,1	34,0	33,7	36,1	31,2	34,9	37,2	32,6
	Công nghiệp và xây dựng	47,6	47,6	47,5	47,6	48,0	46,9	42,0	42,1	41,9	45,1	45,0	45,3
	Dịch vụ	44,8	45,3	44,3	43,8	44,7	43,0	34,5	35,9	33,4	39,9	40,9	39,1
	V4 Tây Nguyên	42,6	44,1	40,9	42,3	43,8	40,5	39,1	40,6	37,5	41,7	43,4	39,7
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	41,7	43,6	39,5	41,4	43,3	39,3	39,4	40,9	37,7	41,4	43,5	39,2
	Công nghiệp và xây dựng	45,6	45,6	45,6	45,5	46,6	42,5	41,9	42,5	40,1	44,6	45,0	43,5
	Dịch vụ	44,4	45,0	44,0	43,7	44,1	43,4	37,0	37,9	36,3	41,3	42,1	40,7

Biểu 17 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

STT	Khu vực kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	46,6	47,2	45,9	44,0	44,8	43,0	26,0	27,2	24,5	38,2	38,9	37,4
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,6	41,7	36,4	39,4	41,3	36,2	32,2	34,0	29,3	36,4	38,4	33,5
	Công nghiệp và xây dựng	48,6	48,7	48,4	45,6	45,9	45,3	25,3	26,1	24,4	38,7	38,9	38,5
	Dịch vụ	46,2	47,0	45,4	43,3	44,5	42,0	25,0	26,2	23,6	38,2	39,1	37,2
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	47,1	47,6	46,4	43,2	44,1	42,1	23,3	24,6	21,7	39,1	39,6	38,5
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	39,2	40,1	36,9	36,3	36,7	35,4	31,5	31,6	30,9	36,3	38,6	29,5
	Công nghiệp và xây dựng	47,9	47,8	48,0	44,0	44,4	43,4	21,2	22,5	19,5	40,1	39,7	40,7
	Dịch vụ	46,8	47,7	45,8	42,9	44,2	41,5	24,1	25,4	22,6	38,5	39,6	37,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	39,9	41,3	38,1	39,1	40,4	37,4	26,6	28,2	24,4	32,9	34,5	30,8
	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	31,9	35,3	26,1	30,8	33,7	25,7	25,1	27,4	21,1	27,7	30,6	23,0
	Công nghiệp và xây dựng	46,3	47,1	45,3	45,8	46,6	44,7	29,6	30,0	29,1	39,0	39,4	38,4
	Dịch vụ	43,6	44,4	42,9	42,8	43,9	41,8	26,4	28,1	24,8	35,1	36,2	34,1

Biểu 18

**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ QUÝ, NĂM 2021**

Đơn vị tính: Giờ

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		43,7	44,8	42,4	42,7	43,9	41,3	34,4	35,5	33,1	40,0	41,0	38,8
	Nhà nước	43,1	44,4	42,0	40,7	43,1	38,6	34,7	39,3	30,4	41,8	43,4	40,3
	Ngoài nhà nước	43,3	44,5	41,8	42,5	43,8	40,9	34,1	35,1	32,9	39,4	40,7	37,9
	Đầu tư nước ngoài	49,4	50,2	48,9	47,1	47,3	47,0	36,5	35,5	37,1	43,5	43,6	43,4
THÀNH THỊ		45,4	46,1	44,7	43,5	44,4	42,5	32,2	33,0	31,3	40,0	40,6	39,3
	Nhà nước	42,7	43,8	41,7	40,5	42,5	38,7	34,9	38,6	31,3	41,5	42,8	40,3
	Ngoài nhà nước	45,5	46,1	44,8	43,6	44,4	42,6	31,6	32,1	31,0	39,7	40,3	39,0
	Đầu tư nước ngoài	49,1	49,9	48,5	46,7	47,0	46,4	33,2	32,4	33,8	40,2	40,7	39,9
NÔNG THÔN		42,7	44,1	41,1	42,2	43,7	40,6	35,6	36,9	34,0	40,0	41,3	38,4
	Nhà nước	43,6	45,0	42,3	41,0	43,9	38,5	34,3	40,2	29,2	42,1	44,2	40,2
	Ngoài nhà nước	42,2	43,8	40,3	41,9	43,5	40,1	35,4	36,6	33,9	39,3	40,9	37,4
	Đầu tư nước ngoài	49,6	50,6	49,1	47,5	47,6	47,3	39,4	38,7	39,8	46,2	46,2	46,2
V1 Trung du và miền núi phía Bắc		43,3	44,5	42,0	42,2	43,5	40,7	40,7	42,1	39,1	42,8	43,9	41,6
	Nhà nước	42,3	43,3	41,6	40,7	43,1	38,6	37,3	41,3	33,9	42,8	43,5	42,2
	Ngoài nhà nước	43,0	44,3	41,4	42,1	43,4	40,5	40,9	42,1	39,4	42,3	43,6	40,6
	Đầu tư nước ngoài	49,6	52,0	48,3	46,2	45,6	46,5	44,9	44,1	45,2	49,8	50,8	49,2

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2	Đồng bằng sông Hồng	45,3	46,5	44,1	44,7	46,0	43,4	40,3	41,2	39,3	45,0	46,0	43,9
	Nhà nước	42,5	44,3	41,1	40,5	43,1	38,4	37,2	41,6	33,5	43,0	44,6	41,5
	Ngoài nhà nước	45,1	46,4	43,7	44,8	46,0	43,4	39,6	40,4	38,6	44,5	45,7	43,1
	Đầu tư nước ngoài	50,5	51,4	50,1	48,3	49,4	47,8	49,9	50,4	49,6	51,1	51,7	50,8
	Trong đó: Hà Nội	45,9	46,9	44,9	44,1	45,2	42,9	32,3	32,6	32,1	43,6	44,5	42,5
	Nhà nước	42,2	43,7	41,0	39,7	42,1	37,9	34,1	37,8	31,1	40,8	42,9	39,0
	Ngoài nhà nước	46,4	47,2	45,5	44,8	45,6	43,9	31,2	31,0	31,4	43,8	44,6	42,9
	Đầu tư nước ngoài	48,2	48,9	47,8	44,9	46,3	43,9	44,5	46,0	43,5	47,6	47,7	47,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	42,9	44,4	41,3	42,8	44,5	41,0	36,5	38,2	34,6	40,0	41,4	38,4
	Nhà nước	43,3	44,1	42,7	41,1	43,2	39,5	34,1	40,0	29,0	42,2	43,4	41,1
	Ngoài nhà nước	42,7	44,3	40,9	42,8	44,6	40,8	36,5	38,0	34,8	39,5	41,2	37,6
	Đầu tư nước ngoài	50,4	51,4	50,0	49,0	49,3	48,9	44,1	40,2	45,6	47,4	45,1	48,2
V4	Tây Nguyên	42,6	44,1	40,9	42,3	43,8	40,5	39,1	40,6	37,5	41,7	43,4	39,7
	Nhà nước	43,0	45,7	40,9	40,7	42,3	39,4	36,4	40,2	32,7	41,8	43,9	39,9
	Ngoài nhà nước	42,5	44,0	40,9	42,4	43,9	40,7	39,2	40,6	37,8	41,6	43,4	39,7
	Đầu tư nước ngoài	48,9	48,2	49,5	42,8	46,9	40,0	45,1	48,0	43,7	45,9	39,7	48,8

Biểu 18 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

STT	Loại hình kinh tế/đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5	Đông Nam Bộ	46,6	47,2	45,9	44,0	44,8	43,0	26,0	27,2	24,5	38,2	38,9	37,4
	Nhà nước	43,8	44,6	43,0	40,1	43,1	37,2	30,3	35,9	24,2	40,8	43,0	38,8
	Ngoài nhà nước	46,4	47,0	45,6	43,7	44,6	42,5	25,4	26,4	24,0	38,2	38,8	37,5
	Đầu tư nước ngoài	49,0	49,7	48,6	46,6	46,7	46,5	26,6	27,1	26,2	37,5	38,2	37,0
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	47,1	47,6	46,4	43,2	44,1	42,1	23,3	24,6	21,7	39,1	39,6	38,5
	Nhà nước	44,6	44,8	44,4	39,7	43,4	36,1	28,6	33,3	23,1	41,4	43,9	39,3
	Ngoài nhà nước	47,2	47,8	46,5	43,4	44,2	42,5	22,9	23,8	21,8	38,5	39,1	37,7
	Đầu tư nước ngoài	48,2	48,1	48,3	44,0	43,6	44,2	19,1	20,0	18,6	43,6	42,7	44,1
	Đồng bằng sông Cửu Long	39,9	41,3	38,1	39,1	40,4	37,4	26,6	28,2	24,4	32,9	34,5	30,8
	Nhà nước	43,8	44,9	42,4	41,2	43,2	38,7	31,2	35,4	26,2	38,2	41,0	34,9
	Ngoài nhà nước	39,5	41,0	37,4	38,7	40,1	36,8	26,2	27,6	24,1	32,3	33,9	30,0
	Đầu tư nước ngoài	46,3	47,7	45,5	45,5	45,3	45,5	27,9	32,0	25,8	40,1	40,4	39,9

Biểu 19**SỐ GIỜ LÀM VIỆC BÌNH QUÂN/TUẦN CỦA LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2021***Đơn vị tính: Giờ*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TỔNG SỐ		40,3	41,4	39,0	40,5	41,2	39,7	40,2	41,6	38,6
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	42,1	43,4	40,7	43,1	43,9	42,2	41,8	43,2	40,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	43,9	44,9	42,7	43,1	44,0	42,3	44,3	45,5	42,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	40,7	42,2	38,9	40,6	41,4	39,6	40,7	42,6	38,6
V4	Tây Nguyên	41,5	43,1	39,7	41,6	42,6	40,6	41,4	43,2	39,4
V5	Đông Nam Bộ	39,4	40,2	38,6	39,2	39,9	38,5	39,8	40,7	38,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	34,8	36,3	33,0	37,4	38,2	36,4	34,0	35,7	31,8
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	41,5	42,3	40,6	40,3	41,1	39,4	42,6	43,4	41,6
02	Hà Giang	39,8	41,5	37,9	39,7	40,7	38,7	39,9	41,7	37,7
04	Cao Bằng	37,6	38,1	37,0	40,9	41,1	40,7	34,9	36,1	33,6
06	Bắc Kạn	38,7	40,2	37,2	42,7	43,0	42,4	37,1	39,1	34,9
08	Tuyên Quang	42,4	43,7	41,0	43,1	43,6	42,7	42,3	43,7	40,6
10	Lào Cai	41,8	43,5	39,8	42,9	44,2	41,6	41,5	43,3	39,2
11	Điện Biên	44,3	45,9	42,6	40,4	41,5	39,4	45,1	46,7	43,2
12	Lai Châu	37,9	40,8	35,5	40,1	41,4	39,3	37,0	40,5	33,6
14	Sơn La	40,9	42,3	39,4	43,0	43,8	42,3	40,6	42,1	38,8
15	Yên Bái	39,4	40,9	37,4	42,4	44,1	40,7	38,5	40,1	36,3
17	Hoà Bình	39,7	41,0	38,3	40,5	40,8	40,1	39,5	41,0	37,7
19	Thái Nguyên	44,6	45,3	43,9	45,1	46,0	44,3	44,4	45,0	43,7
20	Lạng Sơn	39,9	41,1	38,5	43,7	45,1	42,4	38,4	39,7	36,8

Biểu 19 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Giờ*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
22	Quảng Ninh	47,4	48,4	46,3	47,6	48,2	46,9	47,1	48,6	45,0
24	Bắc Giang	43,8	44,7	42,9	44,4	45,0	43,8	43,7	44,6	42,7
25	Phú Thọ	45,5	47,1	43,7	45,8	46,6	45,1	45,4	47,2	43,4
26	Vĩnh Phúc	43,8	44,9	42,6	43,6	45,2	42,0	43,9	44,8	42,8
27	Bắc Ninh	47,0	47,9	46,1	48,5	49,1	47,8	46,2	47,3	45,2
30	Hải Dương	45,0	46,5	43,4	44,6	45,5	43,7	45,1	46,9	43,3
31	Hải Phòng	42,8	43,2	42,3	42,7	43,4	42,1	42,9	43,2	42,5
33	Hưng Yên	43,8	45,0	42,6	43,3	43,8	42,7	43,9	45,2	42,6
34	Thái Bình	47,1	49,0	45,1	45,3	46,5	44,3	47,3	49,2	45,2
35	Hà Nam	44,8	46,6	43,0	48,8	50,2	47,4	43,3	45,3	41,3
36	Nam Định	44,4	45,7	43,1	46,0	46,8	45,1	44,0	45,4	42,6
37	Ninh Bình	45,0	46,3	43,6	44,4	45,3	43,6	45,2	46,5	43,7
38	Thanh Hoá	45,5	46,9	44,1	44,8	46,4	43,4	45,8	47,1	44,4
40	Nghệ An	40,7	43,0	38,1	40,4	41,3	39,5	40,7	43,2	37,8
42	Hà Tĩnh	38,9	41,1	36,4	41,6	43,4	40,0	37,9	40,4	35,1
44	Quảng Bình	39,9	42,6	37,0	41,6	43,0	40,1	39,4	42,4	35,9
45	Quảng Trị	40,8	42,4	39,1	40,5	41,4	39,7	41,0	42,9	38,8
46	Thừa Thiên Huế	40,7	41,2	40,3	42,6	43,1	42,0	38,8	39,2	38,4
48	Đà Nẵng	36,9	36,8	37,0	36,5	36,4	36,7	39,4	39,3	39,6
49	Quảng Nam	39,5	40,9	38,1	40,9	41,1	40,7	39,1	40,8	37,1
51	Quảng Ngãi	37,0	38,7	35,1	40,2	41,2	39,1	36,2	38,1	34,0

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
52	Bình Định	42,5	44,4	40,3	42,9	43,6	42,1	42,2	44,9	39,1
54	Phú Yên	38,4	40,7	35,7	38,8	40,3	37,0	38,2	40,8	35,1
56	Khánh Hoà	36,2	37,4	34,7	36,1	37,5	34,4	36,2	37,3	34,9
58	Ninh Thuận	37,8	39,2	35,9	35,0	36,4	33,5	39,3	40,7	37,4
60	Bình Thuận	40,7	42,3	38,7	41,4	42,8	39,7	40,3	42,1	38,1
62	Kon Tum	42,4	43,9	40,7	41,6	42,5	40,6	42,8	44,6	40,8
64	Gia Lai	43,1	44,3	41,8	43,3	44,1	42,4	43,0	44,4	41,5
66	Đắk Lắk	38,5	40,6	36,1	38,7	39,8	37,5	38,4	40,8	35,7
67	Đắk Nông	44,2	45,9	42,2	44,2	45,7	42,5	44,2	45,9	42,1
68	Lâm Đồng	42,3	43,4	41,0	42,3	43,3	41,3	42,2	43,5	40,8
70	Bình Phước	39,0	40,6	37,2	40,1	41,3	38,7	38,7	40,4	36,8
72	Tây Ninh	38,6	38,8	38,2	40,3	40,5	40,1	37,8	38,1	37,4
74	Bình Dương	39,2	39,7	38,6	39,1	39,6	38,4	40,1	40,4	39,7
75	Đồng Nai	39,3	40,1	38,3	38,9	39,1	38,7	39,5	40,8	38,0
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	41,4	42,8	39,7	42,1	43,8	40,1	40,5	41,6	39,1
79	Thành phố Hồ Chí Minh	39,5	40,1	38,8	39,0	39,7	38,2	41,5	41,7	41,1
80	Long An	33,6	34,2	32,8	34,3	35,4	33,0	33,4	34,0	32,8
82	Tiền Giang	34,1	35,7	32,3	34,1	34,5	33,7	34,1	35,8	32,1
83	Bến Tre	32,2	34,0	30,0	36,6	37,9	35,2	31,8	33,7	29,4
84	Trà Vinh	36,4	38,4	33,6	36,7	37,3	35,9	36,3	38,6	33,1
86	Vĩnh Long	30,8	32,0	29,4	34,3	34,2	34,5	29,9	31,4	28,1
87	Đồng Tháp	37,4	38,2	36,4	36,7	38,1	35,1	37,5	38,3	36,7

Biểu 19 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Giờ

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
89	An Giang	38,1	38,6	37,4	39,0	38,7	39,4	37,7	38,6	36,3
91	Kiên Giang	33,4	35,7	30,1	38,9	40,3	36,8	31,3	33,9	27,4
92	Cần Thơ	35,9	36,7	34,9	37,9	38,2	37,4	31,5	33,0	29,3
93	Hậu Giang	31,1	32,8	28,8	35,4	36,3	34,1	29,5	31,5	26,9
94	Sóc Trăng	37,9	39,4	35,5	39,2	40,7	37,1	37,3	38,9	34,8
95	Bạc Liêu	38,3	39,8	35,9	39,1	40,0	37,7	38,1	39,7	35,2
96	Cà Mau	33,1	35,2	29,6	38,3	39,2	37,1	31,6	34,1	27,3

Biểu 20**TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM CHIA THEO NHÓM GIỜ LÀM VIỆC TRONG TUẦN, NĂM 2021***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
TỔNG SỐ		100,0	1,9	4,5	8,7	6,4	6,6	40,8	25,3	5,7
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	1,0	3,2	8,3	7,3	7,9	40,0	27,1	5,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,1	2,5	5,1	5,3	4,5	43,4	30,3	7,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,7	5,2	10,2	6,6	7,7	34,7	27,3	6,6
V4	Tây Nguyên	100,0	1,0	2,7	6,3	8,6	9,7	45,4	23,4	2,8
V5	Đông Nam Bộ	100,0	1,4	2,1	5,6	5,0	4,3	53,6	22,5	5,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	4,3	10,2	16,2	7,7	7,9	30,8	19,0	3,9
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,9	2,2	4,6	5,6	3,5	54,7	23,3	5,2
02	Hà Giang	100,0	1,7	7,6	12,3	6,0	7,5	33,8	28,1	3,0
04	Cao Bằng	100,0	1,6	5,2	15,4	9,4	9,3	38,8	18,0	2,2
06	Bắc Kạn	100,0	0,9	8,1	12,7	9,4	8,7	35,2	21,1	4,0
08	Tuyên Quang	100,0	0,7	3,2	7,6	9,6	7,8	38,0	27,8	5,4
10	Lào Cai	100,0	0,1	4,0	9,8	5,5	8,1	47,7	22,1	2,6
11	Điện Biên	100,0	0,5	1,1	5,0	6,6	9,0	43,4	29,6	4,8
12	Lai Châu	100,0	4,4	3,3	13,1	9,9	11,5	32,5	22,1	3,2
14	Sơn La	100,0	1,7	1,9	7,0	6,6	8,7	51,1	21,4	1,5
15	Yên Bái	100,0	1,4	6,9	13,4	8,7	8,4	29,6	27,6	4,1
17	Hoà Bình	100,0	0,6	2,4	7,5	9,9	15,9	48,6	14,4	0,8

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
19	Thái Nguyên	100,0	0,8	2,4	5,8	5,7	4,4	38,8	36,7	5,3
20	Lạng Sơn	100,0	2,3	3,4	13,8	8,8	8,1	34,0	25,4	4,3
22	Quảng Ninh	100,0	0,4	0,4	1,7	2,7	4,3	46,7	39,4	4,3
24	Bắc Giang	100,0	0,6	1,3	6,3	6,8	5,8	41,5	31,1	6,7
25	Phú Thọ	100,0	0,6	3,0	5,3	6,0	5,6	34,1	32,6	12,7
26	Vĩnh Phúc	100,0	1,1	3,4	7,0	6,9	4,2	35,0	34,1	8,3
27	Bắc Ninh	100,0	0,7	1,4	3,5	4,2	2,6	30,9	36,5	20,2
30	Hải Dương	100,0	1,0	3,3	7,3	5,0	4,3	32,1	35,8	11,1
31	Hải Phòng	100,0	1,5	2,9	5,4	6,2	4,4	55,4	19,8	4,3
33	Hưng Yên	100,0	1,1	3,7	7,0	6,1	6,4	36,8	28,3	10,6
34	Thái Bình	100,0	0,4	1,2	4,2	6,2	7,1	32,7	36,3	11,8
35	Hà Nam	100,0	0,6	3,8	5,5	5,5	5,7	35,7	36,8	6,2
36	Nam Định	100,0	3,5	4,0	5,8	3,9	5,5	31,9	38,6	6,8
37	Ninh Bình	100,0	1,0	2,3	5,6	4,8	5,4	37,8	37,9	5,2
38	Thanh Hoá	100,0	1,4	3,0	8,3	4,8	6,3	27,0	38,7	10,6
40	Nghệ An	100,0	1,2	6,3	9,3	6,2	7,4	32,6	30,1	6,9
42	Hà Tĩnh	100,0	3,4	9,2	15,3	5,2	7,1	24,8	27,6	7,4
44	Quảng Bình	100,0	0,9	5,2	11,6	8,8	9,8	34,4	21,9	7,4
45	Quảng Trị	100,0	1,5	5,2	11,1	7,6	8,1	33,2	26,5	6,9
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,1	4,9	7,6	6,7	6,9	47,7	21,8	3,3
48	Đà Nẵng	100,0	1,9	3,4	8,8	6,9	5,6	54,1	13,6	5,7

Biểu 20 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
49	Quảng Nam	100,0	2,0	6,8	11,1	8,5	8,7	34,6	24,9	3,4
51	Quảng Ngãi	100,0	4,4	9,8	14,3	7,4	5,8	29,7	23,1	5,5
52	Bình Định	100,0	1,8	4,1	10,2	4,6	5,6	32,8	32,5	8,4
54	Phú Yên	100,0	2,0	6,9	12,7	6,5	8,2	31,2	25,4	7,1
56	Khánh Hoà	100,0	1,6	5,2	10,3	8,9	9,5	50,5	12,3	1,7
58	Ninh Thuận	100,0	1,0	4,3	11,1	9,1	8,9	46,3	16,5	2,9
60	Bình Thuận	100,0	0,9	2,4	8,3	8,4	15,1	37,1	24,2	3,6
62	Kon Tum	100,0	0,5	1,9	4,3	6,3	12,2	48,6	23,6	2,6
64	Gia Lai	100,0	0,5	1,9	5,7	8,3	7,7	41,6	31,7	2,7
66	Đắk Lắk	100,0	2,0	5,2	8,9	12,0	12,7	37,9	17,8	3,6
67	Đắk Nông	100,0	1,3	1,6	4,7	6,2	7,1	41,7	33,9	3,5
68	Lâm Đồng	100,0	0,4	1,0	4,9	6,3	8,0	61,4	16,3	1,7
70	Bình Phước	100,0	2,2	6,0	10,7	6,3	7,5	38,0	22,9	6,4
72	Tây Ninh	100,0	1,3	3,8	9,7	5,6	7,6	50,1	17,6	4,3
74	Bình Dương	100,0	1,0	1,3	4,2	4,9	3,5	42,4	35,6	7,0
75	Đồng Nai	100,0	0,7	1,5	4,9	5,8	3,5	61,4	16,5	5,6
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,9	2,5	7,6	4,4	4,2	52,3	20,8	7,2
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	1,7	1,8	4,6	4,5	4,0	57,5	21,2	4,7
80	Long An	100,0	2,8	10,1	15,4	9,1	7,1	42,8	10,5	2,3
82	Tiền Giang	100,0	5,6	10,0	15,8	9,7	8,8	27,7	17,7	4,7
83	Bến Tre	100,0	9,3	12,5	16,3	5,7	9,3	22,6	21,0	3,3
84	Trà Vinh	100,0	2,1	6,9	15,2	11,8	8,6	32,9	18,8	3,8

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
86	Vĩnh Long	100,0	6,9	16,6	19,8	6,1	8,4	26,8	12,8	2,5
87	Đồng Tháp	100,0	5,2	9,8	16,2	5,8	7,5	22,4	27,3	5,9
89	An Giang	100,0	2,4	4,8	13,1	6,0	8,0	32,7	27,5	5,5
91	Kiên Giang	100,0	5,5	12,0	18,3	7,6	5,8	28,1	17,7	5,0
92	Cần Thơ	100,0	2,8	6,9	15,0	6,8	9,0	44,5	13,3	1,8
93	Hậu Giang	100,0	4,6	19,3	21,7	6,9	8,1	22,2	15,2	1,9
94	Sóc Trăng	100,0	1,8	7,5	15,6	8,6	6,9	32,7	24,3	2,7
95	Bạc Liêu	100,0	1,3	4,6	10,3	8,9	10,6	39,9	20,9	3,5
96	Cà Mau	100,0	4,0	14,6	20,4	7,4	6,7	26,2	15,9	5,0
THÀNH THỊ		100,0	1,3	2,6	6,0	5,3	4,9	50,1	24,6	5,1
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	0,7	2,2	5,1	6,3	5,8	48,0	27,0	5,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,1	2,2	4,1	4,3	2,8	54,8	26,3	4,4
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	1,2	3,4	7,8	6,4	7,2	43,1	25,8	5,1
V4	Tây Nguyên	100,0	1,1	2,2	5,9	6,6	7,2	48,7	24,8	3,6
V5	Đông Nam Bộ	100,0	1,4	1,7	4,7	4,6	3,5	54,4	23,8	5,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	2,2	5,4	11,6	6,6	7,6	41,9	20,1	4,6
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	1,2	2,8	4,5	4,6	2,2	65,2	16,7	2,7
02	Hà Giang	100,0	2,3	3,8	7,7	6,9	5,5	49,9	20,1	3,9

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
04	Cao Bằng	100,0	1,3	3,2	6,8	7,5	6,5	48,6	23,3	2,7
06	Bắc Kạn	100,0	0,8	3,2	6,9	6,7	5,6	40,8	28,8	7,3
08	Tuyên Quang	100,0	0,6	2,7	4,6	5,8	7,1	48,9	25,0	5,3
10	Lào Cai	100,0	0,1	0,9	4,1	6,2	6,6	56,6	20,7	4,7
11	Điện Biên	100,0	1,7	2,0	7,4	8,2	6,9	53,8	17,8	2,2
12	Lai Châu	100,0	1,0	3,0	7,9	12,0	6,1	44,5	22,1	3,3
14	Sơn La	100,0	0,1	0,8	3,5	6,0	9,9	48,7	29,8	1,3
15	Yên Bái	100,0	0,8	3,4	6,6	6,0	5,7	40,7	31,3	5,4
17	Hoà Bình	100,0	0,2	1,2	5,6	12,0	8,4	62,3	9,3	1,0
19	Thái Nguyên	100,0	0,6	1,6	4,6	4,7	3,4	44,4	34,2	6,5
20	Lạng Sơn	100,0	0,7	1,7	5,7	4,6	7,0	43,6	29,6	7,1
22	Quảng Ninh	100,0	0,4	0,3	1,1	2,0	2,2	54,0	37,8	2,2
24	Bắc Giang	100,0	0,8	2,1	3,6	5,3	4,7	40,2	36,1	7,3
25	Phú Thọ	100,0	0,1	2,8	2,9	2,8	3,8	51,9	28,4	7,3
26	Vĩnh Phúc	100,0	1,1	2,5	5,4	6,8	3,0	42,6	33,0	5,6
27	Bắc Ninh	100,0	0,5	0,8	3,1	3,8	1,4	33,4	35,0	21,9
30	Hải Dương	100,0	1,0	2,2	2,9	2,9	2,6	52,5	34,3	1,5
31	Hải Phòng	100,0	2,1	2,8	5,5	5,4	5,1	52,7	24,1	2,3
33	Hưng Yên	100,0	1,3	4,1	6,7	6,9	3,9	40,1	26,5	10,5
34	Thái Bình	100,0	1,0	0,5	1,2	3,5	3,3	55,1	32,1	3,3
35	Hà Nam	100,0	0,3	1,8	3,0	1,8	2,0	30,4	51,2	9,5

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
36	Nam Định	100,0	1,5	1,8	5,5	4,2	5,0	36,1	41,3	4,7
37	Ninh Bình	100,0	0,3	1,4	4,9	5,1	4,3	51,1	29,5	3,5
38	Thanh Hoá	100,0	1,1	2,2	7,0	4,0	6,3	38,3	34,3	6,8
40	Nghệ An	100,0	0,8	3,9	6,0	7,5	7,5	39,6	29,3	5,4
42	Hà Tĩnh	100,0	1,6	6,1	10,4	3,2	6,3	37,4	27,2	7,7
44	Quảng Bình	100,0	1,2	2,4	7,2	6,5	6,9	40,9	26,4	8,4
45	Quảng Trị	100,0	2,2	2,6	7,0	9,2	7,0	42,3	24,9	4,8
46	Thừa Thiên Huế	100,0	0,6	3,0	4,5	5,8	7,0	52,0	24,0	3,1
48	Đà Nẵng	100,0	1,7	3,4	9,2	7,0	5,8	53,9	13,0	6,0
49	Quảng Nam	100,0	1,0	4,0	9,7	6,5	8,8	36,3	30,8	2,9
51	Quảng Ngãi	100,0	2,1	6,9	9,0	6,2	5,4	35,8	27,5	7,1
52	Bình Định	100,0	0,9	3,0	7,1	4,8	4,7	37,2	38,5	4,0
54	Phú Yên	100,0	1,1	3,4	8,2	7,5	9,5	41,5	21,9	6,9
56	Khánh Hoà	100,0	2,0	4,9	9,8	8,7	8,8	51,5	12,1	2,2
58	Ninh Thuận	100,0	1,0	4,1	13,4	8,6	8,6	44,0	16,4	3,9
60	Bình Thuận	100,0	0,5	2,1	5,6	8,0	11,1	41,6	26,6	4,5
62	Kon Tum	100,0	0,3	1,4	4,8	5,3	14,7	54,8	17,7	1,0
64	Gia Lai	100,0	0,5	1,7	5,4	6,0	6,7	45,9	31,1	2,7
66	Đắk Lắk	100,0	2,8	4,5	7,6	8,6	4,4	40,5	24,6	6,9
67	Đắk Nông	100,0	0,9	1,8	4,6	4,0	5,7	43,3	32,3	7,4
68	Lâm Đồng	100,0	0,5	1,1	5,7	6,3	7,5	57,1	20,1	1,9

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
70	Bình Phước	100,0	2,4	3,4	8,5	6,5	5,3	39,7	25,9	8,3
72	Tây Ninh	100,0	1,0	2,6	5,1	5,0	4,3	62,7	16,4	2,8
74	Bình Dương	100,0	0,9	1,0	4,0	4,7	3,2	43,9	35,8	6,4
75	Đồng Nai	100,0	0,5	1,1	3,5	5,4	2,8	58,2	20,6	7,9
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	0,8	2,2	7,8	1,8	2,4	56,4	19,8	8,9
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	1,9	1,9	4,7	4,5	3,8	57,6	20,5	5,1
80	Long An	100,0	2,5	6,1	11,1	7,8	8,6	50,1	12,2	1,5
82	Tiền Giang	100,0	2,1	7,5	12,9	9,0	8,0	36,4	20,0	4,2
83	Bến Tre	100,0	3,4	5,1	9,1	5,5	8,0	37,5	28,6	2,6
84	Trà Vinh	100,0	1,9	7,3	10,2	9,1	9,1	46,0	14,5	2,0
86	Vĩnh Long	100,0	1,6	7,7	13,3	5,6	7,6	42,8	17,5	3,8
87	Đồng Tháp	100,0	3,5	6,7	13,8	6,0	8,8	34,0	21,9	5,2
89	An Giang	100,0	2,5	4,0	14,0	5,4	6,1	35,4	23,0	9,6
91	Kiên Giang	100,0	1,4	3,7	10,7	5,6	4,9	42,0	23,6	8,1
92	Cần Thơ	100,0	2,4	4,7	11,1	6,6	8,7	51,3	13,2	2,1
93	Hậu Giang	100,0	4,5	10,3	13,8	7,4	9,9	29,6	21,6	3,0
94	Sóc Trăng	100,0	1,2	6,0	12,7	6,6	6,7	41,0	22,3	3,5
95	Bạc Liêu	100,0	1,2	2,2	5,2	7,4	8,3	46,1	26,5	3,0
96	Cà Mau	100,0	1,6	4,2	9,3	6,4	6,8	38,8	26,7	6,1

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
NÔNG THÔN		100,0	2,1	5,5	10,2	7,0	7,5	35,9	25,7	6,0
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	1,1	3,5	9,3	7,6	8,5	37,8	27,2	5,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	100,0	1,1	2,7	5,6	5,9	5,4	37,3	32,5	9,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,0	6,0	11,2	6,7	8,0	31,0	28,0	7,2
V4	Tây Nguyên	100,0	1,0	2,9	6,4	9,3	10,6	44,3	23,0	2,5
V5	Đông Nam Bộ	100,0	1,2	2,9	7,1	5,7	5,8	52,2	20,3	4,7
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	5,0	11,7	17,7	8,0	8,1	27,3	18,6	3,7
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	100,0	0,6	1,7	4,7	6,3	4,6	45,8	28,9	7,3
02	Hà Giang	100,0	1,5	8,6	13,5	5,8	8,0	29,8	30,0	2,8
04	Cao Bằng	100,0	1,9	6,8	22,3	11,0	11,6	30,9	13,8	1,8
06	Bắc Kạn	100,0	0,9	10,0	15,0	10,4	9,9	33,0	18,2	2,6
08	Tuyên Quang	100,0	0,7	3,3	8,1	10,2	7,9	36,1	28,2	5,4
10	Lào Cai	100,0	0,1	5,0	11,7	5,3	8,6	44,8	22,6	1,9
11	Điện Biên	100,0	0,3	0,9	4,5	6,3	9,4	41,5	31,8	5,3
12	Lai Châu	100,0	5,9	3,4	15,4	9,0	13,9	27,3	22,0	3,1
14	Sơn La	100,0	2,0	2,1	7,6	6,8	8,5	51,6	19,9	1,6
15	Yên Bái	100,0	1,5	7,9	15,4	9,4	9,2	26,4	26,5	3,7
17	Hoà Bình	100,0	0,7	2,8	8,0	9,2	17,9	44,8	15,8	0,8
19	Thái Nguyên	100,0	0,8	2,7	6,3	6,2	4,9	36,4	37,9	4,8

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
20	Lạng Sơn	100,0	2,9	4,0	16,9	10,3	8,5	30,4	23,8	3,2
22	Quảng Ninh	100,0	0,3	0,5	2,9	4,1	8,2	33,4	42,4	8,2
24	Bắc Giang	100,0	0,5	1,1	6,8	7,1	6,0	41,7	30,1	6,6
25	Phú Thọ	100,0	0,7	3,1	5,9	6,8	6,1	29,8	33,5	14,0
26	Vĩnh Phúc	100,0	1,1	3,7	7,7	6,9	4,7	31,9	34,5	9,4
27	Bắc Ninh	100,0	0,8	1,7	3,7	4,4	3,2	29,5	37,3	19,3
30	Hải Dương	100,0	1,0	3,8	9,2	5,9	5,0	23,3	36,5	15,3
31	Hải Phòng	100,0	1,1	3,0	5,4	6,8	3,8	57,6	16,4	5,9
33	Hưng Yên	100,0	1,1	3,6	7,0	6,0	6,8	36,2	28,6	10,6
34	Thái Bình	100,0	0,3	1,3	4,6	6,6	7,6	30,1	36,8	12,8
35	Hà Nam	100,0	0,8	4,6	6,5	7,0	7,1	37,8	31,4	5,0
36	Nam Định	100,0	4,0	4,5	5,8	3,9	5,6	30,9	38,0	7,3
37	Ninh Bình	100,0	1,2	2,6	5,8	4,7	5,7	34,4	40,1	5,6
38	Thanh Hoá	100,0	1,5	3,2	8,7	5,0	6,3	23,4	40,1	11,7
40	Nghệ An	100,0	1,3	6,7	9,9	6,0	7,4	31,4	30,2	7,2
42	Hà Tĩnh	100,0	4,0	10,3	17,0	5,8	7,4	20,5	27,8	7,3
44	Quảng Bình	100,0	0,9	6,0	12,9	9,5	10,6	32,4	20,5	7,1
45	Quảng Trị	100,0	1,1	6,4	13,0	6,8	8,6	28,9	27,2	7,9
46	Thừa Thiên Huế	100,0	1,6	7,0	10,9	7,6	6,8	43,2	19,4	3,5
48	Đà Nẵng	100,0	2,7	3,5	6,1	6,1	4,5	55,5	17,3	4,2
49	Quảng Nam	100,0	2,3	7,8	11,6	9,1	8,6	34,0	23,0	3,6

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
51	Quảng Ngãi	100,0	5,0	10,6	15,6	7,7	5,9	28,1	22,0	5,1
52	Bình Định	100,0	2,4	4,8	12,2	4,5	6,2	30,0	28,7	11,2
54	Phú Yên	100,0	2,4	8,6	14,7	6,0	7,6	26,6	26,9	7,2
56	Khánh Hoà	100,0	1,4	5,4	10,6	9,1	9,9	49,8	12,4	1,3
58	Ninh Thuận	100,0	0,9	4,5	9,9	9,3	9,0	47,4	16,5	2,5
60	Bình Thuận	100,0	1,1	2,6	9,9	8,6	17,4	34,4	22,8	3,1
62	Kon Tum	100,0	0,7	2,2	4,1	6,7	11,0	45,9	26,3	3,3
64	Gia Lai	100,0	0,6	2,0	5,8	9,1	8,1	39,9	31,9	2,6
66	Đắk Lắk	100,0	1,8	5,4	9,3	12,9	15,0	37,1	15,9	2,7
67	Đắk Nông	100,0	1,4	1,6	4,7	6,6	7,4	41,4	34,2	2,8
68	Lâm Đồng	100,0	0,3	0,9	4,5	6,3	8,3	63,9	14,2	1,6
70	Bình Phước	100,0	2,1	6,7	11,4	6,2	8,2	37,6	22,0	5,9
72	Tây Ninh	100,0	1,5	4,3	11,8	5,9	9,1	44,4	18,1	4,9
74	Bình Dương	100,0	1,6	2,9	5,7	5,9	5,3	34,0	34,1	10,5
75	Đồng Nai	100,0	0,8	1,8	6,0	6,1	3,9	63,8	13,6	4,0
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	1,1	2,8	7,5	7,6	6,5	47,4	22,0	5,2
79	Thành phố Hồ Chí Minh	100,0	1,1	1,3	4,2	4,4	4,8	57,3	23,7	3,3
80	Long An	100,0	2,8	10,9	16,2	9,4	6,8	41,4	10,2	2,4
82	Tiền Giang	100,0	6,1	10,3	16,1	9,8	8,9	26,5	17,4	4,8
83	Bến Tre	100,0	9,9	13,2	17,0	5,7	9,5	21,2	20,2	3,4
84	Trà Vinh	100,0	2,1	6,9	16,2	12,3	8,4	30,2	19,7	4,1

Biểu 20 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số	1-9 giờ	10-19 giờ	20-29 giờ	30-34 giờ	35-39 giờ	40-48 giờ	49-59 giờ	60 giờ+
86	Vĩnh Long	100,0	8,1	18,7	21,3	6,2	8,6	23,1	11,7	2,2
87	Đồng Tháp	100,0	5,6	10,5	16,8	5,7	7,1	19,7	28,5	6,1
89	An Giang	100,0	2,3	5,1	12,6	6,3	9,0	31,4	29,7	3,5
91	Kiên Giang	100,0	7,1	15,0	21,1	8,3	6,2	22,9	15,6	3,9
92	Cần Thơ	100,0	3,7	12,1	24,1	7,4	9,6	28,4	13,6	1,1
93	Hậu Giang	100,0	4,6	22,5	24,5	6,8	7,5	19,6	13,0	1,6
94	Sóc Trăng	100,0	2,1	8,1	16,9	9,5	7,0	29,0	25,1	2,3
95	Bạc Liêu	100,0	1,3	5,5	12,2	9,4	11,5	37,7	18,8	3,7
96	Cà Mau	100,0	4,6	17,3	23,2	7,7	6,6	22,9	13,0	4,7

Biểu 21

LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2021

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	1 040,9	620,1	420,9	1 217,0	677,6	539,4	2 000,0	1 114,0	886,0	1 602,8	855,4	747,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	113,7	70,2	43,4	123,8	70,9	53,0	95,8	53,6	42,2	80,6	47,6	33,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	134,0	77,1	56,9	168,3	85,2	83,1	215,7	112,8	102,9	155,3	84,9	70,4
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	27,3	14,9	12,3	45,3	22,5	22,8	95,3	47,9	47,4	56,4	32,3	24,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	298,9	174,8	124,1	252,0	141,9	110,1	423,1	238,9	184,2	406,1	220,1	186,0
V4	Tây Nguyên	111,5	65,9	45,6	135,0	72,8	62,2	129,6	68,7	60,9	87,6	39,6	47,9
V5	Đông Nam Bộ	114,7	60,3	54,4	274,9	147,1	127,7	658,1	343,5	314,7	433,9	213,1	220,8
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	40,7	17,5	23,2	135,8	77,1	58,6	316,0	166,9	149,1	207,3	104,0	103,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	268,1	171,7	96,4	263,0	159,7	103,3	477,7	296,6	181,1	439,4	250,1	189,3
	THÀNH THỊ	265,2	155,1	110,1	481,5	269,4	212,1	885,3	479,1	406,2	725,1	376,9	348,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	17,4	9,9	7,5	26,3	14,0	12,2	24,1	14,4	9,7	15,4	8,6	6,9
V2	Đồng bằng sông Hồng	39,6	24,4	15,1	66,4	35,6	30,7	69,0	36,7	32,3	39,5	23,3	16,2
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	8,4	5,3	3,2	16,4	8,9	7,5	32,0	16,5	15,5	17,3	10,1	7,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	77,7	45,1	32,5	92,7	51,7	40,9	169,2	95,1	74,1	162,7	86,3	76,4
V4	Tây Nguyên	25,6	16,1	9,4	30,4	17,3	13,1	28,6	14,2	14,4	26,7	11,2	15,5
V5	Đông Nam Bộ	55,8	27,3	28,4	211,2	115,4	95,8	505,7	267,4	238,3	354,2	173,5	180,7
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	35,3	16,4	19,0	125,8	73,9	51,9	251,7	137,1	114,6	189,6	95,8	93,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	49,2	32,2	17,0	54,7	35,3	19,4	88,7	51,3	37,4	126,6	74,0	52,5

Biểu 21 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	775,7	464,9	310,8	735,5	408,3	327,2	1 114,7	634,9	479,8	877,7	478,5	399,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	96,2	60,4	35,9	97,6	56,8	40,7	71,7	39,2	32,5	65,1	39,0	26,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	94,4	52,6	41,8	101,9	49,6	52,3	146,7	76,1	70,6	115,8	61,6	54,2
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	18,8	9,7	9,2	28,9	13,6	15,3	63,3	31,4	31,9	39,1	22,3	16,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	221,3	129,7	91,6	159,3	90,1	69,2	253,9	143,8	110,1	243,4	133,8	109,6
V4	Tây Nguyên	85,9	49,7	36,2	104,7	55,5	49,1	101,0	54,5	46,5	60,9	28,4	32,5
V5	Đông Nam Bộ	59,0	33,0	26,0	63,7	31,7	32,0	152,4	76,1	76,3	79,7	39,6	40,1
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	5,4	1,1	4,2	10,0	3,2	6,8	64,3	29,8	34,5	17,7	8,3	9,5
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	218,9	139,5	79,4	208,4	124,4	83,9	389,0	245,2	143,7	312,8	176,1	136,8

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 22**LAO ĐỘNG THIẾU VIỆC LÀM TRONG TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ, NĂM 2021***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	971,4	600,7	370,7	1 144,9	660,0	485,0	1 845,2	1 059,9	785,3	1 464,1	806,0	658,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	106,3	68,6	37,7	117,1	69,2	47,9	86,9	51,8	35,1	76,2	47,5	28,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	123,7	75,1	48,7	154,3	82,9	71,4	186,3	100,4	85,9	130,2	72,3	57,9
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	26,1	14,9	11,2	42,9	22,5	20,4	83,6	43,9	39,7	50,9	29,3	21,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	279,6	169,2	110,4	233,8	135,3	98,5	390,6	228,3	162,3	375,1	210,2	164,9
V5	Tây Nguyên	108,8	65,6	43,2	132,2	72,5	59,7	122,8	67,0	55,8	83,7	38,8	44,9
V5	Đông Nam Bộ	106,5	57,7	48,8	263,8	146,1	117,7	624,6	331,9	292,7	401,8	205,8	195,9
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	36,4	15,8	20,6	125,7	76,1	49,5	292,3	159,2	133,1	189,6	100,6	89,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	246,5	164,6	81,9	243,8	154,1	89,7	434,0	280,6	153,5	397,2	231,3	165,9
	THÀNH THỊ	245,3	148,5	96,7	459,4	262,7	196,7	823,2	458,0	365,2	666,2	359,9	306,3
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	16,8	9,8	7,0	25,5	13,8	11,7	20,7	14,3	6,4	14,8	8,5	6,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	36,9	23,7	13,2	62,7	34,9	27,8	63,7	34,7	29,0	36,0	22,1	13,9
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	7,3	5,3	2,0	15,2	8,9	6,4	30,1	15,8	14,3	16,8	10,1	6,8
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	72,3	43,8	28,5	87,5	48,6	38,9	155,7	90,0	65,7	148,9	83,2	65,7
V5	Tây Nguyên	24,2	15,9	8,3	29,3	17,0	12,3	26,5	14,2	12,3	25,4	11,2	14,2
V5	Đông Nam Bộ	50,3	25,2	25,1	203,8	114,4	89,4	480,1	257,0	223,1	330,7	169,3	161,4
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	31,1	14,7	16,4	118,9	72,9	46,0	232,5	129,4	103,1	176,5	94,6	81,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	44,9	30,2	14,7	50,6	34,1	16,5	76,6	47,9	28,7	110,3	65,5	44,7

Biểu 22 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	726,2	452,2	274,0	685,6	397,3	288,3	1 022,0	601,9	420,1	798,0	446,1	351,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	89,5	58,8	30,7	91,6	55,4	36,2	66,2	37,5	28,7	61,4	39,0	22,4
V2	Đồng bằng sông Hồng	86,8	51,4	35,5	91,5	48,0	43,5	122,6	65,7	56,9	94,2	50,2	43,9
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	18,8	9,7	9,2	27,7	13,6	14,1	53,4	28,0	25,4	34,1	19,2	14,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	207,4	125,4	81,9	146,4	86,7	59,6	235,0	138,3	96,6	226,1	127,0	99,2
V5	Tây Nguyên	84,7	49,7	34,9	102,9	55,5	47,4	96,3	52,8	43,5	58,3	27,6	30,7
V5	Đông Nam Bộ	56,2	32,5	23,7	60,0	31,7	28,3	144,5	74,9	69,6	71,0	36,5	34,5
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	5,4	1,1	4,2	6,7	3,2	3,5	59,8	29,8	30,0	13,1	6,0	7,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	201,6	134,3	67,2	193,2	120,0	73,2	357,5	232,7	124,8	286,9	165,8	121,1

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 23**TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2021***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	2,95	3,09	2,78	3,26	3,39	3,11	2,77	2,93	2,58
	Vùng kinh tế - xã hội									
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,82	2,04	1,58	1,70	1,95	1,45	1,86	2,07	1,61
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,48	1,56	1,40	1,39	1,53	1,24	1,53	1,58	1,48
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,38	3,62	3,12	3,95	4,34	3,54	3,12	3,31	2,92
V4	Tây Nguyên	3,31	3,37	3,24	3,07	3,15	2,97	3,40	3,45	3,35
V5	Đông Nam Bộ	3,71	3,56	3,89	4,26	4,12	4,43	2,67	2,55	2,81
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,04	4,31	3,69	3,75	4,05	3,35	4,14	4,39	3,80
	Tỉnh/thành phố									
01	Hà Nội	1,43	1,46	1,40	1,08	1,15	1,02	1,73	1,73	1,74
02	Hà Giang	1,34	1,43	1,22	1,59	1,93	1,25	1,27	1,32	1,21
04	Cao Bằng	5,16	5,52	4,79	1,16	1,29	1,04	8,32	8,43	8,19
06	Bắc Kạn	3,33	3,87	2,80	2,45	2,80	2,13	3,68	4,27	3,09
08	Tuyên Quang	2,82	3,54	1,94	1,52	2,38	0,63	3,04	3,72	2,19
10	Lào Cai	0,71	0,82	0,58	0,99	0,79	1,18	0,62	0,83	0,36
11	Điện Biên	0,58	0,69	0,46	2,69	4,08	1,35	0,18	0,10	0,27
12	Lai Châu	0,97	1,23	0,75	1,45	2,18	0,96	0,77	0,89	0,65
14	Sơn La	0,36	0,38	0,34	0,81	0,75	0,87	0,28	0,31	0,24
15	Yên Bái	2,25	2,06	2,49	2,03	1,87	2,20	2,31	2,10	2,58

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	2,73	3,26	2,15	1,68	2,57	0,83	3,03	3,44	2,55
19	Thái Nguyên	3,43	3,70	3,17	2,14	2,10	2,17	4,01	4,36	3,64
20	Lạng Sơn	3,30	3,75	2,76	3,09	3,44	2,75	3,38	3,86	2,77
22	Quảng Ninh	0,15	0,09	0,23	0,14	0,14	0,13	0,18	0,00	0,44
24	Bắc Giang	0,65	0,76	0,53	1,21	1,18	1,24	0,53	0,68	0,37
25	Phú Thọ	1,73	1,97	1,47	1,60	2,02	1,18	1,76	1,96	1,54
26	Vĩnh Phúc	1,47	1,52	1,41	1,47	1,77	1,17	1,47	1,42	1,52
27	Bắc Ninh	1,31	1,20	1,42	1,63	1,32	1,96	1,14	1,14	1,15
30	Hải Dương	1,86	1,99	1,72	1,05	1,23	0,86	2,22	2,32	2,11
31	Hải Phòng	2,02	2,44	1,56	2,99	3,84	2,11	1,24	1,36	1,11
33	Hung Yên	3,69	3,83	3,55	6,37	7,41	5,30	3,19	3,15	3,23
34	Thái Bình	0,51	0,47	0,56	0,04	0,02	0,06	0,57	0,52	0,63
35	Hà Nam	0,83	0,44	1,22	0,72	0,46	1,00	0,87	0,44	1,31
36	Nam Định	1,79	2,24	1,34	2,06	1,89	2,23	1,73	2,32	1,13
37	Ninh Bình	0,97	1,23	0,69	0,88	1,00	0,77	0,99	1,29	0,66
38	Thanh Hoá	1,70	1,71	1,70	1,42	1,70	1,15	1,79	1,71	1,88
40	Nghệ An	3,53	3,49	3,57	4,67	4,14	5,16	3,32	3,38	3,25
42	Hà Tĩnh	2,85	3,64	1,96	1,44	1,64	1,26	3,33	4,26	2,23
44	Quảng Bình	3,25	3,50	2,99	1,45	2,35	0,57	3,82	3,84	3,79
45	Quảng Trị	4,39	4,83	3,92	4,89	5,48	4,30	4,14	4,52	3,71

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
46	Thừa Thiên Huế	1,74	2,19	1,26	1,38	1,63	1,11	2,13	2,77	1,42
48	Đà Nẵng	5,80	6,82	4,71	6,51	7,67	5,30	1,34	1,96	0,53
49	Quảng Nam	3,45	3,66	3,21	4,33	4,44	4,21	3,15	3,41	2,86
51	Quảng Ngãi	4,72	4,76	4,67	5,43	5,08	5,80	4,54	4,68	4,37
52	Bình Định	1,90	1,97	1,83	2,48	2,75	2,22	1,52	1,50	1,55
54	Phú Yên	3,55	3,38	3,74	2,50	2,81	2,13	4,03	3,64	4,49
56	Khánh Hoà	7,61	7,94	7,19	8,52	8,63	8,37	7,00	7,48	6,39
58	Ninh Thuận	7,11	7,43	6,70	12,13	12,72	11,42	4,35	4,67	3,91
60	Bình Thuận	2,20	2,60	1,71	1,80	2,16	1,36	2,45	2,87	1,92
62	Kon Tum	1,16	1,09	1,23	1,66	1,44	1,88	0,93	0,93	0,93
64	Gia Lai	2,35	2,40	2,31	1,74	1,84	1,65	2,60	2,62	2,58
66	Đắk Lắk	6,33	6,42	6,22	6,62	6,61	6,64	6,24	6,36	6,10
67	Đắk Nông	0,98	1,09	0,86	1,11	1,13	1,08	0,96	1,08	0,82
68	Lâm Đồng	2,14	2,23	2,03	1,99	2,25	1,72	2,22	2,22	2,22
70	Bình Phước	4,18	4,17	4,19	1,34	1,28	1,40	5,03	5,02	5,03
72	Tây Ninh	2,03	2,20	1,82	0,91	0,98	0,83	2,54	2,74	2,28
74	Bình Dương	4,86	4,40	5,40	5,60	5,03	6,25	0,40	0,41	0,38
75	Đồng Nai	2,66	2,57	2,76	3,37	3,13	3,63	2,11	2,18	2,03
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	5,86	5,04	6,83	7,40	6,35	8,64	3,97	3,47	4,58
79	Thành phố Hồ Chí Minh	3,61	3,58	3,65	3,94	4,04	3,83	2,37	1,97	2,90

Biểu 23 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	3,16	3,35	2,94	5,45	6,66	4,09	2,72	2,73	2,70
82	Tiền Giang	6,23	6,13	6,34	12,06	12,10	12,02	5,37	5,32	5,44
83	Bến Tre	3,88	4,83	2,72	2,56	2,37	2,78	4,01	5,07	2,71
84	Trà Vinh	5,05	5,33	4,68	3,00	3,65	2,21	5,48	5,66	5,23
86	Vĩnh Long	4,84	5,54	4,00	3,79	3,94	3,61	5,11	5,96	4,11
87	Đồng Tháp	3,02	3,22	2,79	3,83	4,33	3,26	2,83	2,96	2,67
89	An Giang	4,71	5,14	4,08	3,59	4,42	2,52	5,26	5,48	4,93
91	Kiên Giang	5,91	6,25	5,41	3,21	3,27	3,13	6,94	7,36	6,31
92	Cần Thơ	2,08	2,65	1,27	1,74	2,10	1,22	2,87	3,91	1,37
93	Hậu Giang	5,07	4,98	5,19	2,72	2,40	3,14	5,91	5,90	5,93
94	Sóc Trăng	3,48	3,88	2,86	4,98	5,46	4,28	2,80	3,19	2,18
95	Bạc Liêu	1,24	1,29	1,16	2,55	2,83	2,16	0,75	0,76	0,73
96	Cà Mau	2,16	1,96	2,48	2,22	2,18	2,28	2,14	1,90	2,55

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 24**TỶ LỆ THIẾU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2021***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		3,10	3,23	2,94	3,33	3,47	3,17	2,96	3,09	2,78
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	1,92	2,15	1,63	1,78	2,05	1,49	1,96	2,18	1,67
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,50	1,58	1,42	1,42	1,58	1,25	1,55	1,58	1,52
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,66	3,85	3,43	4,13	4,48	3,73	3,43	3,56	3,28
V4	Tây Nguyên	3,56	3,58	3,55	3,25	3,37	3,12	3,68	3,66	3,71
V5	Đông Nam Bộ	3,76	3,63	3,92	4,28	4,15	4,43	2,74	2,65	2,86
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,33	4,57	3,96	3,78	4,08	3,35	4,51	4,73	4,17
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	1,43	1,46	1,39	1,09	1,19	0,98	1,74	1,70	1,79
02	Hà Giang	1,41	1,44	1,36	1,76	2,06	1,42	1,32	1,29	1,35
04	Cao Bằng	5,52	5,91	5,05	1,24	1,49	0,98	8,70	8,76	8,60
06	Bắc Kạn	3,98	4,36	3,54	2,64	3,09	2,16	4,49	4,80	4,11
08	Tuyên Quang	3,03	3,78	2,00	1,70	2,54	0,68	3,24	3,97	2,22
10	Lào Cai	0,76	0,86	0,63	1,03	0,83	1,24	0,67	0,87	0,41
11	Điện Biên	0,63	0,72	0,52	2,95	4,28	1,53	0,20	0,10	0,31
12	Lai Châu	1,21	1,28	1,11	1,25	1,53	0,93	1,19	1,19	1,20
14	Sơn La	0,38	0,40	0,36	0,81	0,79	0,83	0,30	0,33	0,27
15	Yên Bái	2,37	2,19	2,61	2,21	2,06	2,37	2,41	2,22	2,69

Biểu 24 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	3,12	3,60	2,52	1,84	2,73	0,93	3,51	3,83	3,07
19	Thái Nguyên	3,32	3,65	2,96	2,22	2,24	2,20	3,82	4,24	3,33
20	Lạng Sơn	3,62	3,96	3,17	3,26	3,61	2,89	3,76	4,07	3,30
22	Quảng Ninh	0,16	0,09	0,24	0,15	0,15	0,15	0,17	0,00	0,45
24	Bắc Giang	0,70	0,84	0,54	1,09	1,26	0,92	0,62	0,75	0,45
25	Phú Thọ	1,67	2,06	1,24	1,74	2,11	1,34	1,66	2,05	1,21
26	Vĩnh Phúc	1,54	1,60	1,47	1,53	1,83	1,22	1,54	1,51	1,58
27	Bắc Ninh	1,31	1,14	1,49	1,73	1,36	2,11	1,09	1,02	1,16
30	Hải Dương	1,63	1,85	1,39	1,08	1,26	0,90	1,90	2,13	1,63
31	Hải Phòng	2,25	2,67	1,76	3,33	4,25	2,31	1,41	1,49	1,31
33	Hưng Yên	3,83	3,92	3,73	6,36	7,30	5,32	3,33	3,26	3,41
34	Thái Bình	0,53	0,45	0,63	0,02	0,00	0,05	0,59	0,50	0,71
35	Hà Nam	0,49	0,30	0,70	0,37	0,22	0,54	0,54	0,34	0,78
36	Nam Định	2,01	2,34	1,64	2,27	1,98	2,58	1,95	2,43	1,38
37	Ninh Bình	1,11	1,35	0,81	0,84	0,96	0,70	1,18	1,45	0,84
38	Thanh Hoá	1,83	1,73	1,94	1,53	1,69	1,37	1,92	1,74	2,15
40	Nghệ An	3,88	3,79	3,99	4,82	4,18	5,46	3,71	3,73	3,68
42	Hà Tĩnh	3,14	4,02	2,05	1,45	1,91	0,99	3,69	4,63	2,46
44	Quảng Bình	3,58	3,73	3,39	1,50	2,53	0,39	4,23	4,08	4,42
45	Quảng Trị	4,81	5,18	4,36	5,12	5,74	4,47	4,65	4,93	4,30
46	Thừa Thiên Huế	1,82	2,22	1,35	1,35	1,44	1,26	2,34	3,08	1,45

Biểu 24 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48	Đà Nẵng	5,89	6,97	4,64	6,59	7,82	5,21	1,44	2,06	0,59
49	Quảng Nam	3,83	3,99	3,62	4,85	4,78	4,92	3,47	3,74	3,13
51	Quảng Ngãi	5,21	5,20	5,21	5,66	5,37	6,02	5,08	5,16	4,99
52	Bình Định	2,16	2,09	2,24	2,61	2,65	2,56	1,84	1,73	1,98
54	Phú Yên	3,78	3,63	3,98	2,60	2,91	2,20	4,35	3,97	4,84
56	Khánh Hoà	7,65	7,96	7,24	8,62	8,74	8,47	6,95	7,41	6,31
58	Ninh Thuận	7,57	7,79	7,24	12,32	13,11	11,27	4,90	4,97	4,78
60	Bình Thuận	2,26	2,65	1,71	1,77	2,20	1,18	2,57	2,94	2,05
62	Kon Tum	1,23	1,10	1,37	1,76	1,52	2,02	0,98	0,92	1,06
64	Gia Lai	2,45	2,52	2,38	1,78	1,85	1,69	2,73	2,79	2,65
66	Đắk Lắk	6,87	6,85	6,90	6,97	7,13	6,78	6,84	6,76	6,94
67	Đắk Nông	1,08	1,17	0,96	1,15	1,22	1,06	1,06	1,16	0,94
68	Lâm Đồng	2,36	2,40	2,31	2,22	2,45	1,95	2,43	2,37	2,51
70	Bình Phước	4,56	4,51	4,62	1,28	1,30	1,25	5,56	5,47	5,67
72	Tây Ninh	2,03	2,25	1,73	0,84	0,95	0,70	2,58	2,84	2,22
74	Bình Dương	4,95	4,47	5,51	5,65	5,07	6,33	0,40	0,44	0,35
75	Đồng Nai	2,70	2,60	2,82	3,24	2,98	3,52	2,27	2,33	2,19
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	5,99	5,10	7,10	7,49	6,41	8,82	4,05	3,48	4,80
79	Thành phố Hồ Chí Minh	3,59	3,63	3,54	3,95	4,11	3,76	2,24	1,94	2,65
80	Long An	3,19	3,26	3,10	5,52	6,30	4,55	2,74	2,70	2,81
82	Tiền Giang	6,53	6,46	6,61	11,45	11,67	11,20	5,81	5,75	5,90

Biểu 24 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
83	Bến Tre	4,40	5,39	2,99	2,36	2,08	2,73	4,61	5,71	3,02
84	Trà Vinh	5,75	5,93	5,47	3,33	3,90	2,58	6,26	6,33	6,14
86	Vĩnh Long	5,26	5,90	4,37	3,90	4,14	3,58	5,64	6,39	4,59
87	Đồng Tháp	3,05	3,39	2,58	3,77	4,39	2,95	2,87	3,15	2,48
89	An Giang	4,97	5,28	4,49	3,68	4,43	2,61	5,62	5,68	5,51
91	Kiên Giang	6,31	6,61	5,83	3,38	3,40	3,34	7,49	7,85	6,88
92	Cần Thơ	2,16	2,75	1,27	1,83	2,22	1,23	2,96	4,00	1,38
93	Hậu Giang	5,65	5,42	5,99	2,86	2,58	3,26	6,68	6,45	7,03
94	Sóc Trăng	3,89	4,31	3,18	5,22	5,77	4,31	3,24	3,60	2,63
95	Bạc Liêu	1,30	1,32	1,27	2,75	2,90	2,51	0,75	0,75	0,75
96	Cà Mau	2,39	2,18	2,77	2,33	2,26	2,44	2,41	2,16	2,89

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 25**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2021***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	1 117,7	642,5	475,2	1 227,4	633,3	594,1	1 819,7	967,1	852,6	1 665,9	871,9	794,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	122,5	76,3	46,2	190,7	104,9	85,9	117,3	71,9	45,4	93,6	57,3	36,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	223,9	141,3	82,6	226,4	112,6	113,8	201,3	125,9	75,4	184,2	108,4	75,8
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	86,4	49,2	37,2	101,1	43,2	57,9	94,2	64,0	30,2	90,2	51,9	38,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	314,4	174,7	139,7	310,5	156,3	154,2	350,0	188,0	162,0	327,4	163,4	164,0
V4	Tây Nguyên	18,8	8,5	10,4	31,6	12,4	19,2	26,3	10,0	16,3	25,8	10,0	15,8
V5	Đông Nam Bộ	270,6	155,3	115,3	305,4	158,4	147,0	632,3	319,7	312,7	547,2	280,2	267,0
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	125,8	75,3	50,5	204,1	102,0	102,2	407,8	197,8	210,0	366,9	195,0	171,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	167,5	86,5	81,0	162,7	88,6	74,1	492,4	251,7	240,7	487,7	252,5	235,1
	THÀNH THỊ	540,7	305,3	235,4	591,1	295,7	295,4	971,2	513,0	458,2	913,8	479,9	433,9
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	21,9	14,1	7,8	45,7	24,0	21,7	31,3	20,6	10,7	23,1	16,1	7,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	107,5	59,5	48,0	125,3	54,7	70,5	102,9	64,1	38,8	105,3	59,0	46,3
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	64,8	35,0	29,8	78,0	30,2	47,9	63,6	41,9	21,7	68,6	37,6	31,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	140,1	76,7	63,4	124,1	64,4	59,7	178,9	96,5	82,4	164,3	79,1	85,2
V4	Tây Nguyên	8,9	5,2	3,7	6,0	3,4	2,6	11,5	3,5	8,0	12,4	5,1	7,3
V5	Đông Nam Bộ	211,2	120,9	90,3	234,4	116,4	118,0	493,3	246,2	247,0	453,2	240,1	213,1
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	114,8	68,3	46,5	175,0	85,3	89,6	386,3	185,5	200,8	332,4	178,5	153,9
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	51,1	28,8	22,2	55,8	32,8	22,9	153,3	82,1	71,2	155,5	80,6	74,9

Biểu 25 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	577,0	337,2	239,7	636,3	337,6	298,6	848,4	454,1	394,3	752,1	392,0	360,1
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,5	62,2	38,3	145,1	80,8	64,2	86,0	51,3	34,7	70,5	41,2	29,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	116,4	81,8	34,6	101,2	57,9	43,3	98,4	61,8	36,6	78,9	49,5	29,4
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	21,6	14,2	7,4	23,0	13,0	10,0	30,6	22,1	8,5	21,6	14,3	7,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	174,3	97,9	76,3	186,4	92,0	94,5	171,1	91,5	79,6	163,1	84,3	78,8
V4	Tây Nguyên	9,9	3,2	6,7	25,6	9,0	16,6	14,8	6,5	8,3	13,5	4,9	8,5
V5	Đông Nam Bộ	59,4	34,4	25,0	71,0	42,0	29,0	139,0	73,4	65,6	94,1	40,1	53,9
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	11,0	7,0	4,0	29,2	16,6	12,5	21,5	12,3	9,1	34,5	16,5	18,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	116,4	57,6	58,8	107,0	55,8	51,2	339,1	169,6	169,5	332,1	172,0	160,2

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 26**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CHIA THEO QUÝ, NĂM 2021***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	1 095,4	634,9	460,5	1 182,6	621,1	561,6	1 714,8	933,2	781,6	1 601,7	846,5	755,2
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	121,9	76,3	45,7	184,6	102,9	81,7	114,6	71,2	43,4	91,3	57,3	34,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	219,9	139,5	80,5	216,2	111,9	104,3	192,7	123,2	69,5	179,7	107,7	72,0
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	86,4	49,2	37,2	92,5	42,4	50,1	89,4	62,9	26,6	87,5	51,9	35,6
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	303,4	171,7	131,7	304,2	154,4	149,8	337,5	185,0	152,4	315,9	160,2	155,7
V4	Tây Nguyên	18,6	8,5	10,2	30,6	12,1	18,4	25,5	9,8	15,7	25,8	10,0	15,8
V5	Đông Nam Bộ	267,2	154,3	112,9	291,7	155,1	136,6	587,3	303,7	283,6	528,6	271,8	256,9
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	125,1	75,3	49,8	191,5	98,9	92,5	379,0	187,9	191,1	357,0	190,0	167,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	164,3	84,7	79,7	155,4	84,6	70,8	457,3	240,4	216,9	460,3	239,6	220,7
	THÀNH THỊ	532,6	303,5	229,2	570,8	292,4	278,5	905,8	492,5	413,4	878,6	466,8	411,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	21,7	14,1	7,6	42,0	23,1	18,9	29,3	19,9	9,3	22,7	16,1	6,6
V2	Đồng bằng sông Hồng	105,3	58,3	47,0	117,9	54,0	63,9	96,8	62,6	34,2	101,9	59,0	42,9
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	64,8	35,0	29,8	70,7	29,4	41,3	59,4	40,8	18,6	65,9	37,6	28,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	137,1	76,4	60,7	122,4	64,4	58,0	173,2	95,5	77,6	158,1	78,1	80,0
V4	Tây Nguyên	8,7	5,2	3,5	6,0	3,4	2,6	11,0	3,3	7,7	12,4	5,1	7,3
V5	Đông Nam Bộ	209,5	120,6	88,8	227,6	115,3	112,3	457,5	233,5	223,9	440,1	234,1	206,0
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	114,1	68,3	45,8	168,3	84,2	84,0	357,5	175,6	181,9	322,5	173,4	149,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	50,4	28,8	21,6	54,9	32,3	22,7	138,2	77,6	60,6	143,5	74,5	68,9

Biểu 27 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	562,7	331,4	231,3	611,8	328,7	283,1	809,0	440,8	368,2	723,0	379,7	343,4
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	100,2	62,2	38,0	142,6	79,8	62,8	85,4	51,3	34,1	68,7	41,2	27,5
V2	Đồng bằng sông Hồng	114,6	81,2	33,5	98,3	57,9	40,4	95,9	60,6	35,3	77,8	48,7	29,1
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	21,6	14,2	7,4	21,8	13,0	8,8	30,0	22,1	7,9	21,6	14,3	7,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	166,3	95,3	71,0	181,8	90,1	91,7	164,3	89,5	74,8	157,8	82,1	75,7
V4	Tây Nguyên	9,9	3,2	6,7	24,6	8,7	15,8	14,5	6,5	8,0	13,5	4,9	8,5
V5	Đông Nam Bộ	57,7	33,7	24,0	64,1	39,8	24,3	129,9	70,2	59,7	88,5	37,7	50,8
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	11,0	7,0	4,0	23,2	14,7	8,5	21,5	12,3	9,1	34,5	16,5	18,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	113,9	55,8	58,1	100,4	52,4	48,1	319,1	162,8	156,3	316,8	165,0	151,8

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 27**CƠ CẤU TUỔI CỦA LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2021***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	8,8	9,4	8,1	6,0	6,9	4,9	11,8	12,1	11,5
	20-24 tuổi	20,3	19,8	21,2	20,2	18,4	22,1	20,7	21,2	20,1
	25-29 tuổi	16,3	16,8	15,7	17,1	17,4	16,7	15,3	16,1	14,7
	30-34 tuổi	12,9	12,8	13,0	12,8	12,6	13,0	13,0	12,9	13,0
	35-39 tuổi	11,4	10,5	12,4	12,1	11,5	12,8	10,6	9,4	12,0
	40-44 tuổi	8,7	8,8	8,5	8,9	9,3	8,4	8,5	8,3	8,6
	45-49 tuổi	7,9	7,4	8,5	8,3	8,0	8,8	7,5	6,9	8,2
	50-54 tuổi	6,3	6,6	5,9	6,2	7,0	5,4	6,3	6,2	6,5
	55-59 tuổi	4,4	4,9	3,7	5,3	5,9	4,7	3,3	3,9	2,6
	60-64 tuổi	1,8	1,7	1,9	2,0	1,7	2,3	1,7	1,7	1,5
	65 tuổi trở lên	1,2	1,3	1,1	1,1	1,3	0,9	1,3	1,3	1,3
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	11,1	9,7	13,1	4,7	3,8	6,2	13,2	11,8	15,1
	20-24 tuổi	21,2	24,4	16,7	23,2	26,1	18,3	20,7	23,8	16,2
	25-29 tuổi	18,4	18,4	18,3	20,9	19,5	23,2	17,5	18,0	16,8
	30-34 tuổi	15,1	15,2	15,0	12,7	15,9	7,3	15,9	15,0	17,3
	35-39 tuổi	11,1	10,6	12,0	11,5	9,6	14,7	11,0	10,9	11,2
	40-44 tuổi	9,4	8,6	10,5	9,6	10,4	8,2	9,3	7,9	11,2
	45-49 tuổi	6,2	6,5	5,7	7,6	7,8	7,2	5,7	6,0	5,3
	50-54 tuổi	3,8	3,4	4,3	3,7	2,9	5,3	3,8	3,6	4,0
	55-59 tuổi	2,7	2,5	3,0	3,9	2,6	6,1	2,3	2,4	2,1
	60-64 tuổi	0,7	0,5	0,9	1,8	1,3	2,7	0,3	0,3	0,4
	65 tuổi trở lên	0,3	0,2	0,5	0,4	0,1	0,8	0,3	0,3	0,4

Biểu 27 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	11,0	11,4	10,6	5,1	7,8	1,5	15,0	13,5	17,6
	20-24 tuổi	30,9	34,0	26,3	31,3	32,9	29,3	30,6	34,6	24,0
	25-29 tuổi	19,6	21,1	17,7	22,2	22,2	22,5	18,0	20,4	14,0
	30-34 tuổi	12,1	12,7	11,2	10,7	8,7	13,3	13,0	15,2	9,5
	35-39 tuổi	8,6	5,6	13,0	9,4	7,4	11,9	8,0	4,5	13,9
	40-44 tuổi	4,3	3,2	5,9	5,1	4,3	6,2	3,7	2,5	5,7
	45-49 tuổi	5,7	5,3	6,2	7,9	8,2	7,5	4,2	3,5	5,2
	50-54 tuổi	3,7	2,6	5,3	3,2	3,3	3,1	4,0	2,2	6,9
	55-59 tuổi	2,6	2,7	2,3	3,9	3,7	4,0	1,7	2,2	1,0
	60-64 tuổi	1,1	1,1	1,0	0,9	1,0	0,7	1,3	1,2	1,3
	65 tuổi trở lên	0,4	0,3	0,5	0,3	0,5	0,0	0,5	0,2	0,9
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	4,3	5,1	3,2	3,1	3,5	2,7	7,3	8,2	5,3
	20-24 tuổi	27,8	28,3	27,4	23,9	22,6	25,4	38,3	39,7	35,4
	25-29 tuổi	14,5	18,2	10,0	14,9	19,9	9,3	13,9	14,7	12,4
	30-34 tuổi	9,7	10,5	8,6	9,2	11,3	6,9	11,0	9,0	15,2
	35-39 tuổi	13,6	9,6	18,5	14,7	10,3	19,3	10,6	8,2	15,5
	40-44 tuổi	7,1	8,5	5,4	8,8	11,4	6,0	2,8	2,6	3,2
	45-49 tuổi	8,4	5,6	12,0	9,6	5,7	13,8	5,3	5,5	4,9
	50-54 tuổi	5,8	7,5	3,6	5,5	6,5	4,5	6,4	9,5	0,0
	55-59 tuổi	5,6	5,1	6,1	6,3	6,4	6,3	3,5	2,6	5,4
	60-64 tuổi	2,8	1,6	4,3	3,5	2,4	4,7	0,9	0,0	2,7
	65 tuổi trở lên	0,4	0,0	0,9	0,5	0,0	1,1	0,0	0,0	0,0

Biểu 27 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	8,9	9,5	8,3	7,2	7,8	6,5	10,3	10,9	9,7
	20-24 tuổi	22,7	22,8	22,6	20,2	19,4	21,2	24,8	25,6	23,8
	25-29 tuổi	18,1	17,6	18,7	17,9	14,8	21,5	18,2	19,6	16,6
	30-34 tuổi	13,2	12,5	14,0	13,9	13,3	14,5	12,6	11,7	13,5
	35-39 tuổi	12,6	11,6	13,8	13,9	13,6	14,3	11,5	10,1	13,3
	40-44 tuổi	7,0	9,1	4,5	9,5	12,8	5,7	4,9	6,1	3,5
	45-49 tuổi	6,9	7,2	6,6	7,8	8,6	6,8	6,3	6,2	6,4
	50-54 tuổi	5,1	4,9	5,4	4,0	4,6	3,3	6,0	5,1	7,1
	55-59 tuổi	2,7	2,5	3,0	3,7	4,1	3,3	2,0	1,2	2,8
	60-64 tuổi	1,6	1,3	1,8	1,3	0,8	1,8	1,8	1,8	1,8
	65 tuổi trở lên	1,2	1,0	1,3	0,6	0,2	1,1	1,6	1,7	1,5
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	15,3	21,5	11,3	6,7	12,5	2,4	23,7	32,0	19,0
	20-24 tuổi	27,2	13,8	36,1	32,9	13,4	47,6	21,6	14,3	25,9
	25-29 tuổi	18,3	22,1	16,0	24,9	30,7	20,4	12,1	12,1	12,1
	30-34 tuổi	9,0	7,3	10,0	9,9	6,4	12,6	8,0	8,4	7,8
	35-39 tuổi	8,2	9,3	7,4	8,6	14,6	4,1	7,7	3,2	10,3
	40-44 tuổi	6,4	4,8	7,4	6,0	3,4	7,9	6,8	6,4	7,0
	45-49 tuổi	8,1	9,1	7,4	4,5	7,3	2,3	11,6	11,1	11,9
	50-54 tuổi	1,9	1,2	2,3	0,8	0,7	1,0	2,9	1,7	3,5
	55-59 tuổi	4,2	8,8	1,2	4,1	8,1	1,0	4,4	9,5	1,4
	60-64 tuổi	1,4	2,1	0,9	1,6	2,9	0,7	1,2	1,3	1,1
	65 tuổi trở lên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

Biểu 27 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	8,1	7,9	8,3	7,1	7,3	7,0	9,5	8,8	10,2
	20-24 tuổi	17,8	15,1	20,6	19,3	15,0	24,3	15,5	15,5	15,5
	25-29 tuổi	14,5	15,8	13,1	15,8	16,9	14,6	12,8	14,2	11,2
	30-34 tuổi	14,1	12,6	15,7	13,7	12,5	14,9	14,7	12,7	16,9
	35-39 tuổi	11,4	12,4	10,4	11,2	11,3	11,1	11,7	13,8	9,4
	40-44 tuổi	9,5	8,4	10,7	9,3	8,8	10,0	9,6	7,8	11,6
	45-49 tuổi	9,3	9,4	9,3	9,5	9,4	9,5	9,1	9,4	8,8
	50-54 tuổi	7,0	8,0	5,9	6,9	9,3	4,1	7,3	6,3	8,4
	55-59 tuổi	5,3	6,7	3,8	5,3	7,2	3,1	5,3	5,9	4,8
	60-64 tuổi	1,9	2,6	1,0	1,0	1,3	0,6	3,1	4,5	1,5
	65 tuổi trở lên	1,1	1,1	1,2	0,9	1,0	0,8	1,4	1,1	1,7
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	5,2	5,9	4,5	4,7	5,8	3,4	10,9	6,7	16,5
	20-24 tuổi	17,7	14,7	20,8	18,3	15,4	21,3	11,7	8,4	16,2
	25-29 tuổi	17,6	16,3	19,0	17,7	17,3	18,2	16,3	7,4	28,2
	30-34 tuổi	13,4	13,8	12,9	14,1	14,0	14,1	7,2	12,5	0,0
	35-39 tuổi	11,5	11,9	11,0	11,7	12,7	10,7	9,3	5,5	14,5
	40-44 tuổi	9,7	10,2	9,1	8,4	7,9	8,9	22,0	30,1	11,0
	45-49 tuổi	8,0	7,3	8,8	8,0	7,1	9,0	7,7	8,3	6,8
	50-54 tuổi	7,5	8,9	6,0	7,7	8,9	6,5	5,0	8,8	0,0
	55-59 tuổi	5,9	7,2	4,6	6,0	7,0	5,0	5,4	9,5	0,0
	60-64 tuổi	2,2	1,8	2,6	2,1	2,0	2,2	2,9	0,0	6,8
	65 tuổi trở lên	1,3	2,0	0,7	1,3	1,9	0,7	1,6	2,8	0,0

Biểu 27 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	11,1	12,6	9,4	9,5	10,2	8,5	11,8	13,8	9,8
	20-24 tuổi	15,1	13,6	16,8	14,8	16,0	13,4	15,2	12,5	18,0
	25-29 tuổi	12,6	13,4	11,8	12,4	14,7	9,3	12,7	12,7	12,7
	30-34 tuổi	12,4	12,5	12,3	11,7	11,6	11,8	12,8	13,0	12,5
	35-39 tuổi	10,8	9,6	12,2	11,7	9,2	14,9	10,4	9,8	11,2
	40-44 tuổi	11,0	10,4	11,6	10,7	9,7	12,1	11,1	10,7	11,4
	45-49 tuổi	9,4	8,6	10,4	9,1	9,3	8,8	9,6	8,2	11,0
	50-54 tuổi	8,4	8,6	8,1	8,3	7,6	9,2	8,4	9,1	7,7
	55-59 tuổi	5,0	6,1	3,7	6,4	6,1	6,8	4,3	6,0	2,6
	60-64 tuổi	2,1	2,3	1,9	2,9	2,4	3,6	1,8	2,3	1,2
	65 tuổi trở lên	2,1	2,3	1,8	2,5	3,2	1,6	1,9	1,9	1,9

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 28**LAO ĐỘNG THẤT NGHIỆP TỪ 15-24 TUỔI (THANH NIÊN) CHIA THEO QUÝ, NĂM 2021***Đơn vị tính: Nghìn người*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	TOÀN QUỐC	407,9	229,8	178,2	389,8	206,7	183,1	1.714,8	933,2	781,6	438,6	227,1	211,5
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	46,4	28,6	17,7	43,1	25,4	17,6	114,6	71,2	43,4	29,6	17,6	12,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	87,0	54,8	32,2	68,9	42,9	26,0	192,7	123,2	69,5	64,5	37,5	27,0
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	34,6	15,5	19,0	25,2	15,1	10,1	89,4	62,9	26,6	25,7	14,5	11,3
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	102,9	58,2	44,7	106,9	53,1	53,9	337,5	185,0	152,4	97,7	53,5	44,2
V4	Tây Nguyên	8,7	2,3	6,5	16,1	6,6	9,5	25,5	9,8	15,7	11,3	3,6	7,8
V5	Đông Nam Bộ	104,1	55,2	48,9	95,0	48,1	47,0	587,3	303,7	283,6	116,0	53,6	62,3
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	40,6	23,4	17,2	64,2	29,7	34,4	379,0	187,9	191,1	77,9	40,5	37,4
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	58,8	30,7	28,1	59,9	30,6	29,2	457,3	240,4	216,9	119,5	61,3	58,2
	THÀNH THỊ	188,8	99,8	89,0	162,4	82,5	79,9	905,8	492,5	413,4	210,1	109,3	100,8
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	4,7	2,5	2,2	10,4	6,2	4,2	29,3	19,9	9,3	5,6	4,3	1,3
V2	Đồng bằng sông Hồng	34,4	16,9	17,5	25,1	13,4	11,7	96,8	62,6	34,2	32,7	17,5	15,2
	<i>Trong đó: Hà Nội</i>	20,0	7,2	12,8	13,1	5,7	7,4	59,4	40,8	18,6	19,1	9,9	9,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	38,2	18,7	19,5	36,0	17,2	18,7	173,2	95,5	77,6	44,6	20,8	23,7
V4	Tây Nguyên	1,7	0,7	1,0	2,0	0,4	1,6	11,0	3,3	7,7	5,8	2,9	2,9
V5	Đông Nam Bộ	85,7	47,3	38,5	69,9	35,4	34,5	457,5	233,5	223,9	91,2	44,8	46,5
	<i>Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh</i>	35,1	21,9	13,2	57,4	29,7	27,6	357,5	175,6	181,9	69,4	36,1	33,3
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	24,0	13,8	10,3	19,0	9,9	9,1	138,2	77,6	60,6	30,2	19,0	11,2

Biểu 28 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Nghìn người

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	219,1	130,0	89,2	227,4	124,2	103,2	809,0	440,8	368,2	228,5	117,8	110,7
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	41,7	26,1	15,5	32,7	19,2	13,4	85,4	51,3	34,1	24,0	13,2	10,7
V2	Đồng bằng sông Hồng	52,6	37,8	14,7	43,7	29,5	14,3	95,9	60,6	35,3	31,8	20,0	11,8
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	14,6	8,4	6,2	12,1	9,4	2,7	30,0	22,1	7,9	6,6	4,6	2,0
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	64,7	39,5	25,2	70,9	35,8	35,1	164,3	89,5	74,8	53,1	32,7	20,4
V4	Tây Nguyên	7,0	1,6	5,5	14,1	6,3	7,8	14,5	6,5	8,0	5,6	0,7	4,9
V5	Đông Nam Bộ	18,4	8,0	10,4	25,1	12,7	12,4	129,9	70,2	59,7	24,7	8,9	15,9
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	5,5	1,5	4,0	6,8	0,0	6,8	21,5	12,3	9,1	8,5	4,4	4,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	34,8	17,0	17,8	40,9	20,8	20,1	319,1	162,8	156,3	89,2	42,3	47,0

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 29
TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		2,94	2,97	2,92	4,14	4,22	4,06	2,25	2,27	2,23
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,18	2,49	1,84	2,49	3,21	1,80	2,10	2,31	1,86
V2	Đồng bằng sông Hồng	1,97	2,22	1,70	3,00	3,14	2,85	1,40	1,72	1,05
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2,95	2,96	2,94	4,13	4,29	3,95	2,40	2,36	2,44
V4	Tây Nguyên	0,88	0,67	1,10	1,57	1,32	1,84	0,61	0,42	0,82
V5	Đông Nam Bộ	4,58	4,46	4,72	5,46	5,36	5,58	2,85	2,77	2,95
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	3,65	3,37	4,01	4,46	4,42	4,50	3,38	3,04	3,85
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,54	2,74	2,33	3,90	3,92	3,88	1,33	1,71	0,91
02	Hà Giang	3,75	4,31	3,09	3,39	4,82	1,89	3,84	4,19	3,42
04	Cao Bằng	3,67	4,51	2,79	2,85	3,57	2,20	4,31	5,14	3,32
06	Bắc Kạn	3,11	4,32	1,89	3,55	5,02	2,19	2,94	4,06	1,76
08	Tuyên Quang	3,27	2,79	3,84	1,81	0,98	2,65	3,51	3,06	4,06
10	Lào Cai	1,81	1,97	1,61	3,46	4,64	2,24	1,26	1,15	1,38
11	Điện Biên	0,46	0,54	0,37	2,71	3,41	2,02	0,02	0,02	0,02
12	Lai Châu	1,47	1,98	1,02	0,71	1,25	0,36	1,79	2,24	1,36
14	Sơn La	0,94	1,05	0,82	2,36	2,87	1,82	0,68	0,73	0,62
15	Yên Bái	2,78	3,01	2,48	1,16	1,61	0,67	3,24	3,37	3,07

Biểu 29 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	2,55	3,13	1,91	1,89	2,70	1,11	2,74	3,24	2,16
19	Thái Nguyên	1,49	1,82	1,14	3,14	4,45	1,87	0,73	0,69	0,78
20	Lạng Sơn	7,18	8,24	5,92	4,43	5,29	3,59	8,20	9,19	6,92
22	Quảng Ninh	2,03	2,30	1,72	2,49	2,97	1,94	1,19	1,16	1,23
24	Bắc Giang	1,55	1,64	1,45	2,54	2,53	2,55	1,34	1,46	1,20
25	Phú Thọ	0,91	1,08	0,73	0,76	1,34	0,17	0,94	1,02	0,86
26	Vĩnh Phúc	1,44	1,46	1,42	2,57	2,97	2,17	0,98	0,88	1,09
27	Bắc Ninh	2,59	2,47	2,70	2,14	1,81	2,48	2,82	2,83	2,81
30	Hải Dương	1,05	1,08	1,01	1,56	1,60	1,52	0,82	0,86	0,79
31	Hải Phòng	2,16	2,60	1,67	3,39	3,79	2,96	1,15	1,66	0,56
33	Hưng Yên	1,76	2,31	1,21	1,95	1,61	2,29	1,73	2,44	1,01
34	Thái Bình	1,41	1,87	0,92	0,58	0,82	0,36	1,51	1,98	0,99
35	Hà Nam	1,60	1,63	1,57	2,18	2,07	2,29	1,37	1,45	1,29
36	Nam Định	1,41	1,88	0,93	1,70	2,39	0,99	1,34	1,75	0,92
37	Ninh Bình	1,16	1,61	0,67	0,69	0,82	0,55	1,28	1,80	0,71
38	Thanh Hoá	1,06	1,14	0,98	1,34	1,15	1,53	0,97	1,14	0,79
40	Nghệ An	1,85	2,12	1,53	2,46	3,20	1,74	1,74	1,95	1,48
42	Hà Tĩnh	4,68	4,54	4,84	1,81	1,49	2,11	5,64	5,44	5,86
44	Quảng Bình	3,15	3,62	2,64	3,59	3,70	3,50	3,01	3,59	2,35
45	Quảng Trị	3,43	3,69	3,15	4,31	5,71	2,90	2,99	2,72	3,28
46	Thừa Thiên Huế	3,34	2,82	3,90	3,51	3,24	3,80	3,15	2,37	4,00

Biểu 29 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48	Đà Nẵng	7,71	8,16	7,22	8,26	9,14	7,32	4,09	2,13	6,51
49	Quảng Nam	3,68	4,00	3,32	7,29	7,80	6,76	2,43	2,74	2,07
51	Quảng Ngãi	1,96	2,02	1,90	2,35	1,91	2,81	1,86	2,05	1,65
52	Bình Định	2,41	2,26	2,57	3,47	3,98	2,96	1,70	1,18	2,29
54	Phú Yên	3,03	2,74	3,37	1,93	1,78	2,10	3,52	3,17	3,95
56	Khánh Hoà	5,44	4,87	6,16	6,88	5,80	8,20	4,45	4,23	4,73
58	Ninh Thuận	3,20	2,98	3,49	3,46	3,31	3,63	3,06	2,80	3,41
60	Bình Thuận	3,22	2,68	3,90	2,84	2,83	2,86	3,46	2,59	4,52
62	Kon Tum	0,46	0,39	0,54	0,75	0,68	0,83	0,33	0,27	0,40
64	Gia Lai	0,68	0,51	0,86	0,70	0,55	0,85	0,67	0,49	0,86
66	Đắk Lắk	0,94	0,77	1,12	1,41	1,40	1,42	0,80	0,58	1,03
67	Đắk Nông	0,59	0,52	0,67	1,19	0,76	1,65	0,49	0,48	0,49
68	Lâm Đồng	1,33	0,89	1,82	2,85	2,25	3,50	0,42	0,10	0,79
70	Bình Phước	2,86	2,97	2,72	4,79	4,73	4,85	2,26	2,44	2,05
72	Tây Ninh	2,48	2,92	1,92	3,24	3,91	2,42	2,13	2,47	1,68
74	Bình Dương	2,16	2,13	2,20	2,30	2,21	2,40	1,34	1,59	1,07
75	Đồng Nai	2,12	1,99	2,29	1,60	1,61	1,59	2,52	2,25	2,87
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	9,11	8,39	9,94	10,54	10,23	10,89	7,29	6,09	8,73
79	Thành phố Hồ Chí Minh	6,29	6,13	6,49	7,16	7,00	7,34	2,91	2,95	2,87
80	Long An	2,09	1,99	2,22	2,84	3,01	2,65	1,95	1,79	2,13
82	Tiền Giang	6,47	6,22	6,77	6,61	7,03	6,18	6,45	6,10	6,86

Biểu 29 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
83	Bến Tre	1,76	1,35	2,25	1,06	0,83	1,33	1,83	1,40	2,35
84	Trà Vinh	3,51	3,18	3,95	3,49	2,86	4,23	3,51	3,24	3,89
86	Vĩnh Long	2,76	2,82	2,70	5,00	4,93	5,09	2,16	2,25	2,05
87	Đồng Tháp	4,80	4,58	5,05	6,58	7,24	5,82	4,36	3,94	4,86
89	An Giang	4,17	3,77	4,75	5,17	4,71	5,76	3,67	3,32	4,19
91	Kiên Giang	4,31	3,92	4,89	4,37	4,17	4,64	4,29	3,82	4,99
92	Cần Thơ	3,68	3,97	3,26	4,07	4,56	3,38	2,75	2,60	2,97
93	Hậu Giang	5,04	4,48	5,77	7,55	6,00	9,53	4,10	3,92	4,34
94	Sóc Trăng	2,81	2,17	3,77	2,52	1,92	3,36	2,94	2,28	3,96
95	Bạc Liêu	2,11	2,14	2,07	3,35	3,96	2,46	1,63	1,48	1,90
96	Cà Mau	2,26	2,03	2,64	4,40	4,69	3,98	1,65	1,32	2,21

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 30**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TRONG TUỔI LAO ĐỘNG, NĂM 2021***Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		3,20	3,15	3,26	4,33	4,37	4,28	2,50	2,44	2,59
Vùng kinh tế - xã hội										
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	2,42	2,67	2,12	2,72	3,42	1,96	2,34	2,48	2,16
V2	Đồng bằng sông Hồng	2,18	2,41	1,91	3,14	3,32	2,96	1,60	1,89	1,26
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,30	3,21	3,41	4,46	4,56	4,34	2,72	2,57	2,92
V4	Tây Nguyên	0,96	0,71	1,26	1,73	1,41	2,11	0,67	0,45	0,93
V5	Đông Nam Bộ	4,66	4,52	4,84	5,51	5,38	5,65	2,95	2,84	3,08
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	4,05	3,63	4,68	4,72	4,59	4,90	3,82	3,31	4,60
Tỉnh/thành phố										
01	Hà Nội	2,68	2,89	2,44	3,97	4,08	3,85	1,47	1,84	1,03
02	Hà Giang	4,36	4,70	3,90	3,94	5,32	2,32	4,46	4,56	4,33
04	Cao Bằng	4,29	4,96	3,46	3,49	4,09	2,87	4,87	5,52	3,96
06	Bắc Kạn	3,86	4,91	2,59	4,55	5,94	3,04	3,60	4,54	2,40
08	Tuyên Quang	3,64	2,97	4,53	1,97	0,99	3,14	3,89	3,26	4,76
10	Lào Cai	1,94	2,05	1,80	3,75	4,84	2,54	1,34	1,20	1,53
11	Điện Biên	0,51	0,58	0,42	3,04	3,65	2,38	0,02	0,02	0,02
12	Lai Châu	2,28	2,57	1,92	1,12	1,53	0,67	2,76	2,96	2,50
14	Sơn La	1,03	1,12	0,93	2,56	3,02	2,04	0,74	0,77	0,71
15	Yên Bái	3,02	3,19	2,77	1,30	1,77	0,78	3,48	3,54	3,40

Biểu 30 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
17	Hoà Bình	2,96	3,41	2,39	2,00	2,72	1,26	3,25	3,59	2,78
19	Thái Nguyên	1,57	1,94	1,15	3,21	4,74	1,67	0,81	0,73	0,90
20	Lạng Sơn	7,82	8,66	6,70	4,83	5,52	4,09	8,95	9,69	7,86
22	Quảng Ninh	2,23	2,46	1,94	2,69	3,19	2,13	1,34	1,24	1,50
24	Bắc Giang	1,64	1,70	1,57	2,42	2,51	2,34	1,47	1,54	1,39
25	Phú Thọ	0,93	1,16	0,68	0,79	1,44	0,09	0,97	1,09	0,82
26	Vĩnh Phúc	1,48	1,51	1,44	2,60	3,07	2,11	1,00	0,88	1,14
27	Bắc Ninh	2,70	2,56	2,84	2,16	1,80	2,55	2,98	2,97	2,99
30	Hải Dương	1,18	1,21	1,15	1,69	1,70	1,68	0,93	0,98	0,88
31	Hải Phòng	2,41	2,83	1,92	3,80	4,14	3,42	1,30	1,82	0,66
33	Hưng Yên	2,05	2,56	1,47	2,15	1,76	2,58	2,03	2,71	1,25
34	Thái Bình	1,72	2,08	1,26	0,68	0,91	0,44	1,85	2,21	1,38
35	Hà Nam	1,91	1,84	1,99	2,46	2,30	2,63	1,68	1,66	1,70
36	Nam Định	1,71	2,15	1,20	1,84	2,65	0,95	1,68	2,02	1,27
37	Ninh Bình	1,34	1,80	0,80	0,78	0,91	0,64	1,50	2,02	0,84
38	Thanh Hoá	1,15	1,25	1,03	1,31	1,28	1,34	1,09	1,24	0,91
40	Nghệ An	2,11	2,31	1,85	2,73	3,46	1,99	1,99	2,12	1,82
42	Hà Tĩnh	5,38	4,99	5,86	2,02	1,72	2,32	6,44	5,90	7,14
44	Quảng Bình	3,60	3,89	3,25	4,17	4,10	4,23	3,42	3,82	2,91
45	Quảng Trị	3,83	4,00	3,62	4,89	6,27	3,41	3,29	2,93	3,74
46	Thừa Thiên Huế	3,60	2,95	4,36	3,78	3,45	4,16	3,41	2,41	4,58

Biểu 30 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
48	Đà Nẵng	8,06	8,35	7,72	8,63	9,37	7,79	4,25	1,96	7,20
49	Quảng Nam	4,21	4,42	3,96	7,96	8,27	7,61	2,82	3,07	2,51
51	Quảng Ngãi	2,28	2,29	2,26	2,77	2,12	3,55	2,15	2,34	1,90
52	Bình Định	2,75	2,50	3,06	3,77	4,28	3,19	2,02	1,31	2,96
54	Phú Yên	3,29	2,94	3,74	2,15	1,90	2,49	3,83	3,43	4,34
56	Khánh Hoà	5,72	5,06	6,61	6,85	5,81	8,18	4,89	4,53	5,39
58	Ninh Thuận	3,43	3,08	3,92	3,73	3,34	4,24	3,25	2,94	3,73
60	Bình Thuận	3,50	2,83	4,42	3,04	2,94	3,18	3,79	2,77	5,21
62	Kon Tum	0,51	0,42	0,62	0,82	0,72	0,94	0,37	0,28	0,46
64	Gia Lai	0,70	0,51	0,91	0,73	0,55	0,93	0,69	0,50	0,90
66	Đắk Lắk	1,05	0,84	1,29	1,53	1,51	1,56	0,90	0,63	1,21
67	Đắk Nông	0,66	0,56	0,78	1,33	0,82	1,94	0,54	0,52	0,56
68	Lâm Đồng	1,49	0,95	2,15	3,25	2,44	4,21	0,47	0,10	0,92
70	Bình Phước	3,01	3,11	2,89	4,88	4,88	4,87	2,42	2,55	2,26
72	Tây Ninh	2,66	3,08	2,09	3,40	4,04	2,56	2,32	2,64	1,87
74	Bình Dương	2,20	2,15	2,27	2,32	2,23	2,44	1,42	1,65	1,17
75	Đồng Nai	2,22	2,04	2,43	1,66	1,65	1,68	2,66	2,33	3,11
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	9,18	8,47	10,06	10,68	10,35	11,08	7,16	6,00	8,64
79	Thành phố Hồ Chí Minh	6,40	6,19	6,65	7,27	7,06	7,52	2,98	3,01	2,94

Biểu 30 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Đơn vị hành chính	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
80	Long An	2,28	2,06	2,58	3,17	3,36	2,93	2,11	1,82	2,51
82	Tiền Giang	7,32	6,79	8,01	7,28	7,48	7,05	7,33	6,70	8,16
83	Bến Tre	2,09	1,47	2,95	1,23	0,85	1,72	2,17	1,53	3,08
84	Trà Vinh	4,01	3,52	4,74	3,70	3,23	4,31	4,07	3,58	4,84
86	Vĩnh Long	3,32	3,21	3,48	5,48	5,23	5,81	2,70	2,63	2,80
87	Đồng Tháp	5,44	4,96	6,09	7,17	7,69	6,48	4,99	4,27	5,99
89	An Giang	4,52	3,99	5,36	5,51	4,89	6,40	4,01	3,55	4,78
91	Kiên Giang	4,52	4,02	5,32	4,44	4,18	4,83	4,55	3,95	5,53
92	Cần Thơ	3,96	4,26	3,50	4,35	4,82	3,65	3,01	2,92	3,15
93	Hậu Giang	5,43	4,65	6,56	7,85	5,93	10,47	4,50	4,18	4,97
94	Sóc Trăng	3,13	2,29	4,49	2,15	1,41	3,34	3,59	2,71	5,06
95	Bạc Liêu	2,35	2,36	2,34	3,80	4,39	2,86	1,80	1,62	2,11
96	Cà Mau	2,52	2,22	3,06	4,65	4,93	4,22	1,86	1,45	2,65

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 31

**TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
CHIA THEO NHÓM TUỔI, NĂM 2021**

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	2,94	2,97	2,92	4,14	4,22	4,06	2,25	2,27	2,23
	15-19 tuổi	9,07	8,97	9,19	13,09	14,34	11,49	7,77	7,33	8,41
	20-24 tuổi	8,34	8,11	8,61	11,50	11,03	11,99	6,49	6,54	6,43
	25-29 tuổi	4,22	4,39	4,03	5,71	6,12	5,30	3,23	3,33	3,10
	30-34 tuổi	2,79	2,80	2,78	3,69	3,79	3,57	2,23	2,21	2,24
	35-39 tuổi	2,34	2,22	2,47	3,13	3,10	3,15	1,79	1,64	1,96
	40-44 tuổi	2,05	2,13	1,96	2,75	2,96	2,53	1,60	1,61	1,59
	45-49 tuổi	2,04	1,95	2,14	2,94	2,84	3,04	1,49	1,41	1,59
	50-54 tuổi	1,90	1,97	1,82	2,70	2,92	2,43	1,45	1,42	1,48
	55-59 tuổi	1,63	1,78	1,43	3,26	3,31	3,20	0,88	1,04	0,68
	60-64 tuổi	1,08	1,06	1,10	2,11	1,84	2,40	0,67	0,74	0,59
	65 tuổi trở lên	0,82	0,89	0,75	1,71	2,04	1,35	0,56	0,56	0,56
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	2,18	2,49	1,84	2,49	3,21	1,80	2,10	2,31	1,86
	15-19 tuổi	6,56	6,29	6,88	9,83	8,91	11,04	6,31	6,09	6,58
	20-24 tuổi	6,30	7,81	4,43	11,75	15,32	7,45	5,37	6,55	3,91
	25-29 tuổi	3,43	3,83	2,96	4,91	6,10	3,83	3,06	3,35	2,71
	30-34 tuổi	2,24	2,52	1,92	2,07	3,38	0,84	2,29	2,29	2,29
	35-39 tuổi	1,61	1,76	1,46	1,75	1,87	1,62	1,57	1,72	1,40
	40-44 tuổi	1,70	1,79	1,59	1,80	2,55	1,09	1,66	1,57	1,77
	45-49 tuổi	1,27	1,50	1,00	1,55	2,10	1,04	1,17	1,33	0,99
	50-54 tuổi	0,98	1,02	0,93	1,00	0,94	1,07	0,97	1,04	0,89
	55-59 tuổi	0,78	0,89	0,68	1,21	1,04	1,37	0,65	0,84	0,47
	60-64 tuổi	0,30	0,27	0,34	0,82	0,73	0,90	0,14	0,13	0,15
	65 tuổi trở lên	0,20	0,16	0,23	0,27	0,12	0,38	0,18	0,17	0,19

Biểu 31 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	1,97	2,22	1,70	3,00	3,14	2,85	1,40	1,72	1,05
	15-19 tuổi	10,36	12,17	8,27	12,46	17,55	6,95	9,76	10,69	8,66
	20-24 tuổi	8,57	10,27	6,73	12,25	13,37	11,17	6,61	8,75	4,17
	25-29 tuổi	3,09	4,06	2,10	4,65	5,94	3,40	2,17	3,00	1,29
	30-34 tuổi	1,55	1,92	1,17	2,00	2,31	1,71	1,28	1,69	0,83
	35-39 tuổi	1,41	1,12	1,70	2,19	1,76	2,60	0,87	0,70	1,06
	40-44 tuổi	0,89	0,98	0,79	1,54	1,83	1,23	0,43	0,38	0,48
	45-49 tuổi	1,15	1,04	1,27	2,06	1,65	2,49	0,56	0,65	0,48
	50-54 tuổi	1,00	1,10	0,88	1,61	1,73	1,45	0,69	0,76	0,60
	55-59 tuổi	0,93	0,92	0,94	2,48	2,16	2,96	0,33	0,40	0,25
	60-64 tuổi	0,65	0,53	0,78	1,68	1,20	2,30	0,26	0,25	0,26
	65 tuổi trở lên	0,19	0,10	0,27	0,50	0,25	0,77	0,09	0,06	0,13
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	2,54	2,74	2,33	3,90	3,92	3,88	1,33	1,71	0,91
	15-19 tuổi	10,21	11,48	8,35	17,88	22,64	13,85	6,87	8,06	4,64
	20-24 tuổi	9,67	10,79	8,51	13,08	13,58	12,64	6,78	8,75	4,45
	25-29 tuổi	2,92	4,10	1,74	4,45	6,30	2,66	1,49	2,10	0,87
	30-34 tuổi	1,61	1,93	1,28	2,46	3,21	1,75	0,92	0,96	0,87
	35-39 tuổi	2,14	1,71	2,58	3,27	2,48	3,98	0,95	0,96	0,95
	40-44 tuổi	1,34	1,69	0,96	2,26	2,81	1,62	0,31	0,38	0,24
	45-49 tuổi	1,79	1,29	2,33	2,89	1,72	4,12	0,64	0,85	0,40
	50-54 tuổi	1,84	2,36	1,16	2,75	2,88	2,58	1,05	1,89	0,00
	55-59 tuổi	2,04	1,86	2,27	4,41	3,70	5,58	0,57	0,53	0,62
	60-64 tuổi	1,58	0,95	2,31	3,67	2,37	5,25	0,23	0,00	0,49
	65 tuổi trở lên	0,38	0,00	0,72	1,19	0,00	2,38	0,00	0,00	0,00

Biểu 31 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	2,95	2,96	2,94	4,13	4,29	3,95	2,40	2,36	2,44
	15-19 tuổi	10,10	9,43	11,14	18,36	18,46	18,22	8,07	7,33	9,24
	20-24 tuổi	10,32	9,89	10,87	14,58	14,54	14,63	8,66	8,26	9,20
	25-29 tuổi	4,91	4,73	5,12	6,49	5,71	7,27	4,12	4,28	3,92
	30-34 tuổi	3,08	2,87	3,31	4,25	4,28	4,23	2,47	2,21	2,80
	35-39 tuổi	2,81	2,64	3,00	3,73	3,82	3,63	2,28	1,97	2,62
	40-44 tuổi	1,73	2,31	1,10	3,01	4,21	1,73	1,04	1,31	0,75
	45-49 tuổi	1,70	1,84	1,56	2,57	2,99	2,14	1,27	1,28	1,27
	50-54 tuổi	1,39	1,32	1,46	1,50	1,79	1,18	1,34	1,11	1,60
	55-59 tuổi	0,93	0,83	1,04	1,89	1,98	1,77	0,52	0,32	0,76
	60-64 tuổi	0,86	0,78	0,94	1,27	0,86	1,67	0,73	0,76	0,70
	65 tuổi trở lên	0,63	0,58	0,68	0,72	0,27	1,17	0,61	0,67	0,54
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	0,88	0,67	1,10	1,57	1,32	1,84	0,61	0,42	0,82
	15-19 tuổi	2,38	2,26	2,56	4,07	5,60	1,93	2,14	1,78	2,65
	20-24 tuổi	2,84	1,05	5,01	8,52	2,76	15,45	1,44	0,63	2,42
	25-29 tuổi	1,33	1,19	1,51	3,70	3,88	3,51	0,59	0,39	0,82
	30-34 tuổi	0,59	0,37	0,81	1,19	0,64	1,78	0,36	0,27	0,46
	35-39 tuổi	0,57	0,52	0,62	0,92	1,37	0,48	0,41	0,12	0,70
	40-44 tuổi	0,47	0,29	0,64	0,75	0,38	1,10	0,36	0,25	0,46
	45-49 tuổi	0,61	0,51	0,73	0,54	0,71	0,34	0,64	0,42	0,89
	50-54 tuổi	0,18	0,09	0,28	0,12	0,08	0,16	0,21	0,09	0,34
	55-59 tuổi	0,50	0,80	0,18	0,77	1,27	0,22	0,38	0,59	0,16
	60-64 tuổi	0,28	0,33	0,23	0,53	0,75	0,28	0,17	0,13	0,21
	65 tuổi trở lên	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Biểu 31 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	3,08	3,01	3,16	3,30	3,28	3,31	2,83	2,70	2,98
	15-19 tuổi	7,47	7,10	7,89	7,34	7,55	7,10	7,60	6,65	8,82
	20-24 tuổi	5,78	5,02	6,60	6,16	5,00	7,33	5,23	5,06	5,44
	25-29 tuổi	3,38	3,64	3,10	3,59	3,91	3,24	3,09	3,26	2,87
	30-34 tuổi	2,74	2,45	3,07	2,74	2,60	2,89	2,74	2,27	3,31
	35-39 tuổi	2,24	2,41	2,04	2,12	2,14	2,10	2,41	2,84	1,95
	40-44 tuổi	2,30	2,02	2,60	2,39	2,31	2,48	2,18	1,69	2,77
	45-49 tuổi	2,77	2,77	2,77	3,21	3,22	3,21	2,31	2,31	2,31
	50-54 tuổi	2,46	2,65	2,22	2,64	3,27	1,78	2,26	1,90	2,67
	55-59 tuổi	2,93	3,08	2,66	4,17	4,34	3,78	2,07	2,05	2,10
	60-64 tuổi	1,99	2,68	1,13	1,82	2,50	1,07	2,08	2,75	1,16
	65 tuổi trở lên	1,71	1,42	2,14	3,10	3,35	2,80	1,20	0,80	1,85
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	6,29	6,13	6,49	7,16	7,00	7,34	2,91	2,95	2,87
	15-19 tuổi	18,18	18,03	18,40	20,48	23,39	16,67	12,44	6,58	23,94
	20-24 tuổi	13,21	11,25	15,25	14,96	13,16	16,71	4,82	3,40	6,78
	25-29 tuổi	7,30	7,16	7,44	8,11	8,37	7,86	3,59	1,85	5,42
	30-34 tuổi	5,56	5,43	5,73	6,49	6,19	6,83	1,51	2,47	0,00
	35-39 tuổi	4,64	4,93	4,35	5,35	5,80	4,88	1,79	1,24	2,32
	40-44 tuổi	4,61	4,67	4,53	4,73	4,28	5,24	4,20	5,87	2,06
	45-49 tuổi	4,57	4,00	5,24	5,33	4,56	6,22	1,87	2,08	1,60
	50-54 tuổi	5,13	5,49	4,64	6,17	6,39	5,88	1,47	2,47	0,00
	55-59 tuổi	6,46	6,88	5,84	7,45	7,74	7,05	2,68	4,04	0,00
	60-64 tuổi	4,70	3,76	5,79	5,06	4,58	5,63	3,14	0,00	6,42
	65 tuổi trở lên	4,90	6,69	2,62	6,07	8,66	3,31	1,94	2,87	0,00

Biểu 31 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	3,65	3,37	4,01	4,46	4,42	4,50	3,38	3,04	3,85
	15-19 tuổi	11,79	11,21	12,79	14,71	14,45	15,12	11,04	10,40	12,15
	20-24 tuổi	8,99	7,65	10,70	10,46	11,34	9,36	8,49	6,41	11,16
	25-29 tuổi	5,30	4,97	5,78	5,87	6,81	4,59	5,09	4,33	6,23
	30-34 tuổi	3,97	3,66	4,39	4,61	4,60	4,63	3,76	3,37	4,30
	35-39 tuổi	2,98	2,46	3,65	3,65	2,92	4,54	2,74	2,31	3,31
	40-44 tuổi	3,05	2,75	3,42	3,41	3,18	3,69	2,92	2,60	3,32
	45-49 tuổi	2,94	2,51	3,48	3,29	3,23	3,37	2,82	2,25	3,52
	50-54 tuổi	2,77	2,63	2,95	3,40	3,03	3,89	2,57	2,50	2,65
	55-59 tuổi	1,94	2,18	1,62	3,23	2,94	3,65	1,55	1,95	1,03
	60-64 tuổi	1,31	1,40	1,21	2,45	2,10	2,86	0,98	1,20	0,72
	65 tuổi trở lên	1,25	1,25	1,24	2,45	3,12	1,57	0,98	0,85	1,16

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 32**PHÂN BỐ DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CHIA THEO QUÝ, NĂM 2021***Đơn vị tính: Phần trăm*

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	15,0	16,7	14,0	15,1	16,9	14,0	14,3	15,5	13,6	15,2	16,8	14,2
V2	Đồng bằng sông Hồng	24,5	26,5	23,3	24,4	26,2	23,4	22,8	23,8	22,2	24,5	25,8	23,6
	Trong đó: Hà Nội	9,7	10,8	9,1	9,4	10,4	8,7	8,8	9,3	8,5	9,4	9,9	9,1
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	19,6	19,8	19,5	20,1	20,8	19,6	19,7	19,9	19,6	19,7	19,7	19,7
V4	Tây Nguyên	3,6	3,6	3,6	3,7	3,8	3,6	3,2	3,2	3,1	3,3	3,4	3,2
V5	Đông Nam Bộ	19,1	18,6	19,5	18,6	17,8	19,0	21,5	22,0	21,2	19,3	19,2	19,4
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	11,6	11,4	11,7	11,2	10,8	11,4	13,6	14,1	13,2	11,7	11,6	11,8
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	18,1	14,8	20,2	18,2	14,5	20,4	18,4	15,4	20,3	18,1	15,1	20,0
THÀNH THỊ		100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	7,1	7,6	6,8	7,9	8,3	7,6	7,6	8,0	7,3	7,3	7,8	7,0
V2	Đồng bằng sông Hồng	25,9	28,1	24,5	25,0	27,4	23,4	23,0	24,2	22,2	25,7	27,1	24,7
	Trong đó: Hà Nội	13,2	14,7	12,3	12,3	13,7	11,4	11,0	11,6	10,7	12,6	13,1	12,2
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16,0	16,5	15,6	18,2	19,0	17,6	17,4	18,1	16,9	17,2	17,7	16,8
V4	Tây Nguyên	3,6	3,7	3,5	3,5	3,6	3,4	3,0	3,1	3,0	3,4	3,5	3,4
V5	Đông Nam Bộ	33,7	32,3	34,7	32,0	30,3	33,1	35,5	34,8	36,0	32,2	31,6	32,6
	Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh	23,3	22,4	24,0	21,9	20,7	22,7	24,5	24,1	24,8	22,4	21,5	23,0
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	13,6	11,8	14,8	13,4	11,3	14,7	13,5	11,8	14,6	14,2	12,3	15,5

Biểu 32 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

STT	Đơn vị hành chính	Quý 1			Quý 2			Quý 3			Quý 4		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
	NÔNG THÔN	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	20,1	22,9	18,4	19,8	22,9	18,0	19,1	21,2	17,9	20,8	23,5	19,1
V2	Đồng bằng sông Hồng	23,6	25,4	22,5	24,1	25,3	23,3	22,7	23,5	22,2	23,6	24,9	22,9
	<i>Trong đó:</i> Hà Nội	7,5	8,1	7,1	7,5	8,1	7,1	7,2	7,5	7,0	7,1	7,5	6,9
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,9	22,1	21,8	21,3	22,1	20,9	21,4	21,3	21,5	21,5	21,2	21,7
V4	Tây Nguyên	3,6	3,5	3,7	3,8	3,9	3,7	3,3	3,4	3,2	3,2	3,4	3,0
V5	Đông Nam Bộ	9,7	9,3	10,0	9,7	9,0	10,1	11,6	12,5	11,0	10,1	10,0	10,2
	<i>Trong đó:</i> Thành phố Hồ Chí Minh	4,0	3,9	4,1	4,1	3,9	4,2	5,8	6,7	5,3	4,2	4,3	4,1
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	21,0	16,8	23,5	21,3	16,8	24,0	21,9	18,1	24,2	20,8	17,1	23,1

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Biểu 33
CƠ CẤU TUỔI CỦA DÂN SỐ KHÔNG HOẠT ĐỘNG KINH TẾ
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN, NĂM 2021

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
TOÀN QUỐC										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	22,2	28,5	18,2	21,2	26,4	17,7	22,9	30,1	18,4
	20-24 tuổi	6,6	7,7	6,0	8,4	10,4	7,1	5,4	5,7	5,2
	25-29 tuổi	3,5	2,7	4,0	2,9	2,3	3,4	3,9	3,1	4,5
	30-34 tuổi	3,5	2,5	4,2	3,0	1,7	3,9	3,9	3,1	4,3
	35-39 tuổi	3,2	2,5	3,7	3,0	1,8	3,8	3,4	2,9	3,7
	40-44 tuổi	3,2	2,5	3,7	2,9	1,9	3,6	3,5	3,0	3,8
	45-49 tuổi	3,8	3,0	4,3	3,3	2,3	4,0	4,0	3,4	4,4
	50-54 tuổi	5,5	4,4	6,2	5,4	3,8	6,4	5,5	4,7	6,0
	55-59 tuổi	8,1	7,0	8,7	8,7	7,6	9,4	7,8	6,7	8,4
	60-64 tuổi	10,4	10,4	10,3	12,3	13,0	11,7	9,0	8,6	9,3
	65 tuổi trở lên	30,0	28,8	30,7	28,9	28,8	29,0	30,7	28,7	32,0
V1 Trung du và miền núi phía Bắc										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	19,1	22,7	16,3	20,0	22,6	18,1	18,8	22,7	15,9
	20-24 tuổi	5,2	5,4	5,0	4,0	4,6	3,6	5,5	5,6	5,4
	25-29 tuổi	4,8	4,6	5,0	2,4	2,0	2,7	5,4	5,2	5,6
	30-34 tuổi	5,1	5,1	5,2	2,3	2,0	2,5	5,8	5,8	5,9
	35-39 tuổi	4,9	5,1	4,7	2,5	2,5	2,5	5,5	5,8	5,2
	40-44 tuổi	5,1	5,1	5,1	2,2	2,4	2,1	5,8	5,8	5,9
	45-49 tuổi	5,6	5,4	5,8	3,1	3,0	3,2	6,3	6,0	6,4
	50-54 tuổi	7,0	6,8	7,1	5,9	5,1	6,6	7,2	7,2	7,2
	55-59 tuổi	8,9	8,4	9,3	10,9	9,4	11,8	8,5	8,2	8,7
	60-64 tuổi	10,1	9,9	10,3	15,5	16,1	15,1	8,8	8,4	9,0
	65 tuổi trở lên	24,2	21,5	26,2	31,2	30,3	31,8	22,4	19,3	24,8

Biểu 33 (Tiếp theo)

Đơn vị tính: Phần trăm

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V2 Đồng bằng sông Hồng										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	22,8	27,6	19,3	21,7	24,7	19,4	23,6	29,9	19,1
	20-24 tuổi	5,9	6,7	5,3	7,4	9,2	6,1	4,7	4,8	4,7
	25-29 tuổi	1,8	1,2	2,2	1,7	1,3	2,0	1,9	1,1	2,4
	30-34 tuổi	1,5	1,1	1,7	1,4	0,8	1,9	1,5	1,4	1,6
	35-39 tuổi	1,5	1,2	1,7	1,6	0,8	2,1	1,5	1,5	1,5
	40-44 tuổi	1,4	1,1	1,6	1,5	0,9	2,0	1,4	1,3	1,4
	45-49 tuổi	2,6	2,0	3,0	2,5	1,6	3,1	2,6	2,2	2,9
	50-54 tuổi	4,2	3,0	5,1	3,9	2,7	4,9	4,4	3,2	5,3
	55-59 tuổi	8,4	7,3	9,4	8,4	7,5	9,0	8,6	7,2	9,6
	60-64 tuổi	12,5	12,5	12,4	14,1	14,6	13,7	11,2	10,9	11,4
	65 tuổi trở lên	37,4	36,3	38,3	35,8	35,9	35,8	38,6	36,5	40,1
Trong đó: Hà Nội										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	23,8	27,9	20,8	21,4	23,7	19,8	26,8	33,2	22,2
	20-24 tuổi	9,6	11,9	7,9	10,8	14,1	8,2	8,0	8,9	7,4
	25-29 tuổi	1,6	1,2	1,9	1,7	1,6	1,9	1,5	0,7	2,0
	30-34 tuổi	1,4	1,0	1,7	1,3	0,7	1,8	1,5	1,4	1,6
	35-39 tuổi	1,6	1,2	2,0	1,7	1,0	2,2	1,6	1,5	1,8
	40-44 tuổi	1,9	1,1	2,3	1,7	0,9	2,4	1,9	1,5	2,1
	45-49 tuổi	2,4	1,2	3,3	2,3	0,9	3,4	2,5	1,8	3,0
	50-54 tuổi	3,5	2,5	4,3	3,5	2,4	4,3	3,5	2,5	4,2
	55-59 tuổi	7,8	6,9	8,6	7,3	6,2	8,0	8,6	7,7	9,2
	60-64 tuổi	12,6	12,4	12,7	13,6	13,8	13,3	11,4	10,5	12,1
	65 tuổi trở lên	33,8	32,7	34,5	34,7	34,7	34,7	32,7	30,3	34,4

Biểu 33 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V3 Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	24,2	30,1	20,5	24,1	28,8	20,7	24,4	30,8	20,5
	20-24 tuổi	5,6	6,2	5,2	6,8	7,9	6,1	4,9	5,2	4,7
	25-29 tuổi	3,7	2,7	4,3	3,0	2,0	3,8	4,0	3,2	4,5
	30-34 tuổi	3,1	2,2	3,7	2,5	1,3	3,3	3,4	2,7	3,9
	35-39 tuổi	2,5	2,0	2,8	2,2	1,6	2,6	2,7	2,3	2,9
	40-44 tuổi	2,3	1,9	2,6	2,0	1,6	2,3	2,5	2,1	2,8
	45-49 tuổi	2,8	2,2	3,3	2,4	1,8	2,8	3,1	2,4	3,5
	50-54 tuổi	4,8	3,8	5,4	4,6	3,2	5,6	4,9	4,2	5,3
	55-59 tuổi	7,6	7,1	7,9	8,5	7,8	9,0	7,1	6,6	7,4
	60-64 tuổi	9,5	9,9	9,2	12,0	13,1	11,2	8,1	8,0	8,1
	65 tuổi trở lên	33,9	31,9	35,1	31,9	30,9	32,6	34,9	32,5	36,4
V4 Tây Nguyên										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	35,7	44,6	29,9	31,3	38,1	26,7	38,7	49,5	32,0
	20-24 tuổi	5,5	5,1	5,8	6,8	7,3	6,4	4,6	3,4	5,4
	25-29 tuổi	3,5	2,1	4,4	3,2	1,8	4,3	3,6	2,3	4,5
	30-34 tuổi	2,9	1,2	3,9	2,5	1,0	3,5	3,2	1,5	4,2
	35-39 tuổi	1,7	1,3	2,0	2,1	1,2	2,7	1,4	1,3	1,5
	40-44 tuổi	1,6	1,2	1,9	1,8	0,7	2,5	1,5	1,6	1,4
	45-49 tuổi	1,9	1,5	2,2	2,3	1,5	2,8	1,6	1,4	1,8
	50-54 tuổi	2,7	2,4	3,0	3,4	2,5	4,0	2,3	2,3	2,3
	55-59 tuổi	5,8	5,1	6,3	7,8	6,3	9,0	4,5	4,2	4,6
	60-64 tuổi	7,6	7,8	7,4	11,2	12,6	10,1	5,1	4,3	5,5
	65 tuổi trở lên	31,1	27,7	33,2	27,6	27,0	28,0	33,5	28,2	36,8

Biểu 33 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V5 Đông Nam Bộ										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	20,1	27,1	15,7	19,2	25,9	15,0	22,1	29,7	17,3
	20-24 tuổi	10,2	12,9	8,4	11,3	14,7	9,2	7,5	8,8	6,6
	25-29 tuổi	4,0	3,4	4,4	3,6	3,0	4,0	5,0	4,2	5,4
	30-34 tuổi	4,2	2,7	5,1	4,1	2,3	5,2	4,4	3,9	4,7
	35-39 tuổi	4,3	2,9	5,1	4,1	2,6	5,0	4,7	3,7	5,3
	40-44 tuổi	4,0	2,8	4,7	3,9	2,3	4,9	4,2	3,9	4,3
	45-49 tuổi	4,4	3,1	5,1	4,2	2,6	5,2	4,7	4,2	5,0
	50-54 tuổi	6,2	4,6	7,2	6,4	4,6	7,5	5,7	4,8	6,3
	55-59 tuổi	8,5	7,1	9,6	8,7	7,6	9,4	8,3	5,8	10,1
	60-64 tuổi	10,9	11,2	10,8	11,3	11,7	11,0	10,2	9,8	10,4
	65 tuổi trở lên	23,2	22,2	23,9	23,2	22,7	23,6	23,2	21,2	24,6
Trong đó: Thành phố Hồ Chí Minh										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	18,1	25,0	13,7	17,8	24,8	13,5	18,7	25,4	14,3
	20-24 tuổi	12,2	15,6	10,0	13,2	17,1	10,7	8,4	10,0	7,2
	25-29 tuổi	4,2	3,7	4,6	3,7	3,3	4,0	6,2	5,2	6,8
	30-34 tuổi	4,5	2,8	5,6	4,5	2,3	5,8	4,9	4,8	4,9
	35-39 tuổi	4,7	3,1	5,8	4,3	2,5	5,5	6,5	5,5	7,1
	40-44 tuổi	4,3	3,0	5,1	4,1	2,4	5,1	5,1	5,0	5,1
	45-49 tuổi	4,7	3,4	5,5	4,5	2,9	5,5	5,5	5,2	5,7
	50-54 tuổi	6,4	4,8	7,3	6,3	4,8	7,2	6,5	5,0	7,6
	55-59 tuổi	8,6	7,0	9,6	8,5	7,0	9,5	8,8	7,0	10,1
	60-64 tuổi	10,7	10,9	10,6	10,8	11,1	10,7	10,3	10,4	10,3
	65 tuổi trở lên	21,6	20,7	22,2	22,3	21,8	22,5	19,1	16,5	20,9

Biểu 33 (Tiếp theo)*Đơn vị tính: Phần trăm*

Mã số	Nhóm tuổi	Tổng số			Thành thị			Nông thôn		
		Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
V6 Đồng bằng sông Cửu Long										
	Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	15-19 tuổi	21,4	32,5	16,2	19,5	27,0	15,5	22,3	35,3	16,4
	20-24 tuổi	6,3	7,7	5,7	7,6	9,8	6,5	5,7	6,6	5,3
	25-29 tuổi	4,2	2,8	4,8	3,8	3,1	4,1	4,3	2,7	5,1
	30-34 tuổi	4,9	2,8	6,0	4,5	2,7	5,5	5,1	2,8	6,2
	35-39 tuổi	4,3	2,4	5,2	4,6	2,7	5,6	4,2	2,2	5,0
	40-44 tuổi	4,6	2,9	5,5	4,7	3,4	5,4	4,6	2,6	5,5
	45-49 tuổi	4,6	3,2	5,2	4,3	3,3	4,9	4,7	3,2	5,3
	50-54 tuổi	6,4	4,8	7,2	6,9	5,0	7,8	6,2	4,8	6,9
	55-59 tuổi	7,4	5,5	8,3	8,7	6,9	9,8	6,9	4,8	7,8
	60-64 tuổi	8,7	7,7	9,0	10,1	10,5	9,8	7,9	6,2	8,8
	65 tuổi trở lên	27,2	27,7	26,9	25,3	25,6	25,1	28,1	28,8	27,7

Lưu ý: Số liệu không bao gồm người Việt Nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Phần 3
THIẾT KẾ ĐIỀU TRA
VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

I. THIẾT KẾ VÀ ƯỚC LƯỢNG MẪU

1. Dàn chọn mẫu

Mẫu của cuộc Điều tra lao động việc làm năm 2021 là mẫu hệ thống phân tầng hai cấp, đảm bảo mức độ đại diện của số liệu tổng hợp theo quý đối với cả nước, khu vực thành thị và nông thôn, 6 vùng kinh tế - xã hội, Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh và theo năm đối với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo thành một tầng chính với hai tầng thứ cấp là khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dàn mẫu được chọn trên danh sách dàn mẫu chủ địa bàn của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 (không bao gồm các địa bàn đặc thù).

Để cải thiện mức độ chính xác của các chỉ tiêu ước lượng, phương pháp chọn mẫu luân phiên theo cơ chế 2-2-2 được áp dụng. Theo phương pháp này, các hộ sẽ được điều tra trong 2 quý liên tiếp, sau đó được đưa ra khỏi mẫu cho 2 quý tiếp theo và lại được đưa vào mẫu trong 2 quý liền kề sau đó.

Các địa bàn điều tra mẫu sẽ được chọn và sử dụng điều tra trong 2 năm 2021-2022. Tổng số có 4.911 địa bàn điều tra trong một quý. Mỗi tháng thực hiện điều tra 1.637 địa bàn.

2. Xác định cỡ mẫu và phân bổ mẫu

Điều tra lao động việc làm là một cuộc điều tra chọn mẫu. Mẫu của điều tra là mẫu phân tầng 2 giai đoạn và được thiết kế như sau:

Giai đoạn 1: Chọn địa bàn mẫu điều tra

Danh sách các địa bàn mẫu của mỗi tỉnh tạo thành một tầng chính được chia ra hai tầng thứ cấp là thành thị và nông thôn. Ở giai đoạn này, danh sách địa bàn điều tra của tỉnh được lấy từ danh sách địa bàn điều tra từ dàn mẫu chủ của Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 01/4/2019. Địa bàn điều tra được chọn theo phương pháp xác suất tỷ lệ với quy mô hộ của địa bàn.

Giai đoạn 2: Chọn hộ, xác định các hộ điều tra từng tháng

Chọn hộ, xác định các hộ điều tra từng tháng được thực hiện theo các bước sau:

- Bước 1: Chọn hộ

Dựa trên bảng kê hộ được Cục Thống kê cấp tỉnh cập nhật, Tổng cục Thống kê (Vụ DSLĐ) thực hiện chọn 39 hộ mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống.

- Bước 2: Chia nhóm hộ

Danh sách 39 hộ tại mỗi địa bàn ở bước 1 sẽ được chia ngẫu nhiên hệ thống thành 13 nhóm luân phiên (mỗi nhóm gồm 3 hộ). Sau đó, các nhóm này sẽ được đặt tên tương ứng theo bảng sau:

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2019Q4	2020Q1	2020Q2	2020Q3	2020Q4	2021Q1	2021Q2	2021Q3	2021Q4	2022Q1	2022Q2	2022Q3	2022Q4

- *Bước 3: Phân bổ nhóm điều tra*

Trong tổng số 13 nhóm luân phiên, mỗi địa bàn sẽ chọn 4 nhóm để điều tra mỗi quý (tức 12 hộ). Phương pháp phân bổ 4 nhóm luân phiên cho từng địa bàn điều tra theo quý được thực hiện theo lược đồ dưới đây:

**LƯỢC ĐỒ XÁC ĐỊNH CÁC HỘ ĐIỀU TRA LUÂN PHIÊN
CƠ CHẾ 2-2-2 THEO QUÝ**

STT	NĂM	2021								2022							
	QUÝ	1		2		3		4		1		2		3		4	
	Nhóm hộ luân phiên	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra	Nhóm hộ luân phiên	Lần điều tra
1	2019Q4	2019Q4	4														
2	2020Q1	2020Q1	3	2020Q1	4												
3	2020Q2			2020Q2	3	2020Q2	4										
4	2020Q3					2020Q3	3	2020Q3	4								
5	2020Q4	2020Q4	2					2020Q4	3	2020Q4	4						
6	2021Q1	2021Q1	1	2021Q1	2					2021Q1	3	2021Q1	4				
7	2021Q2			2021Q2	1	2021Q2	2					2021Q2	3	2021Q2	4		
8	2021Q3					2021Q3	1	2021Q3	2					2021Q3	3	2021Q3	4
9	2021Q4							2021Q4	1	2021Q4	2					2021Q4	3
10	2022Q1									2022Q1	1	2022Q1	2				
11	2022Q2											2022Q2	1	2022Q2	2		
12	2022Q3													2022Q3	1	2022Q3	2
13	2022Q4															2022Q4	1

Ghi chú: Tên các nhóm hộ luân phiên 4 ký tự đầu là năm, 2 ký tự cuối là quý; lần điều tra: tức là số lần điều tra lặp lại; thực tế có một số hộ không được điều tra năm 2019, 2020 nhưng giả định đã được điều tra.

3. Ước tính quyền số suy rộng mẫu

a) Xác định quyền số thiết kế (quyền số cơ bản)

a.1. Quyền số thiết kế của địa bàn trong giàn mẫu chủ từ Tổng Điều tra dân số và nhà ở 2019 (TĐT 2019)

$$W_{di}^1 = \frac{H_d}{n_d \times h_i^{tdt}}$$

Trong đó:

W_{di}^1 : Quyền số thiết kế của địa bàn điều tra i trong dàn mẫu chủ;

n_d : Số địa bàn mẫu được phân bổ của huyện d;

H_d : Tổng số hộ của huyện d theo kết quả TĐT 2019;

h_i^{tdt} : Số hộ của địa bàn i theo kết quả TĐT 2019.

a.2. Quyền số thiết kế trong điều tra lao động việc làm 2020

$$W_{pi}^1 = W_{di}^1 \times \frac{H_p^{ttnt}}{n_p^{ttnt} \times h_i^{tdt}} \times \frac{h_i}{h'_i}$$

Trong đó :

W_{pi}^1 : Quyền số thiết kế của địa bàn điều tra i trong ĐT LĐVL 2021;

W_{di}^1 : Quyền số thiết kế của địa bàn điều tra i trong dàn mẫu chủ;

H_p^{ttnt} : Tổng số hộ theo tầng thành thị hoặc nông thôn của tỉnh p tính được từ kết quả TĐT 2019;

h_i^{tdt} : Số hộ của địa bàn i của theo kết quả TĐT 2019;

n_p^{ttnt} : Số địa bàn mẫu của tỉnh p được phân bổ trong ĐT LĐVL 2021 (theo tầng thành thị hoặc nông thôn);

h_i : Số hộ của địa bàn i theo kết quả rà soát địa bàn 2021;

h'_i : Số hộ được chọn mẫu của địa bàn i.

b) Điều chỉnh quyền số thiết kế theo số hộ không điều tra được

$$W_{pi}^2 = W_{pi}^1 \times \frac{h'_i}{h''_i}$$

Trong đó:

W_{pi}^2 : Quyền số thiết kế điều chỉnh của địa bàn i của tỉnh p;

W_{pi}^1 : Quyền số thiết kế của địa bàn điều tra i trong ĐT LĐVL 2021;

h'_i : Số hộ được chọn mẫu của địa bàn i;

h''_i : Số hộ điều tra được trong kỳ của địa bàn i.

c) Điều chỉnh quyền số theo dân số ước tính (quyền số suy rộng của cuộc điều tra)

$$W_{pi}^3 = W_{pi}^2 \times \frac{P_{pi}^{ttnt}}{P_{pi}^{ttnt}}$$

Trong đó:

W_{pi}^3 : Quyền số suy rộng của cuộc điều tra;

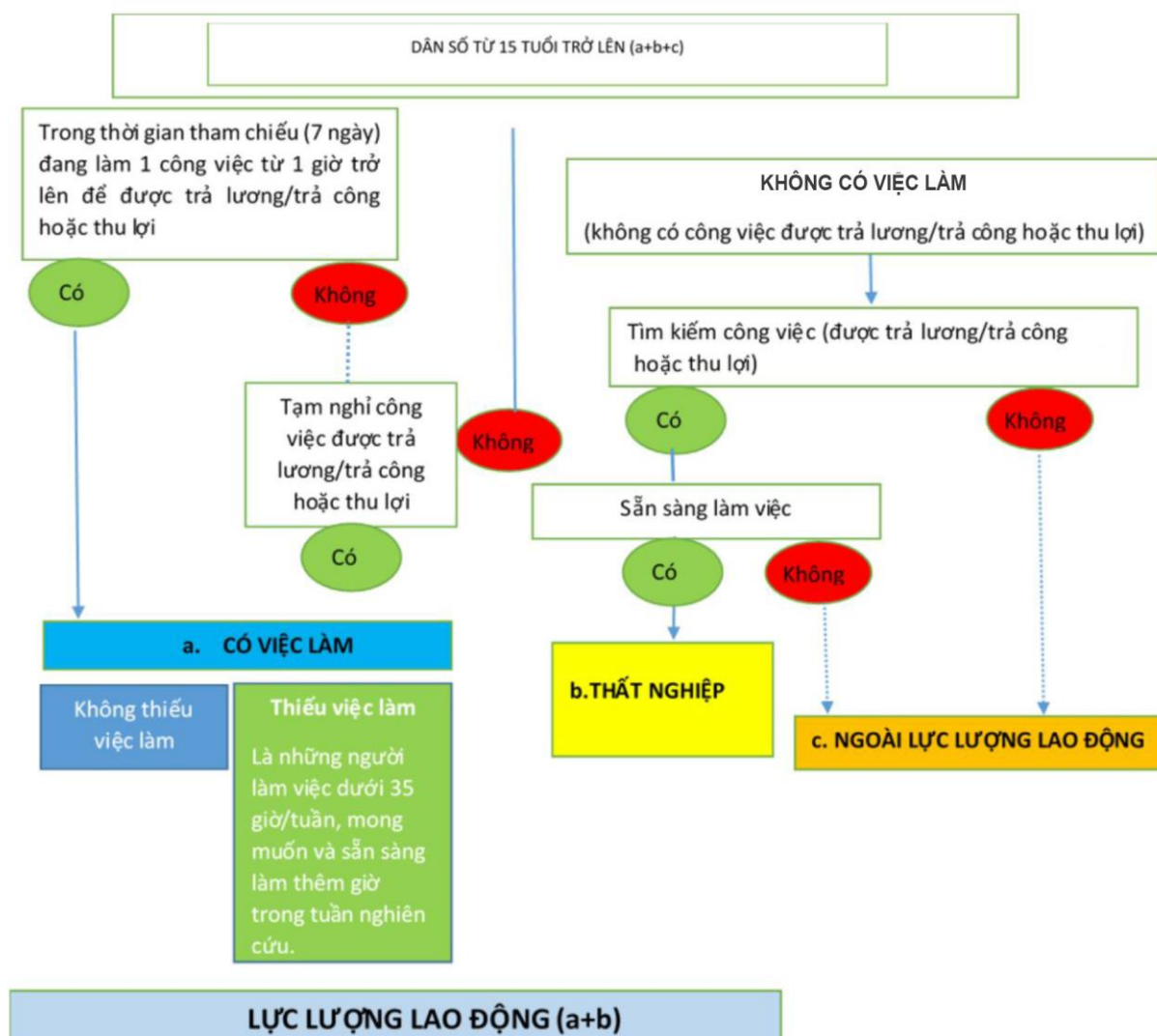
W_{pi}^2 : Quyền số thiết kế điều chỉnh của địa bàn i của tỉnh p;

P_{pi}^{ttnt} : Dân số ước tính của tỉnh p theo thành thị/nông thôn, giới tính và 3 nhóm tuổi;

P_{pi}^{ttnt} : Dân số suy rộng theo quyền số thiết kế điều chỉnh W_{pi}^2 của tỉnh p theo thành thị/nông thôn, giới tính và 3 nhóm tuổi.

II. CÁC ĐỊNH NGHĨA VÀ KHÁI NIỆM

1. Sơ đồ khái niệm



2. Các định nghĩa và khái niệm

(1) **Hộ:** Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ở chung và ăn chung. Đối với hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hoặc không có quỹ thu chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai.

(2) **Thời kỳ tham chiếu:** Là 7 ngày, trước ngày điều tra viên đến hộ phỏng vấn. Trong Báo cáo này còn có tên gọi khác là “thời kỳ nghiên cứu” hay “tuần nghiên cứu”.

(3) **Cơ chế ưu tiên trong phân loại lao động:** Trong phân loại lao động, cần có các ưu tiên cụ thể để có thể xác định được tình trạng hoạt động kinh tế của một người trong thời gian tham chiếu có nhiều hoạt động cùng xảy ra.

Theo cách này, các kết quả được phân loại thành ba nhóm có tính loại trừ nhau: Có việc làm, thất nghiệp và hiện không hoạt động kinh tế. Thứ tự ưu tiên cho các nhóm như sau:

Ưu tiên thứ nhất: “Có việc làm” hơn là “thất nghiệp” và “không hoạt động kinh tế”. Tức là, nếu một người trong tuần nghiên cứu vừa làm việc để tạo thu nhập ít nhất 01 giờ, vừa đang tìm kiếm việc làm khác thì được xếp vào nhóm “có việc làm”. Ngoài ra, những người trong tuần nghiên cứu, dù không làm việc nhưng có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm công việc đó dưới 01 tháng) thì được coi là “có việc làm”. Thời gian không làm việc trong tuần nghiên cứu của những người này gọi là thời gian tạm nghỉ.

Ưu tiên thứ hai: “Thất nghiệp” hơn là “không hoạt động kinh tế”. Tức là nếu một người chủ yếu làm nội trợ nhưng họ có đi tìm việc và sẵn sàng làm việc thì vẫn được xem là thất nghiệp.

(4) **Tình trạng hoạt động:** Dân số được phân thành hoạt động kinh tế và không hoạt động kinh tế.

Dân số hoạt động kinh tế (hay còn được gọi là lực lượng lao động): Bao gồm những người thoả mãn các điều kiện làm việc (có việc làm) hoặc thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Thời kỳ nghiên cứu là một tuần (hay 7 ngày).

Dân số không hoạt động kinh tế (ngoài lực lượng lao động): Bao gồm những người không được phân loại là có việc làm hoặc là thất nghiệp trong thời kỳ nghiên cứu.

(5) **Người có việc làm:** Là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ một công việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được trả công, trả lương hoặc để thu lợi nhuận.

Người có việc làm còn bao gồm cả những người tuy không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả tiền lương/tiền công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Những trường hợp cụ thể sau đây được coi là có việc làm:

(1) Những người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi một thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của một công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

(6) Người thiếu việc làm: Là những người làm việc thực tế dưới 35 giờ một tuần, mong muốn và sẵn sàng làm thêm việc.

(7) Người thất nghiệp: Định nghĩa “thất nghiệp” căn cứ vào ba tiêu chuẩn sau:

(i) hiện không có một công việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm và (iii) sẵn sàng làm việc. Các yếu tố này phải được thỏa mãn đồng thời.

(8) Người không hoạt động kinh tế: Là những người không làm việc và cũng không phải là người thất nghiệp trong tuần nghiên cứu. Những người này có thể được phân loại vào các nhóm như “học sinh, sinh viên”, “nội trợ gia đình mình”, “không thể làm việc do mất khả năng lao động”, “những người tàn tật”, “quá trẻ/quá già” và “những người khác”. Nhóm “khác” bao gồm cả những người không cần hoặc không muốn đi làm do đã có nguồn tài trợ, trợ cấp của nhà nước hoặc tư nhân, hoặc những người tự nguyện tham gia các công việc của tôn giáo/từ thiện (nhân đạo) hoặc các tổ chức tương tự khác, và tất cả những người khác không thuộc bất kỳ nhóm phân loại nào ở trên.

(9) Lao động không sử dụng hết tiềm năng: Lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng)

bao gồm những người thất nghiệp, thiếu việc làm và một nhóm ngoài lực lượng lao động sẵn sàng làm việc nhưng không tìm việc hoặc có tìm việc nhưng chưa sẵn sàng làm việc ngay.

(10) Vị thế việc làm: Là vị trí hay tình trạng của một người có việc làm trong mối quan hệ với những người khác trong đơn vị/tổ chức mà người đó làm việc. Vị thế việc làm được chia thành các phân tổ sau:

- *Chủ cơ sở:* Là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và có tuyển hoặc thuê ít nhất một lao động được trả lương/trả công.

- *Tự làm:* Là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là người một mình hoặc kết hợp với những đối tác khác điều hành hoạt động của một đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc chuyên môn và không tuyển hoặc thuê bất kỳ một lao động được trả lương/trả công.

- *Lao động gia đình:* Là những người làm các công việc thuộc loại "Việc tự làm", tức là lao động tự làm trong một cơ sở kinh tế và do ít nhất một thành viên gia đình quản lý/điều hành để tạo ra thu nhập nhưng không được hưởng tiền lương, tiền công. Trường hợp làm các công việc do thành viên gia đình tổ chức nhưng được trả tiền lương, tiền công thì không được tính là lao động gia đình mà phải tính là "*làm công ăn lương*".

- *Làm công ăn lương:* Là những người đang làm việc thuộc loại "Việc làm được trả công", tức là những người được các tổ chức, cá nhân khác thuê theo hợp đồng (hợp đồng lao động, quyết định tuyển dụng, v.v...) để thực hiện một hay một loạt các công việc nhằm đạt được mục đích của tổ chức, cá nhân đó và được tổ chức, cá nhân đó trả thù lao dưới dạng tiền lương, tiền công hoặc hiện vật.

- *Xã viên hợp tác xã:* Là thành viên trong các hợp tác xã, những người chỉ làm thuê cho HTX và được trả lương thì tính là người làm công ăn lương.

(11) Nghề nghiệp:

Danh mục Nghề nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định 34/2020/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ nhằm phục vụ công tác quản lý lao động nói chung, công tác thống kê về lao động Việt Nam, làm cơ sở để quản lý lao động theo nghề và so sánh quốc tế về nghề nghiệp nói riêng. Danh mục này được xây dựng dựa trên phiên bản 2012 ILO ISCO 2008, do đó về cơ bản là tương ứng với bảng phân loại quốc tế. Có 10 nhóm nghề cấp 1 như sau (các số phía trước là mã nhóm nghề cấp 1):

1. Nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị.
2. Nhà chuyên môn bậc cao.

3. Nhà chuyên môn bậc trung.
4. Nhân viên trợ lý văn phòng.
5. Nhân viên dịch vụ và bán hàng.
6. Lao động có kỹ năng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
7. Lao động thủ công và các nghề nghiệp có liên quan khác.
8. thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị.
9. Lao động giản đơn.
0. Lực lượng quân đội.

(12) Ngành kinh tế:

Ngành kinh tế được phân loại theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ. Hệ thống này gồm các ngành cấp 1 sau (các chữ viết phía trước là mã ngành cấp 1):

- A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.
- B. Khai khoáng.
- C. Công nghiệp chế biến, chế tạo.
- D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.
- E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.
- F. Xây dựng.
- G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.
- H. Vận tải kho bãi.
- I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống.
- J. Thông tin và truyền thông.
- K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm.
- L. Hoạt động kinh doanh bất động sản.
- M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ.
- N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.
- O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc.
- P. Giáo dục và đào tạo.

Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội.

R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí.

S. Hoạt động dịch vụ khác.

T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.

U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

Khu vực kinh tế bao gồm: Khu vực 1: Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (ngành cấp 1: A); Khu vực 2: Công nghiệp và xây dựng (bao gồm các ngành cấp 1 từ B đến F); và Khu vực 3: Dịch vụ (bao gồm các ngành cấp 1 còn lại).

(13) Số giờ làm việc: Là thời gian trung bình của người lao động đã dành để làm một công việc nào đó trong thời gian nghiên cứu.

(14) Thu nhập từ việc làm: Thu nhập từ việc làm gồm các loại như tiền lương/tiền công, tiền thưởng và phụ cấp các loại có tính chất như lương (làm thêm giờ, độc hại...) của tất cả các công việc.

(15) Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động: Là tỷ lệ phần trăm những người thuộc lực lượng lao động chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định (ví dụ, Luật Lao động quy định giới hạn tuổi tối thiểu là 15 tuổi, thì tuổi có khả năng lao động được tính từ 15 tuổi trở lên) và hiện đang sống tại Việt Nam.

(16) Tỷ số việc làm trên dân số: Là tỷ lệ phần trăm những người có việc làm (đang làm việc) chiếm trong tổng số dân trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(17) Tỷ lệ thiếu việc làm: Là tỷ lệ phần trăm những người thiếu việc làm chiếm trong tổng số dân có việc làm trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(18) Tỷ lệ thất nghiệp: Là tỷ lệ phần trăm những người thất nghiệp chiếm trong lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế) trong độ tuổi có khả năng lao động được quy định và hiện đang sống tại Việt Nam.

(19) Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng: Là tỷ số giữa lao động có nhu cầu làm việc nhưng không được đáp ứng đầy đủ công việc (hay còn gọi là lao động không sử dụng hết tiềm năng) so với tổng số lao động có nhu cầu làm việc trong nền kinh tế.

Phần 4

PHỤ LỤC

Phụ lục 1
PHÂN BỐ PHẠM VI ĐIỀU TRA MẪU CHI TIẾT

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
TOÀN QUỐC		1 637	719	918	235 678	103 504	132 174
Các vùng kinh tế - xã hội							
V1	Trung du và miền núi phía Bắc	284	110	174	40 888	15 838	25 050
V2	Đồng bằng sông Hồng	375	160	215	53 980	23 023	30 957
V3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	339	148	191	48 814	21 312	27 502
V4	Tây Nguyên	133	59	74	19 150	8 494	10 656
V5	Đông Nam Bộ	205	121	84	29 504	17 415	12 089
V6	Đồng bằng sông Cửu Long	301	121	180	43 342	17 422	25 920
Các tỉnh/thành phố							
01	Hà Nội	91	53	38	13 087	7 618	5 469
02	Hà Giang	25	8	17	3 600	1 152	2 448
04	Cao Bằng	24	10	14	3 455	1 439	2 016
06	Bắc Kạn	24	9	15	3 456	1 296	2 160
08	Tuyên Quang	23	6	17	3 312	864	2 448
10	Lào Cai	25	12	13	3 600	1 728	1 872
11	Điện Biên	23	9	14	3 311	1 295	2 016
12	Lai Châu	23	9	14	3 312	1 296	2 016
14	Sơn La	23	9	14	3 312	1 296	2 016
15	Yên Bái	24	10	14	3 453	1 440	2 013
17	Hoà Bình	24	9	15	3 454	1 296	2 158
19	Thái Nguyên	23	10	13	3 312	1 440	1 872
20	Lạng Sơn	23	9	14	3 311	1 296	2 015
22	Quảng Ninh	23	13	10	3 312	1 872	1 440
24	Bắc Giang	25	7	18	3 600	1 008	2 592
25	Phú Thọ	26	9	17	3 744	1 296	2 448
26	Vĩnh Phúc	23	9	14	3 312	1 296	2 016
27	Bắc Ninh	23	9	14	3 312	1 296	2 016

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
30	Hải Dương	23	10	13	3 312	1 440	1 872
31	Hải Phòng	23	14	9	3 312	2 016	1 296
33	Hưng Yên	25	7	18	3 600	1 008	2 592
34	Thái Bình	23	4	19	3 312	576	2 736
35	Hà Nam	24	7	17	3 456	1 008	2 448
36	Nam Định	23	10	13	3 311	1 439	1 872
37	Ninh Bình	23	8	15	3 310	1 150	2 160
38	Thanh Hoá	31	7	24	4 464	1 008	3 456
40	Nghệ An	30	10	20	4 320	1 440	2 880
42	Hà Tĩnh	23	8	15	3 312	1 152	2 160
44	Quảng Bình	24	7	17	3 456	1 008	2 448
45	Quảng Trị	23	10	13	3 312	1 440	1 872
46	Thừa Thiên Huế	23	13	10	3 312	1 872	1 440
48	Đà Nẵng	23	20	3	3 312	2 880	432
49	Quảng Nam	23	8	15	3 312	1 152	2 160
51	Quảng Ngãi	24	7	17	3 456	1 008	2 448
52	Bình Định	23	10	13	3 312	1 440	1 872
54	Phú Yên	23	9	14	3 311	1 296	2 015
56	Khánh Hoà	23	13	10	3 312	1 872	1 440
58	Ninh Thuận	23	13	10	3 312	1 872	1 440
60	Bình Thuận	23	13	10	3 311	1 872	1 439
62	Kon Tum	26	14	12	3 744	2 016	1 728
64	Gia Lai	28	13	15	4 032	1 872	2 160
66	Đắk Lắk	25	10	15	3 600	1 440	2 160
67	Đắk Nông	29	7	22	4 174	1 006	3 168
68	Lâm Đồng	25	15	10	3 600	2 160	1 440
70	Bình Phước	26	10	16	3 745	1 441	2 304
72	Tây Ninh	25	10	15	3 600	1 440	2 160
74	Bình Dương	26	12	14	3 744	1 728	2 016
75	Đồng Nai	26	13	13	3 739	1 873	1 866
77	Bà Rịa - Vũng Tàu	26	13	13	3 744	1 872	1 872

Mã số	Đơn vị hành chính	Số địa bàn điều tra/tháng			Số hộ đã điều tra/năm		
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
79	Tp Hồ Chí Minh	76	63	13	10 932	9 061	1 871
80	Long An	23	8	15	3 312	1 152	2 160
82	Tiền Giang	23	8	15	3 312	1 152	2 160
83	Bến Tre	24	12	12	3 456	1 728	1 728
84	Trà Vinh	23	8	15	3 312	1 152	2 160
86	Vĩnh Long	24	7	17	3 456	1 008	2 448
87	Đồng Tháp	23	8	15	3 312	1 152	2 160
89	An Giang	23	10	13	3 310	1 438	1 872
91	Kiên Giang	23	10	13	3 312	1 440	1 872
92	Cần Thơ	23	15	8	3 312	2 160	1 152
93	Hậu Giang	23	9	14	3 313	1 297	2 016
94	Sóc Trăng	23	8	15	3 311	1 151	2 160
95	Bạc Liêu	23	10	13	3 312	1 440	1 872
96	Cà Mau	23	8	15	3 312	1 152	2 160

Phụ lục 2
PHIẾU ĐIỀU TRA

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM NĂM 2021

	<i>Tên của TĐT 2019</i>	<i>Mã TĐT 2019</i>	<i>Tên của LĐVL 2021</i>	<i>Mã LĐVL 2021</i>
TỈNH/THÀNH PHỐ:				
HUYỆN/QUẬN/THỊ XÃ/ THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH:				
XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN:				
THÔN/XÓM/THỊ TRẤN:				
ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA:				
THÀNH THỊ/NÔNG THÔN (THÀNH THỊ=1; NÔNG THÔN=2):				
HỌ SỐ:				
HỌ VÀ TÊN CHỦ HỘ:				
ĐỊA CHỈ CỦA HỘ:				

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ

XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ (HỘ CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019)	
Q1. Đến thời điểm 01/.../2021, những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ: (ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI TRONG DANH SÁCH) THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG HIỆN TÊN NHỮNG NGƯỜI LÀ NKT TTT ĐẾN THỜI ĐIỂM 01/4/2019	
Q2. Trong số những người này, có ai không phải là thành viên hộ hoặc đã chuyển hẳn đi nơi khác hoặc đã chết trước 0h ngày 01/.../2021 (không bao gồm người đi trọ học phổ thông, điều trị nội trú tại bệnh viện)?	CÓ..... 1 ☐ KHÔNG..... 2 ☐ NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1
Q3. Ngoài những người nêu trên, có ai vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ ông/bà tính đến ngày 01/.../2021 không? Lưu ý: Bao gồm trẻ em mới sinh; người làm trong ngành công an, quân đội; thành viên hộ hiện đang làm việc hoặc đi cùng với người đang làm việc tại các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài	CÓ KHÔNG 1 ☐ 2 ☐ (NẾU CÓ HỎI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GHI TÊN VÀO CÂU Q1)
Q4. Danh sách nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm: ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI KHÔNG BỊ GẠCH TÊN Ở CÂU Q1	
Q5. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ? (GHI RÕ HỌ VÀ TÊN) _____	

**XÁC ĐỊNH NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ TẠI HỘ
(HỘ MỚI SO VỚI TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019)**

Q1. Xin ông/bà cho biết hộ và tên những người thường xuyên ăn, ở tại hộ **được 6 tháng trở lên** tính đến ngày 01/.../2021, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại hộ (không bao gồm sinh viên là người của hộ đang đi học xa nhà)?

GHI RÕ HỌ VÀ TÊN CỦA TỪNG NGƯỜI

Q2. Trong hộ ông/bà, có ai mới chuyển đến hộ **chưa được 6 tháng** tính đến ngày 01/.../2021 nhưng xác định ăn ở lâu dài tại hộ hoặc không có nơi ở ổn định nào khác (bao gồm trẻ mới sinh trước ngày 01/.../2021)

LƯU Ý: BAO GỒM NHỮNG NGƯỜI ĐÃ CHUYỂN CẢ HỘ TỚI HỘ ĐANG PHÒNG VẤN

CÓ.....1

KHÔNG.....2

HỌI HỌ VÀ TÊN
ĐỂ GHI VÀO
CÂU Q1, SAU
ĐÓ CHUYỂN
CÂU Q3

Q3. Trong tất cả những người đã kể tên có ai là: (NHỮNG NGƯỜI CÓ TRONG CÂU Q1)

- Người đã rời hộ đi làm ăn xa từ 6 tháng trở lên
- Người đến hộ dưới 1 năm vì các mục đích: đến chơi/thăm; nghỉ hè, nghỉ lễ; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn...?

CÓ

KHÔNG

1

2

(NẾU CÓ HỌI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GẠCH TÊN Ở CÂU Q1)

Q4. Ngoài những người kể trên, có ai lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ nhưng **tạm vắng** vì một số lý do như:

- Đang đi làm ăn xa dưới 06 tháng
- Đi chơi, nghỉ hè, nghỉ lễ, du lịch; chữa bệnh; công tác; đào tạo ngắn hạn....

CÓ

KHÔNG

1

2

(NẾU CÓ HỌI HỌ VÀ TÊN, ĐỒNG THỜI GHI VÀO CÂU Q1)

Q5. Những người là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm?

ĐỌC TÊN NHỮNG NGƯỜI HIỆN TRONG DANH SÁCH CÂU Q1

Q6. Xin ông/bà cho biết ai là chủ hộ?

(GHI RÕ HỌ VÀ TÊN)

PHẦN 1: THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN HỘ

1A. HỌ VÀ TÊN THÀNH VIÊN THUỘC NKTTTT CỦA HỘ

1. [TÊN] có mối quan hệ thế nào với chủ hộ?

- CHỦ HỘ..... 1
- VỢ/CHỒNG..... 2
- CON ĐỂ..... 3
- CHÁU NỘI/NGOẠI..... 4
- BỐ/MẸ..... 5
- QUAN HỆ GIA ĐÌNH KHÁC..... 6
- NGƯỜI GIÚP VIỆC..... 7
- KHÁC (GHI RÕ.....) 8

2. [TÊN] là nam hay nữ?

- NAM..... 1
- NỮ..... 2

3. [TÊN] sinh vào tháng, năm dương lịch nào?

THÁNG.....

NĂM.....

=>KT1

KXĐ NĂM9998

4. Hiện nay, [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch?

--	--	--

KT1. KIỂM TRA CÂU 3 HOẶC CÂU 4: NẾU ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN => CÂU 5; KHÁC => HỎI NGƯỜI TIẾP THEO

5. Hiện nay, [TÊN] đang cư trú ở Việt Nam hay ở nước ngoài?

Ở VIỆT NAM..... 1 => C7

Ở NƯỚC NGOÀI..... 2

6. Tên và mã nước.....

--	--	--

PHẦN 2: ĐẶC ĐIỂM CỦA ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU TRA

7.	Tình trạng hôn nhân hiện nay của anh/chị [TÊN] là gì?	
	CHƯA VỢ/CHỒNG..... 1 CÓ VỢ/CHỒNG..... 2 GÓA..... 3 LY HÔN..... 4 LY THÂN..... 5	
KT2. KIỂM TRA CÂU 5 = 2 => CÂU 13; KHÁC => CÂU 8		
8.	[TÊN] đã thường trú ở phường, thị trấn hay xã này được bao lâu?	
	DƯỚI 1 THÁNG..... 1 1 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 2 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 3 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 5 NĂM..... 4 5 NĂM TRỞ LÊN..... 5 =>C11	
9.	[TÊN] chuyển đến đây từ tỉnh/thành phố/quốc gia nào?	
	Ở VIỆT NAM 1 TỈNH/THÀNH PHỐ..... NƯỚC NGOÀI..... 2 TÊN VÀ MÃ NƯỚC.....	=>C11
10.	Nơi thực tế thường trú trước khi [TÊN] chuyển đến đây là phường, thị trấn hay xã?	
	PHƯỜNG/THỊ TRẤN..... 1 XÃ..... 2	
11.	Hiện nay, [TÊN] có đang theo học một trường lớp nào thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân không?	
	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	=>C13
12.	Hiện nay, [TÊN] có đang theo học đào tạo nghề ngắn hạn hoặc bổ sung kiến thức, kỹ năng gì không?	
	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	
13.	Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất mà [TÊN] đã tốt nghiệp/đạt được là gì?	
	CHƯA BAO GIỜ ĐI HỌC..... 1 CHƯA HỌC XONG TIỂU HỌC..... 2 TIỂU HỌC..... 3 TRUNG HỌC CƠ SỞ..... 4 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG..... 5	

KT3. KIỂM TRA CÂU 13: NẾU CÂU 13=1 VÀ CÂU 5=1 => CÂU 16; NẾU CÂU 13=1 VÀ CÂU 5=2 => PHẦN 7; KHÁC => CÂU 14

14. [TÊN] có bằng [...] không?	1.CÓ	2.KHÔNG
Sơ cấp/Giấy phép lái xe ô tô.....	☐	☐
Trung cấp	☐	☐
CHỈ HỎI CHO NGƯỜI TỪ 18 TUỔI TRỞ LÊN		
Cao đẳng	☐	☐
Đại học	☐	☐
Thạc sỹ	☐	☐
Tiến sỹ.....	☐	☐

KT4. KIỂM TRA: NẾU CÂU 14 CÓ BẤT KÌ MÃ "1" => CÂU 15; NẾU CÂU 14 TẤT CẢ ĐỀU CÓ MÃ "2" VÀ CÂU 5 = 2 => PHẦN 7; KHÁC => CÂU 16

15. Với trình độ học vấn cao nhất là [MÃ CÂU 14], [TÊN] đã được đào tạo chuyên ngành gì và năm tốt nghiệp ngành đó là năm nào?

TÊN CHUYÊN NGÀNH

MÃ NGÀNH ĐÀO TẠO

NĂM TỐT NGHIỆP

KT5. KIỂM TRA CÂU 5 = 2 => PHẦN 7; KHÁC => CÂU 17

16. [TÊN] có được công nhận [...] không?	1.CÓ	2.KHÔNG
Công nhân kỹ thuật không có bằng/chứng chỉ.....	☐	☐
Kỹ năng nghề dưới 3 tháng.....	☐	☐
Chứng chỉ nghề dưới 3 tháng	☐	☐

PHẦN 3: TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

17.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm một công việc gì từ 1 giờ trở lên để được nhận tiền công/tiền lương không?	☐
	CÓ..... 1 => PHẦN 4	
	KHÔNG..... 2	
18.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] có tham gia hoặc thực hiện bất kỳ công việc sản xuất, kinh doanh từ 1 giờ trở lên để tạo ra thu nhập không?	☐
	CÓ..... 1 => C25	
	KHÔNG..... 2	
19.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] có giúp thành viên của hộ hoặc của gia đình trong công việc họ được nhận tiền công/tiền lương hoặc thu lợi nhuận thậm chí chỉ trong 1 giờ không?	☐
	CÓ..... 1 => C25	
	KHÔNG..... 2	
20.	Mặc dù không làm việc trong 7 ngày qua, nhưng có phải [TÊN] vẫn có công việc được trả công/trả lương hoặc công việc sản xuất kinh doanh và dự định sẽ quay trở lại làm công việc đó không?	☐
	CÓ..... 1	
	KHÔNG..... 2 => C24	
21.	Lý do chính [TÊN] tạm nghỉ việc trong 7 ngày qua?	☐
	CHỜ BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC HOẶC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH MỚI..... 1 => C24	
	LÀM THEO CA/KÍP, THỜI GIAN LINH HOẠT/ DO TÍNH CHẤT CÔNG VIỆC..... 2	
	CÔNG VIỆC THEO MÙA/VỤ..... 3 => C24	
	NGHỈ LỄ/ĐI DU LỊCH..... 4 => C25	
	ÓM ĐẦU/TAI NẠN..... 5	
	NGHỈ THAI SẢN..... 6	
	ĐI HỌC/ĐÀO TẠO..... 7	
	BẠN VIỆC RIÊNG..... 8	
	NGHỈ GIẤN VIỆC/TẠM NGỪNG SẢN XUẤT/GIẢM KHÁCH HÀNG..... 9	
	THỜI TIẾT XẤU/THIÊN TAI..... 10	
	ĐÌNH CÔNG/BIỂU TÌNH..... 11	
	KHUYẾT TẬT/ÓM ĐẦU LÂU DÀI..... 12	
	KHÁC (GHI CỤ THỂ) 13	
22.	[TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày tới không? NẾU CÂU 21=6, CAPI TỰ ĐỘNG SỬA CÂU HỎI: "TÊN] có chắc chắn sẽ quay lại làm công việc đang tạm nghỉ trong vòng 30 ngày sau khi kết thúc kì nghỉ thai sản không?"	☐
	CÓ..... 1 => C25	
	KHÔNG..... 2	

23.	Trong thời gian tạm nghỉ, [TÊN] có được nhận tiền công/tiền lương hoặc hưởng lợi từ công việc đó không?	☐
	CÓ..... 1 =>C25	
	KHÔNG..... 2	
24.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc gì trong ngành trồng trọt/ chăn nuôi, thủy sản hay lâm nghiệp không?	
	CÓ..... 1 =>C26	
	KHÔNG..... 2 =>C29	
25.	Công việc mà [TÊN] [đang làm/đang tạm nghỉ] thuộc ngành trồng trọt/ chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp hay ngành khác?	☐
	NẾU C18=1 HOẶC C19=1 THÌ CAPI HIỆN LÊN "ĐANG LÀM". CÁC TRƯỜNG HỢP KHÁC HIỆN LÊN "ĐANG TẠM NGHỈ"	
	TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI..... 1	
	THỦY SẢN..... 2	
	LÂM NGHIỆP..... 3	
	KHÁC..... 4 => PHẦN 4	
26.	Mục đích chủ yếu của các sản phẩm [TÊN] sản xuất ra từ công việc này là để bán hay để gia đình sử dụng?	☐
	CHỈ ĐỂ BÁN 1 => PHẦN 4	
	CHỦ YẾU ĐỂ BÁN 2 => PHẦN 4	
	CHỈ ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG 3	
	CHỦ YẾU ĐỂ GIA ĐÌNH DÙNG 4	
27.	Công việc này [TÊN] làm thuê cho người khác hay cho gia đình mình?	☐
	LÀM CHO GIA ĐÌNH MÌNH..... 1	
	LÀM THUÊ CHO NGƯỜI KHÁC..... 2 => PHẦN 4	
28.	Ngoài công việc tạo ra sản phẩm với mục đích để gia đình sử dụng, trong 7 ngày qua, [TÊN] có làm công việc hoặc hoạt động kinh doanh nào khác dù chỉ một giờ để tạo thu nhập không?	☐
	CÓ..... 1 => PHẦN 4	
	KHÔNG..... 2	
29.	Trong 30 ngày qua, [TÊN] có chủ động tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị để bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh không?	☐
	CÓ..... 1 => C32	
	KHÔNG..... 2	
30.	[TÊN] không tìm việc có phải là do đã tìm được việc hoặc đã sẵn sàng hoạt động kinh doanh?	☐
	CÓ..... 1 => C32	
	KHÔNG..... 2	

30a.	Hiện tại, [TÊN] có thực sự cần một công việc để tạo ra thu nhập không?	<input style="width: 40px; height: 30px;" type="checkbox"/>
	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 => PHẦN 6	
31.	Lý do chính mà [TÊN] không tìm việc trong 30 ngày qua là gì? QUÁ GIÀ/QUÁ TRẺ/TÀN TẬT..... 1 MẤT KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG..... 2 => PHẦN 6 NỘI TRỢ..... 3 BẠN HỌC(SV/HS/HỌC VIỆC) 4 KHÔNG MUỐN/KHÔNG CẦN ĐI LÀM..... 5 TIN LÀ KHÔNG CÓ VIỆC/KHÔNG CÓ VIỆC THÍCH HỢP..... 6 KHÔNG BIẾT TÌM Ở ĐÂU/BẰNG CÁCH NÀO..... 7 TẠM NGHỈ DO THU HẸP/NGỪNG SẢN XUẤT..... 8 ĐỢI VIỆC/ĐỢI KHAI TRƯƠNG HĐKD..... 9 NGHỈ THỜI VỤ 10 THỜI TIẾT XẤU..... 11 ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG..... 12 BẠN VIỆC GIA ĐÌNH/ĐANG NGHỈ NGƠI 13 LÀM NÔNG NGHIỆP..... 14 ỐM/ĐAU TẠM THỜI 15 KHÁC (GHI CỤ THỂ) 16	<input style="width: 40px; height: 30px;" type="checkbox"/>
32.	Nếu có một công việc, [TÊN] có sẵn sàng làm việc trong vòng 2 tuần tới không? CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 => PHẦN 6	<input style="width: 40px; height: 30px;" type="checkbox"/>
KT6. KIỂM TRA (CÂU 29=1 HOẶC CÂU 30=1) VÀ CÂU 32=1 => CÂU 33; KHÁC => PHẦN 6		
33.	Khoảng thời gian [TÊN] không có việc làm và tìm kiếm việc làm hoặc chuẩn bị hoạt động sản xuất kinh doanh là bao lâu? DƯỚI 1 THÁNG 1 => PHẦN 6 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG 2 => PHẦN 6 3 ĐẾN DƯỚI 6 THÁNG..... 3 => PHẦN 6 6 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG 4 => PHẦN 6 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM 5 => PHẦN 6 TỪ 2 NĂM TRỞ LÊN 6 => PHẦN 6	<input style="width: 40px; height: 30px;" type="checkbox"/>

PHẦN 4: CÔNG VIỆC CHÍNH

Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc chính của [TÊN]. Công việc chính là công việc thường xuyên, chiếm nhiều thời gian nhất hoặc tạo ra thu nhập lớn nhất, không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng.

34. Hãy mô tả công việc chính của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÔN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ)

35. Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này?

MÃ NGHỀ

36. Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc trên là gì?

37. Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc là gì?

MÃ NGÀNH

38. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc thuộc loại hình nào sau đây?

☐

Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản.....	1	
Cá nhân làm tự do.....	2	
Cơ sở kinh doanh cá thể.....	3	
Hợp tác xã	4	=>C40
Doanh nghiệp ngoài nhà nước.....	5	=>C40
Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước.....	6	=>C40
KHU VỰC NHÀ NƯỚC:		
+ Cơ quan lập pháp/hành pháp/ tư pháp.....	7	=>C40
+ Tổ chức Nhà nước.....	8	=>C40
+ Đơn vị sự nghiệp Nhà nước.....	9	=>C40
+ Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.....	10	=>C40
+ Doanh nghiệp Nhà nước có cổ phần chi phối.....	11	=>C40
Khu vực nước ngoài.....	12	=>C40
Tổ chức/đoàn thể khác.....	13	

39. Cơ sở nơi [TÊN] làm việc có đăng ký kinh doanh không?

☐

CÓ.....	1
KHÔNG.....	2

40. Thực tế, trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

KT7. KIỂM TRA CÂU 40=0 => CÂU 40a; KHÁC => CÂU 41

C40a. Có phải [TÊN] đang tạm nghỉ công việc này trong 7 ngày qua không?

☐

CÓ.....	1	
KHÔNG.....	2	=> KIỂM TRA LẠI CÂU 40

41.	Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/ tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác.	
	Không có thu nhập..... 1 Dưới 1 triệu..... 2 Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu..... 3 Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu..... 4 Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu..... 5 Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu..... 6 Từ 100 triệu trở lên..... 7	
KT8. KIỂM TRA: NẾU CÂU 41=1 THÌ CAPI TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 42=0 VÀ CHUYỂN CÂU 43; KHÁC => CÂU 42		
42.	Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)	
43.	[TÊN] làm công việc này với vai trò là gì?	
	Chủ cơ sở (có thuê lao động) 1 => C45 Tự làm 2 => C45 Lao động gia đình 3 => C45 Xã viên hợp tác xã 4 => C45 Làm công ăn lương 5	
44.	Với công việc này, [TÊN] đã ký loại hợp đồng lao động nào?	
	Hợp đồng không xác định thời hạn..... 1 Hợp đồng 1 năm đến dưới 3 năm..... 2 Hợp đồng 3 tháng đến dưới 1 năm.... 3 Hợp đồng dưới 3 tháng..... 4 Hợp đồng giao khoán công việc..... 5 Thỏa thuận miệng..... 6 Không có hợp đồng lao động..... 7	
45.	[TÊN] có tham gia đóng bảo hiểm xã hội tại nơi [TÊN] làm công việc trên không?	
	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 =>C47	
46.	Loại hình BHXH mà [TÊN] đang tham gia đóng là gì?	
	BHXH BẮT BUỘC..... 1 BHXH TỰ NGUYỆN..... 2	

47.	[TÊN] đã làm công việc trên được bao lâu?	
	DƯỚI 1 THÁNG..... 1 TỪ 1 ĐẾN DƯỚI 3 THÁNG..... 2 TỪ 3 ĐẾN DƯỚI 12 THÁNG..... 3 TỪ 12 THÁNG ĐẾN DƯỚI 3 NĂM..... 4 TỪ 3 NĂM ĐẾN DƯỚI 9 NĂM 5 TỪ 9 NĂM TRỞ LÊN 6	
47A.	Công việc hiện nay của [TÊN] có ứng dụng công nghệ thông tin không?	
	Bán hàng online..... 1 Công việc khác có ứng dụng CNTT 2 Không ứng dụng CNTT 3	
47B.	Trước khi có dịch COVID-19, công việc mà [TÊN] làm có ứng dụng công nghệ thông tin không?	
	Bán hàng online..... 1 Công việc khác có ứng dụng CNTT 2 Không ứng dụng CNTT 3	
KT9. KIỂM TRA (CÂU 47A =1 HOẶC CÂU 47A=2) VÀ CÂU 47B=3 => CÂU 47C; KHÁC => CÂU 48		
47C.	Công việc của [TÊN] chuyển đổi sang ứng dụng công nghệ thông tin có phải do ảnh hưởng của dịch COVID-19 không?	
	CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	
48.	Ngoài công việc này, [TÊN] có làm một công việc nào khác để nhận tiền lương/tiền công hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo ra thu nhập không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng)	
	CÓ 1 KHÔNG..... 2 => C61	

PHẦN 5: CÔNG VIỆC KHÁC NGOÀI VIỆC CHÍNH

Bây giờ tôi sẽ hỏi về công việc thứ hai của [TÊN]	
49.	Hãy mô tả công việc thứ hai của [TÊN]? (VÍ DỤ: ĐÁNH VỮA, KHUÔN GẠCH ĐỂ XÂY NHÀ) _____
50.	Hãy mô tả chức danh (nếu có) của [TÊN] trong công việc này? _____ MÃ NGHỀ
51.	Tên cơ sở nơi [TÊN] làm công việc này là gì? _____
52.	Hoạt động chính hoặc sản phẩm/dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm việc này là gì? _____ MÃ NGÀNH
53.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm công việc này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)
54.	Tháng trước, [TÊN] nhận được khoảng bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác Không có thu nhập..... 1 Dưới 1 triệu..... 2 Từ 1 triệu đến dưới 10 triệu..... 3 Từ 10 triệu đến dưới 20 triệu..... 4 Từ 20 triệu đến dưới 50 triệu..... 5 Từ 50 triệu đến dưới 100 triệu..... 6 Từ 100 triệu trở lên..... 7
KT10. NẾU CÂU 54=1 THÌ TỰ ĐỘNG GÁN CÂU 55=0 VÀ CHUYỂN CÂU 56, KHÁC HỎI CÂU 55	
55.	Cụ thể, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền cho công việc này? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)
56.	Ngoài hai công việc trên, [TÊN] có làm công việc nào khác nữa không? (Không bao gồm các công việc tạo ra sản phẩm với mục đích chủ yếu để gia đình mình sử dụng) CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 =>C59
57.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm các công việc khác này khoảng bao nhiêu giờ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)

58.	Tháng trước, [TÊN] nhận được bao nhiêu tiền công/tiền lương hoặc lợi nhuận từ các công việc này? Tiền công/tiền lương bao gồm tiền làm thêm giờ, tiền thưởng, tiền phụ cấp nghề và tiền phúc lợi khác? (ĐƠN VỊ TÍNH: NGHÌN ĐỒNG)	
59.	Trong 7 ngày qua, tổng số giờ làm tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [.....] giờ đúng không? CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 59= CÂU 40 + CÂU 53 + CÂU 57 CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 =>Kiểm tra lại các câu: 40, 53 và 57	
60.	Tháng trước, tổng thu nhập từ tất cả các công việc của [TÊN], bao gồm công việc chính và các công việc khác nếu có, là [.....] đúng không? CAPI TỰ ĐỘNG TÍNH CÂU 60= CÂU 42 + CÂU 55 + CÂU 58 CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 =>Kiểm tra lại các câu: 42, 55 và 58	
61.	[TÊN] có muốn làm thêm giờ không? CÓ..... 1 KHÔNG..... 2 => PHẦN 6	
62.	[TÊN] có thể bắt đầu làm thêm giờ trong vòng 2 tuần tới không? CÓ..... 1 KHÔNG..... 2	

PHẦN 6: ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 VÀ CÔNG VIỆC GIA ĐÌNH

62A. Từ khi có dịch Covid-19 đến nay, công việc của [TÊN] bị ảnh hưởng như thế nào?

	1. CÓ	2. KHÔNG
1. Mất việc.....	☐	☐
2. Tạm nghỉ/Tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh	☐	☐
3. Giảm giờ làm/Nghỉ giãn việc/ Nghỉ luân phiên	☐	☐
4. Tăng giờ làm.....	☐	☐
5. Thay đổi hình thức làm việc (tại nhà, online...).....	☐	☐
6. Thu nhập thấp hơn	☐	☐
7. Thu nhập cao hơn.....	☐	☐
8. Khác (GHI CỤ THỂ).....	☐	☐

62B. Hiện nay, công việc của [TÊN] còn bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nữa không?

☐

(Lưu ý: Từ tháng 2/2021, câu hỏi sửa thành “Từ tháng 1/2021, công việc...”)

CÓ..... 1

KHÔNG..... 2

KT11. KIỂM TRA CÂU 62A, NẾU TẤT CẢ CÓ MÃ 2 => CÂU 63; KHÁC => CÂU 62C

62C. Anh chị đã làm thế nào để khắc phục khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19?

1. CÓ 2. KHÔNG

1. Chuyển sang làm công việc hưởng lương/hưởng công khác.....

☐
☐

2. Làm thêm các công việc hưởng lương/hưởng công khác.....

☐
☐

3. Tự thực hiện hoạt động sản xuất, kinh doanh mới (phi nông nghiệp).....

☐
☐

4. Tự làm nông, lâm nghiệp và thủy sản để bán.....

☐
☐

5. Tìm việc khác

☐
☐

6. Đào tạo nâng cao trình độ/tay nghề

☐
☐

7. Khác (GHI CỤ THỂ).....

☐
☐

62D. [TÊN] có nhận được hỗ trợ từ các nguồn sau đây để khắc phục khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 không (*hỗ trợ bao gồm các khoản trợ cấp/cho vay ưu đãi bằng tiền hoặc hiện vật*)?

1. CÓ 2. KHÔNG

1. Chính phủ.....

☐
☐

2. Doanh nghiệp/tổ chức phi chính phủ...

☐
☐

3. Bạn bè/người thân.....

☐
☐

4. Cá nhân/tổ chức khác

☐
☐

63.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để trồng trọt hoặc thu hoạch hoặc chăn nuôi gia súc, gia cầm hoặc nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản hoặc săn bắt, thu nhặt sản phẩm tự nhiên với mục đích chủ yếu là để cho hộ gia đình mình sử dụng? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	
KT12 KIỂM TRA NẾU C63=0 THÌ HỎI CÂU 65. KHÁC HỎI CÂU 64		
64.	Với công việc trên, [TÊN] là người làm chính hay phụ giúp thành viên trong hộ/gia đình?	
	LÀ NGƯỜI LÀM CHÍNH..... 1	
	LÀ NGƯỜI PHỤ GIÚP..... 2	
65.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn, chế biến đồ ăn uống của hộ, đi mua đồ lương thực, thực phẩm cho hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	
66.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để sản xuất sản phẩm cho gia đình sử dụng như đóng giường tủ bàn ghế, làm gổm, may quần áo, dệt thảm, sửa chữa các đồ dùng bị hỏng của gia đình, sơn lại tường,...? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	
67.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để tự xây sửa, coi nói, mở rộng nhà cửa hoặc các công trình xây dựng của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	
68.	Trong 7 ngày qua, [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc, giúp đỡ hoặc hỗ trợ cho các thành viên (từ 18 tuổi trở lên) của hộ bị khuyết tật, ốm đau, già yếu? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	
69.	Trong 7 ngày qua [TÊN] làm bao nhiêu giờ để chăm sóc trẻ em dưới 18 tuổi của hộ? (ĐƠN VỊ TÍNH: GIỜ)	

PHẦN 7: CHI PHÍ LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI

KT13.	KIỂM TRA DỮ LIỆU CÁC QUÝ TRƯỚC: NẾU MẪU HỘ GIA ĐÌNH ĐIỀU TRA LẬP LẠI (PHẦN 7 ĐÃ CÓ THÔNG TIN) => NGƯỜI TIẾP THEO; KHÁC => KT14	
KT14.	KIỂM TRA NẾU CÂU 5=2 THÌ HỎI CÂU 70, KHÁC CHUYỂN HỎI CÂU 71	
70.	Từ tháng [ĐIỀU TRA] năm 2018 đến nay, [TÊN] cư trú ở nước ngoài và có làm công việc gì đó để nhận tiền công/tiền lương không?	☐
	CÓ..... 1 => C72	
	KHÔNG..... 2 => NGƯỜI TIẾP THEO	
71.	Từ tháng [ĐIỀU TRA] năm 2018 đến nay, [TÊN] có từng ra nước ngoài cư trú và làm các công việc được nhận tiền lương/tiền công không?	☐
	CÓ..... 1	
	KHÔNG..... 2 => NGƯỜI TIẾP THEO	
72.	[TÊN] đã cư trú và làm việc tại nước nào (quốc gia gần đây nhất nếu làm việc tại hơn một quốc gia) và từ tháng năm nào?	
	Tên và mã nước	☐ ☐ ☐
	Tháng, năm bắt đầu cư trú	☐ ☐ ☐ ☐ ☐ ☐
		Tháng Năm
	CAPI KIỂM TRA, NẾU THÁNG < THÁNG ĐIỀU TRA VÀ NĂM 2018 HOẶC TỪ NĂM 2017 TRỞ VỀ TRƯỚC, YÊU CẦU ĐIỀU TRA VIÊN KIỂM TRA VÀ SỬA LẠI THÔNG TIN CÂU 70 HOẶC CÂU 71 HOẶC THÁNG NĂM BẮT ĐẦU CƯ TRÚ.	
73.	Trước khi chuyển đến [QUỐC GIA Ở CÂU 72], [TÊN] có làm việc ở quốc gia khác không?	☐
	CÓ..... 1	
	KHÔNG..... 2	
74.	[TÊN] đã làm bao nhiêu công việc ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72]?	☐ ☐
75.	Công việc chính đầu tiên mà [TÊN] làm ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72] là gì?	
	Mô tả công việc	
76.	[TÊN] mô tả chức danh (nếu có) của công việc này?	☐ ☐ ☐ ☐
		MÃ NGHỀ
77.	Hoạt động hoặc sản phẩm hoặc dịch vụ chính của cơ sở nơi [TÊN] làm công việc chính đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72] là gì?	☐ ☐ ☐ ☐
		MÃ NGÀNH

78.	[TÊN] đã xin được công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72] bằng cách nào?	<input style="width: 40px; height: 40px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Được cơ quan/tổ chức phân công/điều động.....</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">1</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam.....</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">2</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở nước ngoài.....</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">3</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam.....</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">4</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở nước ngoài</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">5</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Trực tiếp từ chủ lao động ở nước ngoài.....</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">6</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới.....</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">7</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Qua người thân/họ hàng</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">8</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Qua bạn bè</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">9</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Khác (GHI CỤ THỂ)</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">10</td> </tr> </table>	Được cơ quan/tổ chức phân công/điều động.....	1	Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam.....	2	Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở nước ngoài.....	3	Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam.....	4	Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở nước ngoài	5	Trực tiếp từ chủ lao động ở nước ngoài.....	6	Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới.....	7	Qua người thân/họ hàng	8	Qua bạn bè	9	Khác (GHI CỤ THỂ)	10	
Được cơ quan/tổ chức phân công/điều động.....	1																					
Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở Việt Nam.....	2																					
Đăng ký và xin việc từ tổ chức Nhà nước ở nước ngoài.....	3																					
Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở Việt Nam.....	4																					
Đăng ký và xin việc từ tổ chức tuyển dụng tư nhân ở nước ngoài	5																					
Trực tiếp từ chủ lao động ở nước ngoài.....	6																					
Qua nhà tuyển dụng cá nhân/môi giới.....	7																					
Qua người thân/họ hàng	8																					
Qua bạn bè	9																					
Khác (GHI CỤ THỂ)	10																					
78b.	[TÊN] biết thông tin về công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72] bằng cách nào?	<input style="width: 40px; height: 40px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Qua bạn bè: người chưa từng làm việc ở nước ngoài</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">1</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Qua bạn bè: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài.....</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">2</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Qua người thân: người chưa từng làm việc ở nước ngoài</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">3</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Qua người thân: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">4</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Qua một người trung gian không phải người thân.....</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">5</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Qua báo chí</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">6</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Qua trang web</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">7</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Qua mạng xã hội (Facebook, Zalo...)</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">8</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Khác (GHI CỤ THỂ)</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">9</td> </tr> </table>	Qua bạn bè: người chưa từng làm việc ở nước ngoài	1	Qua bạn bè: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài.....	2	Qua người thân: người chưa từng làm việc ở nước ngoài	3	Qua người thân: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài	4	Qua một người trung gian không phải người thân.....	5	Qua báo chí	6	Qua trang web	7	Qua mạng xã hội (Facebook, Zalo...)	8	Khác (GHI CỤ THỂ)	9			
Qua bạn bè: người chưa từng làm việc ở nước ngoài	1																					
Qua bạn bè: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài.....	2																					
Qua người thân: người chưa từng làm việc ở nước ngoài	3																					
Qua người thân: người đã từng hoặc hiện đang làm việc ở nước ngoài	4																					
Qua một người trung gian không phải người thân.....	5																					
Qua báo chí	6																					
Qua trang web	7																					
Qua mạng xã hội (Facebook, Zalo...)	8																					
Khác (GHI CỤ THỂ)	9																					
79.	[TÊN] đến [QUỐC GIA Ở CÂU 72] để làm công việc đầu tiên bằng cách nào?	<input style="width: 40px; height: 40px; border: 1px solid black;" type="checkbox"/>																				
	<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Nhập cư kèm visa làm việc.....</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">1</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Nhập cư không có visa làm việc (visa du lịch).....</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">2</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Không qua kênh nhập cư thông thường.....</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">3</td> </tr> <tr> <td style="padding: 2px 5px;">Không trả lời.....</td> <td style="text-align: right; padding: 2px 5px;">4</td> </tr> </table>	Nhập cư kèm visa làm việc.....	1	Nhập cư không có visa làm việc (visa du lịch).....	2	Không qua kênh nhập cư thông thường.....	3	Không trả lời.....	4													
Nhập cư kèm visa làm việc.....	1																					
Nhập cư không có visa làm việc (visa du lịch).....	2																					
Không qua kênh nhập cư thông thường.....	3																					
Không trả lời.....	4																					
80.	Tổng cộng [TÊN] đã trả bao nhiêu tiền để được nhận công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72]? Bao gồm cả tổng tiền bị trừ từ tiền lương của [TÊN] để có được công việc đầu tiên, nếu có (ĐƠN VỊ: NGHÌN ĐỒNG)																					

81.	Đối với công việc đầu tiên ở [QUỐC GIA Ở CÂU 72], [TÊN] đã nhận được bao nhiêu tiền lương trong tháng đầu tiên, bao gồm cả các khoản bằng hiện vật và các khoản tiền thưởng? (ĐƠN VỊ: NGHÌN ĐỒNG)	
82.	[TÊN] đã nhận được khoản lương này vào tháng năm nào?	Tháng Năm
83.	[TÊN] đã (hoặc sẽ) làm việc bao nhiêu tháng để bù vào chi phí để xin công việc này? (ĐƠN VỊ: THÁNG)	
KT16. KIỂM TRA NẾU CÂU 71=1 THÌ HỎI CÂU 84; KHÁC => NGƯỜI TIẾP THEO		
84.	[TÊN] đã quay trở lại Việt Nam được bao lâu? DƯỚI 6 THÁNG..... 1 TỪ 6 THÁNG ĐẾN DƯỚI 1 NĂM..... 2 TỪ 1 NĂM ĐẾN DƯỚI 2 NĂM..... 3 TỪ 2 NĂM ĐẾN DƯỚI 3 NĂM..... 4	
85.	Lý do chính [TÊN] không làm việc ở nước ngoài và quay trở lại Việt Nam là gì? HẾT HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG..... 1 KHÔNG TÌM ĐƯỢC VIỆC..... 2 CÔNG VIỆC KHÓ KHĂN DO COVID-19..... 3 VIỆC GIA ĐÌNH..... 4 KHÁC (GHI CỤ THỂ) _____ 5	

BÁO CÁO

ĐIỀU TRA LAO ĐỘNG VIỆC LÀM

NĂM 2021

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

VƯƠNG NGỌC LAM

Trình bày sách: TRẦN KIÊN

Thiết kế bìa, minh họa: BÙI DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

In 193 cuốn, khổ 20,5 × 29 cm, tại NXB Thống kê - Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội.
Đăng ký xuất bản: 3475-2022/CXBIPH/04-24/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 06/10/2022
QĐXB số 173/QĐ-NXBTK ngày 17/11/2022 của Q. Giám đốc NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2022.
ISBN: 978-604-75-2284-2